SƠN NAM

BIÊN KHẢO

ĐÌNH MIẾU & LỄ HỘI DÂN GIAN MIỀN NAM

- Lăng Ông Bà Chiểu & lễ hội văn hoá dân gian
- Nghi thức & lễ bái của người Việt Nam
- Đình miếu & lễ hội dân gian
- Người Việt Nam có dân tộc tính không?



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

SƠNNAM

ĐÌNH MIẾU
VÀ LỄ HỘI
DÂN GIAN
MIỀN NAM

Đình miễu và lễ hội dân gian miền Nam

- Đình miễu và lễ hội dân gian
- Lăng Ông Bà Chiểu và lễ hội văn hóa dân gian
- Nghi thức và lễ bái của người Việt Nam
- Người Việt có dân tộc tính không?

SƠN NAM

ĐÌNH MIẾU
VÀ LỄ HỘI
DÂN GIAN
MIỀN NAM

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450 -
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

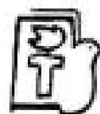
SƠN NAM

Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam

5

- Đình miếu và lễ hội dân gian
- Lăng Ông Bà Chiểu và lễ hội văn hóa dân gian
- Nghi thức và lễ bái của người Việt Nam
- Người Việt có dân tộc tính không?

BIÊN KHẢO



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

Nam Bộ là vùng đất mới khai phá. Cộng đồng cư dân Nam Bộ là một tập hợp của nhiều vùng quê có gốc gác từ miền Trung, miền Bắc và một số nước khác. Sống nơi vùng đất mới với nhiều ưu đãi của đất trời, người Nam Bộ xưa và nay vẫn hoài nhớ về quê hương gốc gác, về ngôi đình, lũy tre, làng xóm và bao lễ lạc hội hè trong năm. Nỗi nhớ niềm thương tạo nên sức mạnh cho họ mạnh tiến vào công cuộc khai khẩn đất hoang, ổn định cuộc sống và an cư lạc nghiệp.

Khi đời sống vật chất đã không còn là nỗi ưu tư triền miên, người Nam Bộ lại quan tâm nhiều đến những hoạt động tinh thần, tâm linh. Việc cất đình, lập miễu và tạo ra những lễ hội truyền thống mang màu sắc địa phương không chỉ là những hoạt động của một bộ phận cư dân ở một làng quê cụ thể mà đã

trở thành hoạt động văn hóa mang tính chất bảo tồn đời sống tinh thần, tâm linh.

Nhà văn – nhà nghiên cứu Sơn Nam trong toàn bộ tác phẩm của mình đã dành một phần cho những nghiên cứu về đình miếu và lễ hội dân gian ở miền Nam. Trong lần xuất bản nầy, Nhà xuất bản Trẻ xin giới thiệu với bạn đọc một tập tuyển các tác phẩm có liên quan đến hoạt động thờ cúng và lễ hội dân gian ở miền Nam với tựa đề chung là "Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam". "Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam" *gồm có* Đình miếu và lễ hội dân gian *(NXB Đồng Tháp, 1994),* Nghi thức và lễ bái của người Việt Nam *(NXB Trẻ, 1997),* Lăng Ông Bà Chiểu và lễ hội văn hóa dân gian *(NXB Long An, 1990) và* Người Việt Nam có dân tộc tính không? *(NXB An Tiêm, 1969). Đặc biệt tác phẩm* Người Việt Nam có dân tộc tính không? *Được viết nhân cuộc tranh luận khá sôi nổi giữa một bên là những người chủ trương Âu Mỹ hóa mọi sinh hoạt cuộc sống ở Việt Nam với một bên là những người đấu tranh bảo vệ nền văn hóa dân tộc, chống lại sự xâm lăng về văn hóa của chủ nghĩa thực dân mới diễn ra ở Sài Gòn trong nửa cuối thập niên sáu mươi của thế kỷ trước.*

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc tập sách "Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam" *của nhà văn Sơn Nam.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Đình miễu và lễ hội dân gian

BIÊN KHẢO

ONNAM

ÌNH MIẾU
À LỄ HỘI
ÂN GIAN

LỜI NÓI ĐẦU

Văn hóa dân gian trong đó bao gồm các lễ hội truyền thống, các công trình văn hóa cổ... làm nên toàn bộ nền văn hóa dân tộc.

Với truyền thống hàng ngàn năm văn hiến, văn hóa dân gian vẫn trường tồn cùng lịch sử dựng nước và giữ nước, là vũ khí đấu tranh độc đáo, chống lại sự đồng hóa của các thế lực xâm lược, luôn phát huy và giữ được nét bản sắc riêng.

Cùng với công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế, việc bảo tồn và phát huy vốn quý của các di sản văn hóa tinh thần của dân tộc ta đang là vấn đề hết sức bức thiết, đảm bảo cho công cuộc phát triển toàn diện của đất nước hiện tại cũng như lâu dài.

*Cuốn **Đình miếu và lễ hội dân gian** của nhà văn – nhà khảo cứu Sơn Nam sẽ góp phần vào việc giới thiệu những di sản văn hóa tinh thần trên, là tài liệu*

tham khảo bổ ích cho việc nghiên cứu, cho các nhà trường, thư viện và cả những người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài muốn tìm hiểu truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

"Trong phong trào thờ cúng tổ tiên, biên soạn gia phả, tôn tạo đình chùa, nhà thờ, rước lễ Thành Hoàng, phục hồi lễ hội, chỉnh trang mộ tổ, an táng tại quê... nảy sinh không ít tiêu cực: lãng phí và lạm dụng buôn thần bán thánh. Nhưng mặt khác, ở đó cũng thể hiện nhu cầu và giá trị tiềm ẩn và khát vọng tiếp nối hiện tại với quá khứ, tương lai để phát triển bền vững. Chiêm ngưỡng vong linh và hàm ơn công đức tiền bối, gắn với nguyện vọng an khang cuộc sống thường ngày, dẫn đến tâm thức bảo vệ và phát huy thanh danh nhân phẩm của gia đình, dòng họ, làng nước, tài năng của làng nghề mà tổ tiên để lại và trí tuệ, hiếu học của gia tộc, nòi giống. Sự tinh tế của tâm hồn, tín ngưỡng quyện chặt với các giá trị nhân văn cuộc sống" ("Chất lượng cuộc sống và trọng trách của công tác dân vận" – Vũ Oanh, báo Nhân Dân *số ra ngày 9–9–1994).*

CHƯƠNG MỘT

BÀI HÁT *NAM BỘ KHÁNG CHIẾN* CỦA TẠ Thanh Sơn là kiểu nghiệp dư, ngẫu hứng mà đã gây được xúc động mạnh, vượt thời gian. Lời hát chân thật, nhịp điệu như dân ca, trẻ con hát cũng được. Yêu Tổ quốc với từ ngữ xưa (*sơn hà nguy biến*), nhắc đến gia đình, dòng họ (*nguyện với tổ tiên*), đề cao nhân phẩm mới của con người (*chân đi không, nóp với giáo, thân trai*), rất khiêm tốn (*mong được đền ơn trước*). Thêm bối cảnh bao la, nước Việt hài hòa với cả không gian (*rền khắp trời*), thời gian (*muôn thu sau lưu tiếng anh hào*). Sự rung cảm bắt nguồn từ trong tiềm thức, qua ca dao, truyện cổ dân gian. Người không rành văn chương, kinh sử, mù chữ vẫn xao xuyến với ánh sao vàng, mặc dầu không rành căn cội tổ tiên mình từ đôi ba đời trước là ai, từ đâu xiêu lạc đến vùng đất mới. Động cơ thầm kín trong từng người, nay ta quen gọi là

"ký ức tập thể", là "tiềm thức công cộng", gần như tương đương với hai tiếng "truyền thống". Không nghiên cứu mà biết, tự cảm thấy như vậy, như cục than cháy dưới lớp tro tàn. Đọc vài áng văn cơ bản về tinh thần dân tộc Việt, ta thấy *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo đề cao "*bậc trung thần nghĩa sĩ*", lên án kẻ "*trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn*", nhắc đến việc "*phụng thờ tổ phụ*". Đã là kẻ để cho mất nước thì đâu "*Còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa*" (bản dịch Trần Trọng Kim). Trần Quang Khải ước mơ "*Thái bình nghi nỗ lực. Vạn cổ thử giang san*". Sông núi đồng nghĩa với Tổ quốc. Đến *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi lại rõ nét, đậm đà hơn. Hai chữ "*nhân nghĩa*" viết lên ở câu mở đầu đã khẳng định nước Việt "*xưng văn hiến đã lâu*", tức là người Việt có nhân phẩm riêng, đã trưởng thành, định hình. Bọn xâm lược làm "*bại nhân nghĩa*", "*nát càn khôn*", thì "*lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được*". Ta gặp chữ "*giang san*", "*xã tắc*", "*nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái*". Cuộc kháng chiến thắng lợi, Nguyễn Trãi chẳng khoe công lao mình, khiêm tốn bảo là "*nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng che chở, giúp cho nước ta vậy*".

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp xảy ra hồi nửa cuối thế kỷ 19. Trước kẻ thù vượt hẳn về tổ chức, về khoa hoạc kỹ thuật, Nguyễn Đình Chiểu tiếp nối truyền thống đã sớm lên tiếng, thống thiết qua bài văn tế những người "*mến nghĩa làm quân chiêu mộ*", hy sinh ở Cần Giuộc, vào cuối năm 1861, gợi những từ ngữ như "*lòng dân trời tỏ*", "*hai vầng nhật nguyệt chói*

lòa", "*trăm năm âm phủ ấy chữ qui*", "*quăng vùa hương, xô bàn độc*", "*chùa Lão Ngộ*", "*ngọn đèn khuya, con bóng xế*", "*thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ*", "*xin vong hồn theo giúp các cơ binh*". Qua điếu Trương Định, điếu sĩ dân Lục tỉnh, ta gặp nhiều chữ tương tự, giàu hình tượng, như *con trốt dậy quanh thành, binh ma chèo dưới vực*... Dẫn chứng như trên, tôi muốn đề cập đến việc nhân nghĩa, thần nhân, càn khôn, trời đất và đạo lý dân gian mà người Việt lấy làm trọng. Đình miếu là một trong những biểu tượng.

Kinh Dịch là kinh điển của đạo Khổng, Khổng Tử chú giải một số quan niệm đơn giản từ thuở con người còn sống kiểu du mục (Phục Hy), về sau phát triển, thêm thắt, phổ biến ở Đông Á, được Tây phương xem như nét đặc trưng Đông phương. *Kinh Dịch* lần hồi xơ cứng rồi suy thoái, trở thành môn bói toán. *Quốc văn Chu Dịch diễn giải* của Phan Bội Châu có vài đoạn, xin trích dẫn:

- "Hành, nghĩa là đi, cũng nghĩa là làm. Nhưng trước khi bước lên vũ đài thánh nghiệp, lại cần thứ nhất là chữ "nhân". *Nhân*, nghĩa là chí công vô tư, mà lại kiêm cả bác ái... Xưa vua Nghiêu có câu nói rằng: "*Nhất dân cơ viết ngã cơ chi, nhất dân hàn viết ngã hàn chi*". Nghĩa là: Thấy một người dân chịu đói, thời trách mình rằng: chết thôi, vì ta mà đói đến nó, thấy một người dân chịu rét, cũng trách mình rằng: chết thôi, vì ta làm rét đến nó. Như thế mới là đức Nhân của Thánh nhân, mà cũng chính là đức nguyên của đức Càn".

- *Nghĩa*, nguyên là phải. Thí dụ như cha có nghĩa từ với con, con có nghĩa hiếu với cha. Nhưng hiếu từ có phải chỉ nói suông đâu, tất phải làm sao cho cha nuôi được con, con nuôi được cha. Thế tất phải có lý do, mục đích cốt ở nuôi cha nuôi con, để cho thành đức. Nghĩa mà thôi, suy rộng ra, lớn đến yêu nước thương dân, vẫn là nghĩa.

"Nhưng đã yêu nước, tất phải làm cho phú quốc cường binh, thương dân tất phải làm cho hậu sinh lý dụng. Thế là vì cái nghĩa thương nước yêu dân mà trước cần phải có kinh tế, kinh tế tức là lý. Thế là lý giả nghĩa chi hòa... Làm lý ích cho vạn vật, thời điều hòa được đức nghĩa, mà đức nghĩa không phải là giống chết khô".

Tôi hiểu chữ "lý", tức là lợi. Tra cứu định nghĩa thông dụng, hồi cuối thế kỷ 19, theo *Tự vị* của Huỳnh Tịnh Của:

- *Nghĩa* (ngãi): là ý chí, lẽ phải.
- *Nhơn:* lòng tốt, hay thương xót, làm ơn.
- *Lòng nhơn:* lòng lành, hay làm phước.

Thông thường, *nhân nghĩa* là hai vế đi đôi nhau, ta nói: giải quyết phải có lý có tình. Nghĩa là theo lý, nhân là theo tình. Đây là chuyện tự nguyện, pháp luật khó qui định chặt chẽ. Không cứu giúp kẻ cô đơn, chẳng ai truy tố ra, nhưng ta muốn làm. Trong cuộc khởi nghĩa, trong công tác lao động, người dân có thể hưởng ứng tiêu cực, chẳng có tù tội gì rõ rệt. Dựa vào cách ứng xử trước sự việc lớn nhỏ, người xưa đánh giá là quân tử hay tiểu nhân. Ngày nay, gọi là kẻ có tư cách, có nhân phẩm. "*Lên xe, nhường chỗ bạn ngồi, nhường*

nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân". Ngày xưa, khen ngợi thôn xóm nào biết tôn trọng nhân nghĩa là "thuần phong mỹ tục", người tuân kỷ cương đạo lý là người "lịch sự". Ca dao thời trước đề cao dân làng Minh Hương (Người Hoa lai Việt) ở Chợ Lớn. Đời Gia Long, dân làng này sống thuận thảo, các vị bô lão thường đứng ra hòa giải chuyện bất hòa. "*Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng. Đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương*".

Tự vị Huỳnh Tịnh Của hồi năm 1895 giải nghĩa:

- "*Âm pháp:* Luật pháp quỉ thần, người ta không ngó thấy, đối với phép dương gian, kêu là dương hiến".

- "*Âm thần:* Thần âm phủ, thần linh, con mắt mình không ngó thấy. Bất vị minh pháp sở tru, tắc vị âm thần sở hại (chẳng mắc phép sáng giết, thì phép thần linh cũng hại)".

Ta thường nghe: Lưới trời lồng lộng, bủa thưa mà khó lọt. Ta hiểu đây là sự trừng phạt của lương tâm và dư luận quần chúng.

Đình miếu (miễu) là cơ ngơi làm biểu tượng nhắc nhở lòng nhân nghĩa, đạo lý tự giác, vì vậy mà tồn tại và phát triển trong thời gian dài, mãi đến nay, hãy còn ảnh hưởng sâu đậm. Tôi xem đây là tín ngưỡng dân gian. Đã là tín ngưỡng thì không ai bắt buộc hoặc ngăn cấm. Tụng kinh sám hối, làm tuần cho người chết, mở cửa mả, rửa tội, rước kiệu, quì lạy... là do tâm tánh từng người; chơi hòn non bộ, trồng cây cảnh, thờ cúng ông bà, cũng đượm ít nhiều huyền bí. Ngày Tết, rước ông bà, cúng giao thừa cũng thế.

Thời phong kiến hết thịnh lại bước vào buổi suy thoái, khá nhiều đình miếu trở thành nơi ăn nhậu, làm

dụng lạc quyên, thậm chí, còn là dịp cho bọn cường hào ác bá đến ngồi chễm chệ tác oai tác quái, rao giảng không biết ngượng những giáo điều đạo đức. Thuần phong mỹ tục trở thành hủ tục. Dân gian đã gọi đó là nơi "buôn thần bán thánh", là hình thức trống rỗng.

Công dư tiệp ký của Vũ Phương Đề soạn từ đầu thế kỷ thứ 18, ghi lại vài dòng họ làm quan to, chuyện thần quái, những phần mộ xây ở huyệt tốt về phong thủy, với thái độ tôn trọng thần thánh, tin vào khoa học "huyền bí", ấy thế mà vẫn ghi thêm chuyện một tay phú hộ chửi rủa công khai bọn vô liêm sỉ. Xin chép lại, theo bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm:

"Ngày xưa, có nhà phú hộ hay đi thưa kiện người làng, toàn là những việc vô lý, nhưng anh đem tiền đút lót, thành ra các quan phủ huyện đến cả thừa ty, chỗ nào cũng binh vực cho anh được kiện. Một hôm, anh bảo thực cho người đã phí tổn về vụ kiện trước biết rằng: "Tôi đây sinh trưởng ở nơi thôn dã trông thấy các quan thì cứ tưởng rằng các ông trong sạch ngay thẳng, chứ có ngờ đâu như thế. Rõ thực ngày thường thì coi các ông như là người trên thiên đình rơi xuống, ngày nay thì là một tên kẻ trộm mà có áo mũ cân đai đó thôi".

"Rồi cách ít lâu, nhân gặp ngày lễ Tứ quí (kỳ yên), anh cũng tới coi, hôm ấy các quan phủ huyện, thừa ty đang vào hành lễ, anh phú hộ đứng bên anh điển lễ (học trò lễ, lễ sinh) xướng rằng: "Bá quan tựu vị" (trăm quan đến chỗ mình đứng), anh phú hộ cũng xướng tiếp ngay rằng: "Giống gian tựu vị" (giống gian tham hãy đến vị trí, trước bàn thờ). Bá quan kinh ngạc

nhìn nhau, khi nhận ra người đang quấy rối chính là người từng đưa hối lộ cho mình ngày trước thì chẳng còn ai dám nói năng gì. Như vậy, thì anh phú hộ đó cũng khá gọi là một tay hào kiệt, hiềm rằng tên họ bị thất truyền, cho nên không biết gốc tích ở đâu, thực đáng tiếc vậy".

Trong chuyện cười dân gian, Cống Quỳnh đã tỏ ra khôn lanh, nhiều mưu trí hơn bà chúa Liễu (Liễu Hạnh). Cống Quỳnh đến đền Sòng xin cấy rẽ. Chúa thuận sẽ lấy ngọn, phần khác thì giao cho Cống Quỳnh. Ông trồng khoai lang, đem củ về nhà, nộp dây khoai cho chúa. Lần sau, chúa đòi lấy gốc và rễ, Cống Quỳnh bèn làm ruộng lúa, gặt bông lúa, nộp gốc rạ. Lần thứ ba, chúa muốn lấy ngọn và gốc, Quỳnh xoay qua trồng bắp. Thêm chuyện vợ đau, ông đến đình làng, xin thần thương xót, lành bịnh thì cúng gà tạ ơn. Vợ hết bịnh Cống Quỳnh luộc ngay hai quả trứng gà đem cúng thay cho con gà thật với lý do ra chợ không mua được gà lớn, bắt con gà đang đẻ ở nhà thì tội nghiệp, thôi thì dùng trứng thay cho gà.

Phan Kế Bính ý thức được sự suy thoái của phong tục ở nông thôn từng viết loạt bài nghiên cứu "*Việt Nam phong tục*" (đăng *Đông Dương tạp chí* ở Hà Nội khoảng 1913-1914, sau in thành sách) đã nhận định trong lời Tựa: "Ta ngoảnh lại mà xem những tục cũ thì tỏ ra nhiều điều ngày trước là hay mà bây giờ hóa ra hủ bại lắm rồi. Đó cũng không phải là tổ tiên ta trước có vụng dại gì, chỉ là thời thế mỗi lúc một khác mà mỗi lần biến cải thì cái trình độ khai hóa lại tấn tới thêm lên một từng... Tuy vậy, cái tục cũ truyền nhiễm đã lâu,

không dễ mà một mai đổi ngay được. Muốn đổi thì phải lựa dần dần, trước hết phải lựa những điều gì quá tệ mà bỏ bớt đi, rồi lâu mới đem cái tục hay mà bỏ hết cái tục dở. Còn tục gì hay mà là quốc túy của ta thì cứ giữ lấy". Xin trích một đoạn trong *Việt Nam phong tục*:

- "Xét về cái tục thờ Thành hoàng này, từ đời Tam Quốc trở về vẫn đã có nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà Đường, Lý Đức Dụ làm tướng, mới bắt đầu lập miếu Thành hoàng ở Thành Đô, kế đến nhà Tống, nhà Minh thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.

"Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang đến bên này, kế đến Đinh, Lê thì việc thờ quỷ thần đã thạnh hành rồi.

"Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước thì mỗi phương có danh sơn đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần "sơn xuyên" ấy để làm chủ tể cho việc ấm tí một phương mà thôi. Kế sau triều đình tin biểu những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đâu thờ đấy. Từ đó dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng phải thờ một vị để làm chủ tể trong làng mình. Làng nào có sẵn người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy, làng nào không có thì cầu lấy một vị thần linh khác rước về mà thờ. Hoặc nơi thì nhân việc mộng mị, thì bói khoa, việc tá khẩu, tin vào sự linh dị mà thờ. Hoặc nơi thì vì một sự ngẫu nhiên, cho là một thiêng liêng mà xin duệ hiệu để thờ. Té ra làng nào cũng có đền, xã nào cũng có miếu. Đến cả những xã mới lập, trước hết cũng nghĩ ngay đến việc thờ thần.

"Tổng chi là dân ta tin rằng: Đất có Thổ công, sông có Hà bá, cảnh thổ nào phải có Thành hoàng ấy, vậy phải thờ để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc sự thần một thịnh.

"Quỷ thần là việc u minh huyền viễn, cũng chưa dám chắc thế nào mà nói được. Nhưng xét hai chữ "quỷ thần" của thánh hiền ra, thần là gì? Thần nghĩa là thần diệu, quỷ là gì? Quỷ nghĩa là quỷ tàn. Chỉ là nói cái lẽ tạo hóa huyền diệu, lúc đương không tự nhiên hóa có, thế là khéo, cho nên gọi là "thần"; khi đang có, tự nhiên hóa không, thế là về, cho nên gọi là "quỷ". Vậy thì nói cái lẽ như thế mà thôi, chớ không phải có quỷ thần thực. Và thánh nhân có dạy rằng: "Vị tri sự nhân, yên tri sự quỷ", nghĩa là sự sống còn chưa biết hết, đã biết thế nào được sự chết, việc ăn ở với người còn chưa xong, đã biết thế nào mà thờ quỷ thần. Cứ như lời ấy thì ý thánh nhân cũng không muốn cho người ta nói đến việc quỷ thần. Ngài lại nói rằng: "Kính quỷ thần nhi viễn chi" nghĩa là quỷ thần vẫn kính nhưng phải xa đi mới được. Lời ấy thì lại có ý nghĩa khuyên người ta không nên thờ nhảm. Và lại muôn sự ở đời, do sức người làm ra mới gọi là tài trí, nếu cứ cậy về quỷ thần thì sức người chẳng hóa ra hèn đốn lắm ru?

Để tạm kết luận, Phan Kế Bính đưa ý kiến chỉ để dành những miếu thờ trung thần nghĩa sĩ và miếu những bậc đại anh hùng hào kiệt, để kỷ niệm chứ không phải để cầu phúc, xem miếu ấy như tượng đài kỷ niệm ở quảng trường của người Âu.

Nhiều ý kiến tiến bộ, thời thực dân, lên án nạn xôi

thịt hoành hành dịp tế lễ ở đình làng. Nhưng đình miếu vẫn tồn tại, với cội rễ vững chắc, "*Qua đình ghé nón trông đình. Đình bao nhiêu ngói ta thương mình bấy nhiêu*". "*Trúc xinh, trúc mọc đầu đình. Em xinh em đứng một mình cũng xinh*". Những ngày khởi nghĩa tháng Tám, tập họp nơi đình miếu, đánh trống đánh mõ để huy động toàn dân. Thời kháng chiến, hay tin đình miếu, chùa chiền bị giặc đóng đồn hoặc ném bom, ai mà không công phẫn, xem như giặc đã trực tiếp xúc phạm đến "nhân phẩm" của cả làng.

Tin vào người khuất mặt, dầu là tạm thời, là điều tự nhiên. Đón rước năm mới, đêm giao thừa đốt pháo, người chủ nhà trong giây phút lạc quan, tin vào sự phò trợ của người khai sáng dòng họ và trời đất. Ngày đầu năm, viếng đình miếu như là phận sự mà không pháp luật nào bắt buộc, để thấy mình gắn liền với cộng đồng dân tộc, chè chén say sưa dịp tết chỉ làm thỏa mãn thể xác. Muốn vươn đến tương lai, con người phải đứng vững trên cơ sở quá khứ. Nhân hư đạo bất hư. Đến đình làng, nào chỉ vì mến mộ, quen thân với những người phụ trách tế lễ, họ có đức hạnh thì ta tôn trọng, bằng không thì ta cứ bỏ qua. Ta muốn làm tròn phận sự của con người trước đất nước và vũ trụ, trong hệ thống lớn Thiên, Địa. Nhân, lắm khi linh cảm nhưng không lý luận được, để rồi lo làm ăn, buôn bán.

CHƯƠNG HAI

CỤ NGUYỄN VĂN TỐ, NHÀ HỌC GIẢ UYÊN bác và khiêm tốn đã cho đăng tải bài "Đồ thờ của ta", ghi lại buổi nói chuyện của ông (tạp chí *Tri Tân* số 137 ra ngày 6.4.1944). Xin tóm tắt vài ý như sau:

- Phong tục ta thờ người chết cũng như thờ người sống (sự tử như sự sinh), vì vậy lập bàn thờ cha mẹ, ông bà và các tổ tiên thời trước.

- Người có công đức với dân thì được dân thờ cúng (hữu công tắc tự chi), vì vậy lập đình từ (đình và đền) để thờ các vị Thành hoàng tức là công thần đời trước, nhưng cũng có khi là thần bất chính (thần chết khi ăn trộm, gian dâm...)

- Khi cầu việc gì mà thấy được linh ứng thì cũng dựng cơ ngơi, gọi đền, đài, đình, phủ.

- Theo nguồn gốc đầu tiên, đình là cơ ngơi để dân làng hội họp mà thôi, là nơi dành để treo những sắc

lịnh và huấn dụ của nhà vua. Vào ngày mồng 1 và ngày rằm hàng tháng, chức việc họp dân lại để giải thích.

- Nhiều làng có miếu thờ thần Thành hoàng (thành, theo nghĩa thành quách), theo lệ ngày "sóc" (mùng 1) và ngày "vọng" (rằm) dân làng đến miếu để làm lễ Vấn (theo nghĩa Kính viếng). Miếu này còn gọi là nghè, nơi giữ sắc thần. Ngày tế lễ, dân làng rước sắc thần từ miếu (nghè) đến đình để cử hành tế lễ, sau đó đưa về miếu; hoặc ngược lại, rước sắc từ đình đến miếu rồi trả sắc về đình.

- Để đơn giản hóa, nhiều làng chỉ xây cái đình lớn, phía ngoài làm nơi hội họp (đình), phía trong là nghè (hoặc miếu). Nơi thờ thần gọi là cung, theo hình dáng chữ Đinh, chữ Công, chữ Môn hoặc chữ Quốc. Hai cơ ngơi đã nhập một, đình bao trùm miếu thờ Thành hoàng.

- *Miễu*, do miếu nói trại ra. Nhà thờ riêng của dân (nhà thờ họ) gọi gia miếu. Nhà thờ dòng họ của triều đại gọi Thế miếu.

- *Điện* là cái nhà của bậc vương hầu hoặc đền vua ngự, như điện Thái hòa, sau gọi rộng ra cho đền thờ thánh, như điện đức Thánh Trần.

- *Dinh, phủ, đài, tĩnh* là bàn thờ hay miếu thờ thần về đẳng chư vị như dinh cậu, dinh cô; phủ Giày thờ bà Liễu Hạnh. Văn miếu dành thờ đức Khổng Tử, Võ miếu thờ Quan Công. Đàn xã tắc thờ thần Xã (thần đất), thần Tắc (thần lúa). Đại để là thế, nhưng trong thực tế, ở đồng bằng sông Hồng, để gom lại cho gọn, có lẽ vì lý do doanh thâu, có chùa vừa thờ bà Chúa

Liễu vừa thờ Đức Thánh Trần Hưng Đạo: thờ Phật Bà và cũng thờ luôn tam phủ tứ phủ thuộc về đồng bóng. Hoặc chùa thờ Phật Quan âm là chính kèm theo ba bốn vị thần về đồng bóng (thuộc đạo Lão). Hồi trước, các vị này thờ ở cơ ngơi riêng rẽ.

Ở Nam Bộ, đặc biệt đồng bằng sông Cửu Long, những nguyên lý cơ bản ấy được áp dụng linh động, trong tình hình đất mới. Chúa Nguyễn và quan lại vẫn tuân thủ những truyền thống của vùng Thanh Hóa (quê nhà Nguyễn). Sau này đến đời Minh Mạng, vài nét lớn được qui định chặt chẽ hơn, từ Bắc vào Nam, trong đất nước thống nhất.

Ông thần ở đình làng gọi thần Thành hoàng, cai quản khu vực trong khung thành. Thoạt tiên là thần ngự trị nơi thị tứ, sau áp dụng nơi thôn xóm, vẫn có điếm canh bố trí bao quanh. Chức vụ Bổn cảnh Thành hoàng được nhà vua trao cho một vị quan khuất mặt (thần). Bổn cảnh là khu vực này đây.

Có người gọi ông "Thần Hoàng" là sai nghĩa. Thần hoàng là thứ nghi lễ, trong Nam không có. Nhà vua thường phong sắc, truy tặng chức tước cho cha mẹ một vị công thần. Tờ sắc phong (kiểu quyết định) đưa về, chủ nhà chọn ngày lành tháng tốt, sao ra một bản khác rồi làm lễ tế để trình với tổ tiên. Sau buổi lễ, gia chủ đốt cháy bản sao lục ấy để báo cáo cho người chết, còn bản chính thì để thờ. Theo Phan Kế Bính, việc đốt bản sao của tờ sắc màu vàng ấy là "lễ thần hoàng".

Người khẩn hoang, khi làm chủ chút ít đất ruộng

thì nghĩ đến sự thể hiện quyền làm chủ với bằng khoán. Quan chức đến đo đạc, ghi vào bộ điền. Người trưng khẩn đầu tiên nào được thừa nhận về pháp lý, gọi là "ông khai canh" (hoặc khai khẩn); khi mất ở đình làng dành cho bàn thờ riêng, gọi "tiền hiền". Đã qui tụ chừng mươi người, được cấp bằng khoán, thì lại nghĩ đến vấn đề xin lập một làng mới. Công việc khá phức tạp, làm đơn trình lên cai tổng, huyện, phủ, tổng đốc rồi chờ đợi, để phòng tranh chấp. Trên bản đồ đơn sơ thời xưa, thường ghi vài lõm to, gọi đất hoang nhàn (vắng vẻ, vô chủ) nằm trong ranh giới một làng to rộng đã có, nhưng dân làng chê là kém phì nhiêu, xa đường giao thông... Làng gốc lại ganh tị, lắm khi tranh cản, không cho tách đất hoang nhàn ra lập làng mới. Thêm trường hợp những làng phì nhiêu, dân số khá đông, có người xin tách ra lập làng thứ nhì, rồi thứ ba (Tân Thới, Tân Thới Nhất, Nhì, Tam hoặc Tân Qui, Tân Qui Đông, Tân Qui Tây). Quan trên khuyến khích thành lập làng mới, để xã dễ kiểm soát từng người, việc thâu thuế không còn ẩn lậu.

Người làm đơn, chịu tốn kém khó nhọc đến quan trên xin lập làng mới, là người khai cơ (cơ sở pháp lý) được thờ trong đình, gọi "ông hậu hiền".

Dịp lễ giỗ ông bà cha mẹ ở Nam Bộ - có lẽ tục lệ này đã có từ Quảng Trị - thường bày ra mâm cơm nhỏ, đặt trước ngưỡng cửa, chủ nhà khấn: "Đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ, ông bà đất nước". Vẫn là để tạ ơn người đi khai khẩn phần đất này trước tiên, *viên* là vườn, *trạch* là thổ trạch. Lắm khi nghe khấn tiền hiền khai canh, hậu hiền khai canh.

Ra sức phá rừng, đầu tiên là kẻ vô danh. Tiền hiền và hậu hiền là kẻ nhiều vốn, cho vay rồi mua đất. Các vị này biết nắm cơ chế thời phong kiến, giao thiệp khéo. Sau khi lập được làng mới, các vị lần hồi lấy lại vốn liếng đã xuất ra để đút lót quan trên. Về sau, ai đến khai khẩn phải mang lễ lộc. Các vị được quyền dung nạp dân du canh du cư, nuôi dưỡng họ ở mức vừa phải (kiểu cho vay nợ). Số lưu dân này làm phận sự canh tuần trong làng, đi làm xâu (sưu dịch) thay cho người khá giả, hoặc đi lính thay thế người giàu có. Thời xưa tùy số dân, mỗi làng phải nộp bao nhiêu người đi lính, theo tỷ lệ, không gọi đích danh.

Người nhiều vốn đã trực tiếp làm hậu cần: khẩn hoang đòi hỏi sức lực, thời gian, dụng cụ, lúa gạo ăn trong năm, thuốc uống, ghe xuồng, áo quần. Không thể làm được từ hai tay trắng. Phải vay nợ, và có người đủ bản lĩnh dám cho vay. Có thể mất cả lời lẫn vốn; khi người lưu dân trốn qua địa phương khác, khó truy tố.

Làng xóm lần hồi phát đạt, với hương chức hội tề, kỳ lão, qui tụ thêm thầy thuốc đông y, đồ nho, võ sĩ, thỉnh thoảng rước hát bội đến giải trí. Nhu cầu xây đình đặt ra sau một quá trình dài. Nên kể trường hợp bịnh dịch, hạn hán, nhất là cuộc tranh chấp dai dẳng không mặt trận rõ rệt giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, cuộc chiến ác liệt chống quân Xiêm phong kiến, thời Nguyễn Huệ và sau này, thời Minh Mạng. Làng mạc bị lung lay về cơ sở vật chất, nhiều gia đình ly tán. Rồi cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 19 (Trương Định, Thủ Khoa Huân...) với lệ "tru di tam tộc" mà

thực dân cố ý duy trì, gọi là bảo lưu luật xưa của người Việt.

Được lập một làng mới, là có tư thế pháp nhân, về mặt Nhà nước.

Xây dựng đình làng là nhu cầu tinh thần, có đình thì mới tạo được thế đứng, gắn bó vào cộng đồng dân tộc và càn khôn vũ trụ, bằng không thì chỉ là lục bình trôi sông, viên gạch rời rạc, một dạng "lưu dân tập thể", mặc dầu làng lắm gạo nhiều tiền. Vả lại, lúc đầu trong cơ chế hương chức hội tề đã đặt ra chức hương văn, hương lễ, chẳng lẽ hai vị này chỉ lo việc cúng miếu thổ thần, am ông địa mà người địa phương xây cất, tùy thích?

Đồng bằng sông Hồng, đất xưa bốn ngàn năm, mặc nhiên làng xã lớn nhỏ đều có đình miếu; ngoài Thành hoàng còn năm bảy vị gọi là Phúc thần, chia ra:

- Thượng đẳng thần, gồm Thiên thần như bà Liễu Hạnh, Phù Đổng thiên vương, nổi danh với sự linh ứng, qua nhiều huyền thoại. Lại còn Nhân thần dày công giữ nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo.

- Trung đẳng thần do dân làng thờ từ lâu đời, biết tên họ nhưng không rõ công trạng, chức tước. Hoặc những vị thần từng được tin cậy qua dịp đảo võ (cầu mưa), chấm dứt bịnh dịch.

- Thượng và Trung đẳng thần được ghi vào Tự điển của triều đình, phải tế đúng qui chế.

- Hạ đẳng thần do dân thờ cúng từ lâu, lý lịch chưa rõ, được triều đình ban sắc, theo ý dân đạo đạt lên. Ngoài ra, với dấu ấn mê tín cổ sơ, vài làng thờ tà thần,

thần tà dâm, thần đi trộm rồi bị giết; cúng tế thì dân làng lo liệu nhưng triều đình không nhìn nhận.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, chẳng nghe nói đến hai tiếng "phúc thần". Các hạng tà thần tuyệt nhiên không có, họa chăng vài am miễu dựng lên nơi có người chết oan ức vì tai nạn xe cộ, đắm thuyền, hùm tha sấu bắt; cúng sơ sài, không tế lễ.

Lập làng để đóng thuế cho Nhà nước đã là tốn thời giờ, huống gì xin lập đình. Xin một sắc thần, đòi hỏi thủ tục, đút lót. Lúc hưng thịnh, vua quan nhà Nguyễn thận trọng; đợi ba năm mới ban sắc một loạt, lựa ngày lành, vận hội tốt. Ta nghe trường hợp dân làng nôn nóng, cử vài bô lão ra tận ngoài Huế để khiếu nại nhắc nhở, chẳng nệ tốn kém, nhưng vô hiệu quả. Thế là ngày Tết, đầu năm, xong vụ mùa, tuy đủ ăn mà dân làng ấy thấy mình như mồ côi. Đem tiền bạc, phí thời giờ đến đình làng kế cận để vui chơi thì quả là buồn tủi. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), có lẽ đoán trước thời nguy khốn của đất nước, vua và các quan hấp tấp ban bố đồng loạt nhiều sắc thần cho các làng Nam Bộ. Vài làng có sắc thần từ trước, nhưng đã mất hoặc muốn chắc ăn, cũng xin thêm một sắc nữa. Thời Khải Định và Bảo Đại, tuy Nam Kỳ là thuộc địa, như một tỉnh lẻ của nước Pháp, nhưng Thống đốc Nam Kỳ chẳng phong sắc thần; phong thì được, nhưng khôi hài vì muốn được dân nhìn nhận thì sắc phải viết chữ Hán. Có thể làm đơn, nhờ Thống đốc Nam Kỳ chuyển về kinh đô Huế. Nói chung, thực dân không hăng hái làm công việc này cho lắm. Làm theo ý của dân là nhìn nhận

chủ quyền về tinh thần của nước Việt thống nhất cả ba miền. Mãi về sau, trong Đệ nhị thế chiến, khi Pháp bị Đức chiếm đóng, thực dân ở Đông Dương chịu cho phát xít Nhật lấn bước thì vua Bảo Đại du hành vào Nam. Đón rước trọng thể, thời Pháp - Việt phục hưng, nhằm tôn cổ, khuyên dân chúng Nam Kỳ lo cần kiệm, giải trí với trò thể dục thể thao do Nhà nước yểm trợ rầm rộ, hòng quên chuyện cách mạng. Vài địa phương, được cấp cho sắc mà vị thần là anh linh từng đánh Đức hồi Đệ nhất thế chiến, giúp mẫu quốc; hoặc hoàng tử Cảnh từng sang Pháp làm con tin hồi thế kỷ thứ 18! Thái độ dân làng vẫn là bình thản. Nhận được sắc thần Thành hoàng với chức năng như hồi Tự Đức là một cái cớ để biểu dương lòng nhân nghĩa để cúng tế, mở lễ hội dân gian. Đây là tình huống mà không ai mang mặc cảm gì cả, như thời Pháp đô hộ, trước mặt nhà có con đường, đặt tên gì cũng được, chủ nhà chẳng liên đới trách nhiệm gì với lý lịch của người như Catinat, Bonard. Sắc thần từ Huế gởi vào, thời xưa, từ tỉnh đến phủ, huyện, tốn kém tiền đền ơn để rồi tổ chức lễ hội; sắc đến ngày nào thì lấy ngày ấy làm ngày tế lễ lớn (hiểu là ngày công văn đến, bắt đầu vị thần lãnh trách nhiệm). Thời xưa, đã phỏng định thời gian dài từ Huế đến xã, để cho sắc đến vào dịp mùa Xuân, tháng nắng, sau Tết. Trường hợp bất thường, tờ sắc phong đến vào mùa mưa (tháng 9, tháng 10 âm lịch) thì dịp Tết lại bày thêm lễ kỳ yên, sao cho đủ mỗi năm 2 lần (Xuân Thu nhị kỳ).

CHƯƠNG BA

CHUA ĐƯỢC CẤP SẮC THẦN, MẤY ÔNG KỲ lão, hương chức hội tề, thương gia, các từng lớp nông dân, nhất là những dòng họ cư ngụ lâu đời đã hăng hái xây cất sẵn ngôi đình. Công việc kéo dài, từ kèo cột, đến trang trí, các nhà hảo tâm cứ quyên góp từng đợt.

Đình không gần chợ nhưng không ở nơi quá hẻo lánh như chùa. Ngày nay, muốn biết sự hình thành thôn xóm, ta lấy đình làng làm chuẩn, nên đình đầu tiên lắm khi về sau dời chỗ. Đình và công sở làng chia ra hai cơ ngơi. Nơi hương chức giải quyết việc hành chánh gọi "Nhà làng", "Nhà việc" hoặc sau này, khi Pháp đến, vài địa phương xây nhà hình vuông, gọi "nhà Vuông", "nhà Hội".

Thời Tự Đức về trước, hương chức hội tề cai quản đình làng. Pháp đến, xem việc cúng tế không dính đến việc hành chánh, bèn cho tách ra, lập ban hương chức

đình riêng biệt để lãnh phận sự cúng tế mà thôi, nhằm dễ kiểm soát, để phòng trường hợp hương chức làng và một số dân lợi dụng quyền chức để lập "hội kín".

Chưa được sắc, vẫn cúng tế, gọi "thờ vọng", hướng về sắc sẽ đến, sớm hay muộn. Mỗi làng chỉ có một thần Thành hoàng. Nay ta còn gặp nhiều xã còn đến hai hoặc ba đình: Làng xã thời xưa nhỏ bé, ít dân, qua các chế độ, nhập lại, rồi cắt ra, rồi chia lại như trường hợp ở Chợ Đào (Long An): Xã Mỹ Lệ ngày nay bao gồm 3 đình của 3 làng xưa: Mỹ Lệ, Vạn Phước, Long Mỹ. Xã Thạnh Lộc (Hóc Môn) hiện còn 5 đình chưa kể miếu.

Đình làng dành cho Bổn cảnh Thành hoàng, vài đình có ba bốn sắc, lắm khi là sắc ban chức tước cho cha mẹ ông bà vị công thần nào đó, hoặc cho chính vị công thần, về sau, gia đình gởi vào đình, không phải là sắc Thành hoàng.

Nhiều người lớn tuổi giữ bí mật tờ sắc, với nhiều lý do. Phô bày lộ liễu sắc thần như những giấy tờ phàm tục là bất kính, gặp trường hợp người vô ý dùng ngón tay chỉ thẳng vào dấu ấn son thì chẳng khác nào chỉ thẳng vào mặt vua. Lắm khi, các cụ hẹn ngày nào đó, dịp phơi sắc thần, muốn xem thì đến; để phòng trường hợp sắc thần bị ẩm, mối mọt, đem ra ngoài nắng, đặt trên chiếc chiếu sạch sẽ, cũng là để dân làng tin sắc vẫn còn đó. Hoặc sắc đã bị đánh cắp, bán cho đình làng khác, chưa tiện nói ra; hoặc sắc của đình sở tại là của làng khác, mua lại của bọn trộm, phô bày ra, rủi bị phát hiện thêm xấu hổ. Bởi vậy, muốn khảo sát,

phải thấy tận mắt, hoặc bản sao đáng tin cậy. Đại khái, tờ giấy vàng hình chữ nhật, nền ẩn hiện rồng vờn mây, với chữ viết, sau cùng, ghi niên hiệu vua, tháng ngày đóng ấn son. Ấn là chữ ký của vua. Dường như ở Nam Bộ chỉ có Nguyễn Hữu Cảnh là được phong Thượng đẳng thần, (sắc phong hiện thờ tại thị xã Châu Đốc). Thoại Ngọc Hầu từng đào kinh Vĩnh Tế và kinh Long Xuyên đi Núi Sập, mãi đến đời Khải Định (năm 1924) và đời Bảo Đại (1943), mới có sắc thần cấp cao nhưng không phải là Bổn cảnh Thành hoàng của xã. Đình thần thị xã Rạch Giá và xã Vĩnh Hòa Hiệp (tỉnh Kiên Giang) tương truyền thờ Nguyễn Trung Trực. Những sắc Thành hoàng này đã có trước cuộc khởi nghĩa 1868, đồng bào muốn tôn thờ sau khi ông khởi nghĩa bất thành, chịu tử hình. Lòng dân cao hơn ý muốn của Triều đình và thực dân Pháp. Ở đình xã Định Yên (Cái Dầu), huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp, đồng bào bảo thờ ông "Tam Thần Tử", xưa kia dày công đánh cọp, khẩn hoang nhưng trong sắc chỉ ghi chức vụ khái quát "Bổn cảnh Thành hoàng".

Ký ức của lưu dân vẫn hướng về những vị thần đã thờ nơi quê cũ. Đến đất mới, họ tiếp tục thờ, để khảo cứu, ta dựa vào bài văn tế của đình làng, những bản văn này rất ít thay đổi qua các thời đại; khác chăng là lời mở đầu với năm tháng, chế độ chính trị, để tôn trọng chính quyền hiện hành.

Anh Trương Ngọc Tường, cán bộ nghiên cứu lịch sử ở Cai Lậy - Cái Bè đã chịu khó khảo sát vùng đất đã định hình từ lâu của đồng bằng sông Cửu Long. Đó

là địa bàn thời xưa gọi là Ba Giồng gồm một phần Long An ngày nay, ăn trọn vùng Mỹ Tho, bờ sông Tiền: Không úng vào mùa lũ lụt, không kiệt mùa hạn, ruộng phì nhiêu, nước ngọt quanh năm, thêm vườn cây ăn trái, khí hậu tốt, thủy lợi gần như hoàn chỉnh trong buổi đầu nhờ sông rạch thiên nhiên. Nguyễn Ánh và Tây Sơn có tranh chấp vùng đất giàu tài lực, nhân lực này, ai chiếm được là có thể nắm phần thắng cuối cùng.

Từ cuối thế kỷ 17, người Việt từ miền Trung đi thẳng đến đây lập nghiệp, nơi có nhiều lợi thế về lúa gạo, cá tôm so với miền Đông Nam Bộ; đất không phèn, quá thấp và xa xôi như phía Rạch Giá - Cà Mau. Ba Giồng qui tụ nhiều đình xưa, nên kể thêm bờ bên kia sông Tiền gồm Sa Đéc, Vĩnh Long.

Theo sự ghi nhận của Trương Ngọc Tường, người đi khẩn hoang đã trân trọng nhắc lại qua văn tế:

1.- Thiên hạ Quốc đô Thành hoàng và phần lớn thần thánh được thờ từ trước tại kinh đô Thăng Long như Hồng Thánh đại vương (Phạm Cự Lượng), Bạch Hạc đại vương, Bạch Mã đại vương, Linh Lang đại vương (thái tử Linh Lang đời nhà Lý). Tùy xã, chỉ nhắc tới một vài vị kể trên.

2.- Thêm vài vị thần như:

- Phi Vận tướng quân, ở những làng Trà Tân, Bình Phú (Cai Lậy), Hòa Lộc (Cái Bè), Tân Hương (huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang). Thờ Phi Vận tướng quân thì cúng heo sống mà thôi.

- Tả Đông Chinh Thành hoàng đại vương và Hữu Dực Thánh Thành hoàng đại vương ở đình Hòa Lộc

(Cái Bè), Phú Long (Cai Lậy) với lệ cữ không hát bội dịp kỳ yên.

- Lý Quốc sư, tức là Nguyễn Minh Không ở làng Cẩm Sơn (Cai Lậy), cúng chay vì ông là người tu hành.

- Tân Minh hầu Nguyễn Cư Trinh, (người dày công hoàn thành cuộc mở nước vùng Châu Đốc, Cần Thơ, Vĩnh Long).

- Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh ở làng Vĩnh Kim (huyện Châu Thành).

- Giản Võ vương, Thiệu Võ vương, Châu Võ vương, Án Hoa Hiếu túc vương (không rõ lý lịch) thờ ở Trà Tân, Phú Long (Cai Lậy).

- Thái Tổ Cao hoàng đế (Lê Thái Tổ), Thái Tông Nghiêm Chánh Văn hoàng đế (Lê Thái Tông), Thánh Tông Nghiêm Thuần Võ hoàng đế (Lê Thánh Tông) thờ ở làng Bình Phú (Cai Lậy).

Những chỉ dẫn này dựa vào bài văn tế thần, không còn thấy sắc phong, có lẽ do các bô lão thời trước muốn gìn giữ dấu ấn từ quê xứ, trước khi vào Nam. Đến năm Minh Mạng thứ 9 bắt đầu thay đổi, các vị thần kể trên được phong với chức vị khái quát Bổn cảnh Thành hoàng, hiệu "Chính trực chi thần", xem như thần đất, lần hồi nếu linh ứng thì được gia tặng (nâng cấp bực). Đến năm Tự Đức thứ 5 - (1852), như đã nói, các đình ở Nam Bộ đều thờ một vị Bổn cảnh Thành hoàng, hiệu "Quảng hậu Chánh trực Hựu thiện đông ngưng chi thần", cấp bực "Hạ đẳng thần" trừ vài trường hợp đặc biệt.

Từ năm Thiệu Trị thứ 5 đến năm Tự Đức thứ 5,

phong thêm một dạng Thủy thần, gọi "Bốn bà Đại Càn", hiệu "Đại Càn quốc gia Nam hải hàm Hoàng quang đại chí đức tứ vị thượng đẳng thần". Năm Tự Đức thứ 5, ở đình làng Phú Long (Cai Lậy) xóa Dực Thánh vương, và Đông Chinh vương; thay vào là sắc Bốn cảnh Thành hoàng và Đại Càn.

Đi sâu vào "lý lịch" của thần là chuyện riêng của người nghiên cứu, phía dân gian thì không chú ý cho lắm. Chuyện đáy biển mò kim, nếu có ai muốn tìm những sắc phong của thời Nguyễn Huệ - Tây Sơn; vị anh hùng này không đặt được cơ sở vững chắc ở miền Nam, về hành chánh. Vả lại Gia Long không thể chấp nhận chuyện bất hợp pháp ấy. Trong bước đầu, vua chúa nhà Nguyễn đã mang theo người tin cậy từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, thời Nam Bắc phân tranh Trịnh - Nguyễn xa xưa. Nhiều người từ Bố Chính (Quảng Bình) đã kéo vào Nam vì sanh kế, muốn đứng ngoài vòng, không đi lính cho bất cứ bên nào. Vài người theo chúa Nguyễn đã từng là người từ phía chúa Trịnh, phía Tây Sơn rời bỏ hàng ngũ, vào Nam tìm cơ hội lập sự nghiệp, công danh. Phần lớn những vị thần nay còn nhắc trong bản văn tế đều có xuất xứ lịch sử rõ nét. Được tôn thờ từ Hà Nội, đặc biệt từ Quảng Bình, Quảng Trị. Xem "*Việt Điện U Linh tập lục*" của Lý Tế Xuyên (đời nhà Trần), hoặc "*Ô Châu Cận Lục*" đời Mạc Phúc Nguyên (thế kỷ 16), ta thấy những vị thần ấy.

- Càn Hải (người địa phương gọi Cửa Còn) thuộc Diễn Châu (Nghệ Tĩnh), bốn bà gốc từ đời Nam Tống

bên Tàu, một mẹ và 3 con gái. Bị quân Nguyên rượt, Bốn bà nhảy xuống biển, may vịn được tấm ván, trôi dạt vào bờ, gặp nhà sư hổ mang cưỡng ép, đành nhảy xuống biển lần nhì, bốn thi hài tấp vào Cửa Còn (Kiền, Càn) ở Nghệ An, thi thể nguyên vẹn. Dân địa phương vớt lên, chôn rồi cất đền thờ, nổi tiếng linh thiêng, phò hộ người đi biển khi gặp giông tố. Lại còn thuyết bảo là dòng dõi vua Hùng Vương, bà là chánh hậu, sinh được con trai, bọn gian rình cắt bộ phận sinh dục của đứa hài nhi, để không nối dõi được. Mẹ và con bị vua đày ra hải đảo, đến Cửa Còn. Hai mẹ con mất, dân đánh cá được báo mộng, vớt lên chôn rồi thờ, cầu mong đánh bắt nhiều cá, trở nên linh ứng. Dịp cúng tế, thường bày ra tục múa hoa hồng.

- Phi Vân tướng quân, từng có đền thờ ở Quảng Nam và phía Chợ Lớn (xem *Đại Nam Nhất Thống Chí*), làm quan ở Thanh Hóa, tên thật Nguyễn Phục, giữ chức vụ hậu cần, gọi Phi Vận tướng quân. Lúc vua Lê đánh phía Nam, ông chở lương thực, gặp giông bão; tiếp tục lộ trình thì nguy hiểm, mất lương thực mà lính cũng chết, vì vậy, ông đình hoãn, bị xử tử, sau vua xét lại cho phục hồi danh dự. Vị thần phò hộ người đi biển.

- Đông Chinh vương, Dực Thánh vương, Võ Đức vương đều là con của Lý Công Uẩn, người khai sáng nhà Lý. Ba ông hoàng này âm mưu khởi loạn để chống lại người anh ruột đang được nối ngôi. Võ Đức vương bị giết tại trận, hai vị kia chạy trốn rồi trở về. Vua tha tội, cho phục chức vương. "Cũng vì sự phản nghịch

ấy, cho nên vua Thái Tông mới lập lệ: cứ hằng năm các quan phải đến đền Đồng Cổ (làng Yên Thái, Hà Nội) làm lễ đọc lời thề rằng: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quỉ thần làm tội". Các quan ai trốn không đến thề, phải phạt 50 trượng". (*Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim).

Thờ Đông Chinh vương và Dực Thánh vương, phải chăng muốn tô lượng khoan hồng của nhà vua, hai ông đã chuộc tội bằng cách hướng dẫn lưu dân vào phía Nam để mở nước?

- Về Quốc đô Thành hoàng (Thần Tô Lịch), Lý Ông Trọng (Lý Quốc sư), Nguyễn Minh Không, thần Bạch Hạc, có thể xem ở *Việt Điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*...

Mở đầu bài văn tế dịp kỳ yên, còn mời nhiều thần khác, như Mục đồng, Hậu thổ, Bà chúa Ngọc, chúa Ngung... là để tôn trọng xem như khách danh dự, đến cùng chung vui với Bổn cảnh Thành hoàng. Ở mỗi đình, bố trí một bàn thờ riêng biệt, khá trang trọng, dành cho các vị khách ấy, gọi Bàn Hội đồng. Càng đi về phía Nam, từ Nha Trang, ta gặp nhiều vị trong Hội đồng như Thần Nông, Chúa Xứ, Ngũ hành Nương nương, Táo quân (Đông trù tư mạng), Cọp (Sơn lâm chúa tướng Lý Nhĩ), Cá Voi (Nam Hải tướng quân).

Đôi khi hai bên vách đình ta thấy thờ tượng gỗ, sơn thếp: rõ là ông Quan công, hoặc ông Bổn đầu công. Ta đoán chắc thời trước đó là miếu thờ Ông, về sau người Hoa đi làm ăn vùng khác, trao lại cho người Việt (lúc trước gần đây có lò gốm, lò gạch). Cũng là

tốt, vì đỡ tốn tiền xây cơ ngơi khác, thờ sắc thần Thành hoàng ở chính điện là xong, thần thánh nào thì cũng giữ chức năng như nhau.

Lắm nơi nổi danh, khách thập phương đến khá đông, tế lễ long trọng nhưng không là đình trường hợp miếu thờ Lê Văn Duyệt; quan tả quân họ Lê không có sắc phong, vì là công thần phạm tội rồi được giải oan đời Tự Đức, rất trễ, trong khi làng sở tại là Bình Hòa đã định hình từ trước, với sắc Thành hoàng. Đó cũng là trường hợp đình Phú Trung (tên một ấp) tại chợ Phú Nhuận, thờ Võ Di Nguy, đáng lý gọi đền, miếu, vì làng Phú Nhuận đã có đình thờ Thành hoàng rồi. Nhiều danh tướng, anh hùng dân tộc ghi chiến công lớn nhưng chẳng thờ ở đình, hoặc có thờ nhưng không nổi tiếng linh ứng để thu hút người địa phương và địa phương khác: đền Trương Định ở Gò Công, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Đình Chiểu. Vấn đề phức tạp, không thể suy luận máy móc theo cơ sở lý lịch chính trị. Phải nhờ vị trí giao lưu, sự đồn đãi trong buổi đầu. Có đền bị thực dân cấm đoán rồi quên lãng, do tình hình chiến tranh. Sự cổ động của thân hào địa phương rất cần, nhất là dư luận giới kinh doanh tiểu thương. Giới này cầu may mắn, rất nhạy cảm về thương trường, sẵn tiền bạc, hàng hóa lưu thông, dễ tiêu phí. họ muốn "cầu được ước thấy" trong thời gian kỷ lục. Họ kính trọng anh hùng dân tộc nên không dám đến cầu xin trong việc làm ăn linh tinh, ích kỷ.

Biên Hòa và Bà Rịa là tiền đồn, khi mở nước ở Nam Bộ. Vài đền thờ danh nhân thấy ghi trong *Đại*

Nam Nhất Thống Chí lần hồi bị quên lãng. Chiếm vị trí đẹp, hùng vĩ nhất có lẽ là đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, khai quốc công thần, tại Cù lao Phố, sát mé sông Đồng Nai. Trước đền, dưới sông hãy còn gành đá lô nhô; đền dời chỗ, đến gần đây vì bờ sông sụp lở, đồng bào thành kính đắp nền, ghi nhớ nơi đặt quan tài, trước khi chuyển về miền Trung.

CHƯƠNG BỐN

"GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ", SOẠN CUỐI đời Gia Long, ghi về phong tục người ở Nam Bộ:

- Họ hay chuộng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng nữ thần như Bà chúa Ngọc, Bà chúa Động (quen gọi người phụ nhân tôn quí bằng bà), Bà Hỏa Tinh, Bà Thủy Long và Cô Hồng, Cô Hạnh v.v...

Tục thờ Bà chúa Động đã ghi trong *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tỉnh Bình Thuận. Vùng biển Trà Vinh (tỉnh Trà Vinh) nay còn địa danh Ba Động, chứng tỏ dân đi khẩn hoang đợt đầu vùng biển này là từ Bình Thuận vào, mang theo tập quán, nhưng không phổ biến rộng.

"Đền chúa Động phu nhân. - Ở phía tây nam huyện Hòa Đa 36 dặm, thuộc địa phận thôn Bình Nhân (Bình Thuận). Nơi đây có 3 động cát trắng, động thứ nhất cao 12 trượng, động thứ hai cao 10 trượng, động thứ 3 cao 7 trượng 5 thước. Động cát nổi cao, gió cuốn cũng

không tăng giảm, dày xéo cũng không bằng phẳng, thật là linh dị. Ở phía Tây động có 2 cái hồ; phía nam hồ có đền thờ Bà chúa Động, cầu mưa hay cầu cho khỏi bịnh đều được linh ứng".

Ở Nam Bộ, theo ven biển không có những gò cát cao nên ít dùng tiếng "động". Theo Huỳnh Tịnh Của, miếu ở Ba Động (Bình Thuận) dành cho Bà chúa Ngọc.

Cô Hồng, cô Hạnh... là dạng nửa hư nửa thật, nửa thần thánh, nửa ma quái lần hồi bị xóa mờ. Ở Sa Đéc, trước 1945, đồn đãi chuyện cô Hiền, nhân vật có thật, rồi thêu dệt thêm. Theo *Nam kỳ Phong tục Nhân vật diễn ca* của Nguyễn Liên Phong in năm 1909, thì bấy giờ cô đã mất. Sinh ở Nha Mân, cô Hiền 16 tuổi, chèo thuyền nhỏ qua bên kia rạch, rước mẹ, thuyền chìm, chết oan. Oan hồn phảng phất, xuất hiện đột xuất trong nhà, ra vào giúp việc cha mẹ. Người ta thấy cô dạo chơi tận Vĩnh Long, Mỹ Tho, Chợ Lớn để cứu người mắc nạn. Thỉnh thoảng, cô nhập đồng, trị bịnh, bàn bạc quá khứ vị lai. Từ những năm 1960 về sau, bớt linh thiêng.

Tục thờ Bà khá phổ biến. Đây là một hệ của đạo Lão, suy thoái. Phật Thích ca có Bồ tát Quan âm, Chúa Ky tô có bà thánh Maria, đạo Lão tạo ra vô số nữ thần giúp việc cho Ngọc hoàng Thượng đế là đấng tối cao: Tây Vương mẫu, Cửu Thiên huyền nữ, Bà chúa Xứ, Bà chúa Ngọc, hoặc Liễu Hạnh công chúa, tùy tên gọi.

Đạo Lão chủ trương sống theo tự nhiên, không bị

ràng buộc. Ăn uống tùy thích, hưởng thụ tùy nhu cầu (trong đó có vấn đề sinh lý), làm bạn với thiên nhiên, vui đùa, thoải mái để được sống lâu. Đồng thanh tương ứng, người cùng một ao ước thích gặp nhau, như kiểu câu lạc bộ, nhập thân vào thế giới của nhang đèn để ca hát, múa nhảy: thế giới đồng bóng.

Ta từng nghe các vị "thánh" nào chúa Liễu Hạnh, chúa Thượng Ngàn (gọi đức Mẹ), các hoàng tử (đức Ông), các cậu (cậu Quận); các cô thì gọi đồng Cô. Thời xưa, tục chầu văn khá thịnh hành ở đồng bằng sông Hồng; tại các đô thị cũng bày ra những đền để phục vụ người không tiện đi xa. Lần hồi phổ biến vào kinh đô Huế, thu hút được ông hoàng bà chúa, rồi đến tận mũi Cà Mau, các hải đảo. "Tu Phật Phú Yên, tu Tiên Bảy Núi". Bảy Núi (tỉnh An Giang) và dãy Tà Lơn (tỉnh Kampot, Campuchia) xa với từng thu hút người Việt Nam thích huyền bí, tin vào buổi tận thế gần kề để rồi sẽ tái tạo nhân loại. "Mê tín cổ sơ" còn lẩn quẩn trong tiềm thức, lại còn nhu cầu giải tỏa ẩn ức về tâm lý sinh lý: Chút ít loạn luân, hoặc đồng tính luyến ái, sống theo tự nhiên, thong thả ăn chơi, cỡi chim loan, chim phụng bay lượn trong cõi trường sinh bất tử. Bởi vậy, có người nghĩ rằng đạo Lão với thuyết "vô vi", bất chấp ràng buộc luân lý là thủy tổ của thuyết "hiện sinh" sau này sôi nổi bên trời Âu. Bên châu Phi, nhiều dân tộc thích múa nhảy, hò hét, giữa tiếng trống náo loạn, cuồng nhiệt, khó chấp nhận đối với kỷ cương của Khổng giáo. Phan Kế Bính, không phải là hủ nho, đã quan sát: "Cứ mỗi năm, ngày mùng

sáu, mùng bảy tháng Hai là ngày hội đền Lộ (thờ bà Thiên hậu), ngày mồng tám tháng Ba là ngay hội phủ Giầy (thờ bà chúa Liễu) đều gọi là ngày hội "Bà cốt" thì các đồng cốt trẩy về đền lễ bái đông lắm. Các đồng đến đó tranh nhau múa mênh coi cũng vui mắt. Đồng bóng thì đồng quan với nhau, hễ xin âm dương mà thánh cho ai đỗ thì người ấy gọi là "đồng quan", danh giá hơn các đồng khác... Có người hỏi "đồng cốt" có cái múa mênh ỏng ẹo cũng như một cách nhảy đầm của đàn bà bên Âu châu. Cách nhảy đầm thì là một dịp cho các bà được phô phang cái dáng yêu kiều, cái điệu ẻo ớt. Tục ta không có cách ấy, cho nên phải mượn đến cách đồng bóng múa mênh, ấy là tính riêng của đàn bà, muốn phô trương cái đẹp ở trước mắt thiên hạ. Còn sự quỉ thần thì do ở lòng mê tín mà ra, không lạ gì cả".

Từ Bắc vào Nam, được nhắc nhở nhiều nhất là bà Liễu Hạnh công chúa và bà Thiên Y (chúa Ngọc). Về Liễu Hạnh tiên chúa, xin tóm lược theo Phan Kế Bính *(Nam Hải dị nhân)* viết vào khoảng 1912. Đời Lê Anh Tôn (1557), Lê Thái Công ở Nam Định thuộc dòng họ phúc đức sinh được con trai, cách năm sau, phu nhân có mang, lâm bệnh lạ, người phù thủy đến cầm cây búa bằng ngọc, niệm thần chú, ném búa xuống đất. Lê Thái Công ngã xuống mê man, được người nọ đưa đến lâu đài tráng lệ, bên trong có vị quan to hai bên văn võ đứng hầu. Một người con gái nâng chén rượu thọ đem cho Thái Công, lỡ tay rơi chén. Quan hầu mở sổ tra xét, ra lịnh cho thị nữ đến bắt cô gái đưa ra ngoài. Lê

Thái Công hỏi, biết là tiên chúa tên Quỳnh Hoa, vì tội bất cẩn, sẽ bị đày xuống trần gian. Khi Thái Công tỉnh lại thì phu nhân hạ sinh một gái, đặt tên Giáng Tiên. Lớn lên, Giáng Tiên càng xinh đẹp, giỏi chữ nghĩa và âm nhạc. Thái Công lo lắng, chẳng hiểu điềm gì bèn cho nàng làm con nuôi người bạn họ Trần rồi gả cho Đào Lang, chàng này gốc là con rơi, tình cờ có vị quan nọ nhặt được bên gốc cây đào, vì vậy đặt là Đào Lang. Vợ chồng sớm sanh con trai, gia đình đầm ấm. Ba năm sau, bỗng dưng Giáng Tiên mất, không đau ốm gì cả. Chôn cất xong, hôm ấy tình cờ Giáng Tiên hiện về, nói với mẹ rằng đã dứt thời gian bị đày xuống trần, nàng không phải chết nhưng là về chầu Thượng đế, rồi đây mẹ con sẽ đoàn tụ. Giáng Tiên cũng an ủi chồng. Từ đó, nàng đi mây về gió, thỉnh thoảng hiện ra, gặp ông trạng Phùng Khắc Khoan, nàng xưng là Liễu Hạnh công chúa, rồi gặp nhau ở Hồ Tây, hai bên ngâm vịnh. Về sau, Liễu Hạnh hiển thánh ở Phố Cát, tỉnh Thanh Hóa, đôi khi hiện về cõi trần, làm cô gái đẹp bán hàng nước, thanh niên nào trêu chọc đều bị chết. Triều đình cho là điềm yêu quái, truyền quân sĩ bắn lên núi để phá đền thờ. Lại xảy ra bịnh dịch tễ, lập đàn cầu khẩn thì mới tin chắc tiên chúa Liễu Hạnh đã hiển thánh thật sự. Từ đó, tiếng đồn xa, đền thờ Tiên chúa ở núi Sòng Sơn nổi danh linh thiêng.

Ở Sài Gòn, vài điện thờ Liễu Hạnh tiên chúa đã hoạt động mạnh sau 1954.

Thiên Y A Na (bà chúa Ngọc, bà chúa Xứ) là dạng phổ biến rộng rãi ở phía Nam, tận đảo Phú Quốc. Đây

là nhu cầu tâm linh của người đi mở nước, đặc biệt đi khai phá rừng, đánh bắt cá tôm ở sông, ở biển. Đồng bằng sông Cửu Long, xưa kia là rừng rậm, cỏ mọc cao; rừng tràm che phủ nhiều diện tích rộng, như còn thấy ở U Minh, Đồng Tháp Mười. Cọp đã hoành hành ở rừng tràm, rừng cây giừa, hoặc rừng đầm lầy ven biển. Bệnh sốt rét, kiết lỵ, đậu mùa, hăm dọa thường xuyên, trong buổi đầu.

Thờ Bà, thờ Cậu, ở miễu, lắm khi gọi là Dinh. Bắt đầu từ Huế, việc đồng bóng, chầu văn trước 1945 khá sôi nổi, đỉnh cao là ở điện Hòn Chén, bên bờ sông Hương, với lễ hội ngày mùng 8 tháng 7 âm lịch.

Xin trích từng đoạn bài du ký của Dương Ky, một nhân sĩ yêu nước. Bấy giờ cụ còn trẻ (tạp chí *Tri tân*, số 18.11.1943); sự kiện xảy ra non 2 năm trước Cách mạng tháng Tám.

- Hòn Chén... giống một chiếc chén khổng lồ làm bằng muôn nghìn ngành cây lá ngọn, úp bên bờ sông Hương. Điện thờ thì chả có gì lạ... xây trên một bực cấp rộng đục ngay trong hông núi đá, quay mặt ra sông. Cảnh trí thực vô cùng đẹp nhưng chỉ tiếc người ta nô nức kéo nhau lên đây không phải vì cảnh. Chúng tôi đến điện thì "thiện nam tín nữ" sau khi cúng quảy, nhảy nhót chán chê, đã rước nữ thần lên đình làng Cát Hải là làng sở tại, để rồi sáng mai lại rước về đây mà nhảy múa (...) Rừng thông hồi hộp dưới gió đêm mơn trớn... Những tiếng kèn mọi, tiếng hét của các "bóng Cô", "bóng Cậu" giữa dòng và tiếng trống thì thùng bên kia sông trong đình làng đã lôi chúng tôi trở về

với thực tại. Sông Hương, chậtních những đò, và những lầu bằng, kết hoa, treo đèn, cờ bề bộn. Bằng nào cũng có hương án, các xác đồng nghiêng ngửa, uốn éo. Tại bằng này đậu cạnh bờ lau, một em gái nhỏ, ước chừng sáu bảy tuổi đang say sưa lên đồng dưới sự chăm sóc của bà mẹ. Thực không có gì não lòng bằng thấy em bé ấy đáng lý bây giờ được người mẹ thân yêu ẵm đi ngủ để ngày mai ngoan ngoãn dậy học bài, đang uốn vặn thân thể bé tí hon, rồi cũng "cho phép", cũng nói giọng líu lo, mặt đỏ, cặp mắt lờ đờ. Tại bằng nọ, một bà đang nhảy một mình với mấy anh cung vặn ê a hát, trong lúc ở các bằng khác, các bà chen chúc xòe áo mớ ba, uốn lưng mềm mại. Tại sao thế? Người ta thì thầm bảo nhau rằng bà ấy có bộ cánh gấm sang quá, các bà kia ngắm đến áo quần trang sức của mình thấy tối xa, nên đã bỏ bằng ấy đi nhảy chỗ khác. Ừ, trong lúc vải bô đất đỏ này làm sao mà sánh kịp bà kia, lên đó làm chi cho nhục. Chiến tranh (đệ nhị thế chiến, gần kết thúc-SN) thực đã có lắm ảnh hưởng tai hại. Nhưng bà nọ, tuy không có bạn, cũng quay đầu, bóng đã nhập. Bóng Bà, bóng Cô, hay bóng Cậu? Không biết cho rõ nhưng chỉ nhận thấy phần nào đó quá vô ý, cứ để tay áo phủ lên cái đồng hồ tay nhỏ có nạm hột xoàn, bắt buộc bà thỉnh thoảng phải xắn lên để khoe cái đồng hồ bé tí hon đẹp đẽ ấy. Chung quanh các bằng, đò của người đi coi bu lại đông nghịt. Kể ra thì cũng đáng xem thực, đẹp hơn khiêu vũ của các bà tân tiến nhiều. Trong ánh đèn, những mặt thiếu phụ hồng hào, lộng lẫy dưới vành

khăn vàng, những thân hình uốn éo chán rồi lại nũng nịu té trên tay các anh cung văn vội vàng, sung sướng. Nhảy xong một bài, người ta lại thay bộ áo đẹp khác, thoa thêm phấn, liếc mắt soi vào gương, rồi lại nhảy, theo điệu chầu văn buồn buồn, phổ vào nhịp đàn tê tái: "U, ư, ừ. Bà cứu ư, ự, ừ hộ quần sanh...". Muốn đưa được chúng tôi qua thấu bên kia sông, hai anh lái đò đã trổ tất cả tài khôn khéo...

"Đình rộng, ba gian đèn sáng trưng. Chiếu đã trải sẵn. Tha hồ mà lạy, mà đập đầu xuống chiếu mà xuýt xoa: "Nam mô Phật, A Di Đà Phật".

Theo cụ Dương Ky, điện Hòn Chén ở Huế thờ nữ thần người Chăm Pô-Inô-Nogar mà đền chính ở Nha Trang, gọi Tháp Bà.

Đây là nét đặc trưng của dân Việt. Khiêm tốn và nhân hậu, tổ tiên ta luôn kính trọng những thần thánh cũ của người Chăm, như là tương nhiệm với bà chúa Thượng Ngàn, bà Liễu Hạnh. Thần thánh của dân tộc khác vẫn là tiêu biểu cho việc khuyến thiện trừng ác, tuy khác về tên gọi, về hình tượng. Người Chăm từng nổi danh với những vũ khúc, tượng đá phô trương vẻ mềm mại của cơ thể phụ nữ. Đồng hóa nữ thần Po-Ino-Nogar với những bà chúa sẵn có, người Việt giải tỏa nhiều ẩn ức. Đã đồng hóa, đã tôn kính rồi thì người bản địa và người mới đến chẳng ai mang mặc cảm tự ti hoặc tự tôn. Tất cả đều bình đẳng trước thần thánh.

Nhiều tư liệu về Bà ở Nha Trang đã được công bố, với chi tiết khác nhau. Đại để, thời xa xưa ấy, ở làng

Đại An, vùng Khánh Hòa, hai vợ chồng người tiều phu nọ già mà vẫn không con, trồng rẫy dưa, dưa thường bị hái trộm, bèn rình rập, bắt gặp thủ phạm là cô gái xinh đẹp. Hai vợ chồng không giận, lại còn đưa cô gái về nhà, nuôi như con. Gốc nàng là tiên bị đày, vì nhớ cảnh tiên nên hôm nọ tìm vài hòn đá đẹp, xây dựng lại cảnh tiên như hòn giả sơn, trò chơi không thích hợp với con gái. Lão tiều phu quở mắng, nhằm lúc cơn lũ lụt xảy ra, có gốc trầm hương to trôi đến, cô gái bèn nhập vào, lần hồi trôi dạt đến bờ biển Trung Hoa. Vì khúc gỗ trầm quá nặng, chẳng ai vớt lên được; thái tử Trung Hoa đến vác nhẹ nhàng, đem về để gần dinh. Đêm nọ, người đẹp từ gốc trầm hiện ra. Bị bắt gặp tình cờ, tiên nữ không nhập trở lại gốc cây được. Họ kết duyên, sinh một gái tên Quí, một trai đặt tên Tri. Bỗng dưng tiên nữ nhớ miền quê Khánh Hòa, cùng hai con nhập vào gốc trầm hương, trôi dạt về nhưng hai vợ chồng lão tiều phu đã mất. Tiên nữ lo chăm sóc đời sống của dân; rừng hoang vu, nàng dùng phép trừ thú dữ, sau đó, cỡi chim loan về tiên cảnh. Thái tử Trung Hoa cho lính đến Việt Nam tìm vợ con, nhưng toán quân này hống hách, phá tượng thờ, vì vậy, khi về xứ, bị giông bão làm chìm thuyền. Từ đó, người địa phương xây tháp thờ Bà, bốn góc có tháp thờ vợ chồng tiều phu, Cô và Cậu...

Được phong "A Na Diễn Ngọc Thánh Phi", rồi phong "Hồng nhơn phổ tế Linh ứng Thượng đẳng thần"", nhờ vậy việc thờ Bà phổ biến nhanh chóng khắp miền Nam Trung Kỳ, dịp tế lễ, bày ra đồng bóng

để trị bịnh tà ma, cầu tài lộ. Năm 1925, bác sĩ Sallet ghi chép thêm vài chi tiết do người địa phương kể lại. Thái tử Tàu qua Việt Nam tìm vợ, gặp khúc trầm to, muốn đưa lên thuyền thì phải chặt ra ba khúc, giông bão khiến thuyền đắm, trầm trôi ngược vào sông, tấp vào khu vườn ở làng Bình Thủy (Phan Rí). Chủ vườn thức dậy, do báo mộng, thấy khúc trầm to ghi chữ Thiên Y và 2 khúc nhỏ (hai đứa con) đem lên cất miễu thờ, lâu ngày, gỗ trầm hóa đá (liễn, chấn trong miếu này ghi niên hiệu Tự Đức năm 1870). Lại truyền tụng rằng một phú thương người Hoa thử mua hoặc đánh tráo khúc trầm, đưa lên ghe chở về Tàu; giông tố khiến ghe quày trở về chỗ cũ. Bác sĩ nói trên ghi nhận khắp miền Nam Trung Bộ việc thờ phượng Thái dương Thần nữ và bà Thiên Y là phổ biến nhất. Ngay vàm sông Phan, có miễu Ông và miễu Bà. Và trong ngôi chùa gần chợ Phan Thiết, cũng thờ bà Thiên Y, bên cạnh là bà Thủy và cô Hiền (Kiểu cô Hiền ở Sa Đéc).

Phan Thanh Giản, năm Tự Đức thứ 9 (1856) lưu tâm, cho khắc bia ký dựng tại đền bà ở Nha Trang; trước đó, cụ Phan từng là Kinh lược Tả kỳ, bao gồm Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Cụ cho rằng giai thoại về bà Thiên Y là kỳ quái, phi lý. Thần tiên mà giận hờn vụn vặt bỏ quê xứ, qua Trung Hoa, rồi vô cớ lại lui về Khánh Hòa. "Quỉ thần mà sao có những hành động thiếu tự chủ?"

Nhưng người địa phương không thắc mắc chi tiết ấy. Họ muốn hòa hợp thần thánh cố hữu từ Thanh Hóa với thần thánh địa phương, để cầu phước, nhớ ơn người

khuất mặt. Yên ổn về tâm trí thì mới lạc quan mà làm ruộng nước, lên rừng tìm trầm, hái củi, xuống biển đánh cá. Xứ Nha Trang, lộc nước ơn trời, so với khu vực từ Huế trở ra Quảng Trị, Quảng Bình.

Tháp Bà Nha Trang từng được giới khảo cổ Pháp khẳng định là đền nữ thần Bà La Môn. Vương quốc Chăm vào năm 774 bị thủy quân của nước Chà Và (Java, nay Indonesia) xâm lược, cướp ngọc ngà châu báu.

Tục lệ thờ Bà phổ biến ở Nam Bộ lấy núi Bà Đen ở Tây Ninh làm trung tâm điểm; điện thờ Linh Sơn thánh mẫu, bên sườn ngọn núi cao nhất Nam Bộ. "*Gia Định Thành Thông Chí*" của Trịnh Hoài Đức mô tả núi này như thắng cảnh, đã có sẵn chùa Linh Sơn, người Việt và người dân tộc cư trú rải rác. Trong hồ nước trên núi, từ xưa đã gặp cái khánh và cái chuông, vật nặng mà nổi là điềm lạ. Thêm nhiều món bằng đá, bằng vàng, không rõ hình dạng. Phải chăng là di chỉ thời vương quốc Phù Nam, từ đầu Công Nguyên đến thế kỷ thứ 7 mà nay ta tiếp tục khai quật ở Đức Hòa, An Giang, Kiên Giang, ở nội thành thành phố Hồ Chí Minh (Chùa Phụng Sơn). Lúc dân số còn ít, điện Bà đã thu hút khách thập phương đến mức nào? Người đời sau đặt chuyện Lê Sĩ Triệt yêu Lý Thị Thiên Hương, nàng chết nhằm giờ linh, trở thành nữ thần, được phong thánh mẫu. Tôi cho là kiểu thêu dệt, nhằm đề cao Gia Long phục quốc. Pho tượng của Bà Đen chẳng ai mô tả rõ nét. Tên thật là núi "Chưng Bà Đen", còn được gọi như thế hồi đầu thế kỷ 20 do tiếng Khơ Me đồng âm mà tôi không rõ nghĩa. Khách thập phương đến

ngày càng đông, bằng cớ là năm Tự Đức thứ 3 (1850) đổi núi Bà Đen ra Linh Sơn, ghi vào Tự điển của triều đình, như một trong những chốn linh thiêng của cả nước.

Thực dân Pháp ngày càng thắng thế, thiết lập đường sá, cầu cống, dinh thự; cảng Sài Gòn thông thương với Bắc - Trung và nước ngoài. Phong trào ái quốc nhằm khôi phục chế độ vua quan lần hồi tàn lụn. Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh đồng bằng sản xuất hàng hóa nhiều hơn, người nông thôn đổ dồn về thành thị. Số người không theo đạo Thiên Chúa và cũng không còn tin cậy vào Phật giáo (trên đà suy thoái) lại hướng về việc hành hương, một dạng tu tiên để gây niềm tin vào tương lai sông núi. Việc hành hương (gọi đi Vía) lên Điện Bà thu hút mọi giới. Bà Sương Nguyệt Anh, con gái cụ Đồ Chiểu cũng đến viếng từ năm 1901, để lại hai bài thơ chữ Hán, ca ngợi cây bạch mai sẵn có, mọc trên cao, thoát tục.

"...Tuế hàn khởi dữ tuyết sương khi
Tùy duyên nhược ngộ tri âm khách,
Thiên lý tình thâm tá nhất chi".
(... Dặm ngàn tri kỷ duyên may gặp,
Một nhánh tình sâu gởi gắm ai).

Bài thơ nôm vịnh cây bạch mai cũng của Sương Nguyệt Anh:

"Non linh đất phước trổ hoa thần.
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân.

Mây lành gió lạnh nương hơi chánh,
Vóc ngọc minh băng bặt khói trần,
Sắc nước hương trời nên cảm mến,
Non linh đất phước trổ hoa thần."

Đi để khuây khỏa lòng yêu nước, dựa vào cơ sở mỏng manh. Trước đó, năm 1897, vua Thành Thái đã vào Sài Gòn, đến Gò Công thăm phần mộ họ Phạm. Gò Công là quê mẹ của vua Tự Đức. Vua Thành Thái chống thực dân, cuộc thăm viếng ấy gợi hồn vong quốc.

Đi vía Điện Bà mang tính chất "thờ Bà" cũng như ở Huế, Nam Trung Bộ đi vía Bà Thiên Y; màu sắc đạo Lão, với đồng bóng, Phật và Lão pha lẫn nhau (như hội chùa Hương ở Bắc Bộ trước 1945). Ở Sài Gòn, từ năm 1885, nhóm người Ấn chuyên nghề cho vay bạc đã lập đền thờ nữ thần Bà La Môn là Sri Maryamanne, với pho tượng bằng đồng. Lễ hội và cuộc hành hương "thường niên đáo lệ" mỗi năm ở núi Bà Đen chỉ có một lần sau ngày tết, trong khi giới thương gia, lớp nghèo thành thị bị xáo trộn về tâm lý trong sinh hoạt phố phường có nhiều thắc mắc cấp thời. Chùa nữ thần nói trên (đường Trương Định, quận 1) nhờ dư luận đồn đãi, thêm người Ấn lo nhang đèn được xem là nơi thường trú của Bà Đen tại Sài Gòn, thiện nam tín nữ ra vào tấp nập. Nữ thần Ấn Độ ban lá xăm (thẻ) chữ Hán, được thầy bàn xăm người Việt diễn giải! Ta nhớ chùa Hương đầu tiên cất ở vùng Nghệ Tĩnh (dãy Hồng Lĩnh) về sau lại có chùa Hương ở Hà Tây, đồng bằng sông Hồng sung túc hơn. Phật Quan âm từ Ấn Độ chuyển sang nước ta trở thành Bà

Chúa Ba (Nam Hải Quan Thế âm), tương truyền dòng đời Hùng Vương; công chúa Diệu Âm cỡi sư tử xanh (như Bồ tát Văn Thù), công chúa Diệu Nguyên cỡi voi trắng (Bồ tát Phổ Hiền).

Bà Đen, phải chăng cũng là bà Thiên Y ở Nha Trang hoặc bà Liễu Hạnh, bà Thoải (Thủy Mẫu) ở Bắc phần? Người hành hương ngỡ mình được thoát tục, bước vào thế giới riêng, tạm thời quên sự ràng buộc của lễ nghi phong kiến không màng tiếng dị nghị của thế gian thường tình. Đến Điện Bà, có thể khấn vái bà Cửu Thiên Huyền Nữ, Diêu Trì, Tây Vương mẫu, hoặc Phật Di Đà. Ở Nam Bộ, không dùng hai tiếng "chầu văn", mà gọi là "bóng rỗi", với nhạc cụ chính yếu là đàn nhị (đờn cò), trống cơm.

Phía đông bằng sông Cửu Long phổ biến nhất Bà chúa Xứ.

Rõ ràng đây là sự tiếp nối của bà Thiên Y A Na từ Tháp Bà Nha Trang. Bằng cớ: thờ bà, với nhị vị công tử, gọi cậu Tài, cậu Quí (nói trại là cậu Chài, cậu Qui) so với giai thoại thì hai con của Bà đều thuộc về nam giới. Giới ngư phủ khấn vái, "Bà, Cậu". Người từ Nam Trung Bộ, đi thẳng xuống phía Gò Công, Mỹ Tho, Trà Vinh, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, không lấy vùng Biên Hòa làm trạm chuyển tiếp. Ở rừng, cửa biển, vàm rạch, bên gốc cây to thường lập miễu Bà chúa Xứ, hiện thân của bà Thiên Y A Na (Bà chúa Ngọc) ở Nha Trang. Ta gặp dinh Cô (ở Sài Gòn, Tân Thuận), phía Hậu Giang nào tắc Cậu, dinh Cậu, miễu Cậu, vồ Bà (núi Cấm), dinh Cậu ở đảo Phú Quốc.

Gánh hát bội và đoàn hát cải lương, trước 1975 vẫn giữ điều cấm kỵ: diễn viên chẳng được đi guốc bằng cây vông, cốt thờ ở bàn thờ tổ, tiện với cây vông. Vông phải chăng đồng loại với cây dó; trầm hương do nhựa cây dó kết tinh, là thân xác của bà Thiên Y. Hai cậu Tài (Chài) và Quí là con Bà bị đánh giá thấp. Kẻ mang tính du đãng tới lui gần rạp hát gây náo động, ăn nhậu, đòi vào xem không trả tiền đều được gọi là "Cậu Chài, cậu Quí".

Đạo Lão phổ biến ở dạng "trí thức" từng được hâm mộ khắp miền Nam, với Đàn Tiên, nhằm cầu cơ. Muốn tham dự, cần biết chút chữ Hán, làm thơ bát cú, tứ cú, phần lớn gồm điền chủ, công tư chức, phải là nam giới. Nhưng Bà chúa Xứ, dạng đạo Lão dân gian (Núi Sam, Châu Đốc) thu hút bá tánh nhiều nhất Nam Bộ, nếu ta dựa vào tiền cúng, hàng năm. Cất gần bên chùa Tây An nhưng trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* không ghi tên, phải chăng đời Tự Đức và khi Pháp đến hồi cuối thế kỷ 19, miễu còn khiêm tốn, khách hành hương chỉ là người phụ cận mà thôi. Miễu phát triển về sau, qua thời kháng Pháp rồi chống Mỹ với lý do mà tôi thử phân tích.

Thời kháng Pháp, núi Bà Đen là khu vực thiếu an ninh, quân kháng chiến làm chủ tình thế nhưng giặc có thể đột xuất hành quân, nã trọng pháo, ném bom: khách hành hương phần lớn từ Sài Gòn, Chợ Lớn đến, chẳng biết cư xử như thế nào cho phải lẽ, đi là để tìm sự yên ổn. Trong khi ấy, miễu Bà núi Sam được lợi thế gần chợ Châu Đốc mà quân kháng chiến vẫn nắm

vững tình thế, tôn trọng tín ngưỡng của đồng bào, những người chịu trách nhiệm ở miễu Bà có cảm tình với kháng chiến. Đường giao thông từ Sài Gòn và các tỉnh đồng bằng đến núi Sam thuận lợi, ngày càng thêm nhiều đầu xe đò. Cuộc chiến gây căng thẳng, chính người đang đầu cơ, làm giàu cũng khó yên tâm, khi nghĩ đến tương lai gần. Gia đình nào cũng có người hoặc chết, bị thương, ly tán. Ít ra, những phút giây đi hành hương cũng khiến thần kinh tạm ổn, đã làm ra tiền thì nên tiêu xài, vay nợ nhưng có khả năng trả nợ. Thêm những may rủi về cờ bạc (đề 36 con) mà giới cầm quyền Sài Gòn hợp thức hóa, bấy giờ là sinh kế của nhiều người. Miễu Bà nằm trong địa bàn Bảy Núi, nơi từ thời Cần Vương, cuối thế kỷ 19, đã bảo lưu quốc hồn quốc túy. Ta nhớ cụ Phan Bội Châu từng lặn lội đến tận đây và không thất vọng khi gặp vài chiến sĩ yêu nước kiên cường. Vùng đồng bằng ít núi đồi, Bảy Núi là biểu tượng của "giang san"; sông Cửu Long có một nhánh to rộng là sông Hậu không xa miễu Bà. Kinh Vĩnh Tế hoàn thành với bao gian nan khó nhọc, sinh mạng dân phu đã góp phần khai khẩn vùng thiếu nước uống vào mùa nắng, lũ lụt vào mùa nước nổi, thêm bịnh sốt rét. Kinh Vĩnh Tế và chợ Châu Đốc là tiền đồn quan trọng, gìn giữ đồng bằng sông Cửu Long, chống quân phong kiến Xiêm đời Minh Mạng, các tướng lãnh tài ba nhất của cả nước đều gom về đây. Hình tượng Bà chúa Xứ sẵn có, đầy tính thuyết phục. Pho tượng đá thời tiền Ăng Co, của đạo Bà La Môn tình cờ tìm lại được trên núi Sam, vì

khác với đạo Phật nên người Khơ-me không tôn thờ. Đây là tượng thần đàn ông, nếu là nữ thần, ắt bộ ngực phải to, theo mô thức tạo hình Ấn Độ. Tượng đưa vào miếu, tô điểm lại, cho mặc áo, đeo trang sức, xem là tượng Bà. Trường hợp đồng bào miền Trung, thờ tượng nữ thần Chăm Pô Y Na Ga, như là "bà chúa Ngọc". Trước 1975, cũng đồng bóng, đúng mức lãng mạn. Người Hoa vốn tôn trọng thần thánh nơi họ lập nghiệp, đã xem Bà ở núi Sam như Bà Thiên hậu thờ ở Chợ Lớn, vị nữ thần đã phò hộ người đi biển (thời trước, người Hoa qua Việt Nam với tàu chạy buồm). Người dân tộc Khơ-me hài lòng khi thấy người Việt rất sùng bái thần thánh xưa của bản địa. Dịp vía Bà chúa Xứ (ngày sinh của Bà) là lễ hội dân gian theo đúng nghĩa. Mặt bằng rộng rãi, nhiều đồi núi xa gần, nhô lên giữa đồng ruộng bao la, gần kinh Vĩnh Tế, trông qua nước Campuchia. Nam thanh nữ tú có thể lên núi Sam ngoạn cảnh. Vài đặc sản nổi danh, nào mắm thái Châu Đốc, thịt bò tơ đưa từ Campuchia, đường thốt nốt, cá khô Biển Hồ... Đem theo nhiều tiền thì cứ tiêu xài cho hết. Phú quí sinh hào phóng; gặp người ăn mày, người tu khổ hạnh, bất luận thật hay giả, đều bố thí. Ghé vào miếu Khổng Tử, chùa Phật, am miếu thờ đấng gì cũng được, sẵn lòng cúng dường. Gặp kẻ bày bán thuốc dân tộc, chẳng rõ công hiệu đến mức nào, cũng mua. Nối tiếp cuộc hành trình, đến núi Tượng, núi Cấm và nhiều đồi khác, với rẫy khoai mì, củ sắn (củ đậu), khu vực làm nổi đất của người dân tộc Khơ-me. Vùng Ba Chúc, trong thung lũng nhỏ, cổ kính, có cảnh "trước miếu,

sau chùa", miễu cất phía trước, chùa phía sau, kề sát nhau. Câu ca dao khá xưa, để gợi giây phút lâng lâng: "*Phụng hoàng đua, se sẻ cũng đua. (Anh) Dạo chơi trước miễu sau chùa. Đụng người mua bán quế mùa thiếu chi*". Miễu là đình làng độc đáo, thờ trăm quan đại thần. Chùa Phi Lai dành riêng thờ đấng "Ngọc Hoàng Huyền Khung Cao Thượng Đế", tượng trưng là tấm vải đỏ khá to, không hình tượng gì khác. Một bàn thờ thấp hơn dành cho Tứ Đại thần châu, bốn cục đá tượng trưng cho bốn hòn đảo di chuyển lênh đênh giữa biển, cõi Tiên. Trên núi Cấm, nơi vồ Bà (hiểu bà Thiên Y), điện Bồ Hong... lúc trời quang, có thể thấy xa xa biển Hà Tiên trước mặt và làn nước lấp lánh của sông Hậu, sau lưng. Hành hương là kiểu du lịch đại chúng, nội địa. Miễu Bà đạt doanh thâu lớn. Không phải muốn doanh thâu nhiều là được. Bao nhiêu yếu tố đan quyện nhau. Dị đoan mê tín, chưa đủ. Hình ảnh lịch sử khẩn hoang, không hẳn. Đây là tiềm thức, ẩn ức trỗi dậy. Dịp hào hợp với trái đất, muôn loài. Trước đây, khách được ăn cơm miễn phí, người già cả, đau yếu ưa nằm trên nền của miễu Bà mà ngủ, để bồi dưỡng sinh lực. Phần lớn khách là người trực tiếp làm kinh tế, thiết thực, không ưa lý luận siêu hình. Có làm, có vui chơi; giàu nghèo đều hào hao, tạm thời quên thời bon chen ích kỷ.

Nhưng ngày vui qua mau. Đành rời chốn Thiên Thai, Đào Nguyên. "Nửa năm tiên cảnh. Một bước trần ai". Hẹn tái ngộ, ngày này, năm sau.

CHƯƠNG NĂM

"SỰ TỬ NHƯ SỰ SINH, SỰ VONG NHƯ SỰ TỒN". Lòng đây tưởng đó mất như còn" (Đồ Chiểu). Sự là thờ phụng. Người chết có nhu cầu về vật chất chẳng khác người sống.

Cụ Nguyễn Văn Tố đã dày công nghiên cứu về *Đồ thời cổ và Đồ thờ của ta* (đăng tạp chí *Tri Tân* số 137 và số 131, tháng 4 và tháng 2 năm 1944). Xin tóm lược vài nét lớn.

Khai quật một số mộ xưa ở Thanh Hóa và đồng bằng sông Hồng, thời phong kiến Trung Hoa đô hộ, trong mộ người Trung Hoa và mộ quan lại Việt Nam gặp nhiều món đáng lưu ý. Dĩ nhiên, bậc khá giả, nhiều quyền lực mới đủ sức chôn cất theo đúng lễ nghi, người bần hèn chẳng thể nào với lên được.

Chôn theo mộ, phần lớn đồ đất nung, những món "minh khí" thay vì làm bằng giấy như ngày nay đều

làm bằng đất, tuy đất tiền nhưng chịu đựng hàng ngàn năm. Đại khái, 5 cái hũ nhỏ, đựng ngũ cốc, 3 cái âu đoán chừng để tượng trưng cho lễ "tam sinh" (trâu, dê, heo), thêm chóe, hũ, ve, chén, dĩa, mâm, chậu, thếp đèn dầu, to nhất là kiểu nhà bằng đất mà Viện Bảo tàng nay có chưng bày. Gặp con chim bồ câu bằng đất nung, đoán chừng chôn theo để người già dễ ăn uống (bồ câu không bao giờ mắc nghẹn). Gương bằng đồng vẫn thấy ở mộ đàn ông và đàn bà, nhắc nhở phận sự người con gái, sáng thức dậy chải tóc xong, lo phục vụ cha mẹ, đàn ông thì đeo gương đồng làm trang sức ở dây thắt lưng. Làm quan to thì chôn theo cái trống lệnh bằng đất, thêm cái đỉnh, cái chảo, nồi đất hoặc đồng.

Bàn thờ ông bà ở gia đình, nghi thức thờ thần thánh ở đình miếu cũng tuân thủ nguyên tắc: "Lòng đây tưởng đó mất như còn" với vài dị biệt. Sau đây là ý kiến cụ Nguyễn Văn Tố:

- Câu đối, bức hoành phi ở nhà chạm triện hoặc bộ đồ chiết chi, ở đình thì chạm hình rồng hoặc tứ linh.

Tứ linh là long, lân, qui, phụng.

Bộ đồ là 8 món quí báu (bát bửu) gồm: bút, quyển, sách, quạt, gươm, lẵng hoa, đàn và sáo, bầu rượu, túi thơ, có nơi hiểu là pho sách, ngọc như ý, cuốn thư, lẵng hoa, bầu rượu, đàn tỳ bà, quạt vả, phất trần. Quạt vả là kiểu quạt xưa, kết như bẹo lá chuối. Chiết chi (triết chi) là nhánh cây đã bẻ, mỗi món bát bửu cắm vào một nhánh, làm cán để cắm có hàng.

- Cửa võng (trong Nam gọi bao lam) ở đình chạm lưỡng long triều nguyệt (chầu mặt trăng), lục long ngự

thiên (6 con rồng bay về trời), ngũ phụng hàm thư (5 con phụng ngậm tờ thư). Nhà tư nhân chạm năm con dơi (tượng trưng ngũ phúc), phù dung trĩ (hoa phù dung và con trĩ), liên áp (vịt, le le, lội ao sen), mai điểu (cành mai và chim). Nhưng trong thực tế, lắm khi lạm dụng, rồng phụng dành cho vua hoặc thần thánh lại dùng trang trí cho thường dân.

- Trên bàn thờ ở đình, đặt cái ngai, ở nhà, ngai này gọi là ỷ. Ngai dành cho thần thánh chạm hai con rồng, ỷ ở nhà chạm cây hóa đầu rồng, không phải trọn con rồng, đại khái, hình cây tre với phần gốc hóa rồng (trúc hóa long).

Ngai ở đình đặt trên sạp nhỏ, với cái long vị hình chữ nhật (Thần vị) mô phỏng dáng người ngồi, ghi tên hiệu của thần... Trước long vị, đặt cái gương nhỏ, tượng trưng cho cái hốt mà vị quan cầm che trước mặt khi vào chầu vua; ngoài cái gương, đặt lư trầm. Trước ngai, đặt cái hòm, với sắc thần, đựng trong ống sơn đỏ hình tròn như ống tre...

- Ở đình cũng như ở nhà, trước bàn thờ bày tam sự hoặc ngũ sự. Tam sự là cái lư để đốt trầm, hai bên là hai chân đèn. Vì để đốt trầm, ta quen gọi lư hương, phía trên có nắp đậy, gắn hình kỳ lân, nắp có lỗ nhỏ chung quanh, để hương tỏa ra. Ngũ sự thì thêm hai món nữa là hai ống cắm nhang. Phía trong, thường để bình gọi "độc bình", giữa bàn thờ, bày cái khay, trên để 3 cái đài, giữa dành cho chén rượu, một bên đặt cái chén (hoặc tô) đựng nước; bên kia đặt trầu cau, khi cúng. Cái kỷ tam sơn, ở giữa là hình khối vuông nhỏ

lên, để lư hương, bên này trầu, bên kia rượu, gợi bóng dáng 3 ngọn núi.

Trong đình thần, trước ngai chưng cái giá, dựng 3 ngọn gươm, cán dài, gọi gươm vía hoặc gương cẩn. Nếu thần là quan võ, hai bên chưng bày hai con ngựa, di chuyển để rước sắc, chân ngựa mang sẵn bánh xe nhỏ. Nhiều tàn, lọng, đặc biệt là lỗ bộ để gợi sự trang nghiêm. Lỗ là cái mộc (lá chắn) luôn luôn đi trước, khi diễu hành; lỗ đứng đầu sổ, bộ là sổ sách. Theo cụ Nguyễn Văn Tố, bộ còn có nghĩa nước mặn, trước khi đi phải rải nước mặn cho đất ẩm, bụi không bay lên, vì vậy, lỗ đứng đầu. Mỗi đời vua, bày nghi thức riêng, về lỗ bộ. Đời Lê Thái Tôn qui định: qua (giáo), phủ (rìu), việt (búa), trang, phan, tinh, kỳ, mao, tiết (6 lá cờ khác loại), quạt, lọng; quân hầu thì theo sau. Ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội) lỗ bộ chưng bày thanh đao trường, bàn tay nắm cầm bút, búa, quạt, kích, cờ tinh. Về các đời sau, đình làng thường bày lỗ bộ với 2 thanh mác trường, 2 ngọn cờ mao và tiết, hai cái dùi đồng (chùy), hai cái phủ việt (búa và rìu), một cái biển khắc chữ "tĩnh túc" (yên lặng, cung kính), một cái biển khắc chữ "hồi tỵ" (tránh xa). Ngày xưa, khi quan đi hành quân thì người có tang, người mang tật quyền phải tránh, ẩn mặt. Lỗ bộ, tùy nơi, có thể là hai cái biển tĩnh túc và hồi tỵ, hai cái búa và rìu, bốn thanh gươm trường, một tay văn (cầm bút lông), một tay võ (nắm lại). Hoặc hai cờ mao và tiết, hai long đao, một bán nguyệt, một xà mâu, một tứ nhĩ (kiểu đao lưỡi ngắn, 4 góc nhọn), một dao ngạc ba (đinh ba). Trong đình còn cờ vía và cái

biển để chức tước vị Thành hoàng. Nơi giàu sang, thêm cờ đại, một hay hai lá để treo trước sân, ngày lễ hội, hoặc cờ ngũ sắc (năm màu), thêu rồng...

Nhà thờ của dân không có cờ quạt, trừ khi nào dòng họ làm quan mới chưng bày lỗ bộ.

Ở chùa, thờ Phật, không có quạt.

Đáng chú ý ở gia đình ngày trước thường bố trí cái giường thờ và cái bàn thờ. Giường là cái giường nằm của ông bà cha mẹ, khi chết thì giữ lại, để mà thờ, đặt sát tấm vách giữa nhà. Trên giường, giữ những chiếc gối, kỷ trà, cây quạt thường dùng, khi còn sống. Giường này thấp, sát bên ngoài, đặt thêm cái bàn thờ, tương đối cao hơn với bộ lư, chân đèn. Khi cúng giỗ, món ăn bày biện trên giường thờ, nhang đèn thì thắp ở bàn thờ. Về sau này đơn giản hơn, giường và bàn thờ nhập làm một, gọi tủ thờ. Theo tôi hiểu, đây là sự sáng tạo đầu tiên xuất hiện ở Gò Công, phỏng theo tủ Pháp; mặt tủ hơi cong ra phía trước với hai cây cột nhỏ, chạm hột chuỗi đen gắn hai bên.

"Ngó lên, nhang tắt, đèn lờ,
Mẫu thân đâu vắng, giường thờ quạnh hiu?"

Câu hát của đứa con nghèo, không đủ khả năng làm phận sự chăm sóc cha mẹ đã mất. Đèn trên bàn thờ phải là thếp đèn cổ truyền, khêu lên từng chập, kẻo tắt; ngày nay đốt dầu lửa, kiểu trứng vịt, ngọn lửa cháy lâu hơn.

Đình thờ Bổn cảnh Thành hoàng là đình chính thức, theo cơ chế nhà nước. Như đã nói, ở vài địa phương, còn nhiều miếu hoặc đình khác dành cho công

thần. Nhà cầm quyền thời xa xưa tỏ ra dễ dãi, họa chăng là cảnh giác đối với đình miếu trá hình làm nơi tụ tập bọn cướp biển, những nhóm Thiên Địa Hội từ Trung Hoa trôi dạt qua, hoặc vài đạo sĩ loan truyền tin thất thiệt, ăn mặc khác thường, gọi gian đạo sĩ. Đến đời Minh Mạng (1820 - 1840), tập quyền của trung ương thể hiện rõ rệt. Nhưng với nông nghiệp, mỗi khu vực nhỏ, ở miền Nam mang dấu ấn riêng.

Bảo rằng nghi lễ của ta chịu ảnh hưởng Trung Hoa, nhất là theo điển lệ nhà Minh, nhà Thanh là đúng. Nhưng ta thấy đám ma, đám cưới, việc tế lễ, đám giỗ, quốc phục, cách qui lạy, đền miếu của người Việt và người Hoa kiều có khác nhau. Đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam Bộ, vẫn có dị biệt do bô lão địa phương bày biện. Đình miếu ở làng là tổ chức độc lập, không do hệ thống nào chỉ huy, không có đình miếu cấp quận, cấp tỉnh.

Gia Định thành thông chí, cuối đời Gia Long, ghi vài miếu Thành hoàng. Theo *Minh Mạng chính yếu*, quyển 12, năm Minh Mạng thứ 20 (1839), vua chuẩn y lời tâu của Bộ Lễ xin hạ lệnh cho các địa phương lập thêm thần vị Bổn cảnh. Bấy lâu các tỉnh có riêng miếu Hội đồng, phụng thờ các vị thần kỳ, mà không có đặt riêng miếu thờ Thành hoàng bản hạt.

Bộ Lễ xin lập miếu thờ Bổn cảnh, chức vị mới, lúc trước không phổ biến. Lê Phục Thiện, người dịch *Minh Mạng chính yếu* chú giải: "Thành hoàng là vị thần coi một khu vực nào. Bổn cảnh là cõi đất nơi mình thờ. Sắc phong "Bổn cảnh Thành hoàng" dành cho một vị

thần là kiểu mới bày; ở Nam Bộ đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) mới ban phát gần như đồng loạt, tức là 13 năm sau khi Minh Mạng chuẩn y".

Mua vật liệu xây cất, rồi chuyên chở từ xa thêm sức quyên góp của dân làng chưa đóng đúc vẫn là sự hạn chế. Ở Nam Bộ nói chung, tay nghề xây cất, chạm trổ còn ít. Ta có thể hình dung đình miếu trước khi Pháp đến: vách gạch, hoặc ván, mái ngói đơn sơ, ở làng mạc xa xôi, mặt bằng thì rộng mà cơ ngơi lại nhỏ bé. Người Hoa kiều nhiều thế lực, dùng vật tư bên Trung Quốc đem qua, ấy thế mà lúc đầu chỉ xây dựng đền miếu nhỏ, sau này trùng tu, tô điểm thêm. Với sự khai thác của thực dân, đường sá giao thông thêm thuận lợi, thợ giỏi dễ di chuyển, cây gỗ trên Campuchia, hoặc từ Tây Ninh đưa về tiện lợi hơn. Những xác đình gọi là xưa, nay còn thấy, cũng như lỗ bộ, bao lam, cặp hạc, bộ lư, bàn thờ cẩn... phần lớn sản xuất từ 1910 hoặc trễ hơn, năm 1930 về sau. Nghi thức tế lễ, do những bô lão khoảng trăm năm nay truyền lại, đã cải biến chút ít cho thích nghi với bối cảnh sinh hoạt mới. Đình khởi công xây nhờ sự bảo trợ của vài ba vị hảo tâm: điền chủ lớn nhỏ, cai tổng, người lớn tuổi có con cái đang phát tài, mua bán ở Sài Gòn, làm công chức ở tỉnh khác, thêm sự đóng góp của thương gia "bổn phổ", giới trung nông, thương gia vùng phụ cận, ai không tiền thì góp sức lao động. Đồ án phần lớn mô phỏng theo những đình nổi danh ở địa phương khác. Phần nội thất, khá tốn kém, do quyên góp lần hồi. Đây là sự đầu tư vào một công trình "phi sản xuất", nhằm

tạo thể diện cụ thể cho quê hương, cho dân làng, bất phân giàu nghèo. Đi xa quê, làm ăn thành công hay thất bại, ai nấy vẫn nhớ đến "đình làng tôi", tuy thua kém làng khác ở điểm này nhưng trội hơn về điểm khác. Hoặc "làng tôi nghèo mà năm đó, dám xây đình". Nói chung, đình xây vào đầu thế kỷ khá đẹp, kiểu tứ trụ, nền cao ráo, đôi khi lót gạch bông, hàng rào sắt, cửa sổ song sắt. Thợ chạm, thợ cẩn thường là từ đồng bằng sông Hồng, từ Bình Định vào, họ được cung cấp chỗ ăn, chỗ ở, công việc hoàn thành, lãnh tiền thù lao không nhỏ. Đình biểu hiện cho trình độ dân làng về văn hóa. Trồng cây cảnh, làm rào, giữ vệ sinh, trẻ con không dám vào hái hoa, giết chim chóc. Đến đình, không ai dám ăn nói cộc cằn. Ông từ giữ đình già nua, nhưng có quyền lực về mặt bảo vệ. Lần hồi, trong đình xuất hiện vài món trông như không thích hợp, nhưng vẫn bảo quản trang trọng. Một ngư dân làm ăn khá, cúng hai cái dao của cá đao. Anh thương gia phát tài nhanh, cúng đôi ngà voi hoặc độc bình, chấn, liễn, bức hoành phi...

Có người dâng cho đình cái đại hồng chung, trái nghi thức, nhưng vẫn nhận, để khỏi phụ lòng. Chiêng trống cần thiết khi tế lễ; thêm cái mõ (khúc cây dài, khoét bộng), dấu ấn đình thời xa xưa, đánh lên báo động khi xảy ra hỏa hoạn, hoặc có giặc cướp, theo tiêu lệnh riêng.

Trước đình, tấm bình phong vẽ con cọp, cây tùng ngụ ý cọp đuổi ma quỷ. Những ngày không cúng kiếng (không phải rằm hay mùng một), trong đình chỉ thắp

nhang, bầu không khí vắng lạnh, ma quỷ thừa cơ vào trú ngụ. Tấm bình phong với con cọp sẽ chận ma quỷ, buộc chúng phải ›ẽ qua hướng khác! Miễu thờ Hậu thổ, Thần nông, Hà bá... dựng lên, tùy người hảo tâm. Cây da (đa), lâm vồ được chọn để trồng bên cạnh đình; cây dương, nếu có là do thời trang, lúc mở mang đường sá, giới công chính thời Pháp thích trồng cây dương dọc bên đường, xem ngoạn mục. Mặt tiền của đình day ra đường cái, bờ sông, bờ rạch. Ngày xưa, hát bội di chuyển bằng ghe, dễ cập bến.

Nội dung tế lễ được cô đọng lại, ở mức cao, trong "tế Nam Giao" ở kinh đô Huế, với qui mô lớn, mà đình làng phản ánh lại theo qui mô nhỏ.

Vua thừa mạng trời, ban sắc Bổn cảnh Thành hoàng, xem vị thần này là viên chức được ủy quyền, ở làng, một kiểu "viên chức" trừu tượng theo danh xưng, trong rất nhiều trường hợp, không phải là con người lịch sử bằng xương bằng thịt. Vì vậy, không có hồn, có vía, không thể nhập vào xác phàm để "lên xác" như trường hợp ông Quan Công, ông Châu Xương, trước 1945.

SƠN NAM

ĐÌNH MIẾU VÀ LỄ HỘI DÂN GIAN

CHƯƠNG SÁU

GIAO LÀ TẾ TRỜI, CỬ HÀNH TRÊN NỀN ĐẤT đắp cao phía Nam kinh thành, vì vậy gọi Nam Giao, mục đích là để nhà vua và người dòng họ nhà vua cùng biểu lộ lòng tôn kính, tạ ân đất trời. Là con Trời để trị dân, vua phải lãnh sứ mạng lắm khi nặng nhọc, vượt ngoài khả năng. Vua giữ phận sự, giữ tư cách làm gương cho dân, để rồi dân phải làm phận sự đối với vua. Thượng bất chính, hạ tắc loạn. Vua là người; nếu không còn xứng đáng để lãnh mạng trời thì sự ủy quyền ấy có thể bị trời rút lại, để giao cho người khác, dòng họ khác. Chiến tranh, lũ lụt, hạn hán, núi lở, sông cạn sẽ làm cho đói kém, mùa màng thất bát; bịnh dịch lan tràn làm hại nhân mạng. Đó là điềm cảnh cáo, trừng phạt của Trời mà nhà vua phải biết sợ để mau sửa đổi, nghe ý kiến kẻ hiền tài, xua đuổi phường gian nịnh.

Nguyên lý lớn ấy, nhà vua phải tuân thủ nghiêm túc.

Trời là dương, đất là âm. Vạn vật đều do âm dương, ngũ hành gây tác động qua lại mà biến hóa, theo sự mô tả của bát quái trong *Kinh Dịch*. Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tương ứng với ngũ sắc, với ngũ phương (Đông Tây Nam Bắc và trung ương) thêm gió mưa, sấm sét. Đàn tế là biểu tượng của vũ trụ đang vận hành; trời hình tròn, đất hình vuông. Trên hai đàn có bàn thờ dành cho các vì sao, mặt trời, mặt trăng, gió, mưa, sấm sét, gò đất, núi, lăng tẩm. Chén lớn, chén nhỏ, liễn đựng canh để cúng trời thì dùng màu xanh, cúng đất dùng màu vàng. Dâng cúng lụa thứ tốt (dân gian dùng giấy để cắt áo quần làm đồ minh khí thay cho lụa), gồm 12 tấm màu xanh, một tấm vàng. Thần vị của vì sao, mưa gió, sấm sét, núi... thì cúng lụa xanh, trắng, đen, phẩm chất kém hơn. Lại qui định điệu múa, bản nhạc, vũ sinh bên võ cầm cái mộc và cây búa, bên văn thì cầm lông chim trĩ và ống thược (ống sáo 6 lỗ). Nhạc khí có đủ khánh bằng đá, chuông bằng đồng, cái lớn, cái nhỏ. Bói quẻ để xin ngày tốt. Rượu dâng cúng bắt buộc là màu đen, món cúng thêm bánh bột lọc, bánh ngọt, dưa, mắm. Lễ tế chia 3 giai đoạn: sơ hiến, á hiến, chung hiến gọi "tam hiến" (ở đình miếu địa phương vẫn theo lệ này mãi đến nay). Con vật dùng tế thần, gọi "hy sinh" gồm trâu, dê, heo (tam sinh). Theo Tự điển Đào Duy Anh, chữ này còn có nghĩa bóng: bỏ cả tự do, quyền lợi và sinh mạng của mình mà làm một việc gì (se sacrifier).

Trâu để tế lựa con còn tơ, đen tuyền, cho ăn sạch

sẽ từ 3 tháng trước. *Minh Mạng chính yếu* ghi về con trâu ấy; cạo lông và mổ bụng ra, rửa thật sạch, thay vì dùng củi tầm thường, phải thui với loại chất đốt có hương thơm và lá quế.

Năm 1930, vua Bảo Đại còn du học bên Pháp, lễ tế Nam Giao, vẫn cử hành tại Huế, quan phụ chính đại thần Tôn Thất Hân thay mặt nhà vua. Một nhà báo Pháp cũng là nhà nghiên cứu đã ít nhiều nhập thân vào buổi lễ rồi ghi lại vài ấn tượng (Alfred Meynard – *À Huế, Le sacrifice triennal au Ciel, à la Terre et aux Mânes Royaux*, tập san *Extrême – Asie* Avril 1930). Xin tóm lược và diễn giải như sau:

Một ngày thiếu nắng, có nhóm người không bình thường đã xuất hiện trên đàn đắp đất, dành tế Nam Giao, trông như đoàn hát nào đó sắp đóng tuồng. Nước Việt cổ kính đang trở mình, lục lạo trong hòm rương của mớ trang phục bụi bặm, giữ lại từ dĩ vãng. Dĩ vãng và hiện tại đang gặp, đối chiếu với nhau, trơ trẽn. Đây là những quan văn võ của triều đình đang tập dượt để chờ đêm đến, dưới sự điều khiển của quan phụ chính đại thần sẽ cử hành tế Nam Giao, đúng ba năm diễn lại. Bá quan cảm thấy mình sắp lãnh một trách nhiệm quá nặng nề, e gánh không kham. Đêm nay, những động tác này sẽ hài hòa với càn khôn bao la. Diễn tập giữa ban ngày như vậy, thì rõ là kiểu đóng tuồng khó xem, giả tạo. Những động tác đi tới đi lui, quì xuống... không nói lên được điều gì cả. Người được xem, sẵn sàng thông cảm. Quá khứ phải khác với hiện tại. Đây là nghi thức tôn giáo mà ai nấy cũng

mang sẵn ít nhiều trong tiềm thức. Trống đánh lên, bọn lễ sinh xướng to giọng, các quan thử làm động tác. Trời đầy mây, ánh sáng mặt trời không hài hòa với kiểu Âu phục của các viên chức người Pháp tò mò đến chơi, nhưng ánh nắng đã thấm nhập hữu cơ vào những áo lễ xưa, thêu rồng, thêu phụng, khá rộng, gây tiếng sột soạt khi cử động. Quan niệm bao la về càn khôn quả là khó chứa đựng trong những áo mão!... Động tác tập dượt không thể gợi lại nội dung cao siêu. Người xem giữa ban ngày thấy không hài lòng, chỉ là những dáng điệu rời rạc, khuôn sáo, trống rỗng. Hình tượng đáng lưu ý là những con trâu tơ đã cạo lông sạch nhẵn, đặt trước mỗi bàn thờ, trong tư thế quỳ bốn chân. Loài người ích kỷ đang cần sự bao dung của bề trên, với lòng thành kính, khiêm tốn. Giết những con trâu vô tội này, bắt chúng nó quỳ xuống phải chăng là để cụ thể hóa lời khấn nguyện, đồng thời hoàn trả lại một cách tượng trưng cho đất trời những gì mà đất trời đã ban bố cho con người. Diễn tập xong, bá quan tan hàng, xúng xính trong áo mão quá rộng, dáng đi gò bó, thiếu tự nhiên.

Phải chờ khi ánh đèn ánh đuốc thay cho ánh sáng mặt trời thì những diễn viên này sẽ khôi phục lại một cảnh tượng ít được thấy, trên đàn tế.

Đêm đến. Việc trang trí vẫn như cũ nhưng không gian đã thay đổi. Một thế giới riêng, hư ảo đang hình thành, nhiều ngọn đèn dầu thắp bừng lên từng đóm lửa bao quanh đàn tế. Quân sĩ mặc áo đỏ đứng rải rác, cầm những cây đèn sáp sáng lung linh. Tiếng chiêng

nổi lên, đều đặn, như dẫn bước cho các quan lần lượt tựu vị. Bụi bặm và nếp nhăn của phẩm phục đã tan biến, màu sắc trở nên hài hòa và có hồn. Các quan văn võ trở thành những nhân vật khác. Hồn xưa nhập vào họ. Họ đang là những bộ phận nhỏ, gắn bó khắng khít nhau để khôi phục một biểu tượng lớn, đứng đầu là quan phụ chính, thay mặt cho nhà vua. Dáng điệu chững chạc, gương mặt nghiêm nghị thêm chòm râu bạc, ông là đại diện của thần dân, của cõi trần thế để bước đến sát bên ranh giới của cõi vô hình, trên cao. Giữa trời và người, chẳng còn gì ngăn cách. Quan phụ chính giữ vai chánh tế, bước lên đàn, day mặt về phía sau trong giây lát, như để kính mời các đấng tiên vương quá cố cùng đến đây. Ánh đèn sáp, bóng đêm, làn khói hương, những con trâu đang quỳ xuống, những con thú "hy sinh". Động tác bước tới, lui, quỳ, lạy, đứng thẳng, được qui định cụ thể... đều là theo khuôn khổ cũ không sai chạy. Cử hành đúng thời điểm thì sẽ gây tác động tốt cho muôn loài, muôn vật, mưa hòa, gió thuận, đem sự thanh bình. Thời xưa, bên Trung Hoa, tế Giao cử hành trên một ngọn đồi, riêng nhà vua mới được quyền bước lên tận đỉnh; quanh đỉnh là bậc thấp, dành cho các quan văn võ. Đàn Nam Giao ở Huế cũng đắp theo công thức xa xưa, với bốn phương, 3 bậc đất. Nhà vua đã nói lên bằng động tác tất cả nguyện vọng của trăm họ muôn dân rồi; vì vậy, khi cử hành, dân không cần đến, vô ích và cũng không được đến. Để xứng đáng là "hiện thân" của trăm họ muôn dân, trước đó nhà vua đã ăn chay ba ngày, ngụ nơi

riêng rẽ, tránh xa cung phi mỹ nữ, cữ rượu thịt. Giữa ánh đèn chập chờn làm nổi bật màu sắc của áo mão, tiếng khánh đá, chuông đồng, đàn sáo, thêm bóng dáng những vũ sinh cầm rìu lông trĩ đang múa, người ngoại cuộc hẳn thấy lâng lâng, như tạm thời đi lạc vào không gian xa xưa mà trời đất, muôn loài không phân biệt đã cấu kết hài hòa. Không phải những người này đã được hồn thiêng nhập vào, đến mức lên đồng lên cốt. Quan phụ chính lớn tuổi thay mặt nhà vua đứng tế để giao cảm với thế giới bên kia, một thế giới có thật nhưng đang lẩn khuất. Đây là cuộc đối đáp mà ta chỉ nghe có một phía nói vang lên, câu đáp lại tuy có nhưng không nghe cụ thể được. Nhờ ánh sáng ta thấy được một mặt bên này; còn mặt bên kia của tấn tuồng thì đang diễn ra trong bóng tối, trên cao dường như trời và đất trong giờ phút thiêng liêng này cũng hiện về đàn tế để hưởng rượu thịt, tượng trưng. Nhưng con trâu, dê, heo có phong cách và chức năng lớn, không vô ích như lúc ban ngày. Rất khiêm tốn, quan phụ chính thay mặt nhà vua, mặc áo gấm màu xanh và màu vàng, tay cầm viên ngọc to, bước lên đàn, đốt nhang trong khi ở lò lửa cháy rực hướng Đông, người ta bắt đầu đem thiêu một con trâu. Kế đến, động tác rửa tay, chùi tay; theo lời xướng, quì, đứng lạy, rồi quì lạy thêm nữa trong khi các quan của Bộ Lễ làm nhiệm vụ chấp sự, đặt lễ vật thức ăn trên từng bàn thờ. Nhạc tấu lên, liên tục khi dâng rượu và thức ăn. Toán nhạc công ca hát, khen ngợi phẩm vật, kính mời thần thánh, nhắc nhở công đức. Quan phụ chính đọc rồi cho đốt bản văn tế, đốt

thức ăn và lụa... Day về hướng Đông, ngài nhìn ngọn lửa đang thiêu hủy tế vật, trong khi các quan đem chôn dưới đất một nắm lông và một cục huyết tươi của con trâu hy sinh. Rồi thì từng ngọn đèn sáp, từng ngọn đèn dầu lần lượt tắt. Các quan đã mệt mỏi, phẩm phục mặc trong buổi lễ trở nên vướng bận, không còn hợp cảnh, hợp thời. Đàn Nam Giao chìm trong đêm, kinh đô Huế trở lại im lặng, họa chăng còn phảng phất đâu đây mùi trầm hương, âm hưởng của trống, của khánh. Và những lằn nét hình học gần như không thay đổi qua bao thế kỷ.

Lằn nét gì? Tác giả không viết ra cụ thể, tôi hiểu là đường gãy của chân đang quì, đường cong của lưng khi cúi xuống, vòng tròn của hai cánh tay nối lại. Một nhà dân tộc học giải thích: lại là động tác con người thời cổ sơ quì lom khom để thổi cho bếp lửa trong hang động cháy thêm, lửa tắt thì sự sống của bộ tộc bị lâm nguy. Tế lễ ngày nay dùng lửa của ngọn nến thay bếp lửa. Khi tế, nhà vua cầm ngọc Khuê (Khuê bích), trên tròn, dưới vuông, biểu tượng Trời, Đất. Lại giải thích dùng con thú hy sinh để thay thế cho tục giết một người con đang sống để tế thần thời cổ sơ. Chi tiết quan trọng: trước khi tế Nam Giao cũng như tế thần ở đình làng, có mục "Củ soát tế phẩm" (kiểm tra lại cái món dâng cúng), và mục "Ế mao huyết" (che đậy, chôn lông và huyết). Dịp tế Nam Giao, "Ế mao huyết" cử hành vào lúc kết thúc. Ở đình, diễn ra lúc đầu, trước khi rửa tay, chùi tay để vào lễ thì Chánh tế và Bồi tế đi theo học trò lễ, với nhang đèn, trầu rượu

đến chánh điện, đem mỡ lông, chén huyết tương của con thú hy sinh (thường là heo) ra ngoài sân, khấn vái. Đào lỗ chôn, đốt giấy tiền vàng bạc để lên trên, rót rượu cúng trước khi lấp đất lại, xá thêm một xá. Có bô lão cho rằng chôn huyết sống là để có lý do đem con heo tươi xuống bếp mà nấu nướng ngay, chưng bày quá lâu xem thô kệch, ruồi bu, hôi hám. Thay vì cúng thịt sống, ta cúng lòng heo luộc và cháo lòng (nấu với huyết). Cũng bảo đó là muốn nhắc lại thời "ăn lông ở lỗ", nhờ lửa mà con người được ăn thịt chín. Hoặc là đất ban cho ta con trâu để làm ruộng, ta hoàn trả nó cho đất, gọi là đáp tạ.

Lửa làm dây liên lạc nối liền Trời và Đất, như sấm sét. Đốt văn tế để chuyển cho nhanh lên trên cao.

Thờ lửa, thờ mặt trời, cúng vật hy sinh, cầu gió thuận mưa hòa là ý thức từ xưa của hầu hết cac dân tộc, đặc biệt ở Đông Nam châu Á.

CHƯƠNG BẢY

GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ (PHONG TỤC CHÍ) đời Gia Long có đoạn sau, về Nam Bộ:

- "Ở mỗi làng xây dựng một ngôi đình, đến dịp tế lễ phải lựa ngày tốt, buổi chiều ngày ấy lớn nhỏ đều nhóm tại đình, suốt đêm ấy gọi là "túc yết". Sáng sớm ngày sau, áo mão trống chiêng làm lễ chánh tế, tùy theo làng xã, không giống nhau. Chỗ dùng tháng Giêng là thủ nghĩa Xuân kỳ, hoặc chỗ dùng tháng 8 tháng 9 là lấy ý nghĩa Thu báo, hoặc có chỗ dùng trong 3 tháng mùa đông, với ý nghĩa là trọn năm thành công, tế chưng, tế lạp là đáp tạ ơn thần, sự tế có chủ ý, đều gọi là Cầu an. Ngoài lệ làng, chỗ ngồi phải có nghi tiết thứ tự, quan chức trong làng ngồi trên, làng nào có người học thức thì làm theo lễ "hương ẩm tửu", giảng phép nước và lệ làng. Ấy là gọi làng có phong tục tốt, đồng thời ngày ấy cũng kiểm tra sổ sách để biết việc

thâu nạp thuế khóa, việc dân làm xâu, lúa thu thuế dư thiếu như thế nào, mùa màng ra sao. Việc bầu cử hương chức làng cũng tổ chức và bàn giao trong ngày ấy"

Ngày đầu, ta quen gọi Túc Yết. Ngày thứ nhì (lễ chính) gọi Đoàn Cả. Các bô lão thường ghi lại thứ tự diễn biến của nghi thức cho con cháu sau này noi theo, thêm bớt chút ít tùy hoàn cảnh. Lắm khi làm mà không giải thích được, ông bà bảo sao, cứ làm vậy. Chủ lực về tế lễ phải là các bô lão; đây là dạng "Câu lạc bộ Phụ lão" thời xưa. Trên 40 tuổi, có thể tham gia nhưng vẫn còn quá trẻ.

Về cơ bản, nay cũng như xưa. Từ chiều tối, tập hợp lại đình, gọi "Túc Yết", theo nghĩa túc trực để chờ xin ra mắt (yết kiến) thần thánh. Việc này thay cho lệ ăn chay của nhà vua khi tế Nam Giao; để ban tế lễ dọn mình sạch sẽ, không uống rượu quá chén hoặc gần gũi phụ nữ. Đáng lý ra, lễ Túc Yết cử hành ngay trong đêm nhưng vì sinh hoạt đồng bào địa phương, nên chờ sáng ra mới cử hành. Thời trước, chọn giờ kỳ lương, lựa khi con nước bắt đầu lớn, đem lại sự hưng thịnh. Ý nghĩa là cầu quốc thái dân an, gió thuận mưa hòa. ở nhiều đình miếu xưa, mấy chữ nầy được chạm khắc trên vách, hoặc hai bên cổng (con lân múa dịp Tết luôn luôn mang chữ Phong điều vũ thuận). Thời buổi khoa học kỹ thuật mà vài điều cơ bản của nghi tế vẫn được bảo lưu chặt chẽ. Đèn điện là để thắp sáng nội thất, khi tế, phải dùng nhang thứ thật và nến đỏ. Dàn nhạc lễ sử dụng nhạc cụ xưa (cò, trống cơm, kìm...) không thể dùng vĩ cầm

hoặc ghi-ta điện. Dàn nhạc bố trí trong góc có thể chấp nhận vài nhạc công mặc áo sơ-mi, đi dép Nhật nhưng hai người đánh trống lễ trước bàn thần phải khăn áo chỉnh tề. Cúng những món cổ truyền như thịt kho, nem, giò heo hầm măng, bánh tét, bánh qui, xôi vị. Phải có rượu đế, trầu cau và thuốc lá rời. Cấm dùng rượu chưng cất từ nhà máy. Tiêu biểu cho truyền thống là cái trống to, bịt da trâu, mặt trống vẽ biểu tượng âm dương, âm thanh đã trắc nghiệm kỹ: tiếng ấm, có chiều sâu và chiều rộng, gọi "thông thiên, triệt địa". Ta nhớ đến trống đồng thời vua Hùng. Quốc phục, là kiểu khăn áo còn khá phổ biến ở Bắc và Trung Bộ trước 1945. Khăn đen (khăn dài) là dải khăn để quấn trên đầu nhiều vòng, với loại hàng đặc biệt, gọi Bùng (thứ tốt nhất đưa từ làng Bùng ở Bắc Bộ vào, đặc sản của quê hương ông trạng Phùng Khắc Khoan). Thời trước, quá tốn thời giờ để quấn chỉnh tề, ngay ngắn, đến bảy lớp. Ông Hoàng Diệu, giữ thành Hà Nội đã dùng cái khăn bằng nhiễu để thắt cổ, chắc là kiểu khăn này. Về sau, bày ra khăn xếp sẵn nhiều lớp, phía trước tạo hai lần, hình chữ "nhơn", gọi khăn đóng (đóng sẵn), khi cần thì đội lập tức, như đội nón. Ta thường nghe bốn tiếng *quan hôn tang tế*. Gia quan là lễ đội mão, chúc phước cho con trai khi được 20 tuổi, ngày nay không còn ai cử hành; đây là trường hợp nhà quan quyền hồi thế kỷ thứ 19, ngụ ý con trai 20 tuổi đã khôn lớn, đủ tư cách để đội khăn đóng, cưới vợ. Ta thường gọi "khăn áo chỉnh tề", mặc áo dài đen bắt buộc đội khăn: gặp bạn, bỗng dưng lột khăn là vô

phép (không như lễ giáo Tây phương, dở nón là để tỏ lòng cung kính).

Ban tế tự mặc áo dài đen, khăn đen, y phục nghiêm trang của người dân. Nhiều nơi, khá giả hơn, viên chủ tế mặc áo tràng rộng và dài, trông như đạo sĩ tu tiên. Lễ tế diễn ra với các tiết mục như tế Nam Giao, gồm 3 phần: hiến, á hiến, chung hiến tức là 3 lần hiến rượu lên bàn thần, thêm dâng trái cây, bánh trà. Sau rốt đọc rồi đốt bản văn tế để kết thúc (lễ tất, lễ thành). Tiếp theo, xây chầu và hát bội.

Đồng bào thích xem học trò lễ đội mão, đi hia, hai tay cung kính nâng cái đài đựng rượu; người dẫn đầu dâng ngọn nến đỏ, dáng đi độc đáo, chân đá lên, theo qui cách đượm chút duyên dáng, hài hước của kép hát bội trên sân khấu.

Phan Kế Bính, trong *Việt Nam phong tục* nhận xét:

"Như hiến lễ tế vật, ngoài Bắc Bộ ta chỉ hiến rượu, chứ không hiến các món đồ ăn, vì ta hay để toàn sinh mới là thành kính. Ở về Nam Bộ thì món ăn gì cũng có hiến. Trong khi hiến rượu, người ta (ở Bắc) đi một cách khoan thai và nghiêm trang. Ở Nam Kỳ, khi hiến rượu, hiến đồ ăn, thường có hai người đóng tuồng, mặc đồ nhung trang cầm nến đi trước, kế đến mỗi bên ba bốn con hát, áo mũ rực rỡ, mỗi ả cầm vài nén hương, vừa đi vừa đọc câu chúc hổ, rồi mới đến các người hiến rượu, hiến đồ ăn đi sau. Mà cách đi thì rất ngộ: người nào mắt cũng nhưng nhưng, nháo nháo, nghiêng đầu nghiêng cổ, chân bên nọ đá chân bên kia, làm cho ai lạ mắt cũng phải phì cười mà họ cho thế mới là đi kiểu".

Kiểu đi lạ mắt này có lẽ mô phỏng dáng điệu những vũ sinh ở triều đình Huế, dịp tế Nam Giao hoặc tế Thế miếu; du nhập vào Gia Định, thời tả quân Lê Văn Duyệt, như là dạng tiếm ngôn, tiếm quyền (mộ của quan to, trong Nam gọi là lăng). Học trò lễ đội mão tú tài, múa chân là theo dáng chữ Tâm (chữ Hán). Những con hát mà Phan Kế Bính mô tả, trong Nam gọi "đào thài"; *thài* là điệu hát đưa đẩy, nhằm chúc mừng. Các cô mặc như nữ tì trong cung điện, tay múa quạt hoặc đèn giấy, đại khái ca ngợi rượu ngon, trà thơm, hương trầm bay bổng bát ngát. Trong các ban hát bội, có sẵn những cô đào thài để phục vụ dịp cúng tế.

Biết chút ít chữ Hán, ta dễ theo dõi diễn tiến, thống nhất về từ ngữ, từ Bắc chí Nam. Xin đơn cử vài lời xướng. Bài *Ban ban tể;* ở đâu ở đó, không di chuyển. *Tĩnh túc thị lập. Các vị thị lập* phải nghiêm trang đứng hầu bên bàn thờ. *Chánh tế tựu vị:* chánh tế đến trước bàn nghị. *Bồi tế tựu vị:* vị trợ lý của chánh cũng làm như vậy. *Cù soát tế phẩm:* chánh tế và bồi tế, đến từng bàn thờ, kiểm tra lễ vật, xem đầy đủ, sắp xếp ngay ngắn chưa. *Ế mao huyết:* máu và lông con "hy sinh" đặt sẵn trong chén, đem chôn (nơi nào không tế heo sống thì không xướng). *Lễ nhượng:* xá lui ra. *Chấp sự viên tựu vị:* các viên chấp sự đến vị trí. Tất cả theo sau học trò lễ đến nơi đặt sẵn thau nước (*nghệ quán tẩy sở*), rửa mặt và tay, tượng trưng (*quán tẩy*), sửa lại khăn áo cho tề chỉnh (*chỉnh y quan*). Rồi đánh trống lịnh (*khởi cổ lịnh*). Trống lịnh này nhỏ, với cái cán cầm tay, đánh lên để báo tin vị thần đang di chuyển, sắp đến đình. Để đón thần, đánh mõ (*khai thái bình*

thinh), đánh chiêng (*khởi minh chinh*), đánh trống to (*khởi đại cổ*). Thần đến ngự trên bàn thờ, ban nhạc lễ được gọi để trình tấu, trước bàn thờ. Hai người khăn áo chỉnh tề đánh trống lễ, kính chào, rồi trở về vị trí cũ (*nhạc sanh tựu vị, tác nhạc, hoàn cựu sở*). Ta nghe nhiều lần mấy tiếng *cúc cung bái* (cúi xuống lạy), *hưng bình thân* (đứng dậy), *tấn tước* (nâng chén rượu đưa lên), *châm tửu* (rót rượu vào), *hiến tước* (dâng lên bàn thờ). Học trò lễ trao cho viên thị lập đứng hầu; thị lập kính cẩn nâng lên rồi đặt trên bàn thần.

Công việc xem như thong dong, nhưng thật ra hết sức khẩn trương, không bao giờ có thời giờ chết. Học trò lễ làm việc không ngừng. Nhận ly rượu, từ người chánh tế, họ bước lui, lưng không được day lại, từng bước, thường là chín bước hoặc hơn, tùy ban tế lễ, gặp trường hợp đình quá sâu. Rồi bắt đầu đi tới thẳng đến bên bàn thờ thần, xong lại trở lui, bước nào ra bước nấy, theo nhịp trống của ban lễ nhạc, điệu Đảo. Vì ba lần dâng rượu, rồi dâng trà, trái cây nên mất thời giờ. Người nôn nóng, thấy hơi nhàm, nhưng người lớn tuổi thì thấy thời giờ sử dụng rất hợp lý, chẳng gì phí phạm, mục nào cũng phải thực hiện trọn vẹn. Người có "tâm" sống phút giây lâng lâng, hòa nhập vào thế giới nửa hư nửa thực. Ánh sáng trong chánh điện trở nên hư ảo, trung tâm điểm vẫn là hai ngọn nến cháy lung linh trên bàn thờ thần, thêm sự di động của hai ngọn nến mà học trò lễ, khi tới, khi lui, hài hòa với tiết tấu của dàn nhạc, không hấp tấp. Cửa cái của đình đóng lại, chỉ chừa cửa nhỏ hai bên, như đóng khung không gian, gợi không khí trong hang động. Người

trong ban tế lễ giữ im lặng, tái diễn nhiều động tác qui, lạy, đứng dậy, xá. Quì thẳng lưng, hai tay nắm lại (quì Xuân, tập trung ý chí), không lom khom (gọi kiểu quì Ai, dịp đám tang).

Như tế Nam Giao, các vị trong ban tế lễ đã thay mặt cho dân địa phương để tạ ơn thần thánh, đạo đạt nguyện vọng rồi. Nhưng thay vì ngăn cấm hẳn, không cho xem, thì người ăn mặc chỉnh tề có thể dự khán, cách xa bàn thờ một khoảng, tùy theo chiều sâu của chánh điện. Ngay sau khi buổi tế chấm dứt, mọi người được thư thả đến lạy, xá, tùy ý, không phân biệt ngôi thứ, trong vòng trật tự, người đến sau cứ lạy sau lưng người trước, không bon chen thể diện.

Đến lễ xây chầu và đại bội, đơn giản mà phức tạp, đặc trưng của lễ Kỳ Yên ở Nam Bộ. Có người cho rằng Tả quân Lê Văn Duyệt, lúc sinh tiền, đặt ra để ca ngợi vua Gia Long, lời lẽ tuyệt nhiên không nhắc đến vua Minh Mạng là người mà Tả quân chống đối ra mặt. Lại bảo "xây chầu" là nghi thức dành riêng cho triều đình, quan lại phía Nam ham thích, bắt chước trình diễn, tại đình làng, còn gọi là "khai chầu" hoặc "khai tràng" (chầu hát, trường hát). Lễ này nhắc nhở cội nguồn, đề cao tư thế con người trong vũ trụ, cầu mong sự hài hòa giữa Thiên, Địa, Nhơn: "Tròn đạo Trời, vuông đạo Đất, sáng đạo Người". Con người luôn gắn bó với mặt trời, mặt trăng, tinh tú, cây cỏ, núi sông, mưa, nắng, gió.

Chọn người đứng tuổi, có thần lực, uy nghi đứng ra "xây chầu", động tác đánh trống phải khỏe, gần như vị pháp sư của đạo Lão. Người chấp sự đã ăn chay,

dọn mình sạch sẽ, rồi khăn áo chỉnh tề trước khi thỉnh cây roi chầu từ trên bàn thần. Trống chầu đặt ở góc sân khấu, (nơi lát nữa sẽ hát bội), chọn vị trí, day về hướng Đại Lợi, tùy theo năm Tí, năm Sửu... Mặt trống phủ vải đỏ, để phòng bụi bặm bám vào, ngọn nến cháy sáng lung linh, trên giá trống. Trống sơn màu đỏ. Viên chấp sự nhìn về hướng Đại Lợi, cầm roi, bấm ấn Tý và nắm tay áo rộng bên mặt (cho khỏi lòng thòng). Dùng ngọn roi làm bút, vẽ tượng trưng trên mặt trống lá bùa Tứ tung, Ngũ hoành, bên dưới, dùng ngón chân viết tượng trưng hai chữ hán: Thạnh (thịnh vượng). Lui ba bước, dùng ngón chân viết tượng trưng hai chữ Hán "Sát quỷ" (giết lũ ma quỷ gây xui xẻo). Rồi cho roi chầu nhịp mạnh sau khi xướng to "Hà an xã tắc", kế đến "Khôn trung khương thới" rồi "Lê thứ thái bình".

Người chấp sự đánh trống với thần lực, tròn tiếng, trước đánh thưa, sau đánh nhặt và to hơn (gọi kiểu tiền bần hậu phú). Ba hồi này tổng cộng 100 roi, thời xưa là 300 nhưng đánh quá nhiều, e người chấp sự không đủ sức. Khởi sự trình diễn hoạt tượng: một nghệ nhân bước ra sân khấu múa, thủ vai ông Bàn Cổ, hóa trang như mặt con chim, tiêu biểu cho ngôi Thái cực. Kế đến, biểu tượng Xang nhựt nguyệt, (xang là múa, theo Huỳnh Tịnh Của) từ Thái cực chuyển ra Lưỡng nghi, sanh ra Tam tài (Trời, Đất, Người), Tứ tượng. Nhưng là lễ Cầu an, chú trọng điều lành, có hai nghệ nhân đóng vai ba vị Phước, Lộc, Thọ, gọi ba ông Hiền, nói lối và hát bài chúc mừng. Đến Tứ Thiên vương xuất hiện, bốn vị trấn bốn cửa Đông Tây Nam Bắc. Đây là ảnh hưởng đạo Phật, và thần thoại Bà La Môn. Khi

Đức Phật chào đời, chín con rồng hiện ra phun nước để tắm cho Ngài, và bốn vị thiên vương gồm Ma Lễ Hải (chữ phạn gọi Virupaksha) làm mưa, Ma Lễ Thanh (Dhritarashtra) thổi ống sáo tạo ra gió, Ma Lễ Thọ (Vaishramana) gìn giữ cho mưa điều hòa và Ma Lễ Hồng (Vairudhaka) gảy cây đàn Ấn Độ hình dẹp để điều tiết cho gió thổi vừa phải, đúng lúc. Bốn thiên vương phô diễn những điệu múa căn bản của nghệ thuật hát bội, múa mà không hát, sau đó, trình bốn miếng liễn ghi lời chúc: Quốc thái dân an, Thiên hạ thái bình, phong điều vũ thuận... Các bô lão trong ban tế lễ đến sân khấu nhận lời chúc, tiện dịp, thù lao số tiền tượng trưng.

Đến ngôi Bát quái, đổi ra là "Bát tiên hiến thọ", hiến quả đào, hoặc "Bát tiên quá hải" cho vui mắt. Hoạt tượng quan trọng nhất về ngôi Ngũ hành, còn gọi Đứng Cái: Một nghệ nhân đẹp trai mặt trắng, đội mão vua đứng giữa bốn bên là bốn cô đào thài. Đứng giữa là Thổ, bốn cô là Kim Mộc Thủy Hỏa, cũng là bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông.

Màn này khá vui, các cô đào thài múa quạt ca ngợi tổ quốc xinh đẹp, chúc thọ toàn dân; bốn mùa là mai, lan cúc, trúc, quanh năm thay phiên nhau khoe hương sắc.

Màn chót, một nghệ nhân mang mặt ông Địa xuất hiện, ông Địa này do Ngọc hoàng sai xuống để nhận lời cầu nguyện của dân gian rồi chuyển về cõi Trên. Nguyên lý của *Kinh Dịch* được thay đổi cho vui mắt.

Lễ "xây chầu" có thể khác về chi tiết, tùy nơi; việc vẽ bùa chú thường hủy bỏ với lý do "ma quỷ nào dám xông vào đình dịp lễ hội", nếu có vẽ thì là tượng

trưng. Có môn phái xây chầu Võ, với bùa chú phức tạp, múa bộ như võ sĩ, đánh hai cái trống. Thông thường là kiểu xây chầu Văn, dễ chấp nhận hơn, hoặc cho thêm chút ít chữ bùa, gọi bán văn bán võ.

Để dứt, vị chấp sự đánh trống ba lần, mỗi lần ba tiếng: tiếng trống của ban hát bội chờ để nói tiếp theo, hữu cơ. Trống chầu đánh "thùng, thùng, thùng"; trống chiến của ban hát đánh "rục, rục, rục" tỏ lòng cung kính, tạ ơn vị bô lão đứng "xây chầu". Vào tuồng hát bội, náo nhiệt và vui...

Trước 1945, 1975 cũng như ngày nay, đồng bào lần hồi thêm bận rộn sinh kế, ít ai dư nhiều thời giờ để dự lễ, rồi xem hát nhiều ngày, nhiều đêm. Việc tổ chức đòi hỏi chi phí khá lớn, nhất là mướn ban hát bội về đình. Đến đêm thứ ba, đã thấm mệt. Bởi vậy, đình, miếu mỗi năm mở lễ hội một hoặc hai lần là nhiều. Ban tổ chức và người tham dự cân nhắc về chi phí, thời giờ; khả năng tối đa chỉ đạt với đến chừng mực nào đó thôi.

Ngoài đình miếu thờ quan văn, võ tướng, hoặc thần thánh của huyền thoại, còn miếu thờ Cá Ông (cá voi) vùng biển, được phong Nam Hải đại tướng quân mà ngư dân rất sùng bái. Đi biển gặp giông tố, lúc đánh cá thất thâu, ngư dân dựa vào tướng Nam Hải để giữ vững niềm tin. Lễ tế cử hành, long trọng, ngư dân dám tiêu xài. Diễu hành các đoàn ghe lưới với cờ xí, nhang đèn, chạy ra biển xa, đốt pháo. Lúc tế lễ, diễn lớp hoạt tượng ca ngợi thành tích của tướng Nam Hải; hài cốt cá voi nếu có thì được bảo quản kỹ lưỡng. Nơi đông đúc người Hoa, còn miếu thờ Quan Công, Thiên

Hậu (gọi chùa Ông, chùa Bà). Người Việt vùng phụ cận, người gốc Hoa đến khá đông, nhang khói nghi ngút, rộn rịp khác thường. Người Hoa thường đồng hóa chức năng của thần thánh. Cư ngụ, tìm sinh kế ở đâu thì tôn trọng thần địa phương đó. Như đã nói, bà chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc) giữ chức năng như bà Mẫu hậu nguyên nương. Hoặc Lăng Ông Bà Chiểu sung túc nhờ người Hoa, cũng giữ chức năng của Phò mã Phổ Quang tức là ông Bổn, đem tài lợi. Phò mã này, theo truyền thuyết là con rể Ngọc hoàng thượng đế, một hóa thân khác là Quảng Trạch Tôn vương, hay là Phước Đức chính thần. Người Hoa gọi miếu thờ Lê Văn Duyệt là Phò mã miếu... Khách đến viếng chú trọng nhu cầu tâm linh, "Hữu tiên tác danh". Họ đã nghe điềm linh ứng hiện ra nhiều lần, từng ban phước, giáng họa nhãn tiền, theo lời đồn đãi. Đến là mang theo cái "tâm", để đối diện với Trời Đất. Rất khiêm tốn, giữ thái độ trách mình, không oán Trời, không trách người. Nếu cầu mà không được, ước mà không thấy, là do bản thân mình chưa trong sạch, còn quá tham lam, tài hèn, đức mỏng. Các ông kỳ lão trong ban tế tự không phải là hàng chức sắc, giáo phẩm lớn nhỏ gì cả. Họ lo trùng tu, bảo quản cơ ngơi và thay mặt đồng bào địa phương để tạ ơn thần thánh, cầu điều lành cho làng xóm, cho cả nước. Họ không có thẩm quyền rao giảng về giáo lý trong buổi tế. Khách đến chiêm bái được thoải mái. Ẩn ức, nguyện vọng hoàn toàn là việc riêng; khấn vái bao lâu; lạy hoặc xá; tùy phong cách. Khấn vái với thần để nguyện vọng đạo đạt thẳng đến Trời.

Thế hệ trẻ ít hiểu tục lệ xưa, nếu cần, ta có thể soạn trong sách giáo khoa một đôi bài ngắn mô tả lễ hội, giải thích biểu tượng đình miếu, nét chạm trổ, kiến trúc.

Khi tế lễ, cần thuyết minh tiết mục đang diễn biến để người đứng xa có thể theo dõi. Bài văn tế nên bớt chữ Hán và đọc vào máy vi âm. Chăm sóc áo mão học trò lễ, y trang của nghệ nhân hát bội. Thỉnh thoảng, tóm tắt giới thiệu cho khán giả vài sự kiện của lễ xây chầu, của tuồng hát bội đang diễn.

Tế thần, trên nguyên tắc, phải trưng bày thịt sống; dịp Thanh minh, vì là cúng người phàm, dùng thịt chín. Có kiểu cúng tế không hoàn trả lại như dịp tống ôn, tống dịch, thả trôi phẩm vật trên dòng sông, trên bè chuối. Tế thần là cộng hưởng, chánh và bồi tế được "ẩm tộ", uống tượng trưng chén rượu đã dâng cúng xong, người cúng xôi bánh cũng được hoàn trả lại, tượng trưng để ăn mà lấy phước đức.

Tham dự lễ hội, người dân nghĩ mình đến khấn vái một vị phúc thần, được nhà vua trao sứ mạng "bảo ngã lê dân"; khác với đi viếng, nghiên cứu di tích danh nhân, anh hùng dân tộc. Thủ Khoa Huân, cụ Đồ Chiểu được kính nể nhưng chẳng ai dám nghĩ sẽ đến phần mộ của các ông để cầu xin làm ăn phát đạt, cầu tự, cầu hạnh phúc lứa đôi. Vì sai chức năng, không là phúc thần.

Trời đất, theo *Kinh Dịch*, là hình tượng hình học, khí âm khí dương vận hành, không bao giờ được chính thức xem như một đấng tối cao với hình dáng con người, mang hia đội mão. Việc tế lễ từ đời Minh Mạng

đã qui định chặt chẽ từng tiết mục, theo điển lễ (điển chương), đi xa công thức ấy là âm mưu gây náo loạn, suy luận thêm là cố ý chống lại triều đình. Thế nào là linh thiêng? Công thức của bài văn tế nêu lên, nhằm gợi vô thức, tiềm thức và ký ức tập thể của dân tộc:

"Kính nghĩ về đấng tôn thần, bậc lớn mới được thần thần, huyền diệu biến hóa, có sự cảm thông, mắt nhìn không thấy, tai lắng không nghe, nhưng mà luôn luôn vẫn có..." (*Văn tế thần* ở xã Vĩnh Phương, Nha Trang, Nguyễn Đình Tư sưu tầm và dịch, *Non nước Khánh Hòa*, 1969).

Xã Bảo Thạnh, tỉnh Bến Tre, hồi năm 1902 bài cuộc tế lễ Bổn cảnh Thành hoàng và hai ông Phan Thanh Giản, Võ Trường Toản; ba vị này đều được xem như là "phúc thần", không phân biệt tiểu sử, niên đại, hành trạng. Cũng là công thức:

Càn khôn dồn khí tốt, sông biển đúc người tài, chịu tinh hoa trong trời đất, mắt nhìn dường chẳng thấy, tai lóng cũng chẳng nghe, được khí tốt nơi máy âm dương, chói rạng như thấy tượng thấy hình. Đạo tuy cách, chốn mờ chốn tỏ, hãy dốc lòng cầu thì ứng hiện liền. Thành thì dễ thông, dầu sáng dầu tối, đã có lòng thì thấy có linh thiêng (bản dịch của Thái Hữu Võ, dẫn trong *Chân dung Phan Thanh Giản* của Nguyễn Duy Oanh, Sài Gòn, 1974).

Ước vọng của dân trong làng xã cũng phải đúc kết, trong công thức của văn tế: cầu gió thuận mưa hòa, quốc thái dân an, người được khỏe mạnh, của cải vật chất dồi dào (nhân khang, vật phú), sĩ nông công

thương phát đạt, trăm nghề ngày càng tinh thông. Rất thực tiễn và thực dụng, chú trọng vào nền kinh tế, thương mãi.

Nhu cầu tâm lý, thể diện dân tộc là cốt yếu. Bên cạnh Sài Gòn, Lăng Ông Bà Chiểu là bằng cớ. Pháp đến, vì nhu cầu biểu dương lễ hội Việt Nam bên cạnh lễ hội của người Hoa ở Chợ Lớn và lễ hội của Tây phương ở Nhà thờ Đức Bà, các nhân sĩ tu tạo, thêm miếu phần mộ của Tả quân. Lăng miếu này chỉ rộn rịp từ sau năm 1914, trước đó vẫn thua kém những đình làng ở Phú Hòa, Phú Nhuận, Thái Hưng. Năm 1914, đốc phủ Gia Định Nguyễn Văn Vị và tri huyện Phạm Hữu Thành lập Thượng công miếu Hội quán nhằm đề cao danh dự của Lê Văn Duyệt, tổng trấn đất Gia Định khi Pháp chưa đến. Cả lăng miếu, di tích cụ thể, có thừa tính thuyết phục. Khu vực lăng này còn vắng vẻ, đêm đêm, đồn đãi rằng quân binh của Tả quân hiện về, ngựa hí vang rân. Mộ của Tả quân từng bị Minh Mạng ra lịnh xiềng lại, với tấm bia nêu lên bản án tử hình, sau vụ khởi binh của Lê Văn Khôi chiếm thành Gia Định suốt ba năm mà Minh Mạng cho Tả quân là kẻ trực tiếp hoặc gián tiếp chủ mưu. Ban đầu, Hội nói trên tập hợp công chức, thân hào Gia Định, thường niên ngày Thanh minh bày ca xướng, yến ẩm và làm lễ giỗ Tả quân ngày mùng 1 tháng 8 âm lịch. Nhờ tổ chức khéo, mặc nhiên người Việt và người Hoa xem Tả quân là vị phúc thần với cấp bậc lớn nhất của Sài Gòn. Đêm giao thừa, đây là nơi hái lộc, theo truyền thống.

CHƯƠNG TÁM

CÓ TÔN TRỌNG PHẨM CÁCH NGƯỜI KHÁC, thì người khác mới tôn trọng phẩm cách mình. Quyền làm dân do Nhà nước nhìn nhận với giấy tờ; nhân phẩm do Trời Đất qua trung gian của thần thánh ban cho, không giấy tờ, dựa vào thiện tâm, sự tự nguyện của người đi lễ hội. Nhân phẩm ấy mãi dính đấp vào suốt cuộc đời họ; khi tù tội mất quyền làm dân, họ vẫn là người phải biết tự trọng để hối cải. Bị xử tử hoặc bị tai nạn bất ngờ mà chết, họ phải được đồng loại đối xử tốt, tẩm liệm ngay ngắn. Khi động quan, đạo tỳ phải im lặng, quỳ lạy mặc dầu người chết nhỏ tuổi hơn mình khiêng cẩn thận, cố giữ cho quan tài không chao đảo. Nhạc lễ, tụng kinh hoặc việc đốt pháo giữ vai trò riêng, ai làm phận sự nấy. Người chết nếu mất tích hoặc vô thừa nhận vẫn được đồng bào nhắc nhở, ít ra mỗi năm một lần, dịp rằm tháng Bảy.

Miền Nam là đất mới, con người trải qua thời gian dài sống xa thân nhân, ở rừng, ở biển. Lắm người đã chết mà không một ai hay. Rừng biển nguyên sơ, với "hùm tha sấu bắt" vẫn hiển hiện trong tiềm thức của thế hệ sau. Lịch sử cận đại ghi rõ: Công đầu của thành tích khẩn hoang thuộc về những tù nhân thường phạm và chính trị phạm vô danh bị lưu đày, đời nhà Nguyễn.

Tiếng trống đình, đóm lửa của ngọn nến tỏa sáng đem cảm giác thơ mộng. Thực dân Pháp xâm chiếm, nhà thơ Trần Tế Xương đã gợi lên, thay ta:

"Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò!"

"Tiếng ếch" trong đêm tối tự nó chẳng có gì hay ho, lắm khi còn khôi hài, quê kệch, nhưng lời thơ gợi lên chuyện dâu biển đường trải đá, tàu thủy, đèn điện, dinh thự làm thay đổi diện mạo quê hương. Cô lái đò nghèo, xinh đẹp, đội nón lá, từ hơn trăm năm trước, hiện ra chập chờn trong tâm trí đứa học sinh bé nhỏ chẳng biết thực dân Pháp đánh nước ta chính xác vào năm nào, thời xưa. Làm nghệ thuật là biết đánh động đúng tình huống vào tiềm thức, từ đó, người thưởng thức chợt thấy hiện về vô số hình ảnh. Dân ta gốc Rồng Tiên. Tiên ở núi, Rồng bay lên nhưng đã vẫy vùng dưới biển, trong ao hồ, sông lớn. Thời bộ tộc cổ sơ, loài người sống trong hang động, tập hợp nhanh chóng khi nghe tiếng trống, một thứ tín hiệu xưa nhất. Cùng nhau thề sống chết để giữ bếp lửa, cảnh giác

liên tục. *Lửa* là phát minh kỳ diệu, lớn lao nhất, nhờ lửa mà giải quyết được bao nhiêu lo âu về sinh kế, bớt sợ mưa gió sấm sét để bước ra khỏi hang động, mở rộng chân trời với nghề ruộng nước, nung đồ gốm, rèn sắt, đúc đồng. Bà Thoải Mẫu (Thủy) bà chúa Thượng Ngàn (rừng núi) nhắc lại nơi cư ngụ đầu tiên của Rồng, Tiên. Bà Đại Càn, bà Thiên Y (chúa Ngọc, chúa Xứ) ở miền Trung và Nam phò trợ việc đi biển để tìm sinh kế. Chơi hòn giả sơn, nhiều người tự ý mò mẫm tìm mô hình, mãi đến khi tình cờ đục đẽo ra cái hang động cổ sơ thì tự mình lại thấy thỏa mãn. Sự hợp quần trong buổi đầu đã từng bước tạo ra kỷ cương trong xã hội nông nghiệp. Đạo Phật, đạo Lão thâm nhập vào cuộc sống, sáng tạo ra đình miếu, tế lễ. Nghi thức lần hồi định hình, thêm đạo Khổng. Đạo làm người, theo phong cách Việt Nam.

"Tiềm thức và vô thức gồm những động lực làm động cơ cho một người hoạt động hữu thức mà chính người ấy lại không biết đến. Những động cơ tiềm thức và vô thức mà thời xưa là hữu thức, nhưng sau đấy đã lắng xuống bề sâu và trở thành tiềm thức và vô thức". Nhà tư tưởng Ăng ghen đã phân tích như thế, từ năm 1893 (Trần Đức Thảo dẫn trong *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1989) "Nhiễu điều phủ lấy giá gương", "Bầu ơi thương lấy bí cùng". Đạo Nhân Nghĩa trong *Bình Ngô đại cáo* mãi khơi động tiềm thức người Việt thời xưa và ngày nay. Có nhân nghĩa thì mới có chính đạo, chính nghĩa.

Việc cúng tế ở đình làng đã từng bị xói mòn nội dung, khi xã hội phong kiến suy thoái, giẫm chân quá lâu tại chỗ, nảy sinh tệ đoan xôi thịt, thêm vài dạng mê tín bám vào. Nhìn vào cốt lõi, tế lễ là sự trình diễn những hoạt tượng ca ngợi bước khởi đầu của văn minh Việt Nam. Buổi khởi đầu nào mà không lớn lao, đáng nhớ mãi. Mặt trời ló dạng, khi tạo thiên lập địa. Cũng như những ngày đầu của Cách mạng. Ánh mắt đứa bé tiếp xúc lần đầu với cuộc đời. Vì vậy mà ngày nay, khi thấy tế lễ, tiềm thức mọi người sống lại, đem phút giây thiêng liêng, ấm cúng. Nó nhắc nhở rằng trời đất, sông núi, mưa gió đã có, trước khi có con người. Và đến ngay xa xôi nào đó, còn lâu mới đến, khi con người không còn trên trái đất thì trăng sao, sông núi, gió mưa vẫn tồn tại vô thỉ vô chung. Giữa trời và đất, loài người đã cùng chung số phận thì phải đùm bọc nhau, như là một qui luật đã phát sinh từ thời cổ sơ. Giá trị nhân bản là điểm ấy. Cũng như đối với lễ giỗ trong gia đình hoặc ngày Tết âm lịch, ta có thể nói đình miếu là Ta, không phải là Bạn, càng không phải là Thù. Tế lễ là cái đầu với bộ não; những trò chơi dịp lễ hội, hò hát đối đáp là phần đuôi để khuếch trương chiến quả, không cắt ra được vì hai phần gắn bó hữu cơ.

Ở đồng bằng sông Hồng, khi cuộc thi pháo (pháo có kích thước to, nổ to) diễn ra thì trước khi đốt, người chủ của quả pháo chít khăn nhiễu điều, thắt lưng lụa đỏ, hướng vào đình làm lễ. Hát quan họ thời xưa diễn ra ở chùa, hoặc dịp rước sắc thần Thành hoàng đến khi lễ hội, tan hội lại rước ra. Các cô gái qui trước

Phật đài, rồi ra ngoài thềm và sân chùa mà hát, ngồi trên chiếu trải... Khi hạn hán, thường tổ chức hát quan họ để cầu mưa. "Hội quan họ gắn liền với rất nhiều ngôi chùa, ngoài ra nó cũng gắn với những ngôi đình cổ kính" (Tô Nguyễn - *Trịnh Nguyễn – Kinh Bắc – Hà Bắc*. NXB Văn hóa, Hà Nội, 1981).

Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* lừng danh của Đồ Chiểu đặt ra không phải để in trong sách, nhưng là để đọc lên với giọng Ai của một bô lão, khăn áo chỉnh tề, giữa ánh nến lung linh, và tiếng lễ nhạc, để rồi đốt bản văn ấy bên đàn tế. Trong tình hình giặc còn lẩn quẩn không xa, đàn tế hôm ấy có thể là cái bàn thờ nhỏ, khói hương nghi ngút. Vài bô lão áo dài khăn đen qui lạy theo lời xướng của học trò lễ. Trước đó, mở đầu với những hồi chiêng trống, ít ra cũng dâng ba tuần rượu, trà; có thể dân làng cúng con heo sống. Khi làn khói bốc lên từ mảnh giấy chép văn tế, đồng bào kính cẩn qui lạy, với nước mắt, nhớ mãi. Thân nhân của nghĩa quân mặc quần áo tang. Tây phương xem con người cao hơn sông núi và trời đất; con người được giao phó chuyện cải tạo sông núi, sáng tạo máy móc để bay lên trời, tổ chức những cuộc thám hiểm quanh trái đất, vượt biển, tìm thế giới mới. Trong khi ấy, vì giam hãm trong thân phận khiêm tốn là hòa hợp với trời và đất, người phương Đông từ xưa không mạnh dạn tiến sâu vào khoa học kỹ thuật, e làm trái đạo Trời. Không cần nghĩ đến chuyện vượt biển quanh trái đất vì ta đã là trung tâm của địa cầu; thám sát núi non là để tìm ngọc quí, phát hiện vài loại nhân sâm, thảo

được phục vụ cho ước mơ trường sinh bất tử. Lần hồi, hai quan niệm ấy được ta dung hòa: Về đạo lý, tôn trọng quan hệ "trời, đất, người", đồng thời cố tiếp thu khoa học kỹ thuật, và cải tạo thiên nhiên để "sánh vai cùng năm châu". Khôn khéo để sống còn, yêu hòa bình, có lẽ là nét đặc trưng khá rõ của dân ta mà lịch sử đã chứng minh. Xã hội cần có kỷ cương, trật tự. Quan và dân phải nghĩ đến trách nhiệm.

Liên Hợp Quốc chú trọng vấn đề này, tạp chí "*Người đưa tin UNESCO*" ra đời từ nhiều năm qua nhìn nhận ngày nay chân trời địa lý không còn hạn hẹp như xưa, vậy mà, về nhiều mặt, các dân tộc vẫn còn xa lạ với nhau, và những phong tục, những niềm hy vọng, ẩn giấu, những xác tín sâu kín của mỗi dân tộc vẫn tiếp tục là những thứ mà các dân tộc khác chẳng mấy biết đến. Tạp chí này nhằm mục đích đưa ra "Một chuyến viễn du qua sự đa dạng hóa của thế giới, lấy phẩm cách con người năm châu bốn biển làm la bàn".

Văn hóa là cái gì còn đọng lại trong con người, khi con người đã quên tất cả. Một nhà mô phạm Nhật, rất tiếc là không rõ tên, đã nói ngắn gọn như thế.

Có như vậy, ta càng hiểu ta và tôn trọng văn hóa đa dạng của các dân tộc ít người đang sống trong địa bàn đất nước Việt Nam.

PHỤ LỤC

ĐÌNH MIẾU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Nghệ thuật kiến trúc và trang trí

Đình làng Nam Bộ gồm một quần thể với nhiều nhà vuông có 4 cột cái, một gian, hai chái, bố trí theo thế sắp đọi[1]. Cá biệt vài đình chính điện trở đòn dông dọc như nhà thờ Thiên Chúa. Vài nơi dân đông, thay vì kiểu tứ trụ thì theo kiểu ba gian hai chái, có sáng tạo, không theo một khuôn khổ cố định.

(1) **Đọi:** *Từ Việt Nam cổ tương đương với từ "chén" bát" ngày nay. Ở Nam Bộ loại nhà tứ trụ dành riêng cho đình chùa. Trừ trường hợp từ đường, dân gian không bao giờ làm nhà tứ trụ.*

Vào thời điểm xuất hiện phong trào trùng tu, ngôi đình đã vượt phạm vi của một làng. Làng nào có người giàu và có thế lực hoặc ban quí tế giỏi giang thì tài chánh dồi dào. Xây dựng tái thiết những công trình văn hóa thường do những "Mạnh Thường Quân". Thí dụ như bà Lê Thị Ngởi, đại điền chủ ở Ba Tri (Bến Tre) đã xuất tiền trùng tu 200 ngôi đình, chùa, miếu. Có làng lại qui định mỗi hương chức trong một nhiệm kỳ phải hiến cúng vào đình một lễ vật. Ở đình Bình Hòa (Giồng Trôm, Bến Tre), ta gặp mấy chục bộ bao lam, mấy chục câu đối. Đình Tân Qui Đông (Sa Đéc) qui tụ trăm bộ lư đồng. Theo nhận xét của vài người từng trải thì ở Nam Bộ có ba ngôi đình đồ sộ: đình Phú Cường (Thủ Dầu Một), đình Mỹ Trà (Cao Lãnh) và đình Tân Hội (Sa Đéc). Đình Phú Cường đã được chính quyền thực dân làm mô hình trưng bày hội chợ các nước thuộc địa ở Pháp. Đình Mỹ Trà với bộ cột long trụ rất đẹp, được nhà chụp hình Nadal lấy ảnh làm bưu thiếp giới thiệu nhiều nước. Đình Tân Hội qui mô to lớn, tục ngữ địa phương có câu "ngồi chình ình như cột đình Tân Hội"...

Bộ giàn trò đình thường bằng danh mộc như trai, sao sến[1]. Giàn trò bên trong thường theo kiểu "vỏ đậu, đùi ếch", tuy chạm trổ tinh vi nhưng đơn giản

---

(1) **Sao, sến và chò** *là loại gỗ dùng làm đình chùa. Dân gian không sử dụng. Tương truyền vào khoảng năm 1914, trùng tu đình Phú Thuận (Bình Đại – Bến Tre) dân làng cử 5 hương chức có tên Sao, Sến, Vàng, Bền, Lâu, đứng trông nom xây dựng để cầu mong ngôi đình trường cửu.*

hơn bộ vì kèo ở miền Bắc. Vì làm kèo vỏ đậu nên mái đình ngắn. Muốn diện tích bên trong rộng rãi bắt buộc phải "trùng thềm điệp ốc". Đình Sơn Định (Chợ Lách) chồng đến ba lớp, qui mô độc đáo.

Mái đình lợp ngói âm dương hoặc ngói ống kiểu Trung Quốc, trùng tu sau 1920 thường lợp ngói vẩy cá (kiểu Pháp). Trên nóc gắn những hình sành tráng men màu như lưỡng long tranh châu, chim phượng ngậm cuốn thư, lân mẹ dạy lân con, cá hóa long, bát tiên. ông mặt trời, bà mặt trăng, con Nạ[1] tượng trưng âm dương hòa hợp, sung túc, thiêng liêng.

Từ cổng bước vào, giữa sân đình là bệ gạch gọi "đàn xã tắc". *Xã* là thần đất đai. *Tắc* là thần lúa nếp, tức Thần Nông, một dạng thu gọn đàn xã tắc và đàn tiên nông ở kinh đô. Thuở ấy ông cha ta rất kính trọng đàn xã tắc: Sơn hà gắn liền với xã tắc.

Khi đắp đàn, phải lấy đất tinh khiết đưa vào. Chỉ là huyền thoại, nhưng nhiều nơi người ta tin có "đất thơm" loại đất xốp mỡ gà, không pha tạp chất. Lấy đất ấy đắp đàn xã tắc thì thôn xóm ấm no hạnh phúc. Hàng năm, ngoài các nghi lễ tế tự, không người dân nào dám cho trẻ con và gia súc đến lãng vãng gần đàn xã tắc, thậm chí không bao giờ hướng về đàn xã tắc mà phóng uế.

---

(1) **Con Nạ:** *Một loài vật của truyền thuyết cổ, thủy quái mặt người nhưng không có thân (nay còn từ mặt nạ). Tương truyền lúc vua Vũ trị thủy, các loài thủy tộc đều đến chầu, chỉ riêng con nạ hổ phận mình nên chỉ lú lên khỏi mặt nước. hành cung đón tiếp vua chúa thường dùng hình ảnh con Nạ để trang trí.*

Tục thờ thần đất và thần lúa gắn liền với nông nghiệp. thế nên phía sau đàn, tức hướng ngoài cổng bước vô. có vẽ cảnh rồng vờn cọp. tượng trưng cho âm dương hòa hợp, mưa thuận gió hòa. Hai bên thường ghi câu đối:

"Hổ cứ sơn lâm phù xã tắc
Long du nguyệt điện tráng sơn hà"
(Cọp chiếm sơn lâm phò xã tắc
Rồng chơi nguyệt điện giúp sơn hà)

Lắm nơi đơn giản, đắp vẽ hình ảnh chúa sơn lâm từ trên núi bước xuống oai vệ. Gần đây, nhiều ngôi đình lọt vào nội ô thành phố, đất đai chật hẹp nên phải phá bỏ nền xã tắc chỉ còn tấm bình phong trước cửa như đình Minh Phụng (Chợ Lớn). Trong bối cảnh phố xá xe cộ, hình ảnh chúa sơn lâm này đối với những người thoát ly nông nghiệp là lá bùa trấn yểm tà ma, hoặc cho là thần Hổ. Cả Cọp được nhiều nơi thờ nhưng vì không phải là chánh thần nên không đặt trước đình trung.

Chính tẩm nằm phía sau là ngôi nhà tứ trụ, xung quanh xây tường bao bọc. Chính tẩm chỉ mở cửa khi hội hè, hằng ngày muốn vào trong để thắp nhang đốt đèn chỉ được hé một cánh cửa nhỏ bên hông. Ngoài cùng là ngôi nhà trống, gọi là "võ ca", sân khấu diễn xướng khi hội hè, đình đám. Giữa là căn nhà không dựng vách, nối liền với võ ca thành một quần thể kiến trúc, gọi "võ cua" hay "võ qui". Người ta giải thích: ngôi nhà này mái ngắn khum khum như mai con cua hay mai con qui. Nhưng sự giải thích gần như hợp lý là nơi đây thường là hậu trường khi hát xướng. Võ

qui: nơi đội ca múa tụ tập. Vô cua (nói trại từ vô cư) cũng có nghĩa tương tự.

Khu vực "vô ca" thường trang trí đẹp đẽ: nhiều hoành phi, câu đối liên quan đến nghệ thuật sân khấu. Tương truyền câu đối của Đào Tấn do các nghệ sĩ gốc Bình Định đưa vào:

Nhân bất dư nhàn, tạm hướng man trung tầm thiểu hạ.

Sự đo như hí, khả tương dã cuộc tiếu phi chân"

(Người chẳng dư nhàn, tạm hướng vế cái giả dối để tìm chút yên lặng. Sự đời như giỡn nên gần sân khấu để có cái cười không thật).

(Đinh Mỹ Trà - Cao Lãnh)

Ta cũng gặp những câu mang nội dung chống tư tưởng phong kiến quyết liệt như:

"Lục lễ vị giao thành phu phụ

Ngũ kinh bất học đắc trạng nguyên"

(Chưa có sáu lễ cũng thành chồng vợ

Chẳng học năm kinh cũng đậu trạng nguyên)

Phía chính tấm ngó ra vô qui cũng trang trí với một biển hiệu, nhiều hoành phi câu đối, ca tụng thuần phong mỹ tục:

"Tứ hải hỗn đồng phùng Thuận Trị

Nhất phương phong hóa hảo Điều Hòa"

(Gặp đời thuận trị, dù bốn biển hỗn tạp cũng hòa đồng. Nhưng chỉ có một phương phong hóa đẹp như Điều Hòa)

Câu đối của thượng thư Cao Xuân Dục tặng làng Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho:

Càn hạp khôn khai, cử chỉ nhất thôn tôn cố điển
Thượng hòa hạ mục, qui mô tam ấp hiệu tiền nhân.
(Trời đóng, đất mở, cử chỉ một thôn tuân theo lệ cũ
Trên hòa dưới kính, qui mô ba ấp học đòi người xưa)
(Đình Mỹ Trang - Cai Lậy)

Tại đình Phú Mỹ (Long Thành - Đồng Nai) trước mất địch suốt mấy chục năm trời vẫn tồn tại ba tấm hoành phi ca tụng Bác Hồ. Ba câu này dựa theo ý một bài thơ trong *Kinh Thi:*

1- *Hồ nhiên nhi thiên* (Bầu trời rộng lớn thay!) - Tác giả cố tình viết sai chính tả - Dùng chữ Hồ là họ thay chữ Hồ là tán thán.)

2- *Chí tại cao sơn* (Chí tại núi cao)

3- *Minh hoài hậu đức* (Nhớ rõ đức dày)

Ba tấm hoành phi treo nơi trang trọng nhất, khoán thủ ba chữ *Hồ Chí Minh,* đọc lên ai cũng hiểu.

- Nhà tiền vãng: Nơi thờ tiên sư - tức những hương chức quá vãng, và cũng là nơi gia đình ông từ cư ngụ.
- Nhà túc (nhà túc yết): Nơi chuẩn bị lễ vật và sửa soạn y phục trước khi tế lễ.
- Đông lang và Tây lang: hai dãy nhà khách ghép vào phía Đông và Tây.
- Nhà trù: Nhà bếp
- Nhà cối: Nhà kho.

Giữa chính tẩm là hương án, chạm trổ sơn son, thếp vàng. Phía sau là bàn thờ cao lớn, gọi là bàn Hội đồng, thờ chung các vị thần linh. Nguyên thủy có lẽ nơi này dành riêng cho vua chúa, nên xung quanh treo

nhiều hoành phi, câu đối mang nội dung chúc tụng triều đình như "hoàng đồ vĩnh cố", "quốc thái dân an". Câu đối mà các nơi thích nhất là khoán thủ, khoán tâm hiệu bốn vị vua nhà Nguyễn:

Gia nghiệp MINH quân, THIỆU thuật TỰ thừa nhất thống

Long hưng MẠNG đế, TRỊ bình ĐỨC hiến thiên thu

Sát vách hậu là bàn thờ chính. Đình làng Nam Bộ không bao giờ thờ tượng mà chỉ thờ một chữ "thần". Người dân hãnh diện khi làng mình có chữ của những tay "thần bút" như Phùng Quốc Tài, Mặc Trai - là những tay bút thép người Hoa Chợ Lớn. Hoặc của danh nho khoa bảng người miền Bắc, miền Trung tỵ nạn, Văn thân vào Nam dạy học.

Trên bàn thờ chính, ngoài các tự khí thông thường, còn một cổ ngai, trên bày từ một đến ba chiếc mũ thờ. Những đình ở miền Tây (vùng đất mới, ít làng được sắc phong) thì đặt một bài vị khắc mỹ tự của Thành hoàng Nguyễn Hữu Cảnh, một công thần chúa Nguyễn dày công dẫn dân đi khai hoang đến tận miền biên giới Châu Đốc bị bịnh bất ngờ, về đến Rạch Gầm (Châu Thành, Tiền Giang) thì mất. Ngày nay dân làng tôn thờ ông với một bộ quần áo theo quan niệm "y quan trủng" của Trung Quốc (bộ quần áo này đã quá cũ, nhưng không bảo đảm là y phục của ông).

Hai bên bàn thờ chính còn bốn đến tám bàn thờ:

- Tả ban, hữu ban: Các thần linh cận vệ Thành hoàng.

- Tiền hiền, hậu hiền: Những người qui dân, lập làng và xây dựng công trình đặc biệt trong làng.

- Bàn thờ các vị thần theo tín ngưỡng dân gian. Vì những thần này tương đối nhiều, mặc dù mỗi bàn thờ ba bốn vị, nhưng vẫn không đủ chỗ, phải đem thờ trong những ngôi miếu con ở giữa sân, đâu mặt vào đàn xã tắc.

Chính tẩm là khu vực quan trọng nhất nên đã tập trung nhiều tác phẩm mỹ thuật như bao lam, hoành phi, câu đối chạm trổ, vàng son rực rỡ. Đề tài thường là tứ linh, cá hóa long, long hổ, bát tiên, tứ quí, mây bạc.

Bốn cột đình thường trang trí hình rồng nên gọi "long trụ". Nhiều nơi, long trụ chạm rời bên ngoài ốp vào. Ở đình Long Sơn (Tân Châu - Châu Đốc) hoặc miếu Tả Quân (Bà Chiểu - Thành phố Hồ Chí Minh) long trụ được trổ một khối nguyên. Công trình ấy khiến chúng ta tưởng tượng hàng chục nghệ nhân ngồi đục đẽo suốt năm. Cái khéo léo là tác phẩm tuy đồ sộ như thế, nhưng tạo ra dáng hình sinh động, mà đời sau khó phục chế được.

Hai bên hương án là đôi hạc đứng trên lưng rùa cao lớn. Cạnh đó, bày la liệt lọng, tàn và lỗ bộ. Ở Nam Bộ tầng lớp quan lại và bình dân có thể sử dụng lọng, trong ngày cưới gả và tang ma, nhưng tuyệt nhiên không bao giờ được sử dụng tàn, vì tàn dành riêng cho vua chúa, thánh thần. Nhà Nguyễn qui định sử dụng lọng tại đình miếu. Thần thượng đẳng được 4 lọng vàng, có 20 bông bèo[1], chóp thếp vàng. Thần

---

(1) **Bông bèo:** *Vải kết hình tai bèo treo dưới sườn lọng. Số lượng bông bèo và màu... biểu hiện ngạch trật.*

trung đẳng dùng 4 lọng vàng, 16 bông bèo. Thần hạ đẳng có 4 lọng xanh, 12 bông bèo. Thực tế thì qui định này không được thi hành nghiêm túc. Trong đình bố trí lọng tàn la liệt, đủ màu sắc và cũng không ai chú ý đến cái chóp lọng, cái bông bèo bao giờ.

Đình miếu Nam Bộ không sử dụng các loại cờ như ở miền Trung, miền Bắc. Có lẽ thời Pháp thuộc dân làng không muốn chánh quyền nghi ngờ theo dõi.

Lỗ bộ trong đình miếu là loại nghi trượng biểu hiện quyền lực của thánh thần, tạo vẻ nghiêm nghị nơi tế tự.

Ta gặp hai loại lỗ bộ:

1. Loại bằng gỗ nhẹ, dùng làm nghi trượng rước sách, không qui định cụ thể. Thường có 8 cặp:

- Một cặp biển khắc chữ "Tĩnh túc" và "Hồi ty" dùng để dẫn đầu đám rước, dấu hiệu bắt buộc mọi người phải nghiêm và tránh đi nơi khác.

- Một cặp phủ việt (búa vàng) tượng trưng uy quyền.

- Một cặp tay văn, tay võ tượng trưng tài trí.

- Một cặp chùy, một cặp gươm, tượng trưng sức mạnh.

- Một cặp gậy đầu rồng, một cặp cờ tiết mao, tượng trưng ân huệ của triều đình.

Vài nơi bày thêm: một cặp kích, một cặp giáo, một cặp hèo, một cặp mác, lắm khi đến 15 cặp.

2. Loại bằng thau gồm 8 cặp vũ khí như kích, đinh ba, giáo, xà mâu, tay văn, tay võ, siêu, búa, mác. Loại vũ khí lỗ bộ này cũng không theo qui định cụ thể.

Thành hoàng

Đình miếu Nam Bộ thờ: Thành hoàng, phúc thần,

thần linh, và danh nhân sinh tiền có công xây dựng địa phương.

"Thành hoàng" và "phúc thần" do những người đi khai hoang đem từ quê hương cũ vào. Đi bằng đường biển, nên bất cứ đình miếu nào cũng thờ một vị thần phù hộ người đi biển. Những vị thần này là "người chủ" đầu tiên của đình miếu Nam Bộ nên còn mang sắc thái miền Trung, cá biệt có nơi mang cả dấu ấn của miền Bắc hay pha tạp với văn hóa các dân tộc anh em. Hiện nay, các vị thần này không sắc phong. Một vài nơi, thấy hiện tượng đã được chúa Nguyễn phong sắc với mỹ tự; ở địa phương khác nhau, những mỹ tự giống nhau. Điều này chứng tỏ sự thống nhất "chỉ đạo", chớ không hoàn toàn do "dân phong" có thể các vị thần này ít nhiều do ảnh hưởng nhà Lê, mà vua nhà Nguyễn thì không muốn dân Nam Bộ hướng về nhà Lê, nên về sau cho thu hồi.

Nguyên thủy ở Nam Bộ, một đình thờ một vị thần, thờ ba vị thần, hoặc hàng chục vị. Vị Thành hoàng thờ khá phổ biến là Đô đại Thành hoàng tức "Thành hoàng kinh đô". Thành lập trong triều nhà Nguyễn như đình Mỹ Quý Tây, nay là Nhị Qui - Cai Lậy, thì Đô đại Thành hoàng hiểu là Thành hoàng kinh đô Huế. Trước đó thời Trịnh - Nguyễn, hiểu là Thành hoàng kinh đô Thăng Long. Trong giai đoạn đất nước chia đôi, lưu dân theo chúa Nguyễn vào Nam tìm đất mới mà vẫn tôn thờ biểu tượng chung của cả nước, phải chăng đó là ý chí thống nhất đất nước? Cá biệt vài nơi xác nhận Đô thành hoàng là Kỳ Tín đại vương. Có người cho

Kỷ Tín là trung thành, chết thay Hán Cao tổ nên nhà Hán phong Đô thành hoàng. Những người Hoa kiều theo dân Việt khai hoang lập ấp đã thờ Kỷ Tín đại vương như ở đình Trà Tân (Cai Lậy), đình Tân An (Cần Thơ). Đó là cách giải thích, nhưng khó mà xác minh cụ thể.

– Khi còn bôn ba, Nguyễn Ánh theo đường lối của chúa Nguyễn, tức là ở mức độ nào đó Nguyễn Ánh vẫn tôn thờ nhà Lê. Nhưng khi thắng lợi, Gia Long đã tìm cách loại trừ quan điểm ấy.

Việc phong tặng "bách thần" đã chuẩn bị từ năm Gia Long thứ 3 (1804), chia Thành hoàng ra ba loại: thượng, trung và hạ đẳng. Để ổn định trật tự, Gia Long lại quy định chữ "phong tặng" (tục gọi mỹ tự).

Chữ "Thác cảnh" dùng để tặng cho thần thượng đẳng.

Chữ "Quang ý" cho thần trung đẳng.

Chữ "Đoan túc", thần hạ đẳng.

Chữ "Linh phù", thần linh dị.

Nhưng suốt hai triều Gia Long, Minh Mạng chỉ chú trọng một vài nhân vật như ba đời họ Mạc dày công khai phá, xây dựng đất Hà Tiên. Mạc Cửu được phong "Thọ công Thuận Nghĩa, trung đẳng thần", Mạc Thiên Tứ, phong "Đạt nghĩa chi thần". Mạc Tử Sanh phong "Trung nghĩa chi thần". Tống Phước Hiệp khai phá Long Hồ phong "Phù chính Viên trạch, trung đẳng thần". Em ông là Tống Phước Hòa có công giữ Sa Đéc được phong "Quảng ân Thật đức, trung đẳng thần..."

Năm 1840, Minh Mạng thứ 20, nhân lễ Ngũ tuần

đại khánh tiết, nhà vua tổ chức lễ Đàm Ân[1], đồng loạt phong tặng cho bách thần, ý đồ chưa thực hiện thì Minh Mạng đã mất.

Thiệu Trị vừa nối ngôi, năm thứ 1 (1840) nhà Nguyễn lại tấn công vào quá khứ bằng cách ra lệnh bỏ các chữ Đại vương, Công hầu, Qui phủ, Thánh phi, công chúa trong danh hiệu "bách thần". Đến tháng 11 và tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) bắt đầu ban sắc thần.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850) lại qui định thêm một số mỹ tự:

Chữ "Tuy mục" dùng để tặng cho thiên thần.

Chữ "Hàm quang" cho thổ thần

Chữ "Tuấn vĩnh" cho sơn thần

Chữ "Doanh hợp" cho thủy thần.

Chữ "Trác vĩ" cho nam thần

Chữ "Trang huy" cho nữ thần.

Vào tháng 11 năm này và tháng 11 năm Tự Đức thứ 5 (1852) lại cấp sắc phong lần nữa.

Ban quí tế

Tại miền Bắc, thời xưa sinh hoạt đình miếu gắn liền với sinh hoạt hành chánh nên hương chức đảm nhận công việc nầy đều được triều đình chính thức thừa nhận. Ở miền Nam, có nhiều điểm khác hơn. Vào giai đoạn đầu, phải nỗ lực vào việc khai hoang, lập ấp. Triều đình hỗ trợ, cho họ quyền tự trị, tự quản. Mãi

---

(1) **Lễ Đàm ân:** *Lễ phong tặng bách thần nhân triều đình có đại lễ khánh hạ.*

đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) việc khai hoang đã tương đối hoàn tất, triều đình ban hành tập "*Minh điều hương ước*". sắp xếp lại nông thôn. Đại khái mô phỏng theo miền Bắc: Sinh hoạt đình miếu gắn liền với sinh hoạt hành chánh. Thời bấy giờ mỗi làng có từ hai đến ba chục hương chức. Một nhóm phục vụ việc đình đám, nhóm sau này được chia làm ba loại:

- Do lý lịch xuất thân, thuộc dòng dõi những ai đi tiên phong khai hoang như: Kế hiền, Chánh bái, Bồi bái, Cai đình, Tri đình, Hưng sự, Hương ẩm.

- Do phú hào xuất thân, những người giàu sang, hào hiệp: Hương ẩm.

- Do văn tự xuất thân gồm: Biện đình, Hương văn, Hương lễ.

Những qui định đầu tiên này khá hợp lý, được nghiên cứu kỹ lưỡng, rất tiếc thực hiện được mấy năm thì bị ngoại xâm, phải chuyển hướng.

Thời Pháp thuộc, bọn thống trị muốn phá vỡ truyền thống nông thôn, chủ trương tách rời tín ngưỡng dân gian ra khỏi hành chánh.

Giặc rút kinh nghiệm, cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa Huân đã có rất nhiều hương chức tham gia, cần hạn chế quyền lực bộ máy chính quyền nông thôn. Tuy không có văn bản chính thức, nhưng đại khái chia ra làm ba loại hương chức:

- Hương chức loại 1: (gọi hương chức Hội chánh) gồm những người chuyên lo sanh hoạt đình miếu.

- Hương chức loại 2: (gọi hương chức Hội tề) chuyên lo việc hành chánh, trị an.

- Hương chức loại 3: (gọi hương chức Hội hương hay Ngoại hội tề) gồm những người phụ giúp đình miếu.

Trong ba loại chỉ hương chức Hội tề đương niên là được chính quyền cấp trên nhìn nhận. Còn hai loại kia, may mắn lắm là được cấp cho một văn bằng tượng trưng. Hương chức Hội tề xếp loại nhì, nhưng khi bước qua cổng đình, họ phải tuột xuống loại ba. Trừ khi lên nấc thang Hội tề, nghĩa là ít nhất đã trải chục năm làm công việc hành chánh, khi xong chức vụ hương cả (Hội tề), họ mới được phép bước lên chức vụ chánh bái (Hội chánh) của đình miếu.

- Hương chức Hội chánh gồm có:
- Kế hiền: Tương đương hội trưởng.
- Chánh bái, Phó bái, Bồi bái, Tiền bái: Bốn chức lo về ngoại vụ.
- Chánh tế, Phó tế, Bồi tế: Ba chức lo về nội vụ.
- Hương chức Hội hương gồm có:
- Giáo sư: Cố vấn mọi mặt.
- Hương quan: Cố vấn nghi lễ, tục lệ.
- Hương lễ: Chỉ huy ban lễ sinh.
- Hương nhạc: Chỉ huy ban nhạc lễ.
- Hương văn: Soạn thảo văn tế.
- Hương ẩm: Tổ chức tiệc tùng đình đám.
- Thủ bổn: Lo sổ sách tài chánh và kiểm tra lễ vật.
- Thủ từ: Giữ đình, lo đèn nhang hàng ngày, thường gọi là *ông từ*.

Đại khái ban hội chánh và hội hương gồm mấy chức vụ vừa kể. Nhưng ở Nam Bộ có lệ khi tổng kết

lễ hội, nếu thu mà không đủ chi thì hương chức phải dang tay gánh vác. Tuy nhiên, cũng khó bổ sung vào ban quí tế những người hằng sản, hằng tâm, vì phải chờ khi có khuyết chân. Đó là lý do khiến các địa phương tự ý bày ra nhiều chức vụ.

- Chức vụ cố vấn hội trưởng: Cựu hiền, Thượng hiền, Cổ hiền, Chơn hiền.

- Chức vụ phó hội trưởng: Phó kế hiền, Kế thuật, Thuật hiền.

- Phụ tá ngoại vụ: Kế bái, Tiếp bái, Hương bái.

- Phụ tá các chức vụ cố vấn: Hương nghị, Hương sự, Hương huấn, Hương biện, Hương luận.

- Phụ tá hương lễ: Tri lễ.

- Phụ tá hương nhạc: Tri nhạc.

- Phụ tá hương văn: Tri văn.

- Phụ tá hương ẩm: Hương thỉnh, Hương khách, Tri khách, Hương việc, Tri thỉnh, Tri việc.

- Phụ tá thủ bổn: Hương bổn, Hương biên, Hương kiểm.

- Cố vấn và phụ tá thủ từ: Cai đình, Hương đình, Cai hương.

- Mạnh thường quân: Hương hộ.

- Những người hằng sản, hằng tâm: Hương trợ, Hương bảo, Hương tá.

Thêm nhiều chức vụ linh tinh mà khi nhận lãnh chẳng ai rõ bổn phận, nhiệm vụ: Hương điền, Hương viên, Hương nhất, Hương nhì, ba, tư... Ngoài ra, ở xã xưa còn có một phù thủy cao tay ấn, lại bày ra Hương pháp... Ông Lê Tâm Quảng là thầy thuốc nổi danh và

giàu ở Cao Lãnh, mọi người tín nhiệm, nhưng không chịu nhận chức vụ nào cả. Cuối cùng, hương chức họp bàn và cử ông làm Hương y. Đây có lẽ là sự kiện rất cá biệt.

Một điều khác lạ ở Nam Bộ là nếu có người đỗ đạt làm quan hay làm công chức, dù to đến đâu, nếu không được cử làm "hương chức" thì cũng chỉ là khách quí khi về dự cúng đình. Họ không thể nào thay mặt dân làng đứng chủ tế. Khi tế xong, có thể họ được ưu tiên lạy trước các hương chức nhỏ. Phần thịt tế nếu có cũng chỉ là phần *biếu*, chứ không là phần *kiếng* theo truyền thống. Tuy nhiên để tránh hậu quả không tốt về sau, thường hay cử những chức cố vấn cho những vị quan giữ công vụ xa quê hương. Ngoài ra, quan về hưu cũng giữ những chức vụ xứng đáng. Thí dụ như cử nhân Nguyễn Duy Quang, Án sát Vĩnh Long thời Tự Đức khi về hưu thì dân làng cử chức Kế hiền.

Nhiều người đắc cử làm hương chức lớn ở nơi mà họ không thường xuyên cư trú, có thể đó là nơi chôn nhau cắt rún, có mồ mả của tổ tiên hoặc họ có cơ sở kinh doanh tại làng đó. Vài trường hợp, một vị làm hương chức ở hai ba làng khác nhau.

Một điều lạ nữa là ở Nam Bộ không hề phân biệt dân cốc cựu và dân ngụ cư. Dân mới cư ngụ đôi ba năm, trong trường hợp khuyết chân hương chức thì cũng có thể được bổ sung. Không hề có trường hợp bắt họ phải làm "thằng mõ" như ở nơi khác.

Có thể nói "Ban quí tế" đình miếu ở Nam Bộ là một tổ chức bảo vệ văn hóa truyền thống ở nông thôn. Tuy mang tiếng là "hương chức", là "bọn xôi thịt",

nhưng thực tế quyền lực của họ không được chính quyền Pháp nhìn nhận. Họ gia nhập một cách tự nguyện tự giác. Bổn phận nhiều hơn quyền lợi.

Vài trường hợp họ bị sa lầy vào cạm bẫy "ngôi thứ", tốn kém nhiều thời giờ và tiền bạc. Lời đối thoại của vợ chồng một "ông hương" nho nhỏ:

"... Vay bạc hỏi tiền
Lo làm hương chức.
Tưởng mình đúng bực,
Cai trị chúng dân.
Lối xóm ở gần,
Đều không có phục.
Đến kỳ lệ cúng,
Đồng bạc mâm xôi.
Đâu đậu vừa rồi,
Lãnh tiền nhố mạ.
Thật là cần quá,
Lúc trước xoay vần.
Vì ăn của thần,
Nên giờ thiếu nợ.
Quên đi con, vợ,
Thiếu trước hụt sau.
Mấy chú nhà giàu,
Làm làng cho phải.
Mình nghèo của cải,
Đối đãi bằng ai.
Làm chức tay sai,
Lòn trôn bợ đít.
Gặp cơn cực kịch,

Rút cổ co đầu,
Vô học thức biết đâu mà xử...
... Mày không trân trọng,
Cứ chửi tao hoài.
Dầu không tiền xài,
Phần tao vay hỏi.
Dầu mày nhịn đói,
Cũng chức "bà hương"
Sao mày không thương
Chửi tao như chó..."

(Vè Nam Bộ)

Loại hương chức lớn đôi khi cũng bất mãn.

Có ông Kế thuật (nối tiếp thuật lại truyền thống) đã tự giễu mình là "Kế thực" (ăn liên tiếp) kiểu chơi chữ:

"Kế gì kế này cũng bơn xơn
Kế thực danh kêu có lý hơn.
Chạp miễu, Kỳ yên thì thức trước,
Gặp ai mời nữa kế không hờn"

(Ông Kế - Thơ khuyết danh)

Hoặc chế giễu ông Bái xôi thịt:

"Bái thánh, bái thần có lễ nghi
Bái ngang, bái dọc, bái làm chi?
Bái trời, bái đất công sanh hóa,
Bái mẹ, bái cha dưỡng dục nhi.
Bái tới, bái lui ngồi thẳng vững
Bái xuôi, bái ngược đứng quên qui.
Bái hoài, bái hủy sao không lạy.
Bái hết bạc tiền, vợ nó khi."

(Ông Bái - Thơ khuyết danh)

Dù sao họ cũng cố gắng làm sứ mạng đã nhận lãnh. Nhiều công trình văn hóa được xây dựng, họ đã tích cực bảo vệ văn hóa dân tộc, chống văn hóa thực dân.

Gần đây phong trào hội đình lan rộng. Nhất là ở thành phố đã bỏ cách tổ chức luộm thuộm như trên, và lập ra "Ban quí tế" với điều lệ ghi sự phân công, phân nhiệm rõ ràng hơn.

Chương trình tế lễ trong một năm

Tùy theo tính chất nghề nghiệp và tập quán của từng địa phương, không nơi nào giống nơi nào, nhưng nhìn chung tất cả các cuộc lễ đều gắn liền với đời sống tinh thần của nông dân nhất là tầng lớp cao niên, hậu duệ của những bậc tiền bối khai sơn phá thạch.

Tại đình có những lễ của thời phong kiến còn sót lại như lễ Niêm ấn và lễ Khai sơn. Vào ngày 25 tháng Chạp, hương chức làm lễ rửa con dấu, bỏ vào hộp niêm kín rồi đóng cửa đình, mồng 7 tháng Giêng, trở lại làm việc. Suốt thời gian hương chức ăn tết có dựng nêu làm hiệu. Ở Nam Bộ, đình làng dựng nêu vào ngày 25, trong khi dân gian dựng nêu lên vào lúc giao thừa. Ngày khai hạ là bắt đầu làm việc nên hương chức cúng thần Xã, thần Tắc, xách cuốc cuốc vài nhát tượng trưng để dân làng lao vào công việc bình thường. Ngoài ra, ngày "*trùng cửu*" (mồng 9 tháng 9) cũng là dư vị của những buổi liên hoan mà nay còn sót tại một số đình. Có câu: "Ngồi hai hàng như làng ăn trùng cửu".

Thuở đất Nam Bộ còn hoang vu, nhiều người sợ cọp trên mỗi làng chỉ cử đến *hương chủ*, kiêm luôn

quyền *hương cả* vì chức vụ đầu làng phải nhường cho cọp (tục lệ này rõ nét trong quyển *Minh điều hương ước* ban hành năm 1852). Cọp là "hương chức" đứng đầu làng nên hàng năm làm lễ "Bầu ông", cúng ông một con heo trắng và dâng cho ông một tờ cử hương chức (làng Trà Tân - Cai Lậy bầu ông vào ngày 17 tháng Ba. Bên chợ Mỹ Tho, làng Tân Tỉnh cũng có miếu Cả Cọp và bầu ông vào 16 tháng Giêng). Gần đây, tục cúng cả Cọp vẫn còn nhưng chỉ nhằm cầu an bá tánh, mời nhà sư hoặc phù thủy để tụng kinh tống quái.

Một số đình bày lễ Thường tân, dâng gạo đầu mùa.

Tất nhiên những cuộc lễ truyền thống như Nguyên đán, Tam ngươn tứ quí, lễ cúng thí cô hồn... không thể nào thiếu được. Các cuộc lễ vừa kể thường đơn giản, lễ vật gồm xôi gà, hương hoa, trầu rượu... không lễ nhạc và hạn chế số người tham dự, hương chức trong Ban quí tế không bắt buộc đến đủ mặt.

Mỗi năm có hai cuộc lễ lớn là Xuân tế và Thu tế. Ngày Xuân tế ở Nam Bộ đã biến thành ngày "Hạ điền", vào đầu mùa mưa. Ngày Thu tế biến thành ngày "Thượng điền" cử hành vào cuối mùa mưa. Mục đích hai ngày lễ này là cầu quốc thái dân an, thiên hạ thái bình, tế Thần nông, Hậu tắc, Vũ sư, Phong bá, Điển đi... cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Thông thường, lễ "Hạ điền" long trọng hơn "Thượng điền". Nhiều làng cứ ba năm lấy ngày "Hạ điền" hoặc "Thượng điền" là lễ *Kỳ yên* (Tam niên đáo lệ Kỳ yên).

Nơi vườn nhiều, ruộng ít, đình không lập đàn xã

tắc thì không có thượng điền và hạ điền, miếu ở ấp thờ Thần nông cử hành hai lễ này. Những làng thương nghiệp, ngư nghiệp cũng không bày thượng điền, hạ điền, mà có hai lễ "xuân thu nhị kỳ" gọi là "Kỳ yên" và "Chạp miễu", hoặc thật đơn giản, mỗi năm một lễ Kỳ yên long trọng là đủ.

Chương trình sinh hoạt của đình làng Mỹ Chánh (Mỹ Tho):

Mồng một tháng Giêng:	Nguyên đán
Mồng bảy tháng Giêng:	Khai sơn (9 giờ sáng)
Mồng 10 và 11 tháng Hai:	Hạ điền
Rằm tháng Năm:	Vía Thành hoàng
Mồng 10 và 11 tháng 11:	Thượng điền
Ngày 25 tháng Chạp:	Đưa thần (6 giờ chiều)
Chiều 30 tháng Chạp:	Rước thần

SONNAM

ĐÌNH MIẾU
VÀ LỄ HỘI
DÂN GIAN

Lăng Ông Bà Chiểu và lễ hội văn hóa dân gian

BIÊN KHẢO

SƠNNAM

LĂNG ÔNG
BÀ CHIỂU VÀ
LỄ HỘI
VĂN HÓA
DÂN GIAN

LỜI NÓI ĐẦU

Từ Tả quân Lê Văn Duyệt đến Lăng Ông Bà Chiểu là sự chuyển hóa lớn về tâm lý xã hội. Nhiều người tỏ ra thiếu cảm tình, khi nhớ đến hành trạng của ông, nhưng dường như thấy mình gần gũi với ông khi đi ngang qua miếu thờ, phần mộ, cổng tam quan và môi trường cây xanh bóng mát. Đêm giao thừa, sau khi cúng ông bà, đốt pháo, không đi hái lộc ở Lăng Ông thì đi đâu bây giờ? Trong giờ phút ấy, người bi quan nhất cũng thấy phấn khởi. Người đi ta cũng đi, trẻ con bắt chước người lớn hái lộc. Nếu lười biếng thì ta ở nhà rồi tới lui lóng nhóng, nghe pháo nổ, chia sẻ niềm hân hoan với người đang trở về khoe cái chồi non.

Muốn tìm hiểu lễ hội dân gian ở đất mới Gia Định, ta nên nhập thân vào quá trình khẩn hoang thời chúa Nguyễn, cuộc tranh chấp Nguyễn Ánh và Tây Sơn khi tư bản Tây phương bành trướng qua Đông Nam Á, Lê Văn

Duyệt – công thần của nhà Nguyễn – lại chống vua nhà Nguyễn, tiếp đến là cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi. Minh Mạng đã lên án, cho xiềng mộ, rồi Tự Đức cho phục hồi danh dự. Thực dân Pháp đến, khai thông cảng Sài Gòn, Hòn ngọc Viễn Đông thành hình. Nam Bộ bị cắt ra làm xứ thuộc địa, chịu sức ép nặng nề của thực dân Pháp và giới mại bản người Hoa, về kinh tế lẫn văn hóa. Đồng bào ta đã tự phát vươn lên, giữ gìn văn hóa Việt, hơn trăm năm qua. Ít người biết rằng trong miếu Lăng Ông từ xưa, ngoài ông bà Lê Văn Duyệt, còn có thờ hai vị thần khác là Phan Thanh Giản và Tổng trấn Bắc thành Lê Chất. Những người lưu dân bị phong kiến áp bức, giữ lòng tôn kính đối với những công thần cũng là nạn nhân của phong kiến.

Mặt khác, chúng ta có thể nói rằng với người Việt Nam, bàn thờ tổ tiên ở từng gia đình nếu triển khai ra đời sống xã hội thì gắn liền với đình miếu, thần thánh.

Tôn thờ thần thánh là dạng tín ngưỡng dân gian rõ nét trong quá trình giữ nước và dựng nước. Bình Ngô đại cáo *lên án giặc Minh: "Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được" và đề cao đạo lý "Đem đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo". Luật lệ bày ra chưa hẳn là tuyệt đối công bình; bên trên sự phân xử của thế tục còn có đại nghĩa. Sự khoan dung của thần thánh bao giờ cũng rộng rãi hơn lòng nhân ái của người đời.*

CHƯƠNG I

CUỐI THẾ KỶ THỨ 17, ÔNG CHA TA ĐẾN vùng Mỹ Tho, những dòng họ đi khai phá đợt đầu tiên ấy dường như chẳng mấy ai còn để lại dấu ấn về điền bạ, mồ mả. Nội tổ của Lê Văn Duyệt, từ huyện Chương Nghĩa, đất Quảng Ngãi, đã đến vàm rạch Trà Lọt (nay thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang). Thời tiết nhiệt đới vùng đồng bằng lắm khi khắc nghiệt với bịnh đậu mùa, dịch khí (gọi bịnh thiên thời). Tư liệu dân gian do Nguyễn Liên Phong ghi chép từ năm 1909, trong *Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca* cho biết:

"*Gốc khi dịch khí thạnh đa. Lê ông* (nội tổ của Lê Văn Duyệt) *ngẫu cảm vội đà quyên sinh. Giặc trời lúc ấy hoành hành. Chết chôn sơ tạm ai đành rủi may. Đến vàm* (vàm Trà Lọt) *ông ấy đứt dây. Người bèn đào lỗ lấp ngay giữa chừng*". Thời xưa đặt vấn đề "phong thủy", sau này nếu con cháu làm nên sự nghiệp

thì dựa vào mà giải thích. "Đứt dây", ta hiểu là "đứt nèo", cái quan tài ràng buộc sơ sài, thình lình đứt dây, nắp bung ra, là điềm lạ. Tình thế bắt buộc phải dừng thuyền lại, chôn ngay tại chỗ. Vàm Trà Lọt là huyệt tốt, nhờ đấy đứa cháu nội hiển danh. Trường hợp người cha của Phan Thanh Giản đến vùng biển Ba Tri kém phì nhiêu, có lẽ cũng thế. Tương truyền khi đào huyệt, thấy từ những rễ cây tươm ra nhựa đỏ như máu, nhờ vậy mà cụ Phan sau này phát quan!

Ông nội của Tả quân có lẽ là một trong những gia đình đến vùng châu thổ sớm nhất, nay còn dấu tích mồ mả. Khi Tây Sơn khởi binh, người từ Quảng Nam trở vào đã kéo nhau từng đợt đến Gia Định để mong được yên thân. Trong buổi đầu, họ nghĩ đến tánh mạng và sinh kế, chưa đứng hẳn về phía nào. Thiếu lượng thông tin về tình hình trong nước đang rối ren.

Lê Văn Duyệt lớn lên trong gia đình bậc trung, mang tật ẩn cung (ái nam ái nữ), cha mẹ cho học chữ nhưng thích đá gà và võ nghệ hơn. Bấy giờ, Sài Gòn chưa sung túc, chợ Mỹ Tho vừa thành hình, vùng Tân Hiệp ngày nay (gọi chợ Trấn Định) còn nhỏ bé. Đường giao thông chưa phát triển, ta có thể suy luận cậu bé họ Lê gần như chưa quen biết với sinh hoạt chợ phố. Năm 17 tuổi, Lê Văn Duyệt theo phò chúa Nguyễn Ánh, có lần bị quân Tây Sơn bắt được, thừa lúc đối phương lơ là, bèn đào tẩu rồi được lên chức cai cơ. Nhờ tật ẩn cung, ông được giao nhiệm vụ bảo vệ cung quyến khi ở đảo Phú Quốc, qua Xiêm. Nguyễn Ánh

trở về đánh lấy thành Gia Định (1788), tạo được thế vững chắc, từ đó quân Tây Sơn chẳng còn đủ thế lực để vào Nam được nữa. Dịp này Lê Văn Duyệt xin phép mộ binh và được cho lệ tùng Tả quân.

Tóm lại, trong giai đoạn đầu, về võ công, Lê Văn Duyệt chưa có gì là xuất sắc, còn ở dưới quyền của Nguyễn Văn Thành.

Để chiếm kinh đô Huế, Nguyễn Ánh đã chịu khổ nhọc và nếm bao phen thất bại, mặc dầu có sự chi viện của bọn đánh thuê người Pháp. Nguyễn Huệ mất sớm (1792); trước đó Nguyễn Ánh đã lo xây dựng hậu cứ ở Gia Định, chú trọng vào lương thực. Theo Trần Trọng Kim (*Việt Nam sử lược*), "từ lính phủ binh cho đến người cùng cố đều bắt phải làm ruộng cả. Hễ ai không chịu làm, thì bắt phải làm lính để thay cho phủ binh".

Năm 1793, Nguyễn Vương lợi dụng gió Nam thổi mạnh, cho tướng giỏi và cố vấn Pháp ra Quy Nhơn đốt được thủy trại của Tây Sơn rồi trở về.

Lần thứ nhì, lại đánh Quy Nhơn, cùng với hoàng tử Cảnh nhưng Nguyễn Vương phải rút lui (1797). Hai năm sau (1799), đánh Quy Nhơn lần thứ ba, bấy giờ có tướng giỏi của Tây Sơn là Lê Chất trốn sang đầu hàng Nguyễn Vương. Chiếm được Quy Nhơn, chúa Nguyễn đổi tên là Bình Định, giao cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Quân Tây Sơn vây chặt Bình Định. Non hai năm sau (1801), Nguyễn Vương đưa đại quân đến giải vây, Lê Văn Duyệt và Võ Di Nguy lãnh trách nhiệm đối phó với thủy quân Tây Sơn đang đóng

chặt cửa biển Thi Nại; chiến thuyền Tây Sơn kết chặt nhau với xích sắt. Nhờ lực lượng hùng hậu, khoảng 500 chiến thuyền, Nguyễn Vương cương quyết vào Thi Nại, đánh từ hừng sáng đến trưa, quân sĩ Nguyễn Vương bị tổn thất nặng nề, Võ Di Nguy tử trận, chỉ còn Lê Văn Duyệt là hăng hái chống trả. Nguyễn Ánh quan sát trận thế, truyền lịnh lui binh để bảo vệ đám tàn quân. Ra lịnh đến hai lần nhưng Lê Văn Duyệt vẫn không nghe, cứ truyền cho chiến thuyền tiến vào, dùng kế hỏa công, lúc xảy ra trận gió to, vì vậy thủy quân Tây Sơn chịu thất bại.

Đây là võ công lớn nhất của Lê Văn Duyệt, nâng ông lên hàng danh tướng. Tương truyền về sau, tuy làm quan to nhưng hàng năm ông vẫn cử hành lễ kỷ niệm trận này, đích thân thắp nhang khấn vái những người xấu số.

Khi Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bị vây trong thành Bình Định, Nguyễn Ánh bèn dùng chiến thuật "tượng kỳ thí xa" (thí con xe trong bàn cờ để chiếu bí) thừa cơ thọc ra Huế, nơi quân Tây Sơn đang ở vào tình trạng kém phòng thủ. Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem thủy quân vào cửa Thuận An. Đại quân trong đó có Lê Văn Duyệt, Lê Chất (bộ binh) Nguyễn Văn Trương (thủy binh) ra chiếm Thanh Hóa rồi Thăng Long.

CHƯƠNG II

NẾU LÊ VĂN DUYỆT CHỈ LÀ TƯỚNG ĐÁNH giặc gan lì thì chưa có đủ yếu tố để trở thành một biểu tượng của hội lễ, của văn hóa dân gian (hiểu theo nghĩa phôn-klô, folklore). Trong lịch sử, thiếu gì nhân vật gan lì cỡ ấy, thí dụ như Võ Tánh tử thủ trong thành, rồi tự thiêu, phần mộ và miếu thờ hãy còn bên cạnh Sài Gòn nhưng gần như ít ai chú ý. Phải có "vầng hào quang", có tiếng đồn là linh thiêng. Nhất là phải gặp bối cảnh lịch sử đặc biệt.

Năm Gia Long thứ 12, Tả quân nhậm chức Tổng trấn Gia Định thành (theo nghĩa toàn Nam Bộ) với sứ mạng cầm đầu một toán quân tinh nhuệ để thị oai, hòng giải quyết việc rắc rối với quân Xiêm đang uy hiếp nhà vua quá yếu đuối của nước Campuchia. Quân Xiêm rình rập thời cơ, chờ đánh úp khi quân ta mệt mỏi sau cuộc hành quân đường xa. Nhưng Tả quân ra

lịnh cho quân sĩ tuân thủ kỷ luật, không cướp bóc dân chúng. Đối phương kiêng nể, đành án binh bất động. Tả quân rút bớt quân về nước, mặt khác cho đóng đồn lũy ở nơi hiểm yếu, tướng Xiêm khiếp sợ, rút quân về. Nhìn rộng hơn, ta thấy bấy giờ nhà Mãn Thanh bắt đầu suy vong, nguy cơ ngoại xâm vẫn là từ phía Xiêm.

Công trình đào kinh Vĩnh Tế, nối chợ Châu Đốc qua Hà Tiên đem nhiều thuận lợi để khẩn hoang. Đồng thời, thay vì đi vòng xuống mũi Cà Mau, khi gặp biến động với nước Xiêm, việc hành quân của ta trở nên nhanh chóng. Thoạt tiên, quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu) đốc suất; công việc tưởng chừng vượt quá khả năng thời ấy: dân binh quá ít, tiếp tế lương thực khó khăn. Mùa nắng, thiếu nước uống; mùa lụt, nước dâng ngập đầu người. Vài đoạn kinh đào qua vùng nhiều đá ngầm từ chân dãy Bảy Núi ăn ra. Khởi công năm 1819 (Gia Long thứ 18), gián đoạn; lại tiếp tục vào năm 1823 (Minh Mạng thứ 4) nhờ Lê Văn Duyệt đốc suất. Lê Văn Duyệt mang bịnh, tạm giao cho phó Tổng trấn Trương Tấn Bửu, rồi phó Tổng trấn Trần Văn Năng, tháng 5 năm sau mới xong.

Đầu não của Gia Định thành vẫn là vùng Bến Nghé - Chợ Lớn. "Duyệt về tới Gia Định, đi kinh lý trong thành, thấy có nhiều du đãng, hoặc nương thân vào nhà quyền chức, hoặc ghi tên trong sổ quân binh, rồi thường lén trốn về, tụ họp nhau làm giặc cướp. Duyệt đặt ra những điều lệ ngăn cấm minh bạch, ra lịnh cho các quan chức sở tại mật báo cho quan biết

những tên giặc cướp đó để bắt ngay chúng về trừng trị, lại ra thông cáo cho giặc cướp biết là nếu chúng tự mình ra thú, thời sẽ được thu dụng. Từ đó trở đi, giặc cướp mới hết, dân cư nhờ thế mà được yên". (Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*).

Nghiêm minh, biểu dương uy lực nhưng không lạm dụng uy lực. Có lần vua nước Campuchia dâng 88 con voi, ông nhận, rồi trích ngân quỹ để bồi hoàn, đúng giá. Đã bốn lần, ông được đưa ra Quảng Ngãi để chấn chỉnh trật tự vùng sơn cước. Năm 1819, vùng Thanh Hóa, Nghệ An bị nạn đói trầm trọng, xảy ra nhiều cuộc bạo loạn. Ông dùng cả uy lẫn đức, kêu gọi những ai chịu ra đầu thú thì sẽ được giảm tội. Số người quy thuận khá đông. Vài kẻ cầm đầu cho con đến, dò xét để xin hàng phục. Ông đuổi bọn trẻ ấy, dạy người lớn phải đích thân đến trình diện. Vài hôm sau, những kẻ cầm đầu đến, mặc đồ tang trắng, với vợ con, khiêng theo cái quan tài, vì chẳng dám hy vọng được sống còn. Ông tha tội, ban cho chức vụ nhỏ, thưởng tiền bạc.

Lê Văn Duyệt nhậm chức Tổng trấn Gia Định thành (cai quản luôn vùng Bình Thuận) lần đầu từ 1813 đến 1815, lần sau từ 1820 đến 1832. Thời gian 15 năm ấy đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong lòng người Việt ở Bến Nghé và người Hoa đang theo nghiệp thương mãi ở Chợ Lớn. Hàng năm, sau dịp Tết, ngày mùng 7 tháng giêng, Tả quân bày "lễ ra binh" (diễu binh) nhằm đuổi ma quỷ, trừ bịnh hoạn, thiên tai. Hừng sáng (theo lời kể lại đáng tin cậy của học giả Trương Vĩnh

Kỳ), súng thần công nổ ầm, quân hầu chạy trước, dọn đường. Người ăn mặc lôi thôi phải ẩn lánh, đàn bà bụng mang dạ chửa không được đứng nhìn. Tả quân ngồi trên võng, theo sau là lính cỡi ngựa, binh khí sáng ngời, kéo lên Đồng Tập Trận, vào phía Chợ Lớn, về Bến Nghé. Sau đó, bắt đầu khai trương mua bán. Quan Tả quân Tổng trấn hôm nọ vi hành gặp thằng bé đang chửi mẹ, ông giữ nét mặt bình thản, lát sau trở lại, vẫn thấy nó tiếp tục hỗn láo. Lập tức, ông truyền cho người mẹ dọn mâm cơm và căn dặn phải để hai chiếc đũa ngược đầu. Thằng bé ngồi ăn theo lịnh; khi cầm đũa, thấy không trùng hợp, nó bèn trở đầu đũa, so lại. Lập tức, ông ra lịnh chém ngay, vì nó đủ trí khôn, việc mắng chửi cha mẹ quả là cố ý chớ nào phải vì cao hứng, vô ý thức. Có chuyện viên thơ lại trong giờ làm việc đã ra chơi ngoài sân, chọc ghẹo cô bán trầu, giả vờ kéo cái thúng, không cho cô đi. Cô ấy nói đùa: "Tại sao thầy giựt ... của tôi". Thấy vậy, Tả quân bèn ra lịnh chém ngay viên thơ lại, về tội ... cướp giựt tài sản của dân! Trong thâm tâm, Tả quân muốn cảnh cáo bao nhiêu viên chức thiếu nghiêm túc trong giờ làm việc. Thêm những giai thoại nay còn được nhắc nhở: Tả quân ăn cục đường phèn, uống trà, nhai nghe rôm rốp nhưng người đối diện lại ngỡ ông dám ăn sỏi đá, nhờ đó mà được sống khỏe mạnh, vì là nhân vật siêu phàm. Lịnh truyền cho Lê Văn Khôi giả dạng tên quân bình thường để đánh cọp cho sứ giả nước Xiêm giải trí. Cọp quá dữ, Khôi dùng thanh sắt, Tả quân không vừa ý, ra lịnh phải dùng võ nghệ, không cần đến võ

khi. Khôi đá mạnh, cọp ngã lăn xuống, rồi dùng dây mà trói. "Tướng tinh" của Tả quân tương truyền là con cọp. Lúc nắm quyền ở Gia Định, ông lập một nhà trường để chuyên dạy võ nghệ cho con em những chiến sĩ trận vong, gọi hội "Anh Hài". Nếu muốn học chữ, học nghề nghiệp thì lớp trẻ này vào trường của hội "Giáo Dưỡng". Đám trẻ con này một hôm la hoảng vì thấy có con cọp to đang nhảy nhót trong thành nội! Quan quân đến kiểm chứng thì chẳng thấy gì ráo, lại suy luận đó là "thần lực" của Tả quân xuất hiện, trong giây phút kỳ diệu. Nguyễn Liên Phong ghi trong quyển "*Đối cổ, hạ kim...*" rằng khi Tả quân mất, ở vùng Chợ Đũi mọi người đều ngạc nhiên thấy một khối lửa đỏ xẹt thẳng lên trời cao, báo hiệu "khí thiêng" đã "về thần"!

Ông dám nói thẳng, để can gián Gia Long, khi chọn người kế vị. Hoàng tử Cảnh là Đông cung thái tử đã mất sớm vì bịnh đậu mùa ở Gia Định từ năm 1801, giám mục Bá Đa Lộc (cha Cả) thì mất vì bịnh lúc tham gia chiến trận ở Thi Nại từ năm 1799. (Bá Đa Lộc đã cố xây dựng cho hoàng tử Cảnh trở thành tín đồ đạo Thiên Chúa, nhưng không xong). Ba năm trước khi mất, Gia Long đã gọi công thần để bàn bạc, với ý kiến tiên quyết là dành ngôi cho hoàng tử Đảm. Phần lớn công thần đều không đồng ý, vì hoàng tử Đảm (sau là vua Minh Mạng) là con dòng thứ. Họ muốn chọn con của hoàng tử Cảnh (cháu nội Gia Long), với lý do hoàng tử Cảnh đã khổ nhọc trong buổi phục quốc. Gia Long bài bác, lấy cớ đứa cháu nội ấy còn

nhỏ tuổi và xưa nay, con thừa hưởng sự nghiệp của cha, hoàng tử Đảm là con thì mặc nhiên nối nghiệp cha! Lê Văn Duyệt đã chống đối việc thừa kế này rất quyết liệt, vì vậy sau khi lên ngôi, Minh Mạng đưa ông vào đất Gia Định xa xôi, hòng cô lập, để phòng âm mưu gây bè kết cánh để đảo chánh! Họ Lê đối phó bằng cách nâng cấp thành Phiên An (Gia Định), xây vách thêm dày và cao, đào hầm hố thêm sâu. Mặt khác, thách thức Minh Mạng, qua việc xử chém lập tức Huỳnh Công Lý (phó Tổng trấn). Vì có con là cung nữ được Minh Mạng yêu chuộng, Huỳnh Công Lý đã lộng quyền, Minh Mạng muốn giải cứu bèn ra lịnh áp giải tội phạm về Kinh, để vua xử nhưng đã trễ. Việc đàn áp đạo Thiên Chúa mà Minh Mạng xem như sách lược quan trọng lại bị Lê Văn Duyệt phản đối, không thi hành. Nhờ vậy, ở Gia Định mãi về sau, việc bắt đạo không gay gắt, tình đoàn kết lương giáo tương đối chặt chẽ, không như vài địa phương khác. Về kinh tế, chính sách "bế quan tỏa cảng" cố hữu của vua quan khó áp dụng ở cảng Bến Thành (Bến Nghé), nơi dễ giao lưu với các nước Đông Nam châu Á. Tuyệt đối ngăn cấm tư thương người Việt đi nước ngoài, vua quan nắm độc quyền mua bán qua trung gian của người nước ngoài, thí dụ như bán gạo, hồ tiêu (mua từ Campuchia), gỗ quý (rừng Tây Ninh) để đổi lấy khí giới. Nguyễn Ánh đã từng cho cố vấn Pháp là Barizy đi Ấn Độ, Philippin, Mã Lai để bán gạo, ngà voi, mua về súng ống, thuốc đạn. Cảng Sài Gòn càng phát triển, nhờ những năm thái bình, nên mức sản xuất lúa gạo

gia tăng, giao thương dễ dàng lên Campuchia. Với quyền hạn rộng lớn, Lê Văn Duyệt dành sự dễ dãi cho tàu Tây phương ra vào cảng Sài Gòn. Trong quyển *Hồi ký về xứ Huế* (Souvenirs de Huế), Michel Đức Chaigneau (con của cố vấn Chaigneau thời Nguyễn Ánh) ca ngợi thái độ "mở cửa" thời ấy.

Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức mô tả chợ Bến Thành (tên thông dụng của cảng Sài Gòn): phố ngói, hàng hóa tồn trữ rất nhiều, thương thuyền lớn nhỏ đậu liền nhau tại bến. Chợ Sài Gòn (Chợ Lớn), cũng theo tư liệu trên, nhà cửa, phố xá liên tiếp, người Hoa và người Việt ở xen nhau, dài độ ba dặm, hàng hóa đủ trăm thức... Phàm gặp giai tiết, cúng thần dịp tam ngươn, ngày sóc ngày vọng thì treo đèn, đặt án để đấu xảo, ánh sáng rực rỡ, ..., con trai con gái kéo đến tấp nập, như một thị phố đông đúc, náo nhiệt. Đó là thời cực thịnh của Sài Gòn - Chợ Lớn. Ta có bài *Gia Định hoài cổ phú*, mô tả thời Lê Văn Duyệt, sau khi đào kinh Mới, tức kinh An Thông (kinh Tàu Hủ).

Đồn tiếng Nam châu thì đã phải, ghe đen mũi, ghe vàng mũi, vào ra coi lòa nước.

Người phương Đông qua lại bán buôn, tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa ngất trời.

Lũ Tây dương da trắng bạc...

Quân Ô Rô mặt đen thui...

Qua hai lần làm Tổng trấn, cộng 15 năm, Tả quân đã tạo đòn bẩy cho đất Gia Định, đặc biệt là cảng Sài Gòn đã trở thành trung tâm nổi danh ở Đông Nam châu Á.

Một bài nghiên cứu về cuộc khởi binh Lê Văn Khôi đã mô tả thời Lê Văn Duyệt (Jean Sylvestre. *L'insurrection de Gia Định*. Revue Indochinoise, 1915): Từ khi tái lập hòa bình, Sài Gòn và Chợ Lớn (vùng phụ cận, trung tâm thương mãi) đã hoạt động trở lại... Năm 1830, ngành thương nghiệp của người Hoa ở Chợ Lớn đã góp phần tích cực, xuất cảng hàng năm khoảng 12 ngàn tấn lúa, 2.200 tấn bông vải, 400 tấn đường, 120 tấn gia vị (hiểu là hồ tiêu), 20 tấn sáp và nhiều sản phẩm khác như ngà voi, đồi mồi, hải sâm, dược thảo.

Người Hoa nhờ ơn đức ấy, mãi đến nay vẫn giữ tập tục của những thế hệ trước, cúng lễ vật và tiền bạc vô điều kiện, để giữ lòng trung hậu với Tả quân. Thương gia nước ngoài, các viên chức Tây phương đã ghi lại vài hình ảnh về buổi hưng thịnh. Một sĩ quan Hoa Kỳ, John White ghi chép vùng Bến Nghé (Sài Gòn) và Sài Gòn (nay Chợ Lớn) với sinh hoạt độc đáo, quan chức làm việc nghiêm minh, đặc biệt có mô tả dung nhan của quan Tổng trấn mà ta đoán chắc là Lê Văn Duyệt:

"Tổng trấn Sài Gòn, theo lời người ta nói, là một hoạn quan, hình dáng ông ta chứng minh khá rõ tiếng đồn này. Tuổi khoảng 50, có cái nhìn thông minh. Ông ta như thích hoạt động về thể chất và tinh thần. Gương mặt tròn và dịu dàng, mặt nhão, nhăn và không râu, ông ta có vẻ như một bà già, thêm giọng đàn bà chát tai. Tuy nhiên, theo như tôi quan sát thì ở mức độ ít chát hơn những người khác ở xứ ông. Y phục không

những giản dị mà dường như cũng dơ bẩn như y phục của người nghèo".

Tư liệu trên dẫn lại theo quyển *Sài Gòn – Gia Định qua thơ văn xưa* (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1987) ghi cuộc hội kiến với Lê Văn Duyệt và xem hổ đấu với voi. Trong quyển sưu tập thơ văn nói trên, có trích đoạn tuồng Lê Văn Khôi, (tuồng hát bội) dựng lại khung cảnh dân Sài Gòn xem biểu diễn ở Đồng Tập Trận. Nơi đây, bố trí nhiều điểm có chất bồi, châm lửa cháy, rồi thúc cho voi lướt vào lửa, cho quen. Các toán thiếu niên của trường Anh Hài và Giáo Dưỡng - một dạng Thiếu sinh quân - thi tài đánh quyền (quờn), đấu thiết côn. Sau đó, quân sĩ về trại để ăn uống, nghỉ ngơi, bọn quân suất dắt voi và ngựa về tàu cho ăn đầy đủ cỏ, lúa.

Bình sinh, Tả quân thích xem đá gà (chọi gà) và hát bội, tổ chức ban hát riêng, không có đàn bà (đàn ông phải đóng vai nhân vật nữ). Tuồng hát nổi danh là *San hậu*, theo ý kiến nhiều nhà nghiên cứu, lúc đầu chỉ có cốt truyện để đào kép và người bầu gánh dựa vào, tùy trình độ mà hát "cương"; lần hồi được nhiều người san nhuận, trong số ấy có Tả quân, để rồi kịch bản trở nên định hình. Ngày nay, đình miếu ở Nam Bộ thường bày lễ xây chầu, cầu mong dân làng được bình an. Phải chăng lễ ấy xuất hiện từ thời Tả quân nắm quyền? Lễ xây chầu, trước khi vào tuồng hát bội, đã phổ biến từ Phan Thiết (Bình Thuận) trở vào, đến Cà Mau, tức địa bàn cai quản của Tả quân. (Vùng Bình Thuận gán ghép vào Gia Định thành về mặt an ninh,

quân sự. Lễ xây chầu mang nội dung Khổng giáo và Đạo giáo, với quan niệm về Thái cực và kiểu bùa chú "sát quỷ".

Tả quân hưởng thọ 69 tuổi (tính theo ta), mất vào năm 1832, vào đêm 30 tháng 7. Vì vậy, hàng năm tổ chức lễ giỗ vào sáng mồng 1 tháng 8 âm lịch. Phần mộ nay hãy còn gọi "Lăng Ông" sát bên chợ Bà Chiểu. Ta khẳng định như thế, vì ông mất lúc tại chức. Với lễ an táng trang nghiêm, ông được truy tặng Tá vạn công thần, đặc tấn, Trang vô tướng quân, Tả quân đô thống phủ chưởng phủ sự, Thái bảo quận công, thụy Oai nghị. Đã ban lịnh tứ tế một đàn, ngày chôn cất lại bày lễ lần thứ nhì. Ta hiểu đây là nghi lễ miễn cưỡng theo lịnh của Minh Mạng.

Có thể tạm khẳng định:

Lúc nhậm chức Tổng trấn, cai quản cả Nam Bộ, Lê Văn Duyệt tuy chống đối vua Minh Mạng nhưng chẳng nghĩ đến việc khởi loạn, để chiếm ngôi. Thách thức nhà vua vì thành kiến cá nhân, vì phong cách, nhưng vẫn tích cực về mặt an ninh quốc phòng; cảnh giác đối với âm mưu bành trướng của phong kiến Xiêm, trấn áp nội phản, răn đe bọn du thủ du thực. Là kẻ thù của phong kiến Xiêm, ông chẳng bao giờ nghĩ đến việc nhờ cậy bọn chúng, như Lê Văn Khôi sau này đã dại dột vướng phải, khiến mất lòng dân, mất cả chính nghĩa của việc "khởi binh".

Về đời tư, với khuyết tật sinh lý, ông không phạm vào sắc dục. Cưới vợ rồi chọn thêm hai cô hầu là hành động tượng trưng, để chứng tỏ ông là nam giới. Theo

cơ chế lúc đó, phải là đàn ông mới được làm tướng, không chấp nhận nữ tướng. Việc xâm phạm của công, lạm dụng quyền hạn để buôn lậu qua biên giới, tuyệt nhiên chẳng nghe nói đến. Trong bản cáo trạng - và có thể là vu cáo - của Minh Mạng sau này, cũng chẳng thấy nêu vấn đề hối lộ, vơ vét. Phần mộ nội tổ và cha ở Mỹ Tho trùng tu lúc Tả quân còn tại chức, ấy thế mà cơ ngơi vẫn khiêm tốn.

Em ruột Tả quân là Lê Văn Phong, đánh giặc lập công, được phong Tả dinh Đô thống chế, từng giữ chức Hiệp trấn Bắc thành (đồng thời với Hậu quân Lê Chất) có đứa con Lê Văn Yên, là phò mã, nhờ cưới công chúa Ngọc Ngôn, con gái thứ mười của Gia Long. Lê Văn Yên là cháu, được Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi. Mãi đến nay, người Hoa Chợ Lớn cứ khấn vái, "Phò mã gia gia", tức là cha của ông phò mã, tuyệt nhiên chẳng gọi Lê Công, Thượng Công hoặc Lê Tả quân như người Việt. Phải chăng việc tôn xưng này đã có từ thời Tự Đức, hoặc trước hơn, khi Tả quân còn tại thế. Tả quân đã là bực thông gia với nhà vua!

Năm 1890, một người Pháp thích nghiên cứu đã công bố tập "*Bốn hàng thơ*", kể lại biến cố Lê Văn Khôi, đặt giả thiết đây là tâm sự của Mạch Tấn Giai, một người Hoa bị bắt trong thành, rồi đưa ra Huế chịu tội, thành phần tạm gọi là mại bản, từng làm dịch vụ thương mãi ở Bắc Thành, Gia Định, cưới nhiều vợ. Lê Văn Duyệt đã chọn ông ta làm con nuôi. Trong tập thơ, mô tả khí tiết: Lê Văn Khôi được Tả quân giao cho làm ăn ở Quang Hóa (Trảng Bàng, Tây Ninh), ta

hiểu là khai thác cây gỗ mà vùng Tây Ninh từng nổi danh; còn Thái Công Triều thì lo dịch vụ trên Nam Vang (Nông Pênh). Ở cảng Sài Gòn (chợ Bến Thành) quả là đã manh nha kiểu làm ăn "tiền tư bản", từ những năm sau 1820, khá sớm, so với các nước Đông Nam châu Á. Sau khi Tả quân mất, tiếp đến vụ Lê Văn Khôi, Sài Gòn - Chợ Lớn chịu suy thoái, không sao cứu vẫn được vì chính sách "ức thương" áp dụng trở lại, nhằm bần cùng hóa, co cụm, bất lực trước tư bản phương Tây, *Đại Nam nhất thống chí* xác nhận điều ấy: "Chợ Bến Thành cũ, trải qua cuộc biến nghịch Lê Văn Khôi, phố xá bị tàn phá, không còn như trước, Chợ Lớn đã thưa thớt, không được như xưa".

Khi quản lý đám người lưu dân ở đất mới, đồng thời đối phó với phong kiến Xiêm, Tả quân đã tỏ ra năng nổ, bạo dạn dùng người, sao cho có hiệu năng. Lê Văn Khôi, thêm bọn anh hùng hảo hán "ông Hoành, ông Trâm" đã lợi dụng sự bao che của Tả quân để làm nhiều chuyện bức hiếp dân. Đời Gia Long liên tục qua đời Minh Mạng, đa số tội nhân nặng nhẹ đều lưu đày vào phía Nam để khai phá vùng đất hoang vu đầy bịnh sốt rét, thiếu công trình thủy lợi, với sự trợ cấp tượng trưng. Thêm những tù phạm phải đi làm lính, chờ dịp lấy công chuộc tội, Lê Văn Duyệt đã lập vài cơ binh riêng. Tù phạm gốc Thanh Hóa, Nghệ An thì sung vào những cơ quân lấy tên Thanh Thuận, An Thuận. Năm 1823, một số quân ấy lén trốn về quê cũ, nhưng lại bị bắt, đưa trở vào Gia Định. Người gốc Quảng Ngãi (tù phạm, lưu dân) gom về cơ Minh Ngãi, được Tả quân

tin dùng vì cùng một quê quán. Tù nhân từ Bắc Bộ gom vào những cơ lấy tên Hồi Lương, Bắc Thuận.

Sách lược của Tả quân, trong tình thế phức tạp ấy, là dùng oai, dùng đức để trị. Cảng Sài Gòn sung túc. "Nhiều nhà giàu một lạ một lùng, giàu có kẻ đến ngàn, đến vạn. Mấy ai khó cho bằn cho tiện, khó sạch không và đất và dùi". Không đất để cắm dùi mà cái dùi thì cũng không có! Tuy nhiên người nghèo thấy có triển vọng nơi tương lai, sống lạc quan, so với thời Nguyễn Ánh và Tây Sơn đánh nhau, nông nghiệp chưa phát triển, việc làm ăn không ổn định, cuộc sống thấp kém ngoài mức tưởng tượng. Ngày nay, ai đến vùng Bảo Tiền, Bảo Hậu, Long Hưng, Nước Xoáy (tỉnh Đồng Tháp) thì có thể hình dung lại bao nhiêu khổ cực của người dân hồi ba bốn mươi năm trước khi Tả quân chỉnh đốn đất Gia Định. Thuở nội chiến dai dẳng ấy, lấy gì làm chén ăn cơm, mỗi người được bao nhiêu cái quần ngắn, đêm ngủ với cái nóp rách chăng? Chiến tranh liên miên, suốt một phần tư thế kỷ đã phá hại sản xuất, gây hiểu lầm, chia rẽ...

Với cái chết của Lê Văn Duyệt, Minh Mạng thở phào nhẹ nhõm. Đám "công thần", từng giúp Gia Long đã không còn ai nữa. Nguyễn Văn Thoại, Trương Tấn Bửu, Nguyễn Huỳnh Đức đều chết trước rồi. Lớp quan văn quan võ sau này thuộc thế hệ mới, không có công lao ở buổi "tẩu quốc, phục quốc" nên chẳng một ai dám giỡn mặt nhà vua. Minh Mạng cho làm lễ táng theo cơ chế dành cho một đại công thần, nhưng ba tháng sau lại bãi bỏ chức vụ Tổng trấn. Không còn

đơn vị hành chánh to gọi là "thành" bao gồm cả Nam Bộ; phân chia ra tỉnh trực thuộc trung ương. Trong khi Lê Văn Khôi đang khởi binh, Minh Mạng đổi tên tỉnh Phiên An ra tỉnh Gia Định và sáu tỉnh Nam Bộ được gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Viên Tổng đốc cai quản hai tỉnh Gia Định - Biên Hòa (gọi tắt Định - Biên) không có quyền hạn lớn, không được tùy ý xử lý những vụ án quan trọng "tiền trảm hậu tấu" như Tả quân đã từng xử chém phó Tổng trấn Huỳnh Công Lý về tội tham nhũng. Ta nhớ thời trước tuy mang tiếng "anh hùng cát cứ", Tả quân vẫn tuân thủ kỷ cương, tàu buôn nước ngoài ra vào thì tùy trường hợp mà tiếp đón. Khi chiếc tàu của Anh, do thuyền trưởng Crawfurd xin vào Sài Gòn năm 1822, Tả quân đã dùng lời lẽ của "bầy tôi" để kính tấu lên nhà vua. Tư liệu này (do Hoa Bằng dịch lại) giúp ta hiểu thêm về ngôn từ của tờ "tấu":

"Khâm sai Gia Định thành, Tổng trấn thần là Lê Văn Duyệt và phó Tổng trấn thần là Trương Tấn Bửu cúi đầu, rập đầu trăm lạy, kính cẩn tâu rằng:

"Nguyên trước đây, ngày mùng 8 tháng này có một chiếc tàu hàng lớn của nước Hồng Mao cập bến Cần Giờ. Viên quan coi giữ bến ấy đã xét hỏi và dẫn viên thuyền trưởng Crawfurd vào thành, đệ trình một phong thư bằng tiếng Hồng Mao của Lord Hasting Pierre Medard, tổng đốc nước ấy.

"Bầy tôi đã ra sức viên thông ngôn tiếng Tây là Lê Văn Minh và viên thầy thuốc người Ba-lang-sa (Pháp) là Đia-dê (?) cùng với Trần Thái, người Tàu cùng đi tàu ấy, theo nguyên thư mà dịch để trình bày tỏ tường.

"Bầy tôi xét theo những lời đã dịch, thấy lối nói tuy hơi khác với ta, nhưng nhận kỹ ra, thì trong ý thư chỉ là muốn tìm chút phương tiện để lo tính làm ăn mà thôi, chớ không đá động chi đến việc ngoại giao với nhân thần là điều đáng kiêng rằn.

"Bầy tôi nghĩ họ là hạng người ngoài vòng giáo hóa, nên chỉ lấy lời dịu dàng mà bảo họ đi, chớ không cự tuyệt gì cho lắm.

"Bọn họ lại đem tặng bầy tôi một tấm nhung hồng, một tấm nhung xanh, một tấm nhung kẻ, một tấm vải in mắt voi, một tấm vải in cánh sâu sa, một tấm vải to, một cái kính thiên lý, mười thùng đá tiêu (dùng làm thuốc súng) và một đôi súng tay.

"Bầy tôi đã ngọt ngào từ chối, song họ không chịu.

"Những sự tình ấy, bầy tôi đã làm biểu tấu. Đến ngày 18 tháng này, bọn họ cáo từ, xin ra cửa bến Cần Giờ, lại tàu cũ vượt ra biển, tới Kinh dâng thư lên trình.

"Bầy tôi thiết tưởng tụi nhãi ấy rất là giảo hiệt nên đã mật sai cai đội Nguyễn Công Cẩn trong đội quân Võ Tín ở trong thành đi đến nơi canh gác ở Cần Giờ, điều bát lấy một chiếc thuyền biển nhanh nhẹ theo hút tàu ấy. Bầy tôi lại dặn Nguyễn Công Cẩn rằng nếu chiếc tàu ấy quả cứ một đường tới Kinh để chiêm bái thì thôi, ví bằng thấy họ tấp vào địa phương nào thì phải đến trình quan sở tại biết rõ để phòng ngừa đừng để tụi nhãi ấy giở trò ma mãnh ra mới được...

"Mới đây, thấy cai đội Nguyễn Lộc Thái ở đội thứ tư, vệ thứ nhất quân Tả Bảo trong thành là người họ

tống, về trình rằng hồi giờ Mùi (từ 1 đến 3 giờ chiều) ngày 19 tháng này, chiếc thuyền Hồng Mao đã xuôi gió, giương buồm, vượt biển đi rồi.

"Vậy xin kính cẩn trình bày là thế. Nép xin nhà vua sáng tỏ như đuốc soi xét rõ cho. Bầy tôi xiết bao canh cánh, nơm nớp, thật sợ thật hãi.

Cẩn tấu.

Ngày 20 tháng 7, năm Minh Mạng, tháng 3
(5 Septembre 1822).

Thần: Lê Văn Duyệt
Thần: Trương Tấn Bửu

Tờ tấu này viết trên thứ giấy lịnh, rộng khổ, có đóng dấu ấn "Gia Định Tổng trấn" (hình vuông) và dấu "Gia Định thành Tổng trấn chi ấn" (hình chữ nhật). Đến chỗ Minh Mạng châu phê mấy chữ "Tri đạo liễu. Khâm thử" (Biết rồi, Kính đấy) thì có đóng dấu ấn hình tròn bên trong đề "Ngự tiền chi bảo" (xem *Tả quân Lê Văn Duyệt*. Bài của Nguyễn Triệu, tạp chí *Tri Tân*, số 104, ngày 22-7-1943).

CHƯƠNG III

LÊ VĂN KHÔI, TÊN THẬT NGUYỄN HỮU KHÔI gốc người Cao Bằng, từng làm loạn, bị đánh đuổi, chạy vào Thanh Hóa. Gặp lúc Lê Văn Duyệt đang làm Kinh lược, Khôi xin ra đầu thú, được tin dùng, đưa vào Gia Định và cho đổi ra họ Lê, xem như con nuôi, phong chức phó Vệ úy.

Lê Văn Duyệt mất, tuy được an táng theo nghi lễ, nhưng Lê Văn Khôi và cả bọn thân tín đều biết chắc cơn khủng bố sẽ bùng nổ. Với cơ chế mới, bố chánh của tỉnh Phiên An là Bạch Xuân Nguyên, tham lam tàn ác, khoe ông ta phụng mật chỉ của triều đình để điều tra mọi việc công và tư của Lê Văn Duyệt, bắt bớ kẻ tòng phạm. Lê Văn Khôi và nhiều người thân tín bị bắt giam. Ngày 18 tháng 5 âm lịch năm Quý Tỵ (1833), cùng với 27 lính Hồi hương (tù nhân từ Bắc bị đày vào) Khôi nổi loạn, bắt Bạch Xuân Nguyên để "bó

người làm đuốc tế sống trước mộ Lê Văn Duyệt" (theo *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*). Tổng đốc Nguyễn Văn Quế đến cứu, cũng bị giết luôn. Khôi tổ chức bộ máy quân sự riêng, như một triều đình, cho Thái Công Triều đem quân đánh chiếm các tỉnh còn lại của Nam Kỳ, công việc diễn ra dễ dàng, trong một tháng đã xong, kể luôn chợ Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Triều đình hay tin, đưa lực lượng đáng kể, những tướng lãnh tầm cỡ quốc gia kéo vào chinh phạt, gồm thủy bộ binh. Thái Công Triều hốt hoảng, xin đầu hàng để lấy công chuộc tội. Do sự hướng dẫn của hắn, quan quân lấy lại các tỉnh khá dễ dàng. Quân sĩ triều đình bao vây theo đường bộ và sông Sài Gòn, để phòng quân nổi loạn trốn thoát lên phía Tây Ninh. Lại cho đắp nhiều mô đất cao để bố trí đại bác và chòi canh quan sát. Lê Văn Khôi đành rút vào thành, mặt khác cho người qua Xiêm cầu cứu. Ở tận phía Bắc, vùng Tuyên Quang, người anh vợ của Khôi là Nông Văn Vân cũng khởi loạn với quy mô đáng kể, sau hai năm trời, quan quân vất vả lắm mới dẹp được. Quân phong kiến Xiêm bấy lâu thèm thuồng đất Campuchia và đồng bằng sông Cửu Long liền kéo sang, chia ra năm mặt (ba mũi đánh vào Lào là để nghi binh). Hà Tiên rồi Châu Đốc thất thủ, chiến thuyền Xiêm từ Phnôm Pênh kéo xuống, với tướng lừng danh Phi Nhã Chất Tri. Nhờ tài dùng binh tuyệt diệu của quan quân triều đình, Đốc binh Phạm Hữu Tâm đã chặn được chiến thuyền địch ở trận Cổ Hũ (Chợ Mới, tỉnh An Giang ngày nay). Vùng đồng bằng được giữ toàn vẹn, Lê Văn Khôi bị

cô lập trong thành Gia Định, chưa chi đã mắc bịnh phù thũng, chết trong thành; con là bé Lê Văn Cừ (có nơi chép là Cú), vừa tám tuổi thay làm Nguyên soái. Quân sĩ trong thành chống cự anh dũng, bên ngoài, quân triều đình phải dùng đại bác, ống phun lửa thêm quân cảm tử mặc áo giáp da trâu, bắc thang trèo lên thành, sau khi di chuyển dưới đường hầm sâu và quanh co... Non ba năm sau, vì kiệt lực, thiếu lương thực, bọn Khôi đành bó tay trước cuộc tấn công lớn. Tất cả 1.001 người trong thành (có đàn bà và trẻ con) bị bắt giết, chôn vào mộ tập thể gọi là "Mả Ngụy" (phỏng định vị trí hiện nay gần góc đường Điện Biên Phủ và Cách Mạng Tháng Tám, khu vực Bệnh viện Bình Dân); đưa về Huế sáu người để chịu xử lăng trì (lóc từng miếng thịt, cho đến chết) trong đó có đứa con của Khôi, một người Hoa là Mạch Tấn Giai, cố đạo Pháp là Mạcsăn (Marchand), đặc biệt là có Võ Vĩnh Lộc, con rể Thoại Ngọc Hầu, lý do khiến Thoại Ngọc Hầu tuy đã mất từ 1829 mà vẫn bị trù dập nhưng dòng họ thoát tội, vì vợ Lộc là con gái nuôi chớ không phải con ruột.

Lấn thêm bước nữa để thanh toán dứt khoát mối tư thù với Tả quân, Minh Mạng liền họp nội các để xét xử, nêu bảy tội lớn, đại khái lạm dụng quyền hạn, mưu toan đảo chánh. Tổng đốc Bình Phú là Võ Xuân Cẩn tha thiết xin ân giảm. Minh Mạng nghĩ đến việc quật mộ nhưng lại thôi, bèn truyền cho Tổng đốc tỉnh Gia Định san bằng phần mộ, lấy xiềng xích khóa lại, dựng tấm bia ghi bản án nhằm lăng mạ người quá cố:

"Quyền yêm Lê Văn Duyệt, phục pháp xử" (có tư liệu ghi "thụ pháp" - Nơi thụ hình tên hoạn quan chuyên quyền Lê Văn Duyệt).

Đáng lý thì cả dòng họ Tả quân đều bị giết, nhưng được ân giảm, hưởng án treo (trảm giam hậu) để cảnh báo. Phu nhân của Tả quân, bà Đỗ Thị Phẩn đáng lý bị giết nhưng vì chồng mang tật ẩn cung, nên không kể là vợ, được tha tội. Phò mã Lê Văn Yên (con của Lê Văn Phong, Yên gọi Tả quân bằng bác) là con nuôi chính thức nên bị xử tử; vợ là công chúa Ngọc Ngôn, vì là Hoàng tộc, khỏi tội chết (có tư liệu ghi Ngọc Nghiên). Bà họ Đỗ buồn rầu, về tá túc trong ngôi chùa do mẹ cất (chùa Bà Dồi, tên bà mẹ, mặt bằng gần Bệnh viện Chợ Rẫy, phía Chợ Lớn). Lê phu nhân buồn rầu mà mất, được số người thân tín của Tả quân lén cải táng, đưa đến an táng bên cạnh chồng, dây xích được phủ lên hai phần mộ, ngụ ý cùng chịu tội.

Một năm sau khi xử Tả quân, Minh Mạng lại truy tội Lê Chất (đã chết), trước kia là Tổng trấn Bắc thành, Đình thần nêu sáu tội đáng chết, thêm mười tội khác, đại khái cho Lê Chất có ý đồ lật đổ Minh Mạng. Phần mộ Lê Chất ở Bình Phú (Trung Kỳ) cũng bị xiềng với dây sắt.

Quốc triều bạn nghịch liệt truyện do Giá sơn Kiều Oánh Mậu biên soạn ghi lại:

"Mộ của Lê Văn Duyệt ở bên thành Gia Định từ Minh Mạng năm thứ 16 (1835, lúc bị san bằng) trở đi, những lúc trời âm u, đêm yên tĩnh, có tiếng ma quỷ khóc than, hoặc tiếng ồn ào người ngựa, dân cư ở đó

không ai dám lại gần, người đi đường đều dời lối khác để tránh đi".

Tác giả nghe thuật rồi ghi, chưa ắt đã đi ngang qua, dầu sao đi nữa cũng góp tư liệu đáng chú ý, biên soạn vào năm 1901. Xưa hơn vài năm, có văn bia của Hoàng Cao Khải (nay còn được bảo quản tốt trước phần mộ Tả quân), ghi năm Thành Thái thứ 6 (1891), mô tả miếu thờ "khói hương nghi ngút, ngoài mộ thì xây đắp đàng hoàng, lại thêm có tường bao vây bốn phía, kẻ qua người lại đều tỏ ra kính cẩn, cúi đầu và tránh lối".

Phải chăng việc Minh Mạng trù dập, xiềng mộ Tả quân là hành động bất minh, khiến cho "quỷ giận thần hờn"? Dạo ấy, từ bề vắng vẻ, còn là đồng ruộng, người dân bình thường ôm ấp bao nhiêu uất ức, họ thấy sự suy thoái của vua quan nhà Nguyễn rồi so sánh với giai đoạn thạnh trị trước kia, thời Tả quân nắm mối giềng Sài Gòn và Nam Kỳ Lục Tỉnh. Sự thạnh trị ấy lắm khi do óc tưởng tượng và ký ức người xưa kể lại. Nhà Nguyễn đã làm mất lòng dân, người dân chống đối lại, bằng cách phao tin, nguyền rủa những kẻ bất nhân. Sử gia Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* viết về vấn đề này:

"Đất Nam Kỳ là đất của nhà Nguyễn khai sáng ra, và cũng bởi đấy mà vua Thế Tổ (Gia Long) lập nên cơ nghiệp bản triều bây giờ, thế mà lại có sự phản nghịch (vụ Lê Văn Khôi) thì tại làm sao? Có phần là tại vua Thánh Tổ (Minh Mạng) không dong thứ cho những kẻ cựu thần, có phần là tại những người gian nịnh, muốn chiều ý vua để lấy công, làm ức hiếp người ta, cho nên mới thành ra sự loạn lớn ấy.

"Nguyên mấy năm trước, Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn ở Gia Định thành, có uy quyền lắm, mà lòng người ai cũng kính phục. Chỉ vì ông ấy là quan võ, tính khí nóng nảy, lắm khi ở triều đường tâu đối không được hợp thể, vua Thánh Tổ lấy làm không bằng lòng, nhưng ông ấy là bậc khai quốc công thần, cho nên ngài cũng làm ngơ đi. Đến khi ông ấy mất, thì vua Thánh Tổ bãi chức Tổng trấn Gia Định thành..."

Ở đoạn khác, Trần Trọng Kim viết:

"Cứ bình tĩnh mà xét, thì chẳng qua là vua Thánh Tổ vốn có ý không ưa hai ông ấy (Lê Văn Duyệt và Lê Chất), rồi đình thần nhân đó mà bới việc ra, để chiều ý ngài, cho nên thành ra hai cái án thật là không đáng".

"Ma quỷ khóc than, tiếng ồn ào xe ngựa" - phải chăng người Gia Định còn gợi đến nỗi oan ức của bao nhiêu người bị giết ở Mả Ngụy, nhân vụ Lê Văn Khôi? Đây là dạng tín tưởng dân gian, bài *Văn tế nghĩa sĩ Lục Tỉnh chống Pháp* của Đồ Chiểu, cũng gợi đến "âm hồn", "theo cơn bóng ác dật dờ", "oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt", "mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa đóm nháng binh ma chèo dưới vực". Những đoàn quân ma, hình ảnh của chánh nghĩa, hồn thiêng sông núi. Phần mộ Tả quân bị xiềng khoảng năm năm thì Minh Mạng mất, Thiệu Trị vừa lên ngôi (1841) đã thấy vua cha làm điều oan ức, bèn ra lịnh hủy bỏ tấm bia ghi bản án, tháo xiềng xích, xuất tiền kho tu bổ phần mộ. Thiệu Trị trị vì khoảng thời gian ngắn rồi mất. Vua Tự Đức vừa lên ngôi, năm 18 tuổi (1948), Đông các đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn đề tấu

xin gia ân, vua cho tra tìm ngay con cháu Tả quân, người cháu tên Diễn được bổ nhậm cai đội. Ta nhớ Võ Xuân Cẩn, lúc còn là Tổng đốc Bình Phú đã từng can gián khi Minh Mạng đòi tru di dòng họ Tả quân; ông là người Quảng Bình, làm quan từ thời Gia Long qua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, mất năm 1852, được Tự Đức sắc phong "Tứ triều nguyên lão" (vị nguyên lão bốn triều) uy tín rất lớn. Nguyễn Triệu trên báo *Tri Tân* đã lược dịch tờ sớ của Võ Xuân Cẩn nhằm xin gia ân cho con cháu của những công thần mắc tội là Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất. Đọc lại, chúng ta biết thêm về lập luận của người xưa, khi cân nhắc công và tội, tình và lý, phép nước và lòng nhân nghĩa:

"*Chu Lễ*" có chép tám điều bàn xét, để khoan kẻ có tội. *Tả Truyện* có lệ mười đời được tha, để đãi kẻ có công. Đó là cái ý đối với người thiện thì yêu lâu dài, đối với kẻ ác thì ghét ngắn ngủi: tỏ ra cái cách trung hậu vậy.

"Nhà nước ta từ hồi đầu trung hưng (Gia Long phục quốc) phàm những bầy tôi ra phò giúp, huân liệt rõ ràng, đều được dõi đời tập tước, lòng tự miếu đình, còn đến những người chỉ có một chút công nhỏ cũng đều sống được vinh hạnh, chết có hiển hiệu. Cái điển lệ đền kẻ có công rất là ưu hậu.

"Tựu trung bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất đều là gặp hội gió mây, theo vòng tên đạn, thân làm đại tướng, tước đến quận công. Khoảng năm Gia Long, Văn Thành vì không ngăn cấm được con,

tức bực tự tận (tự tử), về sau con cháu y lại vì cái án nghịch hàm theo đảng ngụy mà phải bắt, bị giết lây cả lũ. Văn Duyệt và Lê Chất, sau khi đã chết, án nặng mới phát ra, đều phải đoạt hết cả quan tước và làm tội đến cả những con cháu hãy còn. Cứ như cái án đã thành, tội không thể chối. Xét đến cái cớ mắc tội thì tình cũng nên thương. Bởi bọn họ đều là những người cục mịch, xuất thân từ nơi trận mạc, chỉ biết dấn thân đánh khỏe để lập chút công, chớ không biết học đạo khiêm cung để giữ lấy mình. Đến khi có công cao thì hợm, thân quý thì kiêu, nghĩ gì làm nấy, không tránh hình tích, nhân thế mà tự rước lấy những sự gièm pha, mà chác lấy tội lỗi. Đó cũng đều là bởi cớ không học cả. Xưa nay những võ thần mắc phải bệnh ấy thường thấy rất nhiều.

"Thần xem sử sách xưa, công thần nhà Đường như bọn Trưởng tôn Vô Kỵ, Lý Thế Tích, công thần nhà Lê như bọn Trần Nguyên Hãn, Lê Sát, Lê Ngân, hoặc vì con cháu hư hỏng, hoặc vì mình mắc án nặng, ban đầu tuy phải tội hầu đến tuyệt diệt, nhưng rồi cũng lần lượt hoặc được phục lại quan tước, hoặc được lục dùng con cháu. Ban đầu bắt tội là để giữ phép nước, về sau truy lục là để tỏ ơn riêng: công với tội trừ vào nhau, ân và pháp cùng thi hành, hai đàng chưa từng trái nhau vậy.

"Nay bọn Nguyễn Văn Thành (và Lê Văn Duyệt, Lê Chất) đây, công và tội so với Lý Thế Tích và Trần Nguyên Hãn cũng giống nhau. Nếu cho là đã mắc tội mà không truy lục đến công thì chẳng hóa ra bọn họ

gian nan trăm trận, thế mà đến nỗi hồn tàn vất vưởng, lập lòe như ngọn lửa ma trơi, chung quy làm con quỷ Mạc Ngao, không người cúng tế? Tình hình ấy, tưởng lòng Thánh thượng không nỡ vậy.

"Cúi xin gia ơn đặc cách ban sắc xuống mà tra xét dòng dõi hiện còn lại của những người ấy, xem kẻ nào có thể dùng vào việc được thì tùy liệu mà ban cho một chút hàm nhỏ, kẻ nào không thể dùng được thì cũng miễn cho không phải làm lính tráng lao dịch suốt đời, để ở nhà giữ việc thờ cúng. Như vậy để tỏ điều trung hậu..."

Sử chép: vua Tự Đức xem bài sớ này, lấy làm cảm động.

Năm sau (1849), kinh thành Huế đầy bịnh dịch khí. Vua Tự Đức xuống chiếu để cầu cách tiêu trừ tai họa. Các quan bên văn bên võ tất cả ba mươi hai người đồng dâng tấu xin rửa sạch tội xưa của Lê Văn Duyệt.

Từ năm Tự Đức thứ nhất (1848), tỉnh thần tỉnh Định Tường là Đỗ Quang tâu xin trả 32 mẫu tư điền (đất riêng) của thân phụ Lê Văn Duyệt cho cháu là Lê Văn Niên để lo hương hỏa và sửa lại phần mộ của song thân đức Tả quân. Dân làng Long Hưng đem trình quan sở tại một người cháu nội của Lê Văn Phong (Phong là em ruột Tả quân) tên Lê Văn Thi, bấy lâu sợ tội với triều đình nên mãi trốn tránh. Lê Văn Thi đến Bà Chiểu, lo việc xây cất miếu thờ (bấy giờ cơ ngơi hãy còn khiêm tốn). Ngày nay ở Lăng Ông vẫn còn thờ Lê Văn Thi là tiền hiền.

Năm 1850, lúc quân Pháp làm chủ phía Sài Gòn thành lũy Chí Hòa của ta còn đang xây đắp thì vua Tự

Đức lại ban sắc cấp ruộng đất phía trước và hai bên Lăng, rộng hơn 16 héc-ta. (gồm khu chợ Bà Chiểu, qua đường Đinh Tiên Hoàng, từ trường Phổ thông Trương Công Định chạy thẳng tới cầu Bông hiện nay). Đó là tự điền, để thờ cúng hằng năm, huê lợi phần lớn là địa tô ruộng rẫy, vì theo sự ức đoán của người lớn tuổi, chợ Bà Chiểu trước khi Pháp đến hãy còn nhỏ bé, nhóm họp phía ngã tư Bình Hòa ngày nay, trên vùng đất cao.

Năm 1868, Tự Đức truy tặng thêm tước "Vọng Các công thần. Chưởng Tả quân Bình Tây tướng quân Quận công", được thờ trong "Trung hưng công thần miếu" ở Huế. Năm này, ba tỉnh miền Tây Nam Bộ đã mất vào tay Pháp, sau một năm. Sự truy tặng chức tước cũng như cấp tự điền nhằm mục đích chuộc lại cảm tình của người Sài Gòn nói riêng và đất Gia Định nói chung, để ai nấy giữ lòng yêu nước, gắn bó vào triều đình, đất Nam Bộ bị cắt cho Pháp nhưng hãy còn "tấc đất ngọn rau ơn chúa".

Những sắc phong và sự phục hồi danh dự ấy đạt hiệu quả ở mức độ nào? Sau khi Lê Văn Khôi thua cuộc, thành Phiên An bị san bằng, luôn cả người Sài Gòn cũng mang mặc cảm bị trù dập. Thành Gia Định do Minh Mạng cho xây dựng (sau này bị Pháp đánh), phải theo kích thước nhỏ bé hơn, vì là của một tỉnh. Chánh sách ức thương áp dụng trở lại, cảng Sài Gòn bị tê liệt. Còn đâu những cuộc "ra binh" rầm rộ với sự hiện diện của quân sĩ toàn Nam Bộ gom về, dịp Tết; còn đâu những trận đấu cọp, đấu voi thời Tả quân xa xưa!

CHƯƠNG IV

NHÀ NGUYỄN ĐÃ NHẬN RA HIỂM HỌA TÂY phương, đặc biệt là thực dân Pháp, từng dính dấp trực tiếp thời Gia Long phục quốc. Minh Mạng từ khước việc giao hảo với Pháp, qua trung gian của Chaigneau từng là cố vấn trong quân đội Nguyễn Ánh. Ta nhớ Xinhgapo và Hương Cảng đã lọt vào tay thực dân Anh từ đời Minh Mạng và đầu Thiệu Trị. Người Pháp đã từng đem chiến thuyền đến thị oai, đòi mua bán, đòi chấm dứt việc cấm đạo Thiên Chúa. Nguy cơ ấy là lý do trực tiếp hoặc gián tiếp khiến đình thần nhà Nguyễn sớm giải oan cho Lê Văn Duyệt.

Ngoài việc làm trên, vua quan thời Tự Đức còn ban cho các làng ở Nam Bộ, đặc biệt phía đồng bằng, nhiều sắc phong thần Thành hoàng, đại đa số ngày nay gặp được, thấy ghi năm Tự Đức thứ 5 (1852).

Chính sách đồn điền, di dân lập ấp cổ vũ từ thời Lê Văn Duyệt càng tích cực đẩy mạnh, tướng Nguyễn Tri Phương vào Nam làm Kinh lược, đích thân điều hành quốc sách này từ năm 1850. Phong sắc thần là để khích lệ cho các đồn điền bán quân sự sớm định hình, để chuyển sang cơ chế làng xã theo dân sự. Những làng xưa, đã có sắc thần, thì vẫn ban sắc mới; thần Thành hoàng cũ, từ "Quảng hậu chính trực hựu thiên chi thần" gia tăng lên bực "Quảng hậu chính trực hựu thiên đôn ngưng chi thần". Tất cả nhằm nắm vững nhân tâm phía Nam, ứng phó với ngoại xâm từ phương Tây.

Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, Bắc Kỳ rồi Huế. Nam Kỳ bị áp đặt làm thuộc địa, tách khỏi triều đình, nếu không có sự kiện này - thí dụ như Nam Bộ theo chế độ bảo hộ - thì chưa ắt Tả quân Lê Văn Duyệt được trọng vọng với hương khói không dứt, miếu mạo nguy nga. Dưới mắt nhà Nguyễn, Tả quân vẫn là người ngạo mạn, so với những công thần khác cũng có phần mộ ở Sài Gòn như Võ Di Nguy, Trương Tấn Bửu hoặc Võ Tánh...

Ở xứ thuộc địa, vùng đất đang khẩn hoang thì đời sống tinh thần quả là nghèo nàn, trong khi ở xứ bảo hộ người dân còn được thấy cung điện, lăng tẩm. Này Phú Văn Lâu, nọ đàn Nam Giao, tiếng loa xưa vẳng ra từ thành quách cũ. Cổ kính hơn, đây Hồ Gươm với gươm báu, rùa thiêng, Sông Đà, non Tản, Chợ Trời, chùa Thầy...

Nhưng bù lại, ở thuộc địa Nam Kỳ người dân sống thỏa thuê hơn với cái mà ngày nay gọi là "mặt hàng

tiêu dùng"! Kẻ theo "tân trào" có dịp "uống rượu lạt" (hiểu là rượu vang, rượu chát, lạt hơn rượu đế) và "gặm bánh mì". Chợ làng bán bánh bao, xíu mại, vải bô nhập cảng, thêm trái chà là, cam tàu vào dịp Tết. Tại Sài Gòn, Chợ Lớn, người cu-li kéo xe ăn điểm tâm, uống cà phê, thỉnh thoảng hút thuốc điếu vấn sẵn (gọi "thuốc Tây" vì người Tây hút, nhập từ bên Tây). Công, tư chức tha hồ dùng xà bông, giày vớ, tủ kiếng, đi xe đạp (gọi xe máy, vì có... cái máy quay tròn), uống sữa hộp, rượu bia. Điền chủ bực trung vùng đồng bằng có mức sống cao hơn quan Án sát, quan Tuần phủ ở Trung Kỳ. Chưa nói đến chút ít tự do báo chí, công kích lai rai những bất công xã hội. Với kế hoạch khai thác của toàn quyền Doumer, hệ thống kinh đào phía Tiền Giang, Hậu Giang đã nâng mức xuất cảng lúa gạo nơi đất rộng người thưa. Cá, tôm, trứng vịt, thịt heo bán với giá mà người lao động đủ sức với tới. "Thằng điếm bọn bàn Tây" bị chê bai, cũng vì hắn ta sống đầy đủ hơn người trung nông. Nhà máy xay lúa mọc lên, cảng Sài Gòn mở thêm nhiều kho hàng, đảm nhận dịch vụ xuất khẩu cho cả nước Campuchia. Sài Gòn - Chợ Lớn càng đông dân, vì đời sống của lớp nghèo thành thị dạo ấy đáng phàn nàn nhưng vẫn cao hơn giới bần nông miền quê.

Nhưng môi trường văn hóa lại đặt ra, ngày càng bức thiết. Ở với người Pháp, thấy có gì bực bội vì họ khác nếp suy nghĩ với mình. Làm công chức hạng to, nhập quốc tịch Pháp, tuy tiền bạc dư dả những người

Sài Gòn vẫn mê cái hòn non bộ, yêu cây cảnh, bảo lưu cái bàn thờ ông bà. Những người Việt làm tay sai trung thành cho thực dân cũng chẳng ai có thể suốt tháng ăn bánh mì, ăn thịt, với muỗng nĩa, chưa kể số đông người tuy hợp tác với Tây, thích thú với chế độ nhưng không thích theo đạo Thiên Chúa!

Nhu cầu tinh thần lại đặt ra, trong tiềm thức. Phải ăn Tết, phải làm đám giỗ, đám tang theo nghi thức cổ truyền. Người Việt đã thấy giới mại bản, tiểu thương... người Hoa sống đông đúc phía Chợ Lớn, và các tỉnh, quận, tuy xa quê xứ nhưng giữ gìn phong tục cổ truyền, cúng tế ở chùa miếu, gây huyên náo. Những kiểu lễ hội ấy thắt chặt sự đoàn kết trong cộng đồng người tha hương, gây phấn khởi để kinh doanh, tranh thương. Người Pháp rất tự tôn khi qua thuộc địa: lễ Noel, đám cưới, đám tang cử hành ở nhà thờ Thiên Chúa rất có bề thế. Chùa Ông, chùa Bà vẫn nô nức phía Chợ Lớn ngày mùng một, ngày rằm và những ngày "vía". Còn người Việt? Những người cố cư đất Gia Định, xưa là hạt nhân văn hóa trên đường mở nước đang bám trụ ở Bà Chiểu nói riêng và tỉnh Gia Định nói chung với Phú Nhuận, Bà Quẹo, Hóc Môn, Gò Vấp, Thủ Đức. Họ được gọi tôn là "dân Hai Huyện", hai huyện đầu tiên, huyện Phước Long (Biên Hòa) và huyện Tân Bình (vùng Sài Gòn, Gia Định) của phủ Gia Định. Chúa Nguyễn nhìn nhận đấy là con dân chánh gốc của nước Việt, từ năm 1698, khi Kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh tự Huế vào chỉnh đốn về hành chánh. Văn hóa

người Hoa ở Chợ Lớn, văn hóa Pháp ở Sài Gòn đang lấn lướt với khối lượng tiền của. Những đứa con của Tổ quốc Việt Nam ở đất thuộc địa phải làm gì để không phải là mồ côi, mất cội rễ? Đình, chùa, miếu mạo cổ truyền của dân Việt phải có mặt, trong sự ganh đua để sống còn này. Văn hóa dân tộc, đồng nghĩa với hai tiếng "quốc hồn". Người Pháp lập ra hạt Sài Gòn, từ năm 1875, lấy chợ Bà Chiểu làm lỵ sở, lần hồi chỉnh trang, gọi hạt Bình Hòa, đến năm 1885, gọi là hạt Gia Định. Người chợ Bà Chiểu gắn bó hữu cơ với Sài Gòn về sinh kế. Theo quy hoạch, có lẽ do sự tình cờ, tỉnh lỵ lại ở sát bên miếu của Tả quân, và nhà lồng chợ lại nằm trong đất tự điền. Con đường khá rộng (nay là đường Đinh Tiên Hoàng) ăn tới cầu Bông, cắt phần tự điền thời xưa ra làm đôi, phần mộ hai cô hầu thiếp của Tả quân tách rời khỏi khuôn viên lăng miếu, ngăn cách bởi hai con đường. Xảy ra cuộc tranh chấp giữa bô lão địa phương và chủ tỉnh Lacôte của tỉnh Gia Định, mãi đến năm 1882 mới giải quyết tạm: Nam Kỳ là thuộc địa Pháp, những gì do vua Tự Đức ban hành đều không còn hiệu lực nữa. Tuy nhiên phần đất nằm bên ngoài mặt bằng của lăng và miếu do thực dân quy hoạch (mặt bằng tồn tại đến ngày nay) thì giao cho hương chức làng Bình Hòa thu huê lợi, dùng vào việc trùng tu lăng miếu. Văn kiện này chỉ là hình thức; trong thực tế, do sự khống chế của thực dân, hương chức làng Bình Hòa đã thu huê lợi (đất ruộng, nhà phố, thổ cư) để dùng vào việc khác, việc

thờ cúng chỉ làm lấy lệ, khiến đồng bào phản ứng. Chánh quyền thực dân cố xoa dịu bằng cách trợ cấp tiền để tạm tu bổ lăng miếu, nhưng đồng bào vẫn thắc mắc: giặc bày trò mị dân, người ngoại bang chẳng thể nào tôn trọng tập tục địa phương một cách thật thà được. Theo sách lược của Pháp hồi thế kỷ thứ 19, đã là xứ thuộc địa thì "mẫu quốc" phải đồng hóa dân địa phương, xóa bỏ nhanh chóng những tập tục cũ. Thực dân đã thất bại về mặt nói trên. Đồng bào Sài Gòn - Gia Định muốn chứng minh sự hiện hữu của văn hóa Việt, với lễ hội truyền thống, Xuân cầu, Thu báo, cầu quốc thái dân an, gió thuận mưa hòa, nhà nhà an cư lạc nghiệp... Và cũng có nhiều ngày vía, ngày giỗ, nào kém chi ngày lễ dành cho các thánh bên đạo Thiên Chúa, với nghi thức đặc thù. Muốn biểu dương uy thế, phải có tiền. Tiền xoay ở đâu? Ở miền quê, nhờ đến giới điền chủ, trung phú nông và thương gia "bổn phố". Thực tế đã trả lời: chùa miếu của người Hoa Chợ Lớn dựa vào từng lớp thương gia. Ta cũng sẵn có thương gia người Việt, thêm công chức cao cấp người Việt, đặc biệt là giới "bạn hàng" các chợ (tiểu thương). Và tâm lý người Hoa là hễ cư ngụ tại đâu thì nhớ ơn thần thánh của địa phương. Sài Gòn - Chợ Lớn còn biết bao nhiêu người không theo đạo Thiên Chúa, từ nông thôn lên Sài Gòn, người cố cư của Sài Gòn xưa vẫn là gần gũi với nông dân. Ngoài tiểu thương, ta còn phú thương, tư sản thương nghiệp, giới chuyên lo dịch vụ, từng lớp lao động nghèo, ngành giao thông vận tải

với xe đò, ghe tải, xe thổ mộ, và lao động cá thể, thậm chí công nhân nhưng xuất thân là nông dân. Thêm giới công, tư chức về hưu, sau khi phục dịch cho thực dân, thấy cái chết gần kề, "mài sừng cho lắm cũng là trâu!", dường như họ cần sống những giây phút thư giãn tâm thần, để đính chánh, hối hận, nhắc nhở lại điều nhân nghĩa mà họ đã vi phạm hoặc thi hành không trọn vẹn. Giới làm dịch vụ thường gặp may rủi, hên xui do sự tình cờ hoặc quy luật thị trường trong nước, thị trường Đông Nam châu Á, mà người trong cuộc là kẻ "đi mò trong đêm".

Tin tưởng vào sự ban ân, sự giáng họa của thần thánh không là nét đặc thù của riêng dân tộc nào. Nếu các tôn giáo lớn đều hứa hẹn sự công bằng, thì đó là hứa trong thời gian quá lâu dài, chờ kiếp sau! Người đang mua bán, cầu mong tiền bạc, tình duyên... ao ước ân phước ấy ban hành ngay, thật gấp, trong mươi ngày sắp tới, hoặc đôi tháng, trễ lắm là trong năm. Do đó, người theo đạo Phật, đạo thờ cúng ông bà... có thể đi cúng thánh thần, như là sự bổ sung, không trái với giáo lý cơ bản. Cầu mong vào quyền lực của thần thánh là dạng tín ngưỡng nhập thế, bám cuộc sống, mọi người có thể tự nhận là "bá tánh", "thiện nam tín nữ". Không ăn chay, có thể uống rượu, ăn cá thịt, ao ước tình yêu, mặc đẹp với phấn son, theo thời trang, không khổ hạnh. Trời Phật quá cao, xa xôi. Thần thánh gốc là con người, gần gũi hơn.

Phong trào Duy Tân, do Phan Bội Châu đề xướng,

được sự hưởng ứng nồng nhiệt của người Sài Gòn và phía đồng bằng: bài trừ hủ tục, dấn thân vào khoa học kỹ thuật, học nghề mua bán, quản lý xí nghiệp kiểu Tây phương, hớt tóc ngắn, uống rượu Tây, mặc Âu phục, gặp gỡ nhau trong khách sạn, tửu lầu để bàn việc làm ăn. Muốn thắng thực dân và giới mại bản, không phải là noi gương "bất hợp tác" của Bá Di, Thúc Tề, không ăn lúa thóc nhà Châu - thứ lý luận cùn, đưa đến chỗ tự sát. Nhưng là đối đầu, cố gắng theo kịp đối phương, rồi vượt lên. Phong trào Duy Tân thất bại, nhưng giới tư sản dân tộc, giới điền chủ cứ tiếp tục làm ăn khá - nhờ tác động của hệ thống giao thông vận tải tương đối hoàn chỉnh, thêm kinh đào, khai thông vùng đồng không mông quạnh phía Hậu Giang, đất hoang thành ruộng lúa.

Giới tư sản điền chủ ở Nam Bộ đã sớm đầu hàng thực dân, hòng chia sẻ chút ít quyền lợi. Đầu hàng nhưng vẫn còn sinh lực, bày ra sân khấu cải lương và còn vai trò kinh tế, tạo nên sự thách thức đáng kể.

Ông Nguyễn Văn Nguyễn, nhà cách mạng và nhà báo lỗi lạc đã phân tích trên tạp chí *Đông Dương*, số 2, ngày 15-1-1939 (*"Tháng Tám, trời Mạnh Thu"*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1987):

"Vì vua mất, Khổng giáo nguy, hạng văn thân bị thiệt thòi hơn hết. Họ mất cái vị đứng đầu trong tứ dân (hiểu là trong Sĩ, Nông, Công, Thương). Áo mão, sắc phong, vinh quy bái tổ còn đâu trông mong nữa, nên họ đã đóng vai trò lãnh đạo dân chúng. Phong trào của

họ thất bại đáng thương... Văn thân tiêu diệt, quốc gia chủ nghĩa của dân chúng không tiêu. Nó thành một *quốc gia chủ nghĩa* bất lực. Và cũng vì sự bất lực ấy, nó mới đầy rẫy sinh lực. Sinh lực của cái tình cảm quốc gia không biểu lộ được, cắt nghĩa cái mặt (hiểu là vai trò, sự xuất hiện) ông Phan Châu Trinh. Nó cắt nghĩa luôn sự lợi dụng của giai cấp phú hào bổn xứ trong phong trào Lập Hiến (hiểu là Bùi Quang Chiêu)...

"Cái chủ nghĩa quốc gia chủ nghĩa bất lực mà đầy sinh lực ấy sinh ra trong dân chúng một cảm tính (hiểu là cảm quan) nghệ thuật đặc biệt không thỏa thích được, không giải quyết được ổn thỏa, nó bị dồn ép, bị ám ảnh: từ thầy Thông Chánh đến thơ Sáu Trọng, Sáu Nhỏ, Hai Miêng... tâm hồn của dân chúng tìm trong nghệ thuật cái cảm tính họ yêu thích.

"Trộn lộn cái tìm cảm quốc gia bất lực với truyện Tàu, ta thấy cái cảm tính nghệ thuật của dân chúng tìm người anh hùng, thuận thụ (thuận thủ?) trung nghĩa như trong Khổng giáo và có khi (trong) nòi giống nữa".

(Những chữ giữa dấu ngoặc là của tôi thêm vào – S.N.)

Ta nên nhìn việc xây dựng lăng miếu của Tả quân trong bối cảnh ấy, đây cũng là trường hợp nhiều đình chùa Nam Bộ được trùng tu, hoặc xây dựng mới, phô trương màu sắc, cầu kỳ, khoe tiền của. Để giữ thể diện và thậm chí đối đầu ở mức tương đối với người Pháp, đa số đồng bào muốn "làm một cái gì", "biểu dương

quốc hồn Việt Nam", chứng tỏ "ta đây có mặt" cũng như văn hóa Tây phương đã có mặt với nhà thờ Thiên Chúa.

CHƯƠNG V

THỜI TỰ ĐỨC, CHUNG QUANH CHỢ BÀ CHIỂU là nhà cửa thưa thớt của dân trồng bắp, trồng khoai, Miếu Ông (thờ Lê Văn Duyệt) nhỏ bé xem cũng tương xứng, hài hòa. Nhưng khi thực dân xây dựng phố xá, dinh thự, Miếu Ông trở thành cơ ngơi lỗi thời. Chủ tỉnh Gia Định xuất công quỹ để trùng tu vòng rào; Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải dịp vào Nam năm 1894, đã dựng tấm bia đá nhằm ca ngợi sự chiếu cố của người Pháp, nay còn giá trị về kiểu thức hoa văn cổ truyền, do nghệ nhân miền Bắc thi công.

Bấy giờ, chợ Bà Chiểu, tuy là tỉnh lỵ, hãy còn thu hẹp quanh nhà lồng chợ. Đèn điện chưa phổ biến. Đặng Lễ Nghi trong tập truyện "*Đời cổ kỳ quan*", in năm 1910, đã ghi lời đồn đãi trong dân gian: ma quỷ thường hiện ra ở Cây da Ông Bổn, ngay đầu cầu Bông; gần lăng Tả quân, trên đường về cầu Bông, có anh

chàng nọ một đêm bị ma nhát đến hai lần!

Hương chức hội tề làng Bình Hòa (bấy giờ vẫn gọi là Bình Hòa xã, như thời Tự Đức) vẫn không xuất huê lợi đất tự điền để cúng tế cho lăng miếu. Huê lợi này được nhân lên nhanh chóng, vì đất ruộng trước kia lần hồi trở thành đất thổ cư, cất chợ phố. Nhân sĩ và đồng bào Gia Định không còn tin tưởng vào thiện chí của người Pháp. Năm 1914, Hội Thượng Công Quý Tế ra đời, do 20 hội viên sáng lập, đứng đầu là ông Trương Văn Trạch, đặt dưới sự chi phối của hương chức làng Bình Hòa và chủ tỉnh Gia Định. Tài sản lúc đầu gồm mấy dãy phố do hội viên mua và cho thuê để lấy huê lợi cúng tế.

Ta hiểu cuộc vận động thành lập hội đã bắt đầu từ đôi ba năm, trước 1914. Theo cơ chế thời Tự Đức, đình làng và miếu đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của ban hương chức hội tề khá đông, trong số này đặc trách về lễ tế là hương quan (hiểu là quan hôn tang tế), thêm hương văn, hương lễ. Thực dân tách ra, hương chức hội tề chỉ có phận sự lo việc đời (gồm hành chánh, trị an, thuế vụ...); còn đình miếu thì giao cho một ban khác gọi "hương chức đình" lo thuần túy cúng tế. Danh sách hương chức đình do hương chức hội tề và các bô lão lựa chọn, trình lên cai tổng, rồi chủ tỉnh duyệt y. Lắm khi, chánh quyền gây khó khăn, e ngại hương chức đình là tổ chức trá hình của một hội kín, với những điều huyền bí riêng mà nhà nước khó kiểm soát, lắm khi liên quan đến chuyện quốc sự.

Khi phong trào tôn quân ái quốc tan rã, xảy ra cơn khủng hoảng về hệ ý thức cứu nước thì phong trào cầu Tiên (hồi tiên, cầu cơ bút) với những đàn tiên lại phổ biến khắp Nam Bộ, thỉnh thoảng bà Triệu, tướng Trần Hưng Đạo hiện về, cho vài bài thơ kích thích lòng yêu nước. Hoặc vài anh hùng thời Cần Vương báo tin còn đang sống, rong chơi giữa chợ Bến Thành! (Trong thiên hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm*, học giả Đào Duy Anh cũng ghi nhận phong trào Thiện đàn ở đồng bằng sông Hồng, khá rầm rộ, tiên thánh Việt Nam giáng bút, nhắc nhở tinh thần tự cường, từ năm 1908).

Hội Thượng Công Quý Tế được thành hình, vì nằm trong cơ chế hương chức đình, mà nhà nước cho phép. Hơn nữa, Hội này chẳng dính dấp gì đến việc cầu Tiên, đồng bóng. Nó mang tính nghiêm túc, sau tám năm hoạt động mãn nhiệm kỳ. Ban Quản trị thứ nhì ra đời gồm những nhân sĩ thuộc giới trí thức, như Diệp Văn Cương (giáo sư trường Bổn Quốc, là thông ngôn khi vua Hàm Nghi bị bắt). Lê Văn Phát, Đốc phủ sứ (từng biên soạn vài công trình có chất lượng về cổ tích, phong tục Việt Nam). Nguyễn Kim Đính, phụ trách *Đông Pháp thời báo*.

Lịch hội lễ không thay đổi, vẫn như lúc mới sáng lập gồm: lễ Thanh Minh, Tết Đoan Ngọ (5 tháng 5), lễ Chánh Đán (Tết Nguyên Đán). Công tác lớn là xây dựng cơ ngơi Trung Điện và Chánh Điện nay còn thấy, vào năm 1925. Năm 1923, bà Nguyễn Kim Đính (Thanh Thị Mậu) đứng ra lập Ban Công quả Phụ nữ,

giới phụ nữ có thể vào Hội với danh nghĩa như là "cộng tác viên". Cũng nhiệm kỳ này Hội Quý Tế mở trương mục riêng ở Đông Dương Ngân hàng. Với nguồn thu nhập khả quan, Hội góp phần cứu trợ nạn nhân bão lụt miền Bắc và miền Trung. Năm 1931, dự trù làm lễ kỷ niệm Đệ bách châu niên ngày tạ thế của Tả quân, nhưng hoãn lại vì nạn khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương và thế giới.

Sau thời kỳ khủng hoảng ấy, một Ban Quản trị khác ra mắt, với nhiệm kỳ khá dài, suốt 21 năm (1932-1953) công tác lớn là xây Nhà Hương (nơi khách hành lễ, nhận lễ vật), xây Đông Lang và Tây Lang (nay hãy còn thấy ghi số Á Rập năm 1937). Thi công trong 6 tháng, sau đó tổ chức lễ lạc thành, hát bội suốt bảy ngày đêm; đúng là thời kỳ vàng son, "phú quý sanh lễ nghĩa". Gần cuối nhiệm kỳ đã xây cổng tam quan độc đáo, nay hãy còn sống động, làm biểu tượng cho đất Gia Định - Sài Gòn, vào tháng 5 năm 1949, theo đồ án của kiến trúc sư Võ Văn Tán. Xây thêm phòng khánh tiết, trải đá tảng trên đường ra cổng tam quan. Công việc này tiến hành thời chống Pháp, lúc thực dân tăng cường viện trợ vật chất và tài chính. So với trước 1945 thì Sài Gòn - Gia Định đông dân hơn, hàng tiêu dùng sau 1945 bán với giá tương đối rẻ. Nhắc lại: Phủ Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y bản sửa đổi điều lệ Hội năm 1944, cũng năm này, Phủ Toàn quyền Đông Dương đã chấp thuận cho Hội có tư thế pháp nhân (capacité juridique) được quyền quản trị động sản và bất động sản.

Nhiệm kỳ 1953-1961 đánh dấu giai đoạn phát triển mới. Nghiêm túc kiểm soát tiền bạc do khách thập phương tự nguyện đóng góp, bỏ lệ cúng tam sanh (trâu hoặc bò, heo, dê) để tránh hình ảnh sát sanh, khuyên người cúng nên thắp nhang ở mức tối thiểu, tránh lãng phí, giữ vệ sinh cho miếu. Ta nhớ đây là giai đoạn chuyển tiếp, khi thực dân Pháp rút đi, Mỹ can thiệp vào, viện trợ tiền bạc, của cải, hàng tiêu dùng trội hẳn thời Pháp. Với ngân quỹ dồi dào, cụ Nguyễn Văn Cừng, giáo sư trường Mỹ thuật Gia Định đã dốc lòng điểm tô miếu Tả quân. Đây là mỹ nghệ lai tạp (baroque), duyên dáng và kiểu cách, phô trương dưới ánh nắng những mảng trang trí đắp sành sứ, khá hiện thực, dựa vào tư liệu sưu tập ở cố đô Huế do linh mục Cadière: quyển *L'Art à Hué* đã ghi lại vài kiểu thức long lân quy phụng, mai lan cúc trúc, thời nhà Nguyễn. Đối với Sài Gòn và cả Nam Bộ, đây là tư liệu làm chuẩn mực. Ta thấy rực rỡ những thú, điểu, hồi văn, cổ đồ bát bửu. Nghệ nhân đã làm việc thận trọng, gắn và cắt hoàn chỉnh từng mảnh sành sứ: Dám tốn tiền, chú trọng chất lượng. Ở đây, chất lượng và khối lượng đều to lớn, rườm rà, khắp Nam Bộ khó đình miếu nào sánh kịp. Ngoài ra còn những bộ cửa sổ bằng sắt, chạm thủng bình hoa, trúc, chim cò, dành riêng cho miếu, xem như những bản duy nhất. Ban Quản trị nhiệm kỳ sau cùng ra mắt từ năm 1961. Năm 1971, tổ chức đi thăm viếng phần mộ nội tổ đức Tả quân tận xã Hòa Khánh (nay tỉnh Tiền Giang). Và năm này, Chánh điện được nới rộng, cất thêm cơ ngơi cao ráo, so với

toàn bộ; đồ án do kiến trúc sư người Ấn là Mahomed Hamime thiết lập, khánh thành vào tháng 8 năm 1973.

Về công tác xã hội, Hội tích cực cứu trợ khi xảy ra thiên tai, bão lụt; đem trái cây cúng quá nhiều vào dịp lễ hội tặng cho tù nhân nhà lao Gia Định. Thành tích lớn nhất là xây được một trường trung học gọi là trường Lê Văn Duyệt, nay là trường trung học Võ Thị Sáu, trên phần đất trước kia là tự điền.

Mặt bằng của lăng và miếu rộng rãi, cây to bóng mát, đã là một dạng công viên. Ngắm những phù điêu đắp sành sứ nhiều màu, khách tham quan hẳn nhìn nhận rằng mỹ thuật cổ truyền Việt Nam đã được đề cao, sáng láng, đầy vẻ mỹ lệ. Rất tiếc nhiều mảng phù điêu, đắp sành sứ, lại bố trí nơi quá cao, khó nhìn rõ chi tiết, ngoài tầm nhìn của đôi mắt bình thường.

Trước miếu là lăng, với kích thước dành cho đệ nhất công thần, theo cơ chế xưa. Lăng xây ô thước, đơn giản, như quả trứng bổ đôi, đầu người quá cố day vào miếu, mộ song hồn, bà bên cạnh ông. Còn hai phần mộ nhỏ, của hai cô hầu, lạc loài bên phía chợ Bà Chiểu và bên hông trường Phổ thông Trương Công Định. Mộ bia, có lẽ đã bị đập phá theo lệnh của Minh Mạng, không thấy dựng lại, sau khi phục hồi danh dự cho Tả quân thời Tự Đức; vì vậy không nơi nào ghi tên họ, ngày sinh, ngày mất. Bức tường vây quanh phần mộ, gọi Uynh Thành, rộng 12 mét, dài 14 mét 50, màu xám đen, xây vào dịp được giải oan thời Tự

Đức (1849), theo cơ chế. Vòng tường bên ngoài, với những chấn song bằng gốm, men xanh, xây sau này, để phân biệt với bức tường xưa của phần mộ.

Tham quan lăng và miếu, người hiếu cổ thấy vui lên, tin vào văn hóa truyền thống, triển khai trong tình hình xứ thuộc địa, đất mới, không có thời Đinh-Lê-Lý-Trần. Những ban Quản trị làm việc kế tiếp nhau đã biểu lộ cụ thể trình độ thẩm mỹ của mình, vừa trọng vốn dân tộc, vừa hiện đại hóa, không giẫm chân tại chỗ. Ngân quỹ dồi dào là một việc, nhưng làm được và làm đúng lại là vấn đề khác. Hội Quý Tế đã từng tập hợp được nhiều nhân sĩ Sài Gòn - Gia Định, có trình độ Hán học, Tây học, hàng ngày tiếp xúc với bao tác động kinh tế, văn hóa của "Hòn ngọc Viễn Đông". Cảm tưởng chung của khách tham quan vẫn là khen ngợi. Người thiết kế và những nghệ nhân thực hiện đồ án đều có trình độ cao, khá đồng bộ, không như những tranh tượng, phù điêu ở vài đình chùa phía Lục Tỉnh còn phảng phất chút gì gọi là "đồ mã", của "thợ mã" làm ra tạm bợ, cho vui mắt nhưng thiếu chất lượng.

Các ban Quản trị thời trước đã lần lượt gởi gắm vào công trình kiến trúc mỹ thuật này chút gì gọi là quốc hồn, như là sự hiến dâng khiêm tốn của nhân dân Gia Định cho Tổ quốc, hướng về cố đô Huế và thủ đô Thăng Long.

Có lẽ vì thông cảm được nỗi niềm ấy mà Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Vụ Bảo tồn Bảo tàng đã đề nghị lên Bộ Văn hóa, để rồi được công

nhận, với danh xưng "Di tích Lịch sử - Văn hóa Lăng Lê Văn Duyệt, phường I - quận Bình Thạnh" (di tích số 318).

CHƯƠNG VI

TIỀM THỨC VẮNG MẶT NHƯNG LUÔN LUÔN có mặt, nằm im nhưng không chết hẳn. Nó có sanh hoạt riêng, lắm khi không trùng hợp với nhu cầu về nghề nghiệp, sinh kế. Lúc nguy nan, một mất một còn, con người bỗng dưng sực nhớ lại tuổi thơ của mình, đến bóng dáng ông bà cha mẹ đã mất. Người nôn nóng sẽ bực mình, đặt vấn đề tại sao những người đi cúng vái ở Lăng Ông không chịu trực tiếp tham gia cách mạng, để biểu dương quốc hồn quốc túy một cách tích cực hơn. Có người thích đi cúng miếu Ông, đồng thời tích cực làm phận sự mẹ chiến sĩ. Có những người đi cúng, rồi về nhà lo quyền lợi riêng tư. Anh học trò siêng năng và anh học trò lười biếng, đều lâm râm khấn vái để được thi đậu. Lăng Ông đã là tiềm thức của Gia Định xưa. Nó hiển hiện, như sông Sài

Gòn, như đường phố với bóng cây mát rượi hoặc đầy bụi bậm. Thực dân đã hài lòng nhưng cũng đã bực mình vì lăng miếu này cứ còn đó, vô thưởng vô phạt.

Muốn được tồn tại, Hội Quý Tế phải chạy theo cho kịp sự biến đổi của tình thế, chủ động hoặc bị động trước yêu cầu vô hình của đám đông. Điều lệ Hội nhiều lần bổ sung, mở rộng, từ đơn giản đến phức tạp (thí dụ như chi tiết về thâu, xuất tiền bạc). Xưa kia, chỉ tổ chức lễ Thanh Minh, Đoan Ngọ, ngày Chánh Đán (Tết). Rồi bỏ qua ngày Tết, vì dịp này khách đến quá đông, không còn mặt bằng để tổ chức dầu là buổi tế lễ nhỏ. Ngày giỗ Tả quân lần hồi được xem như chánh lễ. Từ sơ khởi, cơ ngơi là nhà thờ (từ đường), rồi trở thành miếu. Trong tình hình nước mất nhà tan, lại có thờ Phan Thanh Giản (trước 1894 trước khi cụ Phan được thờ ở miếu Văn Thánh, Vĩnh Long). Và Lê Chất (cũng từ lâu, chẳng nhớ rõ năm nào). Nghi thức cúng tam sanh (tam sên) lần hồi bỏ vì hiến dâng những con trâu, con heo, con dê vừa làm thịt xong, chưng bày giữa miếu, xem ra thô thiển, giữa đô thành nhiều ô-tô, đèn điện. Uy tín lên cao đến mức Tòa án hòa giải thời thực dân đã cho phép và đến chứng kiến cho người tranh tụng vào miếu thề vặn cổ gà, nếu họ muốn. Tả quân phán xét thay cho viên chánh án! Rồi đến giai đoạn Hội Quý Tế không cho bày lễ thề thốt trong miếu: ai muốn thì ra ngoài sân, vì người trong cuộc thường kêu réo thần thánh, nghe thê thảm, mất tôn nghiêm. Nhờ sự năng động ấy, mà lăng miếu có "bề

thế" lớn, ở Sài Gòn chẳng nơi nào sánh kịp. Nguyễn Triệu viết về Lê Văn Duyệt, đăng đến bảy kỳ trên tạp chí *Tri Tân*, đã nhận xét vào năm 1943: "Đền thờ ấy nay đã trở nên trung tâm điểm cho các thiện nam tín nữ khắp Lục Tỉnh và miền Chợ Lớn - Sài Gòn lui tới đèn nhang hương khói. Nhất là đêm giao thừa, năm nào cũng vậy, ở đây có vẻ còn náo nhiệt hơn chùa Trấn Võ hay đền Ngọc Sơn ở Hà thành".

Những người yêu mến văn hóa truyền thống có thể chấp nhận được nghi thức thờ cúng ở Lăng Ông, mặc dầu họ chịu ảnh hưởng Tây học, ghét những gì gọi là hủ lậu. Dưới mắt người nông dân đến thị thành từ mươi năm, hoặc đời ông cha đã sống ở thành thị thì nghi lễ nơi đây vẫn là vừa phải, không quá "tân thời": Bảo lưu diện mạo của mình nhưng không là "ếch ngồi đáy giếng"!

Nơi thờ Tả quân là miếu dành cho anh hùng, thần thánh. Ta liên tưởng đến miếu Quan Công (Quan Thánh Đế Quân) của người Hoa. Thử so sánh, thấy vài nét khác nhau.

Người Hoa thành lập Ban Quản trị miếu, dịp cúng tế, người trong Ban mặc kiểu áo riêng như đạo sĩ, thường là màu xanh, khá rộng. Ở Lăng Ông, người của Ban Quý Tế mặc quốc phục bình thường, khăn đen áo dài, có học trò lễ đi đăng, đi đài, có đào thài hát chúc tụng, điều mà người Hoa không có.

Hai bên bàn thờ ở miếu của người Hoa thường thấy "bộ đồ chiết chi", mỗi món thuộc về bát bửu cài

vào một cành cây (bằng đồng) dựng đứng: bút, sách, lẵng hoa, quạt, gươm, đàn sáo, bầu rượu, túi thơ... trong khi ở Lăng Ông, ngoài bát bửu còn chưng bày thêm lỗ bộ, như ở đình làng. Cụ Nguyễn Văn Tố đã giải thích hình thức ấy trong bài *Đồ thờ của ta* (tạp chí *Tri Tân* số 131, ngày 24-2-1914):

"Hai bên gian giữa đình, có cờ, quạt, tàn, lọng, lỗ bộ và bát bảo. Tàn lọng thì chắc ai cũng biết, chỉ có lỗ bộ cần phải nói qua. Lỗ ở đây là cái mộc. Phàm đồ nghi trượng (tức đồ trần thiết trang nghiêm) thì cái mộc đi trước, cho nên lỗ đứng đầu số (bộ) mà thành lên lỗ bộ. Lỗ còn có nghĩa là nước mặn, nước bể. Phàm xe vua đi, trước phải rảy nước mặn cho ẩm đường, đỡ bụi, cho nên lỗ đứng đầu số nghi trượng. Vậy thì lỗ bộ là tên chung tất cả những đồ hành ngơi trước sau đám rước nhà vua, mỗi đời vua có một nghi vệ riêng. Đời vua Lê Thái Tông (1433-1442), lỗ bộ có những thứ sau này: qua (giáo), phủ (rìu), việt (búa), chàng, phan, tinh, kỳ, mao, tiết (sáu thứ cờ), quạt, lọng và quân kỵ mã (chép theo *Lịch triều hiến chương*).

"Hiện thấy trước bàn thờ đức thánh Văn Xương ở đền Ngọc Sơn (Hà Nội) có một thanh đao trường, một nắm tay cầm bút, một cái búa, một cái quạt, một cái kích, một cái cờ tinh. Còn đồ lỗ bộ thì các đình thường có hai thanh mác trường, hai ngọn cờ tiết mao, hai cái dùi đồng, hai cái phủ việt (tức búa hoặc lưỡi rìu), hai cái biển, một cái khắc chữ *tĩnh túc* (nghĩa là yên lặng, cung kính), một cái khắc chữ *hồi tị* (nghĩa là tránh đi).

Theo tục ngày xưa, khi ra quân, những người có tang hoặc bất cụ, đều phải tránh. Đám rước là hình trạng khi hành quân, cho nên có hai cái biển tĩnh túc và hồi tị.

"Có đình làm hai cái biển, hai cái phù trệt, bốn thanh gươm trường, một tay văn (cầm bút) và một tay võ (hình nắm tay). Có đình làm hai cờ tiết mao, hai long đao, một bán nguyệt, một xà mâu, một dao tứ nhĩ, một dao ngạc ba (tức đinh ba)".

"... Miếu là nhà thờ của vua, như Thái miếu, Thế miếu, nhà thờ của dân gọi là gia miếu, tức là nhà thờ họ, sau gọi chung các miếu thờ thần thánh như Văn miếu, Võ miếu, Long Thần miếu, v.v... còn miễu do chữ miếu nói tranh ra".

Xem tư liệu trên, đối chiếu với miếu thờ Tả quân, ta thấy nghi thức cổ truyền vẫn được tuân thủ, tuy ở xứ thuộc địa Pháp.

Ngày mùng một, ngày 15 hàng tháng (âm lịch), luôn cả ngày thường khách thập phương đến khá đông; là "thiện nam tín nữ", họ tự nhận như vậy. Đây là số người làm nòng cốt cho những dịp lễ hội lớn hàng năm. Sự thờ cúng ở miếu là dạng tín ngưỡng bình dân, không câu thúc, có thể đến khấn nguyện bất cứ lúc nào, ăn mặc tùy thích, cầu xin những chuyện vụ lợi, phàm tục, như tình yêu lứa đôi, mua may bán đất (thậm chí mua bán bất hợp pháp), xin thần thánh bao dung khi trót phạm tội lỗi. Con người đối diện với lương tâm của mình, thần thánh là lẽ trời, là lương tâm.

Miếu Tả quân linh thiêng hay không?

Nhiều người đã trả lời, không suy nghĩ dông dài, lắm khi họ chuộng khoa học, là giới trí thức Tây học:

- Hữu thành tất hữu thần (thành là lòng thành), có cảm thì mới có ứng, có cầu thì mới có được. Nếu không tin, thiếu lòng thành thì đừng đến. Đến thì trao đổi trực tiếp nguyện vọng của mình với riêng thần thánh, chẳng cần thốt ra lời, không cần người trung gian. Những người gõ chuông, sắp đặt lễ vật trong miếu thường ăn mặc xuề xòa, vì họ là lao công đơn thuần, không có vai trò gì trong nghi lễ, không biết rành sự tích ngôi miếu hoặc tiểu sử của Tả quân. Ban Quý Tế lo chăm sóc cơ ngơi, tạo điều kiện cho khách thập phương ra vào thoải mái, tôn trọng sự tín ngưỡng đa dạng của dân gian, (trường hợp bá tánh đem tặng chiếc đại hồng chung, con ngựa, con cọp nhồi bông, cái xương sườn to của cá ông...) Ở đây, chẳng có ai là chức sắc, mục sư, linh mục, hoặc yết ma, hòa thượng gì cả. Về tinh thần, Ban Quý Tế phải đảm nhận công tác quan trọng hàng đầu là tổ chức lễ hội, bảo lưu vài nguyên tắc lớn về nghi thức cổ truyền. Tôi thử đưa ra vài nhận xét chủ quan, theo thứ tự của lễ hội:

A. *Tế lễ trong chánh điện*. Diễn ra không khoa trương, gần như của nội bộ, giữa các bô lão, với nhang đèn, tiếng cổ lịnh rồi tiếng trống lễ (trống bực trung, đặt trên cái giá cao ba chân). Cơ bản là lời khấn nguyện trước thần linh, đượm vẻ huyền bí, ở mức độ chấp nhận được. Nội dung toát lên quan điểm: 1) con

người bé nhỏ, như hạt bụi trong càn khôn, đời người ngắn ngủi trong thời gian vô tận. Vì vậy, phải khiêm tốn, quỳ xuống. 2) Nếu thấu đạt được cái lý của lẽ biến dịch thì có thể hội nhập vào vũ trụ lớn, như con người thời tiền sử từ hang động bước ra, lo sợ nhưng tự tin, khẳng định sứ mạng mà trời đất giao phó cho mình.

Bầu không khí buổi tế khép kín, tạm gọi là 2/3 huyền bí, chỉ có 1/3 dính vào bối cảnh thực tế.

B. *Lễ Xây Chầu – Đại Bội* diễn ra trên sân khấu, với cái trống chầu sơn đỏ, trên giá trống đốt ngọn nến to, cháy sáng lung linh. Lễ này gần gũi hơn với thế tục, chỉ còn mang 1/3 tính huyền bí, diễn lại sự biến dịch tạo ra muôn vật, muôn loài. Ta thấy những hoạt cảnh nào ông Bàn Cổ xuất hiện, một Nam một Nữ múa điệu bộ, tượng trưng cho Lưỡng Nghi, đến Tam Tài, Tứ Thiên Vương, đẹp nhứt là ngôi Ngũ Hành với một Nam tiêu biểu cho Thổ, bốn Nữ là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, cũng là bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Nét cơ bản của lễ hội hiện ra rõ rệt: Dân tộc ta lấy tiếng trống làm ngôn ngữ chính yếu. Tiếng trống phải tròn, ấm, "thông thiên triệt địa", xoáy vào lòng đất và vọng lên trời cao, nhằm lay động, đánh thức muôn loài. Phải chăng đây là sự kế thừa của tiếng trống đồng của lễ hội thời vua Hùng dựng nước? Đáng lưu ý là điệu múa quạt. Các cô Xuân, Hạ, Thu, Đông với trang phục xinh đẹp như tiên nữ giáng trần, đứng thẳng người, tay này đặt trước ngực, tay kia múa phe phẩy,

không bao giờ quạt với động tác thẳng cánh tay, rất dịu dàng. Ta hiểu đây là cử chỉ tượng trưng, ngọn gió Xuân từ chiếc quạt bay ra không phải là đem không khí mát mẻ cho chính các tiên nữ, nhưng là để ban bố khắp trần thế, thêm nụ cười hiền hòa và tiếng hát chúc tụng (gọi là thài).

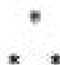
Lễ Đại Bội với nhiều hoạt cảnh nhắc nhở một nguyên lý: rừng núi, sông rạch, muông thú mà phát triển cân bằng thì gió thuận mưa hòa, mùa màng bội thu (ngày nay ta gọi là bảo vệ môi trường sống). Và con người nếu biết giữ nhân, nghĩa thì thiên hạ thái bình, nhà nhà an cư lạc nghiệp.

Lễ Đại Bội nhằm cầu an cho bá tánh (xem phần Phụ lục).

C. *Hát bội* để cúng dâng cho thần thánh, nhưng đồng bào không phân biệt già trẻ được quyền vào tham dự đông đảo, càng chen lấn càng vui. Đến khi nghệ nhân vào tuồng, với áo mão, râu ria, thỉnh thoảng dùng vài lời châm chọc khôi hài, xen vào những đoạn nói lối chữ Nho, thì tính huyền bí của cả lễ hội hoàn toàn không còn nữa. Tuy mang tiếng là tuồng Tàu, tuồng đồ... nhưng đã là Việt Nam với ngôn ngữ và động tác lắm khi dung tục của dân gian. Y quan, cảnh trí là của thời xưa nhưng nhân vật là con người hiện đại với hỉ, nộ, ái, ố và bao nhiêu nghịch cảnh trong cuộc sống thường nhựt. Từ huyền bí đến thế tục, trong một buổi sáng.

Lễ Xây Chầu - Đại Bội phát sinh từ đâu? Có người

bảo đấy là vũ khúc của Đại Nội ở kinh đô Huế. Nếu vậy, tại sao vùng Quảng Nam, Bình Định ít nghe nhắc đến, và hiện nay địa bàn phổ biến trân trọng chỉ là từ Phan Thiết trở vào đồng bằng sông Cửu Long? Có người bảo Xây Chầu là tục lệ thời Tả quân còn sinh tiền. Trên sân khấu tuồng cổ của người Triều Châu, trước khi vào tuồng, có "Chưng Bát tiên", nhưng cảnh này nhằm gây không khí vui tươi, tuyệt nhiên không có cái trống chầu và ngọn nến.



Vị phúc thần được tin cậy phải là biểu tượng của tính năng nổ, lòng nhân ái vô biên và uy lực to lớn. Qua hành trạng của Tả quân, uy đức ấy có thừa, chẳng cần thêu dệt. Tuy nhiên, vì quá sùng bái, trong dân gian đã loan truyền vài huyền thoại. Việc Tả quân bị xiềng mộ tạo ra hình tượng: hào khí sau thời gian bị dồn ép được đẩy lên, khi giải oan, sáng chói đến sao Ngưu, sao Đẩu!

Tướng tinh của Tả quân là con cọp. Tướng tinh, theo *Tự vị Huỳnh Tịnh Của*, là "tính khí người ta chiếu ứng 28 vì sao, cũng giống 28 con thú thuộc về 28 vì sao, như người dữ thì giống cọp, người nhát thì giống con thỏ..." Trong dinh Tả quân, thỉnh thoảng hiện ra bóng dáng con cọp bạch, ấy là lúc ông nằm ngủ.

Khi ông sắp đau nặng, cột cờ thành Phiên An (Gia Định) không gặp gió mà tự nhiên gãy. Sau đó, lúc chuẩn bị ra biên giới, đến ngoại thành, con voi của

ông cõi bỗng dưng kêu rống, rồi nằm bẹp, không đứng dậy được. Liền dùng ngựa thay thế, nhưng lát sau ngựa cũng không chịu bước tới. Tả quân cho là quái lạ, bảo với người nhà rằng ông sắp bệnh. Lại có một lão già mặc theo lối quê mùa cầm trái bầu, đứng ngoài cổng, bảo vào thưa với đức Thượng công rằng: "Có cố nhân đến". Người giữ cổng vào thưa, ông cho mời vào nhưng lão ấy quay mặt đi nhanh. Người giữ cổng đi theo, thấy lão đến mé sông, đang rửa trái bầu. Lão nói: "Muốn cho đức Thượng công được thoát cõi đời mà không được!" Rồi biến mất. Nghe thuật lại, Tả quân nói: "Hiên ngang lắm thay, đó là hồn ma của ta vậy".

Học giả Trương Vĩnh Ký từ năm 1835 viết hồi ký liên quan đến Sài Gòn và vùng phụ cận:

"Người Việt Nam (ở Sài Gòn) đồn đãi rằng Tả quân có dáng uy nghi, nhất là cái nhìn của ngài. Kể lại rằng những con hổ ngài nuôi, dành để giao đấu, rất sợ và nghe lời ngài. Những con voi bất trị, thí dụ như con voi Vinh, chỉ sợ ngài, khi nổi cơn điên (dịp động cỡn) thì phá phách, gặp gì cũng giày xéo. Ngài ở trần, đến trước mặt nó, gọi tên thì nó sợ, trở lại điềm tĩnh." (Dẫn lại theo luận án của giáo sư Trần Vinh).

Người ở Bà Chiểu bảo là phần mộ Tả quân chọn nhằm nơi huyệt tốt, gọi gò Kim Quy (?), địa thế Thanh Long, Bạch Hổ, nhờ vậy Sài Gòn - Chợ Lớn luôn luôn phát đạt về kinh tế, ít bị tổn thất vì chiến cuộc.

Những lá xăm (thẻ) ở miếu Tả quân gồm 100 kiểu khác nhau: 50 xăm trung bình (không tốt không xấu),

38 lá thật tốt (thượng) và chỉ có 12 lá xấu! Như vậy, đem cho "thiện nam tín nữ" niềm lạc quan; gặp năm xấu, chưa hẳn là thất vọng, lời trong xăm dạy làm lành, lánh dữ, kiên nhẫn thì tai qua nạn khỏi, để rồi đến cơ hội tốt.

Lễ hội lớn nhất của Sài Gòn - Gia Định là đây. Người Hoa chiếm tỷ lệ gần phân nửa lượt người, theo tập tục ông bà để lại, họ nhớ ơn Tả quân đã khuyến khích thương mãi, vả lại, cư ngụ đất nào thì thờ thần đất ấy. Tháng giêng, họ đến khấn nguyện, dịp khai trương cửa hiệu, xí nghiệp, thêm lệ "mùng chín vía trời, mùng mười vía đất", cúng vái để gây phấn khởi, lạc quan. Từ Đông chí đến cuối năm âm lịch, trở lại đáp tạ, rất nghiêm túc, gọi lễ "hoàn thần", nếu làm ăn không khá, chẳng dám oán trách thần thánh, chẳng qua vì người cầu nguyện chưa gặp vận, thiếu tài đức. Nhiều lễ vật như vàng mã, thực phẩm mang đến, bề bộn, nhằm gây cảm tình, gọi là "trà nước" cho quân hầu và đám thư lại của thần thánh. Đốt rất nhiều nhang, mỗi người một bó, để khói bay cuồn cuộn lên cõi trên, nguyện vọng chuyển đi nhanh, được giải quyết sớm. Trong miếu, nhiều tấm biển của người Hoa dâng tặng, ghi "Trạch cập kiều quần", "Hộ ngã quần kiều" ngụ ý cầu xin linh thần ban ơn, phù hộ kiều dân. Nếu tò mò, ta gặp câu đối của một nhân sĩ Bắc Hà dâng tặng, năm 1915, ca ngợi "Cố quốc giang san nguy nhiên tồn cổ miếu". Thật là tấm lòng bao la! Nam Kỳ xưa kia là đất của Việt Nam nhưng giờ đây đã là đất cũ, vì thực dân

đang thao túng. "Giang san nước cũ lớn lao hãy còn ngôi miếu cổ này". Thương tiếc nhưng hy vọng còn dịp thống nhất. Hoặc vế đối của một thương gia: "Thử mộ bi, thử từ miếu lịch kỷ Âu phong Á vũ, nguy nguy hồ ngô thổ sơn giang" năm 1925. (Này mộ bia, này đền thờ, trải qua gió Âu mưa Á, vẫn cao vòi vọi trong đất nước này của ta). Rõ là hào khí phong trào Duy Tân còn âm ỉ qua phong trào Phan Châu Trinh.

Đồng bào vùng Bà Chiểu lấy làm vinh hạnh vì Lăng Ông từ hơn thế kỷ qua là nơi ngự trị của vị phúc thần mà cả Sài Gòn - Chợ Lớn và phía đồng bằng đều biết đến. Bạn hàng chợ Bà Chiểu, giới có thu nhập nhanh chóng, cứ mùng một, ngày rằm là vào miếu khấn vái theo tập quán từ nhiều thế hệ. Buôn bán ở chợ, đóng thuế cho Ban Quản lý là nhiệm vụ về thế tục, nhưng vẫn còn món nợ tinh thần đối với người khuất mặt. Mặt bằng của chợ, luôn cả vùng đất chạy thẳng đến cầu Bông, xưa kia là đất tự điền cấp cho Tả quân. Thực dân Pháp hủy bỏ luật ấy, nhưng người Bà Chiểu giữ lòng nhân hậu, từ trong tiềm thức, vẫn tuân thủ luật lệ mà vua Tự Đức đã ban ra khi nước nhà chưa mất vào tay thực dân Pháp.

Trong đời sống bình thường, sinh kế có bận rộn, nhưng thiếu lễ hội - một thứ "xa xí phẩm" - thì con người thấy như "hụt chân", chới với, chẳng biết làm sao giữ được thế quân bình cho tâm thần. Nhưng khi chen chân đến ngôi cổ miếu, hòa nhập trong lễ hội, thả hồn lâng lâng vào thế giới riêng, kiểu "hồn bướm

mơ tiên", ít nhiều thơ mộng, ai nấy như bình đẳng trước số phận. Không mặc cảm sang hèn, giàu nghèo; ai cũng giữ tư cách, vinh hạnh được làm người: lúc thăng, lúc trầm, hết bĩ cực đến thới lai, để rồi khi chết, có thế hệ sau tiếp nối. Nên yêu thương, nhường nhịn; hễ ơn đức của thần thánh rưới nhuần thì "vạn gia sanh Phật". Cây cội nước nguồn, ngược thời gian, nhớ thời dựng nước từ đồng bằng sông Hồng, ta tin chắc ở đất Tổ còn nhiều danh lam thắng cảnh, có chiều sâu hơn về lịch sử và mỹ thuật. Lăng miếu Tả quân là thành tựu của vùng đất mới, do dân quyên góp mà dựng nên, mọi người có quyền vào chơi, ngắm cây cổ thụ, quan sát ngôi mộ xưa, thỉnh thoảng bắt gặp vài nét khó hiểu thì nhờ người lớn tuổi giải thích. Nhiều bà nội trợ và học trò thường mượn đường, đi tắt bên vách hoặc trước miếu; lâu ngày, khó quên những giây phút mát mẻ ấy. Việt kiều về, đến tham quan, chạnh lòng, nhớ buổi ấu thơ của mình. Người già chợt trông vào miếu, làm sao quên được những ngày mà gia đình mình còn đông đủ, nay thì kẻ mất, kẻ đi xa. Nhiều người, trước khi "ra đi chính thức" đã đến miếu, chụp vài bức ảnh, để khi xa nhà thỉnh thoảng nhìn lại, "dầu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng", nhớ "ông bà đất nước".

Cơ ngơi cũ sẵn có. Uy tín xưa đã có. Ta thừa kế rồi sẽ làm gì để bảo tồn? Nói theo ngôn từ mà các nhà nghiên cứu văn hóa ưa dùng thì Lăng Ông Bà Chiểu là một bộ phận của ký ức tập thể đất Gia Định, trong ký ức lớn của dân Việt, một dân tộc mãi

trưởng tôn vì người trên kẻ dưới biết lấy nhân nghĩa làm đạo lý xử thế. Đó là điều mà nay ta gọi là tính nhân bản, nhân văn.

Tháng 12 năm 1989

S.N.

PHỤ LỤC

LỄ XÂY CHẦU, ĐẠI BỘI

Đỗ Văn Rỡ
biên soạn

Theo tài liệu tham khảo do Ban Quý Tế di tích lịch sử - văn hóa Lăng Lê Văn Duyệt - quận Bình Thạnh ấn hành - 1990

LỄ XÂY CHẦU

Hàng năm, theo lệ xưa, tại mỗi Đình Thần trong làng xã, có tổ chức hai lễ cúng Kỳ Yên (là Cầu An). Xuân Thu nhị kỳ, Xuân cầu, Thu báo. Khi cúng, thường có một chầu Hát bội. Trước khi khởi sự trình diễn, có cử hành long trọng Lễ Xây Chầu, tức là Lễ Khai Chầu hát cũng có nơi gọi là Lễ Khai tràng (tràng là trường hát).

1. Ý nghĩa Lễ Xây Chầu - Hình thức là Cầu An

Đây là một cuộc Lễ có hình thức bề ngoài là cái *Sự* và bên torng có cái *Lý*. Cái Lý mà ai ai cũng biết là Cầu An, còn cái Lý sâu kín nằm ở trong nữa là truyền bá và củng cố Đạo làm Người, tức là "*Nhơn đạo*", sâu hơn nữa là cái lòng yêu quý gia đình yêu quý làng mạc, yêu quý Tổ quốc, tức là cái mà thời nay gọi là "*lòng yêu nước*", trong đó có Trung với vua, Hiếu với cha mẹ, Đễ với anh chị em, Thuận với nhà nước, Hòa với xã hội.

Để đạt đến mục đích đó, thì con người phải thấu rõ, Ân Đức của cha mẹ, ông bà, tổ tiên, của chánh quyền mà vị lãnh đạo tối cao là vua, của quốc gia thủy thổ, đồng bào nhân loại. Và muốn thấu đáo các Ân Đức đó, thì phải biết con người từ đâu mà có, nhờ đâu mà trưởng thành tiến bộ. Do đó mà trong Lễ Cầu An này, người xưa mới trình bày sự Tạo Thiên Lập Địa từ

nguồn gốc "hỗn mang chi sơ" (từ sơ khai) cho đến khi có sanh sanh hóa hóa ra con người, muôn loài và vạn vật, bởi sự biến dịch chuyển động của Máy Tạo Hóa Huyền Vi.

Cầu An là cầu cho Quốc thới Dân an, cầu đem lại sự an vui, phồn thịnh cho mọi gia đình, cầu cho được Thiên thời, Địa lợi, Nhơn hòa.

Thiên, Địa, Nhơn (Trời, Đất, Người) là ba Đạo Trọng. Ba đạo ấy mà được điều hòa, thì muôn loài vạn vật mới được sanh sanh hóa hóa tốt tươi theo luật thiên nhiên của Càn Khôn Võ Trụ. Có theo đúng luật thiên nhiên ấy của Tạo Hóa thì con người mới tiến hóa và trường tồn trong cảnh Thái Hòa là Hòa Trời, Hòa Đất, Hòa Người, và Hòa giữa Trời Đất và Người. Và muốn được vậy thì trước hết, mỗi người phải tự sửa tâm tánh mình, để cho Trời Đất, Thánh Thần dễ cảm ứng, và để cho giữa người với người cùng nhau có sự cảm thông hòa ái hoàn toàn tốt đẹp.

Như vậy, Cầu An là cầu tròn Đạo Trời, vuông Đạo Đất, và cho sáng Đạo Người là Nhân Nghĩa. Có sáng tỏ được Đạo làm Người, mới rõ được nguyên lý, nguồn cội, và mới thấy sự liên quan của con người với Âm Dương, Trời Đất, mới thấu đáo được các Ân Đức, và từ đó mới cảm thấy gắn bó khắng khít với gia đình, làng xã, non nước, và do đó mà nảy sanh ra lòng yêu nước tự nhiên.

2. Nghi thức Lễ Xây Chầu và Đại Bội. Các giai đoạn biến dịch.

Để thấu rõ các nguyên lý nói trên, người xưa có

cho trình diễn tượng trưng các giai đoạn Tạo Thiên Lập Địa (xây Trời dựng Đất) từ lúc còn "hỗn mang" đầu tiên, rồi biến dịch lần hồi cho đến chỗ tạo ra con người và vạn vật, qua sự:

- Phân định ra Âm và Dương, thành Trời Đất, Nhựt Nguyệt.

- Tương hợp Âm Dương, thành ra tứ tướng là: Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương, (Thiếu Âm ở trong Thái Dương, Thiếu Dương ở trong Thái Âm).

- Tứ tướng sanh ra Bát Quái: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

-- Bát Quái biến sanh Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

- Ngũ Hành sanh vạn vật.

Sự biến dịch này phát khởi do sự chuyển động của *Thái Cực*, trong thời kỳ "hỗn độn sơ khai".

Tại sao có sự biến dịch phát khởi từ Thái Cực? Đây là nội dung quan niệm về tín ngưỡng cổ truyền sùng bái Thiên Địa (là Trời Đất) của các dân tộc nông nghiệp Á Đông bắt nguồn từ sự sùng bái Tổ Tiên và sùng bái Thần Linh. Cả ba tín ngưỡng này đều bắt nguồn từ Mấy Đại Đạo: Nhứt Âm nhứt Dương chi vị Đạo. Ba tư tưởng: Trời Đất, Tổ Tiên, Thần Linh hợp lại làm nội dung cho Đạo Nhân là Đạo làm người với đầy đủ ý nghĩa rộng rãi là tin tưởng nơi Trời Đất, giữ đúng Tam Cang Ngũ Thường và phụng tự Thánh Thần. Đời xưa, Đạo Nhân được xem như là Quốc Giáo. Còn thờ Thánh Thần và Trời Đất thì đặt trọng tâm vào ý

nghĩa Linh Thiêng là *nguồn sống*. Nguồn sống đó là vĩnh cửu, vô biên, miên trường, tiếp tục tồn tại. Đó là lý tưởng tối cao của nhân dân Á Châu xưa kia, và trực giác thấy rằng tất cả muôn loài vạn vật đã từ trong nguồn sống vĩnh cửu ấy phát xuất và đều rung động biến dịch với nguồn sống ấy. Nguồn sống đây là Trời Đất, Âm Dương. Khi chưa có Trời Đất Âm Dương, thì có cái gọi là Thái Cực. Thái Cực vận chuyển biến dịch ra từ Âm Dương đến Ngũ Hành và muôn loài vạn vật. Đó là lý do.

Nghệ thuật Hát bội dùng cái trống Đại Cổ (trống chầu) tượng trưng cho Thái Cực và dùng sự đánh trống để gây chuyển động biến dịch.

Còn chuyện ông Bàn Cổ phân định ra Âm Dương, thì người xưa cũng đã có ghi chép, đại khái như sau:

"Trong cảnh thái hoang ban sơ, khi Trời Đất chưa có, thì ông Bàn Cổ xuất hiện đầu tiên. Việc làm trước hết của ông là phân ra Âm Dương. Khí Dương bay lên thành Trời, khí Âm hạ xuống thành Đất".

Một ngày, ông Bàn Cổ biến đổi chín lần, và mỗi lần ông lớn lên mười thước. Ông lớn lên bao nhiêu, Trời cao thêm bấy nhiêu. Đất dày thêm bấy nhiêu.

Ông sống 18.000 năm, nên Trời cực cao, Đất cực dày, còn thân hình ông lớn quá sức. Bấy giờ ông khóc, nước mắt ông chảy ra thành sông. Hơi ông thở thành ra gió. Ông xem chung quanh thành ra sấm chớp. Khi ông vui tánh thì trời đẹp, lúc ông nổi giận thì trời tối lại, mây mù phủ kín, khi ông chết, xác ông ra từng mảnh, thành thành năm dãy núi trong thiên hạ. Hai

con mắt làm nên mặt trời và mặt trăng. Mỡ chảy ra hóa thành biển cả và sông ngòi. Tóc đâm rễ vào đất mọc lên cây cỏ. Sâu bọ trên thân ông làm nên loài người... Đó là một cách diễn tả ngụ ý rằng *Người* đóng vai chủ động giữa Trời và Đất:

"Hỗn mang chi sơ (lúc hỗn độn ban đầu)

"Vị phân Thiên Địa (chưa phân ra Trời Đất)

"Bàn Cổ thủ xuất (Ông Bàn Cổ xuất hiện đầu tiên)

"Thủy phân Âm Dương (đầu tiên định ra Âm Dương)

"Thiên khai ư Tý (Khai Trời nhằm Tý)

"Địa tịch ư Sửu (Mở Đất nhằm Sửu)

"Nhơn sanh ư Dần (Con người sanh nhằm Dần)"

Hát Bội diễn tả điểm này bằng cho "một tướng mặt giống mỏ chim" điểm hương mở cửa Trời. (Những con người cổ xưa nhứt có cái mặt giống như mặt chim). Sau đây là các giai đoạn biến dịch.

ĐẠI BỘI

1) Ngôi Thái cực:

Sau khi ông chấp sự xây chầu đánh xong các hồi trống theo lễ, sự chuyển động biến dịch bắt đầu. Ông Bàn Cổ xuất hiện. Hát Bội gọi là "Tướng mở cửa Trời" hay là "Thiên Lôi mở cửa Trời", cũng gọi là "Điểm hương". Một võ tướng mặc "song mang", có cái mặt giống như mặt chim, màu xanh có vằn đen trắng, múa những bộ rất mạnh (chuyển động), mở bốn

phương, tấn lên trên, ép xuống dưới để phân ra Dương và Âm: Trời và Đất. Tướng này cầm một bó nhang đốt sẵn, sau khi múa xong, nhang được rước đem lên bàn thờ Thần. Do đó mà gọi "điểm hương".

b) Ngôi Lưỡng nghi:

Hát Bội gọi là "Nhựt Nguyệt" hay "xoang mặt". Đó là Âm Dương chuyển động, biến dịch và tương hiệp. Một Nam cầm chén bịt đỏ, một Nữ cầm chén bịt trắng, có để đồng tiền bên trong. Múa nhiều điệu bộ rồi cụng hai chén lại với nhau ba lần, gọi là "Âm Dương tương hợp". Điệu múa gọi là "xoang mặt".

c) Ngôi Tam tài:

Cũng gọi: Tam Đa, Tam Tinh, Tam Hiền, tượng trưng cho ba vì sao "Phước, Lộc, Thọ", do Thiên đình cho xuống ban Phước, Lộc, Thọ cho nhân gian.

Tam tài là ngoài diễn biến tạo thiên lập địa, nhưng xưa nay vì là Cầu An, có lời cầu nguyện được Thiên đình cảm ứng, nên vẫn có ba ông Tiên: Phước, Lộc, Thọ.

Phước tượng trưng bởi một ông quan đội mão thẻ ngang, mặc cẩm bào, râu đen dài, bồng một đứa con, ấy là Phước.

Lộc cũng là một ông quan đội mão, tay bưng hoa quả, ấy là Lộc.

Thọ, đầu râu bạc trắng, cầm gậy, ấy là Thọ.

Cả ba ông đồng hát một bài hát chúc.

d) Ngôi Tứ tượng:

Cũng gọi là "Tứ Thiên Vương", "Trình tường tập Khánh".

Trình bốn vị vương tướng, mặt trắng, đầu đội Kim khôi, mình đai giáp, mang cờ lịnh như ra trận, đi hia, thắt dây lưng có hoa trước ngực, y như một kép võ còn trẻ. Bốn vị vương tướng này là "Tứ Trụ Thiên Thần, trấn bốn cửa Trời (Đông Tây Nam Bắc) để điều hòa: Lôi, Thủy, Hỏa, Phong (Sấm, Nước, Lửa, Gió). Bốn vị vâng lịnh Thượng đế xuống chúc cho Dân giàu, Nước mạnh, Thạnh vượng, Thọ trường. Bốn vị có mang theo bốn câu liễn chúc:

Vạn Thọ vô cương.
Phú hữu tứ hải,
Phong hóa vô thuận
Quốc thới dân an... v.v...

Các điệu múa là những mường vũ đạo căn bản trong nghệ thuật Hát bội. Xưa kia có tám miếng, có lẽ theo điệu múa Bát Quái. Ngày nay có thêm ra, tính cả thảy có từ 16 đến 18 điệu múa. Múa xong là dựng bốn liễn, không có hát. Các điệu múa là những chuyển động biến dịch để sanh ra Bát quái.

e) **Ngôi Bát quái:** (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài)

Trình bày "Bát Tiên Hiến Thọ". Ít khi nào trình diễn, mà nếu có là trình "Bát Tiên quá hải" thường hơn. Các vì Tiên hiến quả Đào và Sâm.

g) **Ngôi Ngũ hành:** Cũng gọi là "Chúc Thánh Chúc Thọ".

Hát bội gọi nôm na "Đứng cái đứng con", theo hình tượng một Nam đứng giữa là "Cái", bốn Nữ đứng bốn góc là "Con".

Nam: Mặt trắng, áo cẩm bào vàng, đội mão Cửu long là mão vua, tượng trưng cho màu Thổ và *hành Thổ*. Thổ thì ở trung ương để điều hòa cả Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, và điều hòa cả bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Bốn mùa có thuận hòa thì vạn vật mới được nảy nở tốt tươi.

Bốn nữ: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa.

Kim = màu trắng - Mộc = màu xanh.

Thủy = màu đen, nhưng Hát bội dùng màu tím.

Hỏa = màu đỏ.

Đây là sự điều hòa của Ngũ Hành để sanh sanh hóa hóa muôn loài vạn vật, đợt sau cùng của sự biến dịch của Thái Cực.

Việc dùng năm người tượng trưng cho Ngũ Hành là một cái Sự mà cần phải hiểu cái Lý bên trong.

Về phương diện Siêu hình, đó là phép mầu nhiệm sanh hóa của Trời Đất. Có sanh hóa thì có tiến hóa và xoay vần theo luật Tạo Hóa, Tiến và Xoay là theo thời tiết.

Văn minh Việt Nam là văn minh nông nghiệp. Nông nghiệp thì theo "Mùa tiết", còn Quân chủ trước kia thì trọng "chơn mạng đế vương".

Mùa thì có bốn trong một năm hay trong 24 giờ là một vòng mặt trời từ khi mọc lên đến khi mọc lại.

Có chơn mạng đế vương thì Hoa Khai tứ quý, hoa nở bốn mùa.

Năm người trong Ngôi Ngũ Hành, người xưa cho thuộc họ Mã.

Người Nam là *Mã Trung Viên* (giữa vườn họ Mã)

là Thổ, là điểm trung hòa cho cả bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Bốn Nữ là: Mã Xuân Mai
Mã Hạ Lan
Mã Thu Cúc
Mã Đông Trước

Cả năm người này, tức là cả Ngũ Hành, tức là tất cả đều tỏ lòng ngưỡng mộ Ân Đức nhà vua là vị Quốc trưởng, vị lãnh đạo tối cao trong nước, và Ân Đức của Triều đình văn võ bá quan, quốc dân, thủy thổ.

Tứ quý đây là tứ quý trong một ngày một đêm:
Nhựt xuất vi Xuân = Mặt trời mọc là Xuân
Nhựt trung vi Hạ = Mặt trời đứng đầu là Hạ
Nhựt lạc vi Thu = Mặt trời lặn là Thu
Bán dạ vi Đông = Nửa đêm là Đông
Quá bán vi Trung = Quá nửa đêm, lúc canh ba là Trung.

Quá nửa đêm là lúc bông Quỳnh hoa nở và các loại bông trong Quỳnh hoa viên đều nở (theo một huyền thoại) để chào mừng một vị chơn mạng đế vương.

Chính lúc đó là lúc thanh khiết nhứt trong đêm và cũng là lúc nước lớn. Người xưa xem lúc đó là giờ Huỳnh Đạo, giờ tốt nhứt để cầu nguyện cho có sự cảm ứng linh thiêng. Có lẽ vì thế mà xưa kia Lễ Xây Chầu luôn luôn được cử hành vào khoảng đó (cũng như Lễ Nam Giao xưa kia) để cầu được Phước Lợi trong bốn chữ "Hoa Khai tứ quý".

Còn chọn họ Mã (là Ngựa), vì ngựa có nhiều tánh đức đặc biệt nhứt trong các loài vật, và ngụ ý ca tụng

đạo đức và cầu chúc "thành đạt" hàm súc trong bốn chữ: "Mã đáo thành công" (ngựa đến mức thành công).

Vậy, trong lễ Đại bội, ngoài cái sự ca tụng Ân Đức và chúc thọ, còn gồm có ý nghĩa sâu kín là:

"Hoa Khai tứ quý,
"Mã đáo thành công".

h) Gia quan tấn tước:

Đây là ngoài quá trình biến dịch của Thái Cực. Hát bội gọi là "Ông Gia quan". Bình dân thường gọi là "Ông Địa".

Đây là một Vị Thiên Thần, mặc cẩm bào, đi hia, mang một cái mặt giả lớn gọi là "mặt gỗ" tròn như mặt Địa. Vị Thiên Thần này do lịnh Ngọc Hoàng Thượng Đế xuống để "đội mão và phong tước" cho Linh Thần, sau khi đã cảm ứng về lời nguyện cầu của dân gian, hầu cho Linh Thần có đủ quyền uy mà thi hành nhiệm vụ. Việc giễu cợt thuở nay là do kỹ thuật nghệ sĩ pha trò cho vui để bớt căng thẳng vậy thôi.

3. Kỹ thuật xây chầu:

a) Phần Lễ:

Ông chấp sự nên ăn chay ít nữa là một ngày trước khi xây chầu, và phải "Tịnh tâm và Định trí" không để bị giao động.

Theo lệ xưa, nên mặc áo rộng.

Thời nay, nên kiểm tra áp huyết và dưỡng sức thật bình thường.

Không cần vẽ bùa ếm đối chi cả, vì không có tà ma yêu quái, không có tà thần trong một đình thờ thần.

b) Phần đọc chú và đánh trống:

Nên xây chầu theo điệu bán văn bán vô nghĩa là nên xướng lớn và rõ ràng cho mọi người đều nghe.

Đánh trống là một nghệ thuật.

Nên xướng rõ câu: "Đuôi trống chầu là đầu trống chiến" để cho chín tiếng khai tràng được trống chiến bắt cho ăn rập, đừng ai chụp ai.

c) Cách chầu Đại bội:

Sẽ giải thích khi nói về "Đánh trống Châu"

14-1-1990

Đỗ Văn Rỡ

Trưởng ban Quý Tế

Di tích lịch sử - văn hóa

Lăng Lê Văn Duyệt

Nghi thức và lễ bái của người Việt Nam

BIÊN KHẢO

SƠN NAM

NGHI THỨC VÀ LỄ BÁI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi người chúng ta không ai có thể sống đơn độc. Cần tiếp xúc với người trong gia đình, bạn bè, ngoài xã hội, lại còn người nước ngoài.Những trường hợp tiếp xúc rất đa dạng, theo sự phát triển của cuộc sống: vào lớp học, gặp gỡ thầy giáo, đi dạo phố mua sắm, dịp Tết, dịp Trung Thu, hoặc ngày lễ của tôn giáo như Phật đản, ngày Chúa giáng sinh, chưa kể đến những ngày lễ lớn mang tính chính trị của cả dân tộc. Về nhà, gần gũi nhất là cha mẹ, chị em, ông bà. Mỗi nhà thường có bàn thờ ông bà, với dịp cúng giỗ, cưới hỏi, hoặc ngày gặp tang khó. Lại còn tham dự cúng tế ở đình, chùa, miếu. Về cá nhân, còn có ngày sinh nhật, họp mặt bạn bè, thăm bà con, đi du lịch.

Luân lý cơ bản của dân Việt là "trên kính, dưới nhường", giữ tôn ti trật tự. Đành rằng hình thức không

quan trọng bằng nội dung, nhưng lắm khi cần đến hình thức để biểu lộ nội dung: ra đường phố, ít ra cũng ăn mặc tạm xem được, dầu là người lao động, vì chung quanh ta, còn nhiều người khác.

Chúng tôi thử đề nghị vài nguyên tắc lớn, tùy hoàn cảnh mà ứng dụng, tùy địa phương, cộng đồng thôn xóm, tùy hoàn cảnh khá giả hay túng bấn của từng gia đình

Nước ta dân số đông, trải dài từ Bắc chí Nam, thêm nhiều dân tộc ít người. Điều quan trọng là tạo được không khí nghiêm trang hoặc thân ái, tùy hoàn cảnh. Trong việc ứng xử, lấy sự khiêm tốn làm đầu, với đức tính ấy, mọi sự hiểu lầm sẽ được thông cảm.

Có sự phân biệt khá rõ nét giữa đô thị và thôn quê, nhưng quá trình đô thị hóa thôn quê đang tiến nhanh, với điện khí, xe gắn máy, phương tiện truyền thông đại chúng (như máy truyền hình, máy thâu thanh, sách báo) với thêm hàng tiêu dùng như bút bi, tân dược. Những kiểu nón, quần áo thay đổi nhanh. Tình trạng lỡ chợ lỡ quê là tất yếu. Hàng tiêu dùng luôn thay đổi, và ngôn ngữ, cảm quan cũng thay đổi lắm khi không rõ rệt. Sài Gòn mặc nhiên là nơi dẫn đầu – tích cực hoặc tiêu cực – cho các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cán bộ, nhân viên công ty du lịch, thực đơn ở khách sạn đều bắt chước qua lại, thậm chí việc tổ chức lễ cưới hỏi, lễ hội đình đám, sử dụng máy vi âm (mi–crô), quay vi–đê–ô, chụp ảnh màu, cách giới thiệu, chương trình buổi lễ, hoặc cung cách biểu cảm

tướng lần hồi giống nhau. Chưa nói đến việc nữ cán bộ, nữ nhân viên bắt tay cán bộ, quan khách trong nước hoặc nước ngoài. Ngoài ra, còn phổ biến việc tặng hoa tươi. Trong khi ấy, lại có xu thế đáng khích lệ là cố gắng Về Nguồn, bảo vệ văn hóa truyền thống, người lớn tuổi đôi khi thích mặc áo dài, đội khăn đen (khăn đóng). Ở thôn quê, nhất là chợ làng, chợ quận, mặc váy đầm, đi giày cao gót, mang ví xách không phải là chuyện mới lạ trong giới trẻ.

SƠN NAM

SONNAM

NGHI THỨC
VÀ LỄ BÁI
CỦA NGƯỜI
VIỆT NAM

Ý NGHĨA CỦA LỄ PHỤC

(Y PHỤC TRUYỀN THỐNG)

KHĂN ĐEN, ÁO DÀI LÀ Y PHỤC THÔNG DỤNG thời xưa, nay ít dùng, họa chăng trong lễ lạc ở gia đình, đình miếu, xin tạm gọi đó là "lễ phục" để phân biệt với áo sơ mi, quần kiểu Âu, trở thành thông dụng. Thời trước gọi nôm na là "đồ Tây", do người Pháp du nhập sang nước ta, lần hồi thông dụng, có người đề nghị gọi là "giao tế phục". Mặc theo người Âu để đi làm việc, tiếp xúc ở cơ quan, công sở, ngoài ra, còn đồng phục dùng khi lao động ở xí nghiệp.

Theo quan niệm ông bà ngày xưa, khăn đen áo dài tuy là hình thức nhưng chứa nội dung lễ giáo. Đã là người thành niên, lúc nào cũng phải "khăn áo chỉnh tề". Mặc áo dài, đội khăn đen nhắc nhở thái độ khoan thai, nghiêm chỉnh, không thể chạy tới chạy lui lăng xăng, ăn nói lố măng.

Khăn đi đôi với áo, không thể mặc áo đen mà

không đội khăn, cũng như trường hợp các quan vào chầu vua, luôn luôn giữ cân đội mão ngay ngắn. Đội mão là thái độ cung kính; bỗng dưng bỏ khăn, lột mão ra là vô phép, phạm thượng.

Con trẻ được khoảng 18 tuổi, cha mẹ thời xưa làm lễ trước bàn thờ tổ tiên, mời người lớn tuổi trong gia tộc đến, thắp nhang đèn, bắt buộc đứa bé đứng ngay thẳng, đội cho nó cái khăn, sau khi mặc áo. Ý nghĩa là đứa con trai đã thành niên kiểu được quyền công dân, được thừa hưởng gia tài cha mẹ để lại và được quyền cưới vợ.

Khăn đen có bảy xếp, của đàn ông, ngụ ý Nam thất, theo thể học thời xưa, đàn ông có bảy lỗ (hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, một miệng). Còn gọi là khăn xếp, vì đó là vóc vải mỏng đen, dài hơn một mét, muốn đội, phải kiên nhẫn quấn từng vòng chung quanh đầu, đủ bảy vòng, tốn thời giờ, nhắc nhở con người đi đứng, ăn nói không được hấp tấp. Sau này, xếp sẵn, gọi khăn đóng.

Theo tôi suy luận, thời xưa lễ đội khăn, gọi gia quan (quan là cái mão) chỉ áp dụng cho con trai, con gái thì với quan niệm khinh nữ nên khônng bày lễ này. Nay ta thấy kiểu khăn màu vàng dành cho phụ nữ, nhiều lần xếp hơn, chín vòng chắc là liểu khăn lễ dành cho các công chúa, giới quí phái.

Người con gái mặc áo dài nhằm nhắc nhở sự khoan thai, thận trọng lúc đi đứng, ăn nói.

Trong sinh hoạt đã xảy ra sự chuyển biến tuần tự không đột ngột về y phục. Mãi đến những năm đầu

thế kỉ thứ 20, giới công chức, theo Tây học vẫn giữ khăn đen áo dài, nhưng đi giày da kiểu Pháp. Đàn bà qua những bức ảnh khoảng năm 1930, tại chợ cá ở Chợ Lớn hoặc Bình Tây vẫn còn mặc áo dài đen khi mua bán, thậm chí người bán chè cháo, bán trà cũng áo dài, nhưng đội nón lá hoặc khăn mỏ quạ (vuông khăn xếp lại, như hình tam giác, buộc dưới cằm).

Với nội dung ấy, ngày nay, theo tôi nghĩ, khi nào mặc Âu phục thì nên nghiêm túc, không lố lăng. Đại khái, tùy trường hợp, mặc sơ mi, tà áo bỏ vào quần, thắt dây nịt, hoặc thắt cà vạt là lúc nghiêm túc. Ở cơ quan dù là cán bộ hoặc người dân có chuyện đến cơ quan, nên cố gắng mặc chỉnh tề, đặc biệt là nên dùng áo không sặc sỡ, nhiều màu.

Phụ nữ nên mặc áo dài trắng, tránh lòe loẹt, trừ lúc đi dạo chơi, dự tiệc vui, dự đám cưới.

Theo qui định thời phong kiến, đàn bà không được mặc quần màu trắng, màu này chỉ dành cho quần tang. Nay mặc quần trắng không còn gợi ý nghĩa tang khó nữa. Tùy theo cơ quan, xí nghiệp, nên giữ đồng phục. Phân biệt rõ: đi làm việc khác với đi chơi!

Áo bà ba được du nhập vào khoảng cuối thế kỷ 19, Bà-ba là người Hoa lai người Mã Lai, ở Malaixia, ở Singapore. Vải đen được nhập cảng, khá tốt, người Nam Bộ thích mặc kiểu áo của Bà-ba (nên gọi áo Bà-ba), với vải đen, lần hồi quen. Ngày nay, kiểu áo Bà-ba vẫn có thể gợi sự nghiêm túc, nếu đừng lòe loẹt, cần nhất là thái độ của người mặc.

Nội dung và cũng là hình thức cơ bản của y phục

vẫn là sự sạch sẽ, giặt giũ đàng hoàng, dầu là kiểu Tây phương hay kiểu cổ truyền.

Khăn đen, áo dài phải được sử dụng dịp cúng tế, thí dụ như những người trong ban tế lễ ở đình miếu, nhằm hài hòa với bối cảnh.

Người trên 50 tuổi, dịp lễ thành hôn cho con, mặc khăn đen áo dài vẫn trang nhã, hoặc khi đi đình miếu, chùa chiền.

NGÀY GIỖ ÔNG BÀ

NGÀY NAY, Ở HẦU HẾT GIA ĐÌNH, DỊP CÚNG giỗ được cải cách khá nhiều. Bàn thờ ông bà, trên nguyên tắc, chỉ thờ đến đời thứ năm, đến ông Cao tằng là dứt, không thờ người quá xa xưa. Trên nguyên tắc thời xưa, con cái một họ, đến quá đời thứ năm thì có thể cưới hỏi nhau, không thể gọi là loạn luân.

Đám giỗ ở thôn quê, vì thời gian nhàn rỗi còn nhiều nên bày ra ngày chuẩn bị, gọi Tiên thường, ngày thứ nhì, gọi Chánh giỗ. Nay làm được lễ giỗ, trong buổi sáng là quí lắm rồi. Trên nguyên tắc, đứa con được cha mẹ tin cậy, giao cho giữ phần hương hỏa là người được trọn quyền tổ chức lễ giỗ cha mẹ, thường là con trưởng nam hoặc lắm khi là con trai út. Bà con cần tụ họp nơi nhà thờ giữ hương hỏa, ăn mặc chỉnh tề, nếu là người giữ hương hỏa làm ăn không khá thì bà con nên phụ giúp về tiền bạc, công sức. Lắm khi

người giữ hương hỏa ăn học dở dang, nghèo túng nhưng ngày giỗ, các em tuy học hành đỗ đạt, giàu sang vẫn phải tuân thủ nền nếp.

Ngày nay, ở đô thị, nhà chật hẹp, vài gia đình đặt món cúng ở nhà hàng, do nhân viên nhà hàng đưa tới. Nhưng tốt hơn hết, món cúng phải do người trong gia đình chế biến. Thức ăn nên theo công thức cổ truyền, đại khái món hầm thịt (giò heo măng tre), món kho (cá và thịt kho), món xào, món thịt luộc (thịt ba chỉ xắt mỏng với rau sống). Ngoài ra, có thể phụ thêm nem chua, gỏi.

Nhiều gia đình đã thận trọng không cúng những món xa lạ đối với ông bà thời xưa, thí dụ như ca ri, ra gu, bò vò viên... Vài gia đình kiêng cữ, không bao giờ dâng cúng món canh chua, hoặc rau răm, hoặc chuối dà, cho đó là những món ăn ô uế, chẳng hiểu tại sao! Tóm lại, trên bàn thờ không chỉ thờ cha mẹ ông bà mới mất gần đây, nhưng tính lên đến năm đời, người xưa không thích ứng với thực đơn xa lạ. Vài gia đình chỉ cúng với rượu đế, không dùng rượu chưng cất theo phương pháp khoa học thời nay.

Giờ khởi đầu cúng do người giữ hương hỏa trọn quyền quyết định. Người ấy mặc chỉnh tề đứng trước bàn thờ, quan sát những món dâng cúng, xem có gì sơ sót chăng? Thí dụ như đũa so le, tô canh thiếu cái muỗng. Theo thông lệ, dầu ông bà quá đông đúc nhưng thường chỉ là ba chén cơm, tùy gia đình, ngụ ý Tam tài. Cúng ông bà cha mẹ nhưng người quá cố vẫn ở trong vòng trời đất. Tam tài là Thiên, Địa, Nhân, tức là Trời, Đất và Người. Việc này tùy gia đình mà bố trí.

Nam Bộ là đất mới khẩn hoang, người của thế hệ sau, nhất là phía đông bằng sông Cửu Long vẫn giữ lệ cúng thêm một mam cơm, với thức ăn, đơn giản hơn, gọi là "Mâm đất đai". Người nhà thắp nhang cúng mâm này đặt ngoài cửa, khấn vái đại khái thỉnh "Đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ", tức là thỉnh người xưa đã cư ngụ ở phần đất ruộng, đất vườn, đất thổ cư của khu vực nhà ở và phụ cận. Tiền hiền, hậu hiền là người đầu tiên đến khai phá đất hoang, và người đã dâng đơn lên quan trên để xin hợp thức hóa, lập làng mới, với quan trên.

Trên bàn thờ ông bà đã chưng bông hoa sẵn, theo nguyên tắc Đông bình, Tây quả, bình phía Đông (từ bàn thờ nhìn ra, phía tay trái) cắm hoa, phía Tây (bên phải) chưng trái cây tươi, theo thời tiết lúc ấy. Quan trọng nhất là ngọn lửa. Theo lệ, bàn thờ ông bà lúc nào cũng bố trí thếp đèn cháy sáng, tượng trưng cho ngọn lửa bất diệt của dòng họ, không bao giờ để tắt. Ngày nay, tạm thắp ngọn đèn dầu lửa, kiểu đèn trứng vịt, để khỏi mất công khêu ngọn bấc (tim đèn), hoặc dùng đèn điện với cái bóng nhỏ, kiểu "cà na". Nhưng trước giờ cúng, cần có ngọn đèn trứng vịt đang cháy, tim lên khá cao. Người chủ nhà đứng trước bàn thờ, đốt ba cây nhang, nếu nhang cháy lên ngọn thì tách cho những cây nhang rời ra, lấy tay mà giũ cho lửa tắt, không được dùng miệng mà thổi (vì miệng gây ô uế). Phải đốt, với lửa thiêng từ ngọn đèn trên bàn thờ, không được tùy tiện bật hộp quẹt mà đốt với ngọn lửa khác. Thắp xong, xá ba xá, cung kính.

Đến lượt anh em, bà con, tùy ngôi thứ, vai vế mà lần lượt thắp nhang, sau rốt đến lượt trẻ con. Lúc thắp nhang, tránh nói chuyện ồn ào hoặc cười giỡn. Nếu là khách được mời đến dự tiệc, khách nên giữ im lặng, thắp nhang sau rốt, vì đến là để dự lễ giỗ chớ chẳng phải nhằm mục đích ăn nhậu vô tích sự.

Ngày nay, thường là khách lớn tuổi mới thắp nhang, khách trẻ được miễn lễ vì quá đông.

Nhang cháy lên, ai nấy im lặng trong vài phút. Vài người lớn tuổi giữ lệ lạy bàn thờ.

Thông thường, tuy ông bà khá đông đã quá cố nhưng chỉ lạy ba lạy, không hơn không kém. Đó là lạy Thiên, Địa, Nhân. Khi lạy, chắp hai bàn tay lại, ngón tay để thẳng. Lúc cúi đầu thì ngửa lòng bàn tay lên, đón lấy cái trán đang hạ xuống.

Trong giây lát, người chủ nhà (giữ hương hỏa) châm tuần rượu thứ nhất, châm rất ít trong ba cái li hoặc chén nhỏ. Vài gia đình bày việc cúng nước lạnh trong cái tô lớn (tôi hiểu đó là nước để súc miệng trước khi ăn cơm, ông bà ngày xưa ăn trầu).

Đúng nguyên tắc, chủ nhà rót rượu lần thứ nhất, chú ý rót tượng trưng vì còn rót lần thứ nhì thứ ba; để phòng ly rượu tràn ra ngoài.

Lúc cúng, chủ nhà gìn giữ ý tứ, ít nói chuyện, luôn có mặt bên cạnh bàn thờ. Đến tuần rượu thứ ba rồi thì rót trà, một tuần là dứt. Sau đó, theo quyết định cá nhân của chủ nhà, lễ giỗ có thể tạm gọi là bế mạc, rồi đốt chút ít giấy vàng bạc tượng trưng.

Nhất là ở thôn quê và vài địa phương, bày ra thông lệ (có từ lâu đời) là người đến dự lễ giỗ cần đem theo rượu trà, gọi là để cúng, sau đó, rượu đem ra cùng uống trong tiệc. Không nên câu nệ, vì người nghèo không đủ khả năng đem theo rượu, nhất là thứ đắt tiền. Lúc cử hành lễ giỗ, nếu là người được mời đến dự, hoặc bà con xa thì tùy tình cảm, có thể nói chuyện nhỏ tiếng, nên xem chừng đừng cho trẻ con chạy qua chạy lại đùa giỡn gần bàn thờ.

Người lớn tuổi cần giữ thái độ nghiêm túc, nhắc nhở lứa trẻ. Khi đến, nên xin phép hoặc trình với chủ nhà để xin thắp nhang, xá ba xá. Nếu nhà chật, những người không thân cho lắm với gia chủ có thể ngồi xa bàn thờ, nói chuyện riêng. Ở thôn quê, lắm khi lễ giỗ cử hành không đúng giờ giấc, vài người thân thích có thể gọi rượu thịt để nhậu, trong lúc chờ đợi. Trường hợp này, bất khả kháng, cần cách ly, ngồi góc nhà hay ở ngoài sân.

Mãn tiệc, trước khi ra về, nên ngỏ lời cám ơn chủ nhà, khách có việc về sớm, cũng nên nói vài lời để tránh hiểu lầm. Không nên kéo dài buổi tiệc, bày thêm rượu thịt hoặc bài bạc, nói chuyện tiếu lâm thô tục. Đáng tiếc là có khi chủ nhà lại có người cổ xúy cho việc cờ bạc, nhậu nhẹt vô tích sự, chẳng khác nào lạm dụng dịp lễ giỗ để hướng vào mục tiêu khác, còn gì chữ hiếu chữ thảo?

Nếu đám giỗ qui tụ quá đông người nên thông báo cho cán bộ tổ dân phố, hoặc ấp hay biết.

Gặp năm nhuần (thí dụ như có hai tháng tám) theo cổ lệ ông bà, nên cúng vào tháng trước là đủ. Nếu kỵ lương, tháng tám nhuần (tháng sau), cúng đơn giản hơn, để nhắc nhở, gọi là cúng kiếu (có lẽ đây là cáo, cáo từ).

HÔN LỄ

DỰNG VỢ GẢ CHỒNG LÀ ĐIỀU TỐI QUAN trọng, tuy là hình thức nhưng có ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại của dân tộc, của gia đình và con cái, tức là thế hệ kế thừa.

Gia đình bền vững thì xã hội mới bền vững, mãi đến nay, nhiều người nhìn nhận đạo đức như suy thoái, trẻ con ngỗ nghịch. Đó là trách nhiệm của gia đình, phần lớn.

Liên quan đến vấn đề kinh tế, việc hôn nhân gắn bó vào tài sản riêng hoặc chung, "của chồng công vợ", chưa nói đến vấn đề thừa kế về nhà cửa, đất đai, cổ phần kinh doanh, ký thác ở các công ty. Con người chỉ hăng hái làm ăn khi thấy tài sản của mình được con cái thừa kế, theo luật định. Chưa nói đến trường hợp vợ chồng giúp đỡ nhau trong việc sinh kế hàng ngày, săn sóc nhau khi đau ốm, dầu sao đi nữa vẫn có tình

cảm hơn khi được cơ quan từ thiện - xã hội đảm nhiệm. Con cái do cha mẹ trước hết chăm sóc vẫn hơn là gởi suốt thời gian dài trong lớp nội trú hoặc nhờ bạn bè, bà con nuôi dưỡng. Ngay ở những xã hội phát triển, con cái mà cha mẹ ly dị vẫn dễ hư hỏng.

Lễ thành hôn nhằm mục đích tạo ra sự gắn bó lâu dài, tránh ly dị. Vì vậy, không thể bỏ qua về hình thức, cơ bản. Đó không phải là trò đùa, nhưng nghiêm túc, được pháp luật chứng kiến và thừa nhận.

Thời xưa, bày ra sáu lễ, nhằm kéo dài thời gian, tranh thủ cơ hội dò xét tình ý đôi bên. Trong hoàn cảnh gia đình không khá giả, thời gian dài ấy còn mang ý nghĩa chờ dành dụm đủ tiền bạc làm sở phí cho buổi lễ, và tạo chút ít cơ sở vật chất cho vợ chồng tương lai. Ngày nay, cuộc sống sôi động, ngay ở thôn quê cũng đã đơn giản hóa, chưa nói đến ở thành thị. Lại còn bày nơi đảm nhiệm dịch vụ về hôn lễ, nào cho mướn xe hoa, trang điểm cô dâu, lãnh khoán dịch vụ ăn uống, chụp ảnh, quay vi-đê-ô, cung cấp hoa tươi, in thiệp mời.

Nhiệm vụ của đôi trai gái, sau khi hứa hôn là tạo thêm tình thân mật đối với bà con, họ hàng hai họ, nhưng không được quá trớn. Buổi lễ được thành tựu vui vẻ hay không là do vai trò của người trung gian (ông mai). Ông này làm nhiệm vụ con thoi giữa đôi bên, giải tỏa những thắc mắc về chi phí, mỗi bên gánh chịu phần nào, đến mức nào. Lựa chọn ngày giờ để cử hành lễ, ngày xưa rất quan trọng nhưng ngày nay thì chọn không khắt khe: thường là ngày nghỉ lễ, thứ Bảy hoặc Chủ nhật để mọi người có thể tề tựu đông đủ, cùng tham dự.

Ở miền quê, chọn ngày nông nhàn, dịp gần Tết, thời tiết tạnh ráo, ai nấy sẵn có thu nhập nhờ vụ mùa.

Vấn đề xem ngày tốt xấu thường được suy diễn giải thích: Sách vở nói vậy, nhưng nên linh động "co giãn". Ngày xấu, nhưng nếu đổi giờ rước dâu thì bớt xấu hoặc trở thành tương đối tốt. Vả lại, nếu kéo dài thời gian dễ xảy ra sinh kế không ổn định, gặp bệnh tật thì dễ gặp khó khăn, đến chỗ gãy đổ, vì lời dị nghị của bà con bạn bè.

Để phòng trường hợp mất bình tĩnh, dễ xúc động dịp lễ cưới từ xưa luôn luôn bố trí thêm rể phụ và dâu phụ để làm mọi việc lặt vặt; hai người này thường được chọn trong số bạn bè từng có kinh nghiệm.

Nguyên tắc lớn, cần tuân thủ: Suốt buổi lễ cưới "trong vòng thân mật tại gia đình", đôi trai gái giữ thái độ nghiêm túc, nhưng vui vẻ, cúi đầu đáp lễ, chấp tay chào hỏi. Và gần như tuyệt đối không được phát ngôn lời nào. Có gì hờn giận, cũng phải bỏ qua, nhất là khi trong bà con, họ hàng vài người già lắm khi lẩm cẩm, đột nhiên bắt bẻ về lễ nghĩa, về nghi thức.

Chú rể, cô dâu không được phát biểu cảm tưởng linh tinh, lý do: Theo luân lý cổ truyền, quyền định đoạt là do cha mẹ, do người lớn. Mặc dầu là ý kiến tốt đẹp như tạ ơn ông bà cha mẹ, nhưng trước bàn thờ và hai họ, đôi trẻ không được nói ra.

Thái độ mất bình tĩnh, cao hứng của người trong hai họ lắm khi xảy ra, nhưng giỏi ứng phó là tài năng của ông mai. Tiết mục nào nên bỏ? Tiền bạc, sính lễ nên công khai hóa hay không? Tại sao bà con phần

lớn vắng mặt? Người đứng đắn, có tinh thần xây dựng chẳng khi nào phát biểu linh tinh. Sao cho bầu không khí được vui vẻ là tốt rồi. Cốt lõi của nghi lễ chính thức được gút lại qua lễ "lên đèn". Mục đích của lễ này là thỉnh cầu ông bà, người quá cố của dòng họ trở về chứng kiến và chuẩn y cuộc hôn lễ. Chủ trì cuộc lễ lên đèn, đốt hai ngọn nến lớn (qui định là màu đỏ) là người gia trưởng, lắm khi do người lớn tuổi nhất trong dòng họ. Sau khi họ trai hoặc họ gái đến, nói chuyện thân mật thì chủ nhà lên đèn, tức là biểu lộ thái độ "đồng ý", chẳng những cá nhân cha mẹ mà cả linh hồn những người đã mất của dòng họ đều đồng ý. Lúc ấy, mọi người cần giữ yên lặng, sự yên lặng bắt buộc, xem như "mặc niệm người quá cố". Tục lệ xưa, gẫm lại có lý, mang ý nghĩa tượng trưng của ngọn nến với chút ít tin tưởng mà vài người có thể gọi là "mê tín cổ sơ".

Hai ngọn đèn này tượng trưng cho âm và dương. Âm và dương tạo ra trời đất, muôn loài, vạn vật, trong ấy có con người. Vì vậy, phải giữ thế quân bình. Nếu một ngọn đèn bất ngờ bị tắt hoặc cháy leo heo thì quả là xui xẻo. Thời xưa, trường hợp này ít khi nào xảy ra vì đèn chế tạo với sáp của tổ con ong (gọi đèn sáp), ngày nay, hầu hết đều dùng chất hóa học, pha chế lắm khi sơ suất, đèn vừa cháy bỗng dưng tắt lụn là chuyện có thể xảy ra (đèn không chất lượng ấy gọi là đèn cầy nước). Hơn nữa, để bảo đảm về kỹ thuật, ngọn đèn khi mới cháy lửa còn yếu, nên đóng cửa sổ lại. Để tránh làn gió của quạt máy, cần tạm thời tắt quạt cho chắc

ăn. Ngọn bên hữu, từ trong bàn thờ nhìn ra được xem như tiêu biểu cho cô dâu, nếu cháy to hơn ngọn bên trái (chàng rể), có người suy luận vu vơ cho rằng cô dâu sẽ lấn hiếp chồng, trong tương lai!

Việc xá lạy của chàng rể, cô dâu cần được thảo luận và đồng ý từ trước, giữa hai họ. Xá hay là lạy ba lạy trước bàn thờ? Đối với người còn sống xá là đủ, miễn việc lạy, hoặc như thế nào? Vào giờ chót, mặc dầu đã thỏa thuận trước, nhưng bỗng dưng có người lớn tuổi trong hai họ lại cao hứng, bày ra việc lạy, bắt buộc phải lạy, rồi xảy ra cãi vã, làm mất hòa khí, gây khổ tâm cho cô dâu chú rể. Chẳng qua là trong số bà con có người muốn chứng minh quyền lực của cá nhân mình về huyết thống. Sau đó xá bà con hai họ, chính thức giới thiệu cô dâu chú rể để đôi lứa biết ai là cô, ai là chú, là cậu, là anh em bạn dì...

Việc đáng bàn bạc trong thời buổi "nghe nhìn" là chụp ảnh và quay vi-đê-ô. Chụp ảnh thường do người trong thân tộc cầm máy, người này nên chọn vị trí, yên lặng, tránh xê dịch lăng xăng, ra vẻ như là đạo diễn, ra lịnh.

Khuyết điểm quan trọng nhất, thường xảy ra do dịch vụ quay vi-đê-ô. Ở nơi đô thị hóa, vi-đê-ô có sức hấp dẫn lạ thường, vì khi chiếu ra, ai nấy chợt thấy mình như diễn viên có tầm cỡ! Lắm khi cuộn băng được sao chép, tặng bà con địa phương khác, hoặc nước ngoài.

Nên nhớ nguyên tắc: Ta cử hành lễ cưới vì ta tuân thủ truyền thống đạo đức, thận trọng từng chi tiết. Giữ

tấm lòng thành, giữ được cái tâm thì mới có sự cảm thông của người quá cố, gây ấn tượng lâu dài trong tâm trí của hai họ, nhất là đôi trai gái, để họ suy nghĩ trước khi cãi vã, gây chuyện bất hòa, nhằm giảm thiểu sự tan vỡ.

Do đó, cử hành lễ cưới gả là chính, quay vi-đê-ô là phụ, là kiểu giải trí phụ thuộc, ngoài chương trình hôn lễ.

Vì chạy theo thời thượng, lắm khi người trong cuộc lại quên vấn đề chính. Ta thấy trong nhiều buổi lễ thành hôn, người quay vi-đê-ô và người trợ lý thường chạy qua, chạy lại, kéo mấy sợi dây điện, gây cản trở buổi lễ. Lắm khi họ ra lịnh cho người làm mai phải day mặt hướng này, nhìn qua hướng kia, hoặc ra lệnh cho người lớn tuổi đáng bậc ông bà phải cử hành chậm, làm nhanh. Thậm chí, họ yêu cầu làm trở lại động tác nào đó, mà họ chưa thấy đẹp, xem lễ cưới chánh thức là buổi thao diễn. Họ ra vẻ thành thạo hơn ai hết!

Lại còn công thức "nửa quê nửa chợ" của thời mở cửa: Nên làm giống như những đám của những người khá giả, hoặc của... Việt kiều! Ta cần giữ bản sắc của gia đình ta.

Nhạc đệm của phim vi-đê-ô, khi lồng tiếng, đôi khi sử dụng quá nhiều nhạc tiền chiến. Tại sao cha mẹ cậu trai phải đích thân sắp trà và bánh để đưa qua nhà gái? Trong buổi lễ, đôi khi đạo diễn ra lịnh cho cô dâu từ cửa phòng bước ra, lần thứ nhứt quay chưa đạt, lại ra lịnh cho cô dâu trở vào, diễn xuất động tác ra khỏi phòng the lần thứ nhì. Vì hiếu kỳ, lắm khi người trong cuộc cứ day mặt nhìn vào ống kính, hy vọng khi chiếu

ra sẽ có mặt mày của mình. Theo tôi, nếu cần thì lúc bế mạc, có thể hai họ xếp hàng để lấy ảnh kỷ niệm cho vui. Nghi thức buổi hôn lễ mặc nhiên lần hồi trở thành công thức cứng ngắt, anh đạo diễn (thường là trẻ tuổi) lại điều khiển các tiết mục, tùy tiện như là người chủ trì.

Tóm lại, cử hành lễ thành hôn trong vòng thân mật thì cuộn phim phải toát lên sự thân mật, đủ già trẻ bé lớn. Đến trước bàn thờ không phải nhằm đóng kịch, nhưng ý nghĩa vẫn là trình diện với người quá cố. Cam kết giữ truyền thống về đạo lý, sự chung thủy của đôi lứa và sự gắn bó của hai họ, trong tương lai.

Phần nghi lễ chấm dứt, xem như buổi lễ đã bế mạc. Tiệc tùng là việc phụ, có thể cử hành sau đó, với khách của đôi bên, khách tha hồ ăn mặc tùy ý, và người lớn tuổi trong hai họ có thể dự, hoặc ra về, không sao cả.

Việc "đi tiền", tặng quà, theo tôi cũng là chi tiết phụ. Tốt hơn hết, nên xếp đặt cho người lớn tuổi ngồi gần nhau, để dễ trò chuyện, hỏi han, làm quen. Tiền bạc phải để trong bao thư. Một người lớn tuổi trong bàn tiệc sẽ thay mặt bạn bè, nói vài lời. Người đưa hai họ đến từng bàn có thể là người làm mai, hoặc vị khách lớn tuổi. Thân nhân và cô dâu, chú rể nên vui vẻ và im lặng, sau khi cúi đầu, cám ơn.

Gần tàn buổi tiệc, bạn bè có thể ca hát, ngâm thơ, nói chuyện khôi hài... Khi đem ra món trái cây hoặc bánh tráng miệng, khách dự tiệc nên hiểu là đã kết thúc, có thể tùy tiện ra về. Nên nhớ chủ nhà, chủ cửa hàng cần dọn dẹp sớm, chi phí buổi cưới đôi khi vượt

khả năng của gia chủ. Nếu bày ăn uống thêm thì ai đứng ra chi trả? Nếu cao hứng, bạn bè có thể rủ nhau bày tiệc riêng, hoặc đi tiệm quán khác. Ở thôn quê, thời giờ co giãn, nhưng vẫn cần để cho chủ nhà dọn dẹp, làm vệ sinh. Sau tiệc cưới, ai nấy mệt nhoài, nhất là cô dâu chú rể. Nếu bày tiệc tùng, đờn ca tài tử, tốt hơn nên để cho cô dâu chú rể tự do được tham dự giây lát, gọi là tượng trưng.

Việc trao nhẫn cưới hồi trước thế kỷ 20 không có, đó là lễ cưới theo đạo Thiên Chúa, ta phỏng theo, thấy duyên dáng, hợp lý. Phải chăng vì theo đạo Thiên Chúa không có lễ "động phòng hoa chúc" (khấn vái ông Tơ bà Nguyệt, vợ chồng đốt ngọn nến trong phòng, cùng nhau mời rượu) nên trao nhẫn là dịp trai gái được dịp đụng chạm trực tiếp? Luân lý của ta thời xưa là "nam nữ thọ thọ bất thân", chỉ được đụng chạm về thể chất vào đêm động phòng, lần đầu tiên. Tặng nhẫn cưới thay thế cho việc tặng đôi bông tai gắn lại thiết thực và có công dụng.

– Một mai thiếp có xa chàng,
Đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin.

Vài người nói đùa rằng khi ly dị, cô gái tỏ ra tham lam, vì đôi vòng vàng luôn luôn nặng, có giá trị kinh tế hơn đôi bông tai. Thật ra, "đôi bông" là quà do bên trai tặng dịp hôn lễ, khi ly dị, thì trả lại cho chàng. Đôi bông là của riêng do chàng hoặc cha mẹ chàng đem đến. Còn đôi vàng có nghĩa là tài sản do vợ chồng cùng nhau tạo ra, vì vậy, cô vợ xin lại theo lý thuyết "của chồng công vợ".

"Tuần trăng mật" là ngôn từ mới, do ảnh hưởng của Tây phương, sau lễ cưới, vợ chồng trẻ được quyền nghỉ ngơi, cùng nhau du lịch gần xa, nơi không ai biết, để sống trong cõi riêng, tránh sự dòm ngó của người thân thuộc. Trong hoàn cảnh ngày nay, tùy sinh kế, tiền bạc, mà bày ra tuần trăng mật ở gần, ở xa, hoặc đi Đà Lạt, hoặc cùng đi Đầm Sen, đi chơi vùng Thủ Đức, Lái Thiêu. Thời xưa, người về làm dâu cực khổ trăm bề, mặc dầu bên chồng khá giả. Để giữ nề nếp, tối là động phòng, nhưng hừng sáng hôm sau, cô dâu phải thức dậy thật sớm, nấu nước pha trà cho cha mẹ chồng, quét sân, hoặc... chuẩn bị thức ăn cho heo, cho gà. Cứ như vậy ít nhất nửa tháng, gọi là một "nghĩa vụ" về luân lý.

Đã trở thành một tiền lệ tốt: Thiệp cưới gồm hai tấm giấy riêng biệt. Tấm thiệp to ghi rõ tên thông gia, tên đôi trai gái, ngày giờ cử hành tại tư thất. Người nhận được, trừ trường hợp nhắn tin riêng, theo chỗ thân tình, hiểu rằng đó là lễ cưới theo nghi thức tại nhà, lễ riêng tư, không mời khách lạ. Lắm khi có kèm thiếp nhỏ mời dự tiệc, ở địa điểm nào đó. Hiểu rằng mời đi ăn tiệc, không có thư mời dự tiệc này thì hiểu rằng vì hoàn cảnh, cô dâu chú rể hoặc hai họ chỉ báo tin mà thôi.

Vài vị khách đã sử dụng thiệp dự tiệc một cách vô ý thức. Thiệp ghi rõ mời "ông bà", hoặc "anh chị", hoặc riêng "anh", "bạn", nên hiểu là đặt sẵn chỗ ngồi. Thường mỗi bàn tiệc bày ra đúng 12 ghế để tiết kiệm. Ở nhà hàng, một bàn tiệc trị giá bao nhiêu, đâu đó được hạch

toán tài chính khá kỹ. Còn gì khổ tâm cho chủ nhà, khi thấy thiệp chỉ mời "ông bà", tức hai phần ăn, nhưng ông bà lại dắt theo hai đứa cháu nội, cháu ngoại? Chẳng lẽ để trẻ con đứng mà ăn, đành dành riêng mỗi cháu một ghế, phát sinh ra hai phần ăn, khá tốn kém. Trường hợp người của gia đình, dành riêng một hay hai bàn, không hạn chế, tha hồ đưa em cháu đến, thật ra em cháu nhỏ bé không thích ăn cho lắm, chỉ muốn tìm không khí lạ để chạy nhảy, tiếp cận với cuộc đời.

Nên bố trí và khéo mời người lớn tuổi cùng ngồi một bàn để dễ bề nói chuyện với nhau. Người tiếp khách của hai họ phải bật thiệp, phân biệt ai là khách riêng của cô dâu, chú rể, ai là của bên trai, bên gái. Để thuận lợi, trên bàn tiệc nên viết sẵn tấm giấy cứng, ghi dành cho bạn của ai... Trường hợp hai người khách đến, ngồi chung một bàn ăn, thì nên tự giới thiệu cho có vẻ thân mật: tôi là bạn của ai, bà con với ai, làm một cơ quan với chú rể, vân vân...

Thời trước 1974, một số người đã lạm dụng tình trạng tiệc tùng dịp cưới, mặc sẵn áo "vét", thắt cà-vạt ra vẻ trịnh trọng, khi thấy khách vào đông đảo thì ung dung đến, bắt tay rồi cười vui, cùng ăn. Hỏi ra, chẳng ai biết ông "thực khách" ấy là ai, bên trai ngờ là người của bên gái và ngược lại. Ngày nay, tình trạng này không còn, họa chăng vài người tùy tiện, được mời nhưng lại đưa đến đôi người bạn riêng của mình. Người đặt tiệc luôn luôn dự trù một hai bàn "dự phòng" nhưng đôi khi vào giờ chót lại thiếu chỗ ngồi.

TANG LỄ

TANG LỄ LÀ NGHI THỨC MANG Ý NGHĨA triết lý, văn hóa lớn. Đó là sự kết thúc của một đời người, đã chết rồi thì không thể nào sống lại, họa chăng là trong tâm tư người còn sống, trong bạn bè. Ở nước ta, tuy nhịp sống rộn rịp nhưng thời giờ dành cho tang lễ vẫn khá dài, lần hồi nghi thức được đơn giản hóa, vì khả năng của tang gia lắm khi hạn chế. Với phương tiện thông tin, di chuyển nhanh chóng hơn xưa (xe gắn máy, điện thoại...), nói chung việc thăm viếng, chia buồn cũng đỡ tốn thời giờ. Tuy nhiên, trong nhiều gia đình, nhất là ở thôn quê, lắm khi còn tuân thủ nghi lễ phức tạp, vì sức ép của bà con lớn tuổi. Người lớn tuổi lại còn sức ép vô hình, một là để nhắn nhủ con cái chữ hiếu thảo, hai là muốn giữ thể diện cho cá nhân mình. Lại còn thái độ con cái, dâu rể về việc phân chia tài sản, tuy tài sản chẳng đáng giá bao nhiêu.

Đèn nhà ai nấy sáng.

Nên đơn giản hóa, đừng vung tay quá trán. Sự việc gì rồi cũng trôi qua, nên giữ thái độ trung dung. Những lời dị nghị, khen chê ta nên tỉnh táo đánh giá khách quan, thận trọng

Trong phạm vi quyển sách nhỏ này, xin miễn bàn đến nghi thức phức tạp của thời phong kiến, được áp dụng ở gia đình khá giả. Xin nêu vài hình thức cần thiết.

Tình đoàn kết với bạn bè, chòm xóm, với người mà ta chịu ơn, mặc dầu không bà con cật ruột được biểu lộ trong dịp tang lễ.

Nghĩa tử là nghĩa tận. Nên xóa bỏ tất cả những buồn phiền đối với người đã quá cố và cố gắng tối đa để chia buồn, an ủi bằng lời nói, bằng phương tiện vật chất, nếu cần. Mỗi người chỉ chết một lần thôi.

Quan tài được trưng bày cho người thân thuộc đến viếng, khi đã bố trí ở giữa nhà, hoặc một góc bên phải, bên trái (trường hợp người chết có cha hoặc mẹ còn sống). Sau khi nhắm mắt, người nhà đến vuốt mắt, người thân đến nhìn lần chót rồi đắp mặt lại. Miếng giấy bạch, hoặc vuông vải trắng đắp mặt gợi ý "ly cách", "âm dương cách biệt", người chết và người sống bắt đầu sống ở hai thế giới khác nhau.

Không nhìn mặt nhau nữa đâu có nghĩa là khinh thường, dứt tình cảm nhưng là kiểu qui hoạch dứt khoát, dính líu nhau mãi thì chẳng ích lợi gì. Cụ thể, người khuất mặt chỉ trong thời gian ngắn đã thay đổi sắc diện trông xấu xí, mất hẳn sự sống, là tử thi.

Cần giải thích về quan niệm sống chết của người Á Đông đã nhất trí với phương châm:

"Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn".

Đối xử với người mất giống như đối xử với người còn sống, nhưng về hình thức, người Hoa (ở Chợ Lớn) biểu lộ qua hình thức quá rườm rà, so với người Việt. Mặc tang phục, theo người Hoa là việc nghiêm túc, mang dép bằng bẹ dừa khô, đội mũ rơm, mặc áo sô gai, lắm khi dùng bao tải, đi chân không, khóc lóc thảm thiết. Tang lễ cử hành nhiều ngày, ở gia đình trung lưu, kèn trống, tụng kinh, lắm khi có mặt của pháp sư (đạo Lão chăng?), nhằm mục đích đuổi trừ ma quỷ đang bám người quá cố. Cha mất, nhưng để lại cho con cháu chút ít tài sản, con cái phải tỏ ra lạc quan, thí dụ như thức đêm, cờ bạc tượng trưng bên quan tài, thực phẩm để tế được chọn lọc qua những món cao cấp, theo thời trang. Đám tang cử hành với nhiều dàn nhạc, có nhạc Tây, kèn đồng. Có gì hãnh diện đối với người Hoa cho bằng cha mẹ mình mất lúc gia đình khá giả, con cái làm ăn phát tài, với quan tài, nhà vàng, với huyệt mả, bạn bè tới lui tấp nập. Dàn nhạc Tây trổi lên, khi diễu hành ngoài đường phố, đành rằng gây náo động nhưng nên hiểu là con cháu muốn cúng dường cho cha mẹ những gì "hiện đại" nhất, cũng như khi đốt vàng mã, tuy nghèo nhưng vẫn muốn làm nhà lầu bằng giấy, xe hơi kiểu Mỹ, kiểu Nhật, gọi là tượng trưng.

Khi người quá cố đã đắp mặt, chưa tẩn liệm, trên nguyên tắc không được giở mặt ra, trừ trường hợp bà con thân cận. Nếu là bạn chí cốt thì nên xin phép chủ nhà, để tùy hoàn cảnh mà chủ nhà cho phép hoặc không cho, e gây xui xẻo.

Nếu là bà con, bạn bè thân thiết từ lâu, khi hay tin người bạn nào đó, hoặc thân nhân của bạn đã mất, việc đầu tiên là tìm hiểu hoàn cảnh thâu nhập về tiền bạc. Nếu người quá cố khá giả, nhà cửa tương đối rộng, bạn bè có thể yên tâm. Nhưng qua vài trường hợp đáng đặc biệt lưu ý, là người quá cố đã trải qua thời gian dài điều trị, chẳng còn tiền bạc. Hoặc tuy là dì, là cậu của bạn ta, nhưng người dì, người cậu ấy đã từng nuôi dưỡng bạn, được xem như cha mẹ thì ta nên cố gắng giúp đỡ, loan tin cho bạn bè thân hữu.

Ngày nay, trong hoàn cảnh đô thị hóa ít nhiều, nhà cửa nói chung là chật hẹp, ít ai có thời giờ rảnh rang để tới viếng, nói chuyện lâu dài. Đại khái, sau khi phát tang, (đúng ra có sự chứng giám của một nhà sư), người trong gia tộc tang phục (lạy hai lạy) thì bạn bè được đến phúng điếu.

Lắm khi bên vách bố trí bàn thờ Phật, đơn giản. Hương, đăng, hoa, quả là bốn thứ vật tư cần thiết. Thời xưa, không dùng hoa hồng, thường là dùng vạn thọ, huệ. Bàn thờ tang được bố trí trước quan tài, trên bàn thờ đặt bộ lư, trái cây, bông hoa, nhất là cái đèn nhỏ (kiểu đèn trứng vịt) đốt cháy, đèn cầy thời xưa dùng màu trắng (màu tang) nhưng ngày nay trên thị trường lại thông dụng màu đỏ. Giải thích nghe cũng ổn: màu đỏ là màu của Phước. Trên nắp quan tài, thắp đèn cầy, không bao giờ tắt (nay giảm bớt). Vì theo lệ, người chết cũng được đối xử như người sống nên cúng tam sanh (nói trại là sênh), nhà khá giả thời xưa cúng bò, heo, dê, nay thông dụng là miếng thịt heo luộc,

con tôm hoặc cua, trứng gà hoặc trứng vịt. Ba món này được giải thích là tổng hợp những món ở mặt đất, dưới nước và trên trời. Nay vẫn giữ gìn tục cúng tam sênh, gẫm lại, chẳng tốn kém gì, lại an ủi thân nhân. Quan tài được kê lên cao, với ngọn đèn đặt sát đất, ít ai giải thích ý nghĩa, có người bảo là để gây sự ấm áp tạo khí dương, để ma quỷ không lại gần. Nhưng quan trọng nhất vẫn là nên lưu ý thoa chút ít dầu hôi (dầu lửa) chung quanh mấy chỗ kê con ngựa, đặt quan tài. Kiến đánh hơi rất nhanh, thường bò lại bám quan tài, mùi dầu lửa xua đuổi kiến.

Ở thôn quê, và ngay ở đô thị, lắm khi chủ nhà mời nhạc lễ đến, nhằm tăng phần long trọng. Có người bảo là gây náo động, vô ích. Nên xét lại:

- Quan niệm Tây phương cho rằng tang lễ gợi ưu phiền, nên im lặng, tránh gây náo động, vì náo động tiêu biểu cho dịp vui mừng. Vì vậy, bày ra lệ mặc niệm, đứng yên lặng, không cử động.

- Quan niệm Á Đông cho rằng tang lễ là nghi lễ. Lễ đi đôi với nhạc, tức là sự hài hòa. Người đứng tế không được nói, tiếng nhạc, bản nhạc thay cho lời nói; nhờ tiếng nhạc mà lòng thành của con người có thể vang dội, hài hòa với trời đất, kèm theo những động tác của tay chân.

Tùy theo gia đình, thiết tưởng nên giữ lễ nhạc, cho ấm cúng, tăng thêm phần long trọng, nhất là về đêm.

Khách đến phúng điếu nên theo nghi thức nào?

Theo thời buổi mới, nhất là ở đô thị, trường hợp người đại diện của xí nghiệp, cơ quan đến phúng điếu.

thường đem theo tràng hoa, với những chữ đơn giản "Thành kính phân ưu", "Vô cùng thương tiếc", bên dưới ghi tên cá nhân hoặc tập thể là đủ. Trường hợp này, đứng mặc niệm, sau khi thắp nén nhang. Ai có tình cảm riêng tư, có thể lạy. Trước khi viếng, nên xin phép thân nhân và chờ được thân nhân cho phép. Nếu đi tiền, nên để trong bao thư kín đáo, tránh dùng giấy bạc nhỏ, bao thư sẽ nổi cộm, xem ra kém tế nhị.

Đối với người thân thuộc, tùy hoàn cảnh mà ứng xử.

Trường hợp người không bà con, nhưng quen thân, lớn tuổi hơn người quá cố thì chỉ thắp nhang. Bằng một tuổi, vẫn lạy, kính trọng người đã ra đi sớm hơn mình.

Người quá cố nếu nhỏ tuổi hơn người phúng điếu có thể lạy tượng trưng một lạy, để ghi nhớ mãi một ân nghĩa lớn mà người làm phúng điếu đã mang nặng, chẳng biết làm cách nào đền ơn được.

Vợ hoặc chồng phải lạy nhau, bất chấp tuổi tác.

Trong tình thông gia, phải lạy, mặc dầu người quá cố nhỏ tuổi hơn. Đã là thông gia, nghi thức cần phải đầy đủ hơn, với nhang, đèn, trái cây, để trong cái mâm. Gia chủ phải đích thân đứng bên quan tài, đáp lễ.

Đối với người mình kính trọng, đã mang ân, tôi thấy có trường hợp lạy đến sáu lạy, vì khách và người quá cố đều lớn tuổi.

Thắp nhang xá, lạy hai lạy. Dừng lại giây lát. Rót rượu tượng trưng, trước khi lạy.

Lạy thêm hai lạy, dừng lại, đứng nghiêm túc, rót thêm rượu.

Lạy thêm hai lạy, rồi xá, trước đó, cũng rót rượu.

Ta hiểu đây là cúng đủ ba tuần rượu, theo nghi thức xưa.

Trường hợp người quen thân, khi đến phúng điếu, nên trình với chủ nhà. Thắp nhang trước bàn thờ Phật bên vách, xá ba xá trước bàn Phật, ngụ ý xin Phật phò hộ cho người quá cố. Sau đó, trình với gia chủ, xin được làm lễ.

Nói chung, thời buổi mới, nhất là ở thế hệ trẻ, xá ba xá là đủ. Gia chủ chỉ đáp lễ, với ba xá.

Trừ trường hợp bất khả kháng, khi người phúng điếu lớn tuổi thì phải có người lớn tuổi nhất đáp lễ. Nếu là bà con xa, chủ nhà chỉ xá tượng trưng.

Thời xưa, nặng về lạy, người phúng điếu lạy mấy lạy thì chủ nhà phải lạy đúng bấy nhiêu lạy. Xảy ra trường hợp chủ nhà quá lớn tuổi, nếu đáp lễ liên tục hàng đôi ba chục người thì khó đủ sức khỏe đáp lễ. Có thể cho đứa con lạy đáp lễ, không cần mỗi lần lạy mỗi lần đứng dậy.

Lạy bao nhiêu lạy?

Câu hỏi này, mỗi địa phương, mỗi gia đình hiểu một cách. Khách đến để "chia buồn", chẳng lẽ chủ nhà bắt bẻ về lễ nghĩa thì hóa ra hẹp hòi. Thông thường, theo sự quan sát của tôi ở vài địa phương, có thể tổng kết đại khái như sau:

- Khách lạy hai lạy rồi ra về, đó là ngụ ý lúc động quan (di cữu) còn trở lại đưa đám.

- Khách lạy liên tục bốn lạy, ngụ ý khách ra về luôn, lúc động quan không trở lại.

- Lạy ba lạy, vẫn ngụ ý lạy bốn lạy, ra về luôn và

không trở lại lúc động quan. Bớt một lạy vì ở nhà còn cha mẹ già, đang sống, chừa một lạy dành cho cha mẹ.

Lạy đám tang, hai tay chắp lại, ngón tay để thẳng, ngụ ý cầu khẩn, đầu cúi xuống đất, hai lòng bàn tay ngửa ra (có người lại úp hai bàn tay xuống đất).

Lễ động quan (di quan) thường cử hành lúc sáng, trừ trường hợp ky giờ, ky tuổi thì cử hành buổi trưa, hoặc chiều.

Thân nhân tập hợp lần chót, lạy ba hoặc bốn lạy, với tang phục. Ngày nay, tang phục được giảm bớt về hình thức, lắm khi chỉ vấn cái khăn tang trên đầu. Theo công thức, ở gia đình đông đúc và khá giả, cháu nội hoặc ngoại bịt khăn có đốm đỏ tròn, cháu gọi người quá cố bằng cố thì dùng đốm vàng.

Bạn bè đến dự nên mặc chỉnh tề, đứng hơi xa, để giữ trật tự, không làm vướng bận việc di quan. Khách nên nói chuyện nhỏ tiếng, tránh nói chuyện riêng, cười đùa. Còn gì mất lịch sự cho bằng khi dự lễ động quan mà hai ba người tụm lại nói những điều không tốt về người quá cố, mặc dầu việc ấy có thật (thí dụ người quá cố mắc nợ nhiều, ăn nhậu quá mức rồi đau gan, hoặc không đứng đắn về việc tình ái).

Đạo tỳ (còn gọi là đô tùy) bắt đầu làm lễ, đây là chuyện truyền thống, chưa ai giải thích cặn kẽ. Trước khi động quan, ở vài nơi miền quê, bày ra nghi thức "phá quàng", với người "nhưng quan" cầm đuốc ca hát, múa chung quanh quan tài, ngụ ý xua đuổi đám ma quỷ đã tụ tập từ mấy hôm trước, để quyến rũ người chết. Lắm nơi có người "nhưng quan" tay cầm

đuốc, tay cầm máy vi-âm, trông lố lăng, nhằm mục đích "tiếp thị" để thân chủ nào cần thì gọi đến, trong những ngày sắp tới! Ở nơi đô thị hóa, việc này không còn, vì gây náo động, đậm nét mê tín, trong lúc tang gia bối rối.

Đạo tỳ ở Nam Bộ trên nguyên tắc mặc quần áo đen, chân vận xà cạp cho ống quần túm lại gọn gàng, ngang lưng thắt sợi dây vải, mô phỏng y phục bọn cướp núi. Có thể giải thích, dựa vào sự tích Văn Doan (chàng Lía), một anh hùng nông dân ở dãy Trường Sơn, Bình Định, từng khởi binh chống chúa Nguyễn. Chàng Lía lập căn cứ tại Truông Mây, quan quân truy nã nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Hôm ấy, mẹ chàng Lía chết. Biết Lía là đứa con hiếu thảo, sớm muộn gì cũng trở về nhà chịu tang, quan lại địa phương cho người phục kích quanh nhà, chờ bắt sống. Chàng Lía cho quân dọ thám, biết chắc quá nửa đêm thì quân sĩ mòn mỏi, ngủ mê, sau khi uống rượu. Chàng cho tay em, gốc là bọn cướp núi (cường sơn) nai nịt gọn gàng, trước khi lên đường bọn chúng được lịnh hành động nhanh chóng, tuyệt đối không được gây tiếng động, ngậm tăm (ngậm thẻ) vào miệng để không nói chuyện, như người câm. Quá nửa đêm, chàng Lía đưa bọn lâu la về nhà, nhờ quần áo đen nên không bị phát hiện, quân sĩ canh phòng đang ngủ say. Lập tức, chàng ra lịnh cho bọn tay em khiêng quan tài im lặng, chàng đi tới lui trên nắp quan tài, nhờ vị trí tương đối cao nên dễ nhìn đối phương.

Trên đây là giả thiết phổ biến, thật ra, đó tùy ở đâu

mà chẳng có. Thời trước, lúc khiêng quan tài ra khỏi nhà, để bớt mệt nhọc (lắm khi đưa quan tài lên đường dốc, trên núi) mọi người ca hát, với điệu dân ca, nay ít nghe, gọi "hò đưa linh".

Thời kháng Pháp rồi chống Mỹ, theo đà đô thị hóa nhanh chóng, nhà cửa chật hẹp, đã bày ra dịch vụ mai táng, y phục của đạo tỳ lúc đầu màu đen, đội nón lưỡi trai, về sau tùy công ty, đổi ra màu trắng, viền đen, đại khái sắc phục gần giống như nhân viên công ty mai táng ở châu Âu.

Đám tang là nghi lễ dầu muốn hay không cũng phải mang tính dân tộc, chủ nhà hoặc quan khách dầu mặc Âu phục, mang tràng hoa cũng vẫn giữ trong tiềm thức dấu ấn xa xưa. Ngày nay, nghi thức động quan được đơn giản hóa nhưng vẫn bảo lưu vài dấu ấn cũ, cần giải thích để đánh giá lại. Là người khách đến dự, ta nên hiểu để thấy thái độ của người Việt, trước cái chết của một đồng loại, bất luận giàu nghèo.

"Nhưng quan", theo tôi hiểu là người chỉ huy số đạo tỳ như người thầy tuồng, người đạo diễn, như người "nhưng" trong đoàn hát bội.

Theo thủ tục, người nhưng phải bịt khăn tang, mặc dầu người quá cố còn nhỏ tuổi hơn ông ta. Hiểu là tôn trọng người quá cố.

Người nhưng cầm đèn cầy, khấn vái, điều khiển đạo tỳ với cặp sanh, tức là hai khúc gỗ ngắn, gõ vào nhau. Đạo tỳ có thể đi trình diễn, hàng một rồi hàng hai, trước quan tài rồi quì xuống, cùng lạy với người nhưng. Mỗi người đạo tỳ ngậm vào miệng cây nhang

(nhắc nhở sự im lặng) hoặc cầm cây nhang ở tay, cũng lạy rập ràng. Vì có cây nhang nên dáng điệu khi lạy khá độc đáo, tránh không cho cây nhang đụng vào mặt hoặc đụng xuống đất.

Tại sao lạy kính cẩn?

Tuy là nghi lễ, nhưng mang nội dung thực dụng. Người đạo tỳ mặc nhiên làm dịch vụ mai táng, thời xưa, dịch vụ này do thanh niên trong xóm đảm nhận, không nhận tiền theo giá biểu, nhưng thù lao tùy theo chủ nhà. Ngày nay nhận tiền, theo giá biểu, người đạo tỳ mang mặc cảm tội lỗi, vì vậy, họ lạy tạ, như cầu xin người quá cố thông cảm cho. Đã là dịch vụ thì trông chờ có nhiều cơ hội, như vậy chẳng hóa ra chờ trong địa phương sẽ có nhiều người từ giã cõi đời để doanh thu khá hơn.

Người tiễn đưa lặng lẽ theo sau thân nhân. Trong vài trường hợp, ở gia đình có nhiều người lớn tuổi còn sống, con cháu cần biểu lộ sự tôn kính người quá cố, để làm hài lòng những người lớn tuổi. Tôi muốn đề cập đến cái lệ con cháu nằm dài dưới đất, "lót đường", cho người đạo tỳ khiêng quan tài giữ cách nào cho người nằm lót đường lọt vào khoảng trống dưới đáy quan tài. Hiểu là con cháu muốn cho người quá cố được yên ổn, không động đậy, khi đi qua khoảng đường gập ghềnh. Lệ này, gần như không còn.

Người Hoa có lệ tặng quạt, cho khách quạt mát dọc đường, hoặc phục vụ nước giải khát. Thỉnh thoảng, đến ngã tư đường, cỗ xe tang dừng lại, bày ra cúng

vái, hiểu là xin phép âm binh, tà ma bên đường cho phép đi ngang qua, vì vậy cứ rải giấy vàng mã.

Đến huyệt, tụng kinh, hạ quan tài xuống. Theo lệ, người thân và bạn bè tìm cục đất nhỏ, bỏ xuống, tượng trưng, như cầu mong người quá cố yên nghỉ, "cát bụi trở về cát bụi". Nên thận trọng, đừng dùng cục đất quá to, hoặc vô tình ném mạnh, gây tiếng động trên nắp quan tài. Lại nên chú ý khi ném cành hoa xuống huyệt, nên chọn cành nhỏ, vì cành hoa quá lớn, có khi đến hàng chục cành như thế thì khó lấp đất chặt chẽ, cành hoa héo sẽ tạo ra khoảng trống quanh nắp quan tài.

Ngày nay, vì thiếu đất nên có xu hướng hỏa thiêu, khá gọn, thường là đăng ký và xếp hàng. Thật khổ tâm cho thân nhân và bạn bè khi thấy cột khói của lò thiêu bốc lên liên tục, gây ấn tượng đau xót, lại còn chờ đợi hàng giờ, hoặc lâu hơn. Thông thường, khi quan tài được hạ xuống tầng dưới, chờ đến lượt vào lò thì người thân vào lò để thỉnh cái lư nhang đặt trước quan tài mà đem về nhà lập tức. Vào mùa nắng, hơi nắng oi bức, dễ làm mất sức khỏe người thân, nhất là người lớn tuổi hoặc trẻ con đã mệt mỏi, mất sức khỏe từ mấy ngày qua. Dĩ nhiên, cần bố trí một người tin cậy ở lại, theo dõi việc hỏa thiêu, sau đó, nhặt tro và xương tượng trưng để vào cái hũ.

Hũ đựng cốt đem về đặt trên bàn thờ, thắp nhang thường xuyên ít nhất trong bảy ngày. Thường bày ra làm tuần, quan trọng nhất là tuần lễ đầu tiên, nhiều người chú trọng vào ngày làm tuần 100 ngày, mời mọc

thân nhân gần xa, nhất là người hàng xóm đã giúp đỡ lúc tang gia bối rối, bày tiệc nhỏ, mặn hoặc chay.

Một vấn đề tế nhị liên quan đến hũ đựng cốt. Người Việt nói chung theo Phật giáo, nghi thức tang lễ thường mời nhà sư đến tụng niệm, cũng như lúc động quan, hạ huyệt. Đạo Phật theo nghi thức trà-tì, tức là hỏa thiêu, cũng như đạo Bà La Môn, chính kim thiên thân của Phật Tổ cũng hỏa táng. Nhưng người Việt theo truyền thống từ xưa quen chôn cất, rồi cải táng khi cần thiết, bằng không thì để vĩnh viễn. Thời xưa, cải táng nhằm quan sát phong thủy, xem những mạch đất có đem điềm linh ứng gì không? Hoặc theo thầy địa lý, đến ngày nào của năm đó phải dời đến một huyệt khác để lấy hậu vận tốt cho con cháu, hoặc tránh một tai họa lớn.

Hũ cốt nên để trong nhà chăng? Đây là tùy từng gia đình. Âm dương cách trở vẫn là quan niệm cơ bản của nhiều người thuộc thế hệ xưa truyền lại cho con cháu. Người mất và người còn là hai thế giới, không hòa hợp nhau được, tuy kính trọng, mãi thương nhớ nhau. Nhưng ta xem thấy có người vì hiếu thảo đã lập phần mộ cho cha mẹ sát bên nhà, ở góc sân để sớm hôm thấy mặt, săn sóc mấy chậu bông trang trí bên mộ. Lắm người kiêng cữ, không để cái hũ đựng cốt trên bàn thờ. Gia đình, con cái bày ra sáng kiến chia tro và cốt ra từng hũ nhỏ, mỗi đứa lãnh một phần đem về nhà. Nhưng tác động của dư luận vẫn là quan trọng, nhất là khi trong gia đình xảy ra đau yếu, làm ăn không khá, gặp rủi ro. Thế là rốt cuộc hũ cốt được gởi

vào chùa, nhờ Phật che chở, con cháu có thể viếng thăm ngày giỗ, Thanh Minh, rằm tháng Bảy, dịp Tết. Hũ cốt là dạng "xương tàn cốt rụi", có xương nhưng không có thịt, thiếu sinh lực, toát ra khí âm. Cũng theo lập luận này, nhiều người kỹ lưỡng đến mức không thích chưng bày trong nhà những vỏ sò, vỏ ốc biển, hoặc san hô để trang trí.

Thời trước, và hiện nay ở những gia đình xưa, có quan niệm linh hồn người quá cố nương tựa ở linh vị (bài vị), với tên họ khắc trên miếng thẻ, bên ngoài là cái hộp đặt trên bàn thờ, chớ không nương tựa ở trong hài cốt, dưới mồ mả. Bởi vậy, ngày giỗ, con cháu khấn vái trước bàn thờ chớ không ai quì lạy ở phần mộ.

Linh vị ngày nay có xu thế được thay thế bằng tấm ảnh của người quá cố. Lắm khi ảnh ấy chưng bày bên vách, trên cao, còn ở giữa nhà, ngay bàn thờ chính thì thờ tranh sơn thủy hoặc chữ Hán như Phước, Từ Đường. Chữ Hán khắc trên bài vị ngày nay ít ai đọc được, mà khắc chữ quốc ngữ thì xem ra không hài hòa. Cha mẹ còn sống mà con chết trước được thờ bên vách, bàn thờ đơn sơ.

Phong tục dân ta luôn trọng người lớn tuổi. Mọi nghi thức tang lễ nên có mặt người lớn tuổi hoặc có thể là bà con xa.

"Không ai chê đám cưới. Không ai cười đám ma". Trong dân gian, vẫn có thái độ thông cảm. Dư luận tạm thời chê bai, nhưng rồi cũng thoáng qua.

Nhà trong khu phố gặp tang khó, tuy không quen thân nhưng cũng nên giữ lễ độ, tránh nhậu nhẹt ầm ĩ, tránh phát ra những điệu nhạc giựt gân.

LỄ Ở ĐÌNH, MIẾU

THEO ĐỊNH NGHĨA CHÍNH THỨC THÌ CHÙA gọi là Tự, thí dụ như Phước An Tự, Tam Bảo Tự... dành thờ Phật nhưng trong dân gian, ở Nam Bộ hễ thấy nơi nào có sân rộng, mái ngói cong cong, thờ bất cứ ai, có nhang khói thì cứ gọi là Chùa, thí dụ như chùa Ông (thờ Quan Công), chùa Bà (thờ bà Thiên Hậu). Đúng ra, những nơi này phải gọi là Miếu và trong danh xưng, vẫn ghi trên bảng là Quan Đế Miếu, cũng như Lăng Ông Bà Chiểu, nơi thờ Tả quân Lê Văn Duyệt vẫn ghi là Lê Công Miếu. Chương này, đề cập riêng về tế lễ ở đình, miếu mà thôi. Miếu dành thờ danh nhân, trong dân gian, ở Nam Bộ, ít nghe nói miếu mà nói trại là miễu, nhưng miễu gợi những cơ ngơi nhỏ, như miễu Thổ Địa, miễu Bà Chúa Xứ. Miếu Bà Chúa Xứ nổi danh ở núi Sam (Châu Đốc). Trước kia cơ ngơi Bà Chúa xứ Châu Đốc nhỏ bé, chỉ trùng tu

với qui mô đáng kể từ trước năm 1975.

Đình là cơ ngơi riêng biệt, gắn liền với chính quyền làng xã, thờ thần Thành hoàng được chính quyền thừa nhận. Thời xưa, nhất là ở đồng bằng sông Hồng, mỗi làng đặt cơ quan hành chính ở đình làng, khi ngự giá tuần du qua làng, nhà vua thường ghé vào đình để tìm hiểu dân tình địa phương. Cơ quan làm việc phía trước, xử kiện, thu thuế, phía sau là nơi thờ thần Thành hoàng. Và mỗi năm, chính quyền xã có phận sự tổ chức tế Thành hoàng, cầu quốc thái dân an, quan trọng nhất là ca ngợi dòng tộc nhà vua. Nếu không tổ chức tế lễ thì bị nghiêm trị, như là kiểu chống đối, phủ nhận triều đại đang trị vì.

Thần Thành hoàng được hiểu như là vị thần gọi đúng tên là Bổn Cảnh Thành hoàng, vị thần của khu vực này. Và Thành hoàng (không phải Thần hoàng) là vị thần cai quản thành quách, thành trì; thời xưa, mỗi làng xã được bố trí phòng thủ với lũy tre, và sự canh tuần của dân trai tráng trong làng. Nói chung, thời xưa, chi phí tổ chức tế lễ xuất từ ngân quỹ làng xã, từ địa tô của đất công điền, thêm sự đóng góp của số người khá giả, tự nguyện

Đình là cơ ngơi công cộng, được nhà nước bảo quản và tài trợ. Ở Nam Bộ, người dân có cuộc sống tương đối khá giả, thêm mặt bằng rộng rãi nên cơ quan chính quyền làng xã thời phong kiến và đình thờ Thành hoàng đã tách ra riêng biệt. Vả lại trong thực tế nhà vua chẳng bao giờ ngự giá vào Nam cả, trừ trường hợp vua Thành Thái, vua Bảo Đại được Pháp đưa vào

Nam. Thành Thái vào thăm lăng mộ ông bà ở Gò Công, còn Bảo Đại thì đi du hí, không hơn không kém.

Trong thời gian Pháp đô hộ, đình làng vẫn giữ được chức năng quan trọng là bảo vệ phần nào tục lệ cổ truyền, góp phần gìn giữ sự thống nhất đất nước. Nam Bộ là đất xa xôi, ở đồng bằng sông Hồng có đình làng cổ kính, đền vua Hùng, hồ Hoàn Kiếm, sông Bạch Đằng, ở Trung Bộ có lăng tẩm, cố đô Huế, Nam Bộ thì thiếu di tích lịch sử nhưng 300 năm mở nước tuy ngắn nhưng dồn dập phát triển. Cuộc khẩn hoang đã góp phần tích cực vào di sản tinh thần và vật chất của dân tộc, chưa nói đến cảng Sài Gòn giúp dân ta tiếp cận dễ dàng với các nước Đông Nam châu Á, châu Âu. Mức sống nói chung khá giả nhưng "cây cội nước nguồn", nhu cầu tình cảm không thể thiếu.

Ngôi đình làng từ khi Pháp chưa xâm chiếm đã là biểu tượng của Tổ quốc, với đạo thờ Trời, thờ Đất và đạo làm Người. Thực dân Pháp giữ ngôi đình làng để "mị dân", gọi là "tôn trọng sự tự do của người bản xứ thuộc địa". Người Nam Bộ rất chú ý gìn giữ và trùng tu, tôn tạo, lần hồi ngôi đình mang nét vừa dân tộc, vừa hiện đại (vì vậy, có người cho là lai tạp). Đình làng trông cao ráo, tường gạch, lót gạch bông, với cửa sổ lá sách. Lắm khi hàng rào bên ngoài theo kiểu Tây với song sắt, ngoài cây đa cổ kính, lắm nơi còn trồng cây dương. Thêm cột đình với những con rồng vấn chung quanh, gợi hình ảnh cung điện nhà vua Việt Nam. Dịp tế lễ, chú trọng vào nội dung xưa như cầu an cho bá tánh, cầu các giới sĩ nông công thương làm

ăn thịnh vượng. Trong bài văn tế, vẫn nhắc đến bốn chữ "dân khương, vật phụ", cầu mong dân trong làng được mạnh khỏe về thể chất, của cải vật chất ngày càng dồi dào.

Đình làng còn giữ vài chức năng tượng trưng:

- Là nhà hát của làng, thời xưa cũng như ngày nay, nói đến lễ cầu an ở đình là nói đến hát bội. Trước đình, dành một mặt bằng để xây cái "võ ca", võ tức là vũ, theo nghĩa miếu vũ, kiểu nhà không có vách.

Võ ca nhìn thẳng vào bàn thờ Thần ở chính điện, vì hát bội là để "cúng" thần (dâng cúng) như khi cúng con heo, nhang đèn, hoa quả và cũng để cúng Trời Đất.

- Là kiểu sân vận động, ngày Kỳ Yên (cầu an) tổ chức đánh võ, kéo dây để biểu dương sức mạnh của thanh niên ngày càng dồi dào, khi vào vận hội mới.

- Là nơi thờ các vị tổ sư ngành nghề thủ công.

- Thờ các vị thần quen thuộc, liên quan đến sinh kế địa phương, thí dụ như ông Quan Công, bà Chúa Xứ, Cá ông, ông Bổn, ông Thần tài, nhất là nơi có dân chài lưới, có người Hoa.

- Thờ Chiến sĩ trận vong, hy sinh vì Tổ quốc.

- Thờ các vị tiền hiền, hậu hiền có công khai phá, xin hợp thức hóa làng xóm với chính quyền.

- Nội dung lớn, bao quát vẫn là thờ Tổ quốc, thần Thành Hoàng là đại diện của nhà Vua, vua là con của trời, trời là khí âm, khí dương, Tổ quốc là giang san, sơn hà xã tắc.

Thêm bàn Hội đồng nhằm thờ các vị thần ở vùng chung quanh làng, hoặc thần Mục đồng (chăn trâu là

nghề ích lợi cho nhà nông) các vị Ngũ hành... Đình làng mang ý nghĩa tổng hợp, vì vậy lắm khi mời nhà sư đến tụng kinh cầu an, thêm lễ xây chầu mang ít nhiều tính cách của đạo Lão (vẽ bùa trừ ma quỷ), lời lẽ trong văn tế nhắc đến kỷ cương xã hội, tức là đạo Khổng.

Nói chung, việc tham dự lễ hội đình làng đã ăn sâu trong tiềm thức người Việt. Ông nội đi đình làng, dắt theo con cháu, ông nội mất, con cháu đi dự, vì ông nội mình đã đi. Dự lễ hội là hình thức báo hiếu. Vả lại, đây không hẳn là một tôn giáo, chỉ là tập quán, dự một buổi hay mươi phút là đủ rồi. Lễ hội đình làng mang tánh chất thế tục: cúng với heo, vịt, tức là những món mặn, không chay, lại còn cúng với rượu, không rượu, không ra lễ hội (vô tửu bất thành lễ), người tham dự được khuyến khích ăn mặt sang trọng, lòe loẹt (không như dịp lễ Phật Đản, ăn chay). Trong lời khấn, có thể cầu xin làm ăn phát đạt, làm giàu nhanh chóng. Vì dính líu trực tiếp đến cuộc sống thế tục, trai gái có thể cầu xin được yêu nhau, vượt qua mọi sự ngăn cản của gia đình.

Lễ hội Cầu An là dịp con người trở lại đời sống hồn nhiên. Con nhà lành, ngày thường ít được giao thiệp tự do, hoặc đi chơi một mình, nhưng dịp lễ hội, nhất là về đêm hát bội thì tha hồ đi chơi khuya, với bạn bè.

Lễ hội là dịp Âm Dương sung mãn, hài hòa nên ta thấy từ xưa, nhất là ở đồng bằng sông Hồng, trai thanh gái lịch kéo nhau đến trước cửa đình ca hát, chúc

mừng đất nước, vua chúa, chúc các cụ già, chúc mùa màng thịnh vượng. Hát cho thần thánh nghe, để lấy hứng, nhờ sự sung mãn của thời tiết, rồi sau đó tha hồ ra đồng ruộng, hoặc lên đồi, tiếp tục ca hát. Lời lẽ câu hát có thể vượt ra ngoài lễ giáo phong kiến.

Dịp tham dự lễ hội Kỳ Yên, nhất là vào mùa Xuân là cơ hội bồi dưỡng tình đoàn kết giữa người trong thôn xóm và thôn xóm lân cận, không phân biệt giàu nghèo, vì trước Thần thánh, Trời Đất, con người trong phút giây trở thành bình đẳng.

Người Việt Nam thấy bức xúc khi đình làng bị xúc phạm, cây to bị đốn, sân đình bị cỏ dại mọc lan tràn, mái đình sụp đổ, hoặc kẻ gian dám đánh cắp những vật tư cần thiết để cúng tế như trống, chiêng, lư, chân đèn. Người nào vô tình hoặc cố ý phóng uế bừa bãi trong khuôn viên đình làng luôn luôn bị dư luận lên án. Người giữ đình (ông từ) không chăm sóc quét tước đình, quên thắp nhang, nhậu nhẹt say sưa thì dân làng có quyền trực tiếp rầy la.

Đình trở thành "nhân cách", là thể diện của làng. Bởi vậy, thời kháng Pháp rồi chống Mỹ, khi giặc đóng đồn trong đình, cho máy bay ném bom... luôn luôn gặp sự phản ứng của dân. Nhiều người chỉ nhớ bóng dáng ngôi đình hồi thuở bé, rồi đi học, ra nước ngoài nhưng về già, dịp Tết bỗng thấy nao nao, nhớ cây đa đình làng, với những giây phút lâng lâng khó tả.

Đình làng trở thành dấu ấn ăn sâu vào tiềm thức. Yêu đình làng là yêu bà con họ hàng, chòm xóm, yêu đất nước.

Vì vậy, dự lễ hội ở đình làng là nhu cầu lớn.

Lắm khi, ngày nay, vài người cố phân biệt, đánh giá đình làng về hình thức, về kiến trúc, năm thành lập, thậm chí tra cứu sắc phong của nhà vua. Công việc khoa học ấy rất cần, nhưng người dân ít tha thiết gì đến công trình nghiên cứu ấy.

Nói chung đình ở Nam Bộ không xưa, nhưng là đất bị thực dân xem là thuộc địa (như một tỉnh của nước Pháp) nên người dân đã đề cao, trân trọng ngôi đình. đó là nơi nương tựa duy nhất về tinh thần, tượng trưng cho tính thống nhất của dân tộc, gắn liền Bắc Nam, nơi có những đình làng cổ kính hơn, thờ Trời, thờ Đất, thờ nhà vua, vì sắc phong thần ở đình (tuy ít ai biết chữ Hán để đọc) cần có con ấn của vua, màu son hình vuông là được rồi. Bấy giờ những con ấn của chính phủ thuộc địa đều hình tròn. Vả lại, quan Thống đốc Nam Kỳ, thậm chí Tổng thống Pháp cũng không có chức năng phong sắc thần, sắc viết chữ Hán. Họa chăng vua Bảo Đại, vua Khải Định của "nước Trung Kỳ" mới có quyền, nếu mấy vua bù nhìn này phong thì cũng theo lời yêu cầu của Pháp, để "mị dân", hướng vào khía cạnh phong kiến.

Bởi những lý do trên, khi vài đình thần được sắc phong thời Khải Định, Bảo Đại, người dân vẫn chấp nhận như vậy, vì là dòng họ của nhà Nguyễn.

Phần lớn sắc phong ở Nam Bộ, ngay cả Sài Gòn và nơi có đình xưa như Gò Vấp (Hạnh Thông Tây) đều được ban hàng loạt vào năm thứ năm đời Tự Đức (1852). Không thể suy luận đình ấy, sắc thần ấy quá

mới, không xứng đáng là di tích so với vùng Huế hay đồng bằng sông Hồng. Thật ra, nếu đọc chữ nghĩa trong sắc, ta thấy ghi rõ: "y cựu phụng sự", nghĩa là cứ tiếp tục tổ chức tế lễ, như lúc trước khi có sắc năm Tự Đức thứ năm ấy.

Chi tiết này xác nhận:

- Đình đã có từ trước ngày nhận sắc đời Tự Đức.

Việc phong sắc mới, đời Tự Đức chỉ là hình thức kiểm tra, ban quyết định mới như ngày nay ta thay đổi giấy chủ quyền xe gắn máy, theo mẫu mới, lắm khi xe ấy đã sắm từ trước.

- Ta thấy việc phong sắc đời Tự Đức mang ý nghĩa chính trị lớn. Từ đời vua trước (Thiệu Trị) âm mưu để xâm lược các nước vùng Á Đông đã rõ ràng. Người Anh đã chiếm Singapore, gây sự với nhà Mãn Thanh ở Trung Hoa để chiếm những vị trí thuận lợi trên đường sang Nhật, sang Trung Hoa. Từ trước, ở Indonesia, thực dân Hà Lan đã mua bán, cướp tài nguyên thiên nhiên. Đoán trước sự xâm lăng tất yếu của Pháp, vua Tự Đức đã cảnh giác, các quan ở triều đình bày ra sáng kiến phong sắc cho đình làng ở Nam Bộ để giữ gìn sự gắn bó với triều đình. Giặc chiếm cứ Nam Bộ thì sắc thần nhắc nhở cho người dân rằng đất nước đã thống nhất từ trước. Thậm chí những vùng đất mới trưng khẩn chưa định hình cũng phong cho sắc thần.

Đặc biệt ở Nam Bộ, sắc phong ít ghi tên vị thần (trừ đôi ba trường hợp Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Hữu Cảnh...) hoặc sắc phong thời Pháp thuộc (như Phan Thanh Giản, Thoại Ngọc Hầu) còn đa số đều ghi chức

vụ suông Bổn Cảnh Thành Hoàng là đủ, với tước vị thí dụ như Đôn ngưng chính trực...

Nên giải thích rõ tại sao thần mà không có tên?

Ở đồng bằng sông Hồng, ở Trung Bộ là đất xưa, với nhiều công thần là người thật, nên có miếu thờ danh nhân, rồi miếu lắm khi trở thành cơ ngơi với chức năng thờ Bổn Cảnh Thành Hoàng.

Theo quan niệm chính thống thời phong kiến, vua là thiên tử (con của Trời), vua được Trời giao cho mạng lịnh cai trị dân. Nếu vua cai trị không xong, thiếu năng lực, thiếu tư cách thì trời sẽ rút lại sự ủy quyền ấy, để thay đổi, với triều đại mới (cách mạng, theo nghĩa xưa). Khi thiên tai hạn hán, dân đói, vua phải ăn năn hối lỗi với trời và đúng kỳ hạn, vua phải đích thân đứng ở đàn Nam Giao để tế Trời.

Ở cấp bực khiêm tốn hơn, dân làng, mà các thân hào, kỳ lão là đại diện cũng phải làm lễ tế Trời, nhưng không được trực tiếp đứng trên giàn mà tế như nhà vua. Làng phải tế Trời qua một người đại diện được vua chứng nhận là Bổn Cảnh Thành Hoàng, không tế ở đàn giữa trời, nhưng ở trong đình.

Lúc tế lễ ở đình làng, ta thấy ban nhạc lễ trổi lên bản "Nghinh thiên tiếp giá", với ba hồi chín chập, giống như ở triều đình, khi lâm trào, nhạc công cũng trổi bản này. Theo vài tài liệu, bản này do vua Thuấn thời cổ đại bên Trung Hoa đặt ra, gọi Cửu khúc, nhưng bản nhạc xa xưa ấy có giống như bản ngày nay chăng, đó là vấn đề khác!

*

* *

Làng xã, thời xưa, được xem như một khu vực với "đất lề quê thói", phong tục tập quán đặc thù "phép vua thua lệ làng" nhưng vẫn thống nhất trong cả nước qua việc tôn thờ Trời và Đất, từ vua đến dân. Trời Đất còn được hiểu là Âm và Dương, hơi lạnh và hơi nóng đối lập nhau, tác động qua lại, sinh muôn loài vạn vật, trong đó có con người. Đa số các dân tộc trên thế giới, ở châu Phi, châu Mỹ, châu Á đều chung quan niệm này, nhưng tên gọi khác nhau, thí dụ như đó là đối kháng giữa Lửa và Nước, giữa Núi và Sông, giữa Cao và Thấp, giữa Mặt Trời và Mặt Trăng, giữa giống đực và giống cái... Người Trung Hoa từ xưa đã dùng từ ngữ Âm và Dương, ta cũng quen gọi như thế.

Trời không có hình dáng con người với mắt, tay, chân, miệng của đạo Lão, gọi Ngọc Hoàng với phép mầu nhiệm. Đất là mặt đất bao la, hình vuông, với biển bao quanh, còn Trời là bầu trời, mặt trăng, các vì sao di chuyển. Đất không phải là ông Địa, ông Thổ thần, các vị nầy đều là thần nhỏ của địa phương, của khoảnh vườn, thửa ruộng do người nào đó làm chủ (theo đạo Lão).

Tóm lại thờ Bầu Trời và Mặt Đất, gẫm lại chẳng có gì mê tín dị đoan thái quá, như có người lầm tưởng. Khác với Ngọc Hoàng, Thổ Địa.

Đi dự lễ hội ở đình làng, người dân mang theo cảm giác mơ hồ thờ Trời và Đất. Trời Đất được cụ thể hóa qua đứa con là nhà vua thời phong kiến.

Vua tế Trời Đất ở cấp triều đình.

Dân làng vẫn tế Trời Đất, dân làng là cấp bực nhỏ

nên không được tế Nam Giao, đứng trên đàn cao, nhìn lên trời mà tế. Dân làng chỉ được phép bày tỏ sự kính trọng Trời Đất (theo quan niệm âm dương) qua sự trung gian của một đại diện của nhà vua (Bổn Cảnh Thành hoàng), vị đại diện này được nhà vua nhìn nhận sắc phong, gọi nôm na là sắc thần.

Bởi vậy, người đi dự lễ hội ở đình làng không thắc mắc như những nhà nghiên cứu khô khan, chỉ đánh giá đình làng qua sắc thần, năm sáng lập đình, mỹ thuật của chạm khắc, hoa văn. Đình được đánh giá cao, càng tốt, bằng không thì người dân cứ đi dự lễ.

Một hiện tượng đập vào mắt: có đình làng khang trang, cây to bóng mát, cao ráo, một thời nổi danh bỗng dưng nhiều năm liên tục như vắng bóng khách thập phương, họa chăng là số ít người đến làm lễ.

Có những ngôi đình không to, kiến trúc sơ sài, thậm chí không thấy sắc thần (hoặc không có) để khoe khoang ấy thế mà khách đến thật đông, "phất lên", sửa chữa cơ ngơi trong thời gian ngắn.

Nhiều ngôi đình làng, tự bao giờ đến bây giờ vẫn leo heo không bao giờ thu hút khách mặc dầu đã cố gắng tối đa.

Vài người thắc mắc: miếu thờ danh nhân, anh hùng chống Pháp nổi danh, nhưng ít ai đến cúng viếng ngày rằm, ngày 30 âm lịch. Lý do rất phức tạp, nếu không vụ ích lợi cá nhân về doanh thu, ta thấy dầu tình hình như thế nào đi nữa, nếu có nhiệt tâm ta vẫn duy trì được lễ hội ở đình làng, mỗi năm một lần, dịp Kỳ Yên.

Lắm ngôi đình, hoặc miếu có đông người đến tham dự lễ hội vì nhiều lý do.

Xin đơn cử trường hợp đình thờ Nguyễn Trung Trực ở Kiên Giang, vị anh hùng mà người địa phương rất kính phục.

Theo lòng dân, đình ở cửa biển Rạch Giá, thị xã Rạch Giá để dành tôn vinh ông Nguyễn Trung Trực, vị anh hùng kháng Pháp đã đích thân chỉ huy đốt tàu giặc ở Nhật Tảo (Long An).

Vàm Rạch Giá từ xưa là nơi tập trung ngư phủ sống với nghề đánh cá biển, trước khi Pháp đến, hồi giữa thế kỷ thứ 19. Ngư dân lập miếu thờ Cá Ông (cá voi) vị thần phò trợ người đánh cá khi sóng to gió lớn, gần đấy, có xã Thanh Lương, với đình và sắc phong Bổn Cảnh Thành Hoàng. Năm 1852 Pháp lại đến, từ Tân An (Long An), Nguyễn Trung Trực xuống ẩn náu tại Hòn Chông (Hà Tiên), tổ chức nghĩa quân vùng Tà Niên, gần chợ Rạch Giá. Tháng 6 năm 1868, ông cho đánh thành Kiên Giang, tức là tỉnh ly Rạch Giá do Pháp chiếm đóng non một năm trước, hạ đồn, chiếm tỉnh ly trong ba ngày. Sau đó, giặc đến, ông rút lui ra đảo Phú Quốc, bị địch bao vây, thọ án tử hình tại chợ Rạch Giá. Dân địa phương chứng kiến cái chết can đảm của ông, chính ông đã nói trước khi bị chém:

- Chừng nào xứ này còn cỏ mọc thì còn người đánh Tây!

Tin ấy thấu đến Triều đình, đáng lý ông được phong thần và dựng miếu thờ, nhưng vua Tự Đức không thể

phong sắc cho người đang chết ở vùng Pháp chiếm cứ. Tình hình đang rối ren, Pháp sắp đánh thành Hà Nội.

Người địa phương bèn thờ cúng, tổ chức tế lễ ông Nguyễn Trung Trực ở miếu thờ Cá Ông (cá voi) và tin tưởng như thế. Đây là trường hợp phổ biến ở Nam Bộ, gọi đó là vị Thần do "dân phong". Sắc thần không ghi tên tuổi ông vì sắc ban ra 18 năm trước, nhưng lòng dân hợp với lòng Trời, mặc nhiên trở thành chân lý bất di bất dịch. Và ở Kiên Giang lần hồi mọc lên nhiều đình làng, nơi vừa khẩn hoang thời Pháp, để thờ Nguyễn Trung Trực, cúng tế trọng thể. Không có sắc nhà vua phong nhưng vẫn linh ứng (theo nghĩa hợp lòng dân).

Đình thần linh thiêng hay không?

Câu hỏi ấy được dân gian giải đáp từ lâu.

- Hữu cầu tắc ứng.
- Hữu thành tắc hữu thần.

Có cầu xin thì thần thánh giúp đỡ cho, tùy theo sự phấn đấu làm lành lánh dữ của mình. Trồng đậu thì được đậu, gieo lúa thì sẽ gặt hái, bằng cứ ngồi khoanh tay chờ thời thì chẳng gặt được món gì cả.

Có lòng thành thì thấy như thần hiện ra. Lòng thành là gì? Theo Khổng học, lòng thành là lòng vị tha . Trong phút giây, nếu lòng dạ trong sáng chẳng nghĩ đến việc ám hại người khác, chỉ nghĩ đến quyền lợi chung của thôn xóm thì thần hiện ra trong tâm trí mình, nhắc nhở đạo làm người.

Cụ Đỗ Văn Rỡ dày công nghiên cứu lễ hội đình làng, từng tham quan nhiều buổi cúng tế trong suốt

hơn nửa thế kỷ ở nhiều địa phương khắp Nam Bộ, nguyên là Trưởng ban Quý tế ở ngôi miếu trang trọng bậc nhất nhì của thành phố Hồ Chí Minh (Lăng Lê Văn Duyệt) đã nhiều lần nhắc nhở các bô lão trong ban Quý tế:

- Không có lòng thành thì đánh bể 10 cái trống, cúng hàng chục con heo vẫn không nghĩa lý gì cả!

Trở lại vấn đề sinh hoạt của đình. Nơi sống hoàn toàn với nghề nông thì khó cúng tế linh đình, vì dân không dư dã, thiếu của cải vật chất để quyên góp.

Đình làng một thời gian bỏ phế, nếu không ai chịu xuất vốn hoặc cho vay vốn để trùng tu (rồi sẽ hoàn lại) thì dễ tiêu điều. Tâm lý người dân bình thường dịp lễ hội là phải có tổ chức tươm tất khói hương nghi ngút, màu sắc rực rỡ, gợi bầu không khí trang nghiêm, lạc quan.

Dự lễ hội tức là cầu mong được bồi dưỡng thêm về nghị lực, nghị lực này là sức tổng hợp của người trong làng xóm và nghị lực của thần thánh. Thời tiết đang lúc khí Dương hưng thịnh (mùa Xuân) thì mới đạt được nguyện vọng "cầu được, ước thấy".

Đình làng thiếu hình thức trang nghiêm, sân đình bị lấn chiếm thì không gây được ấn tượng tốt khi khách thập phương bước vào.

Một trường hợp đáng nêu làm thí dụ: Đình nọ rất xưa, xây cất từ đời Gia Long hoặc trước hơn, với kiến trúc hồi cuối thế kỷ thứ 18, vật tư toàn là ván và cây gỗ nên đã xuống cấp vì mưa nắng, mọt mối, bom đạn thời chiến. Sắc thần ghi thờ "Đương cảnh địa thần",

xưa kia, đình thờ Thổ thần khi mới quy dân lập ấp, khi làm tờ trình lên cấp trên đời Tự Đức, vị Cảnh địa thần, một dạng Thổ thần, qua thời gian được công nhận gia tăng chức tước, tương đương với Bổn Cảnh Thành Hoàng. Ấy thế mà đình suy thoái, không tổ chức được lễ hội suốt nhiều năm vì một người nọ đã mướn mặt bằng làm nơi bán quan tài của công ty mai táng! Làm sao khách thập phương chịu đến dự lễ hội đầu xuân, khi vừa xuất hành, vào sân là gặp ngay hàng chục cái quan tài lớn nhỏ chồng chất, chờ người khổ chủ nào đó đến mua! Điềm xui xẻo, vì vậy tuy nể nang truyền thống, chẳng ai muốn vào, đành đến dự lễ hội ở miếu nào khác, của làng khác, tùy theo sự quyến rũ của người trong xóm. Ấy thế mà khi dẹp cửa hàng bán quan tài, đôi năm sau, dân làng đến khá đông.

Tư cách của các vị bô lão trong ban tế lễ cũng là vấn đề quan trọng, lắm vị suy thoái, say sưa chè chén ngay trong xóm, thậm chí ngồi suốt ngày trong quán rượu bên cạnh đình thì làm sao đủ tư cách để dân làng gởi gắm niềm tin.

Thành phần tham dự lễ hội, đủ khả năng quyên góp chút ít vẫn là giới tiểu thương, thương gia, người làm thủ công, hoặc nhà doanh nghiệp lớn. Không thu hút được giới này, thật khó bù lại kinh phí xuất ra để mua sắm vật tư dùng vào tế lễ.

Khi trùng tu xong, cần vay vốn của nhà hảo tâm nào đó để lần hồi trang hoàng. Người dân có cái nhìn thực dụng: năm ngoái đã quyên góp năm nay trở lại quang cảnh không khác năm rồi lại có sự nghi ngờ về

đạo đức của người tổ chức, tình trạng tiêu cực đã xảy ra chăng?

Tốt hơn hết cần công khai hóa tài chính qua bản thông báo với chi tiết cần thiết: xuất khoản nào, bao nhiêu, thâu dịp nào, bao nhiêu. Trước khi khai mạc buổi tế lễ một đại diện đứng ra nói rõ điều ấy, thậm chí vay mượn của ai, bao nhiêu, cũng công khai hóa.

Việc ăn uống tế lễ cần hạn chế, mời riêng số ít người, các đại diện hội đình từ những làng lân cận đến được ưu tiên. Chẳng lẽ trà bánh rồi ra về đường xa, đói bụng dọc đường. Khách thập phương lấy làm hài lòng khi thấy các bô lão trong làng được ăn uống đầy đủ, cũng như quan khách.

Giới trẻ chỉ nên tham dự tiệc tùng khi cần thiết vì giao tế. Về mặt chủ quan, ban tổ chức cần lo chu đáo.

Về cơ bản của lễ hội:

1/- Nhạc lễ, dàn nhạc cổ truyền, cần chọn tay nghề bậc trung, bậc cao thì tốt, nhưng tiền thù lao lại nặng. Tuyển chọn lễ sanh (học trò lễ).

2/- Chưng chế (có nơi gọi chưng nghi) là chưng những đĩa trái cây đa dạng, với nghệ thuật đặc thù: vật tư là đồ thảo mộc, trái cây, bông,... để gợi hình tượng rồng, phụng, cọp, lắm khi thêm bộ phận bán cơ giới, che giấu khéo léo. Tạo ra ông lão câu cá, thỉnh thoảng giựt cần câu, rồi hạ xuống, với động tác đều đều, hoặc con cọp cúi đầu, rồi ngẩng đầu lên, thêm những bóng đèn điện khi cháy khi tắt. Với kinh nghiệm, nghệ nhân bố trí một cái máy đồng hồ cũ, với cuộn dây thiều (dây cót). Cũng là mang tính hiện đại dễ chấp nhận,

nhằm gây không khí vui tươi, giải trí cho trẻ con. Bàn để chưng chế, gọi bàn nghi (chưng nghi hiểu là nghi thức). Nghi lễ mà thiếu hoa trái thì xem như thất lễ lớn.

3/-Hát bội là yếu tố quan trọng để triển khai thành quả lễ hội, kiểu thông tin, cổ động, minh họa những đức tính trung hiếu tiết nghĩa. Đa số dân làng được cơ hội gặp gỡ, làm quen nhau lần đầu, trong bầu không khí đoàn kết.

Nhạc lễ, chưng chế (chưng nghi), hát bội là "hạ tầng cơ sở" cần thiết. Thời xưa, lễ hội còn là dịp đấu xảo, kiểu hội chợ, trưng bày những thành tựu đẹp nhất về nông nghiệp, chăn nuôi. Đem dâng cúng thứ trái cây ngon nhất, mâm xôi với nếp thượng hạng, con gà ngon nhất. Các bà nội trợ thi tài nấu bếp, làm nem, cuốn bì, làm gỏi. Buổi tiệc chiêu đãi quan khách phản ảnh tình trạng nấu bếp (gọi nữ công gia chánh) của làng xóm. Các cô trẻ học nấu nướng với người lớn tuổi.

Mãi đến nay, những ông kỳ lão vẫn tôn trọng những món dâng cúng chính thức trên bàn thờ, không được bày biện những món như ca-ry, bia lon, thuốc có cán. Thần thánh hồi xưa chỉ "hưởng" những món ăn thời xưa. Việc bảo lưu này giúp cho những thế hệ kế tiếp hiểu cách ăn uống của người xưa, nếu pha chế đúng mức, nay ta ăn vẫn thấy ngon miệng, với hương vị riêng: giò heo hầm măng tre, thịt cá kho nước dừa, thịt ba chỉ hoặc lòng heo luộc (thịt phay), dùng rau thời trước, không có cải xa-lách, cà chua, món xào như hẹ xào tôm.

Các loại trái cây ngon, nhập lúc sau này có thể

tạm dùng để cúng như trái nho, trái táo. Hoặc không cúng, để đãi khách mà thôi. Trái sầu riêng không chính thức được dùng đến, vì là thứ trái cây mới du nhập, và lại nhiều người không thích mùi vị. Món canh chua, vẫn là món cấm kỵ như ở lễ giỗ trong gia đình, giải thích rằng món ăn ấy rủ quến ma quỷ, ô uế, cũng như trái chuối dà (viết chữ theo chính tả là chuối và), phải chăng mới du nhập từ đảo Java (Indonesia).

*

* *

Hồi thơ ấu, đã từng đi dự lễ hội ở đình, lớn lên, khó quên. Thậm chí trước khi được xuất cảnh cũng đến thắp nhang, khấn vái thần thánh phò hội mạnh khỏe, làm ăn khá giả thì trở về thăm quê nhà, không thể nào quên được lời khấn vái, lúc ra đi.

Mọi việc đều biến đổi, muốn giữ như xưa cũng không giữ được. Dân ta chuộng những phát minh về khoa học kỹ thuật, lễ hội ngày nay cũng thích ứng cho kịp. Đặc biệt dùng đèn điện, máy vi-âm, nơi khá giả, mượn điện thoại cầm tay với công dụng để gọi nhau, giữ trật tự hữu hiệu hơn.

Về áo quần, lứa trẻ vẫn thích mặc kiểu người Âu, đi giầy cao gót, phấn son, mang máy ảnh, quay vi-đê-ô. Trước khi tiến hành lễ hội, nên họp trù bị, phân công người phụ trách tài chính, tiếp tân, nhờ chánh quyền yểm trợ về phòng cháy chữa cháy, đề phòng kẻ gian giựt dây chuyền, tổ chức bãi giữ xe gắn máy, xe đạp... Lại in thiệp mời quan khách, tốn kém không đáng kể nhưng gây ấn tượng tốt cho người được mời.

Ngay ở nông thôn hẻo lánh, đình làng vẫn ở gần chợ làng, đình ngày xưa xa nơi thị tứ nhưng dân số ngày càng đông. Nông dân nói chung làm ruộng hai hoặc ba vụ, lại thêm chăn nuôi, thêm nghề mua bán nhỏ.

Không còn ai rảnh rang để chơi suốt tháng giêng, lắm khi ngày lễ hội chưa hẳn là dịp nông nhàn.

Chương trình lễ hội mặc nhiên được "đô thị hóa" với nhiều cải biến, tùy địa phương. Đặc biệt là ở thị trấn, thị xã hoặc Sài Gòn - Chợ Lớn, gần như người dự lễ hội chẳng còn ai sống với nghề nông. Tối phải ngủ, sáng thức sớm, sinh kế đòi hỏi ngày làm tám giờ hoặc hơn. Nếu tổ chức theo lệ xưa, ắt sẽ thất bại.

*

* *

Ngày nay, chữ Hán ít ai biết đọc, biết viết, giới tiểu thương, người lớn tuổi ở thành thị vào đình miếu không phải là để đọc những câu đối, sắc phong, hoành phi, thần vị. Chữ Hán càng khó đọc thì càng gợi vẻ cổ kính, xa xăm. Đình miếu, muốn được gọi như thế, cần có mặt bằng rộng, cái sân khoảng khoát nhằm cách ly thế giới tâm linh bên trong cơ ngơi với khung cảnh náo nhiệt ngoài đường phố.

Đình miếu với lễ hội vẫn còn sức quyến rũ đối với người thành thị, họ không làm nghề nông như ông bà xưa kia là nông dân. Làm ăn phát đạt, sức khỏe cho con người phải chăng là sự mong ước muôn thuở? Mưa thuận gió hòa cũng gián tiếp giúp nên kinh tế thành thị phát đạt vì hậu phương của thành thị vẫn là

nông thôn. Nguyên tắc lớn của tế lễ. tuy hiện đại hóa về hình thức vẫn được tuân thủ nghiêm ngặt:

- Chúc tụng chính quyền hiện tại.

- Dùng nến, nhang, âm thanh của trống, nhạc lễ làm phương tiện.

- Kính cẩn hành lễ.

- Lúc cử hành, nhân viên chấp sự chỉ dùng động tác, không được phát ngôn, cũng như người đi lễ tha hồ xá, lạy, khấn vái lâm râm nhưng tuyệt đối không được phát ngôn (nói ra tiếng).

Theo chúng tôi, cơ ngơi đình miếu tượng trưng cho hang động thời tiền sử, những cửa võng (bao lan) gợi hình dáng của hang động. Có lửa sống (ngọn nến), có nhang khói, âm thanh. Lễ nhạc, giọng xướng, giọng đọc văn tế là diễn xướng, là ca, múa, nhạc. Không thể gọn, bình dị như lời phát biểu trong hội nghị ngày nay. Một kiểu hát bội đơn giản hóa. Động tác quì lạy, theo vài nhà dân tộc học là động tác con người thời tiền sử quỳ lom khom để thổi cho ngọn lửa thiêng trong hang động được trường tồn: Thờ Lửa. Hiểu như vậy, ta mới giải thích tại sao nhiều người thuộc tôn giáo khác, dân tộc khác vẫn thấy xúc động, thấy có gì gần gũi giữa tế lễ của Việt Nam với nghi thức và lễ tục của họ qua vài nét cơ bản tương đồng.

LỄ Ở CHÙA

NÓI ĐẾN CHÙA PHẬT, TRONG TÂM TRÍ NGƯỜI Việt đã hiện ra tư tưởng Từ bi, Bác ái, Khoan hồng, không hờn giận, không chấp nhứt. Tuy nhiên, ta thấy đạo pháp được trường tồn, góp vào sự xây dựng dân tộc nhờ có kỷ cương, lắm khi nghiêm khắc. Không thể bừa bãi, tùy tiện, nếu muốn chứng minh mình có giáo dục, muốn bảo lưu những đức tánh nói trên để truyền lại cho thế hệ sau.

Trong giới bình dân, lắm khi khôi hài nói "ăn chùa", "của chùa", tức là ăn không trả tiền, mượn rồi đánh cắp luôn. Trong thực tế, Từ bi, Bác ái là ý tưởng tích cực, thí dụ như "lá lành đùm lá rách", "xóa đói giảm nghèo", giúp đỡ đồng bào gặp thiên tai, lũ lụt... Nhịn ăn, nhịn mặc để giúp đồng bào đang gặp khó khăn hơn mình, tuy không giải quyết hoàn toàn, nhưng tạo cho người đang gặp hoạn nạn có sự phấn chấn, chịu

cực khổ để xây dựng lại nhà cửa, hạnh phúc gia đình, vượt khó khăn.

Đi lễ chùa, trên nguyên tắc, là do sự tự nguyện, cổng tam quan luôn luôn rộng mở, miễn là ta có lòng thành. Riêng về ngày lễ, nên mặc sạch sẽ, không lòe loẹt, biểu lộ sự tôn kính, khiêm tốn.

Gìn giữ vệ sinh chung, mặc dầu nhà chùa có sân rộng, trẻ con đi theo, nên nhắc nhở không ném rác, không nô đùa quá trớn, bẻ hoa, hái nhánh cây.

Vào chùa, nên đi vào cửa bên hông, nếu không gặp ai thì phải lên tiếng xin phép, sau đó mới vào, tìm chỗ khiêm tốn nhất mà ngồi. Gặp nhà sư trụ trì, chấp tay xá, kính cẩn, hỏi thăm sức khỏe, với nụ cười. Trường hợp đi một mình, ngày thường, nên chờ chú tiểu đưa lên chánh điện để làm lễ.

Nên chào chú tiểu, hoặc những cư sĩ cấp bậc nhỏ. Đây là ta kính chào màu áo (ánh đạo) của đức Phật chớ không phải sùng bái cá nhân. Có thể nhà sư, chú tiểu ấy lúc chưa thế phát qui đã từng nhiễm mùi thế tục, rồi chán đời. Nhưng khi đã vào chùa, tuân theo pháp giới thì đã là con người khác.

Kính Phật là trọng Tăng. Xem thường tăng ni thì làm sao gọi là kính Phật được.

Phật, Pháp, Tăng là tam bảo. Vì vậy, đạo Phật trọng con số ba. Lạy ba lạy. Thông thường, lạy ba lạy trước Phật đài. Không ai chấp nệ cách lạy, có thể lạy theo thói quen như lạy ở bàn thờ ông bà, điều quan trọng là cái Tâm: Lúc lạy, anh đang nghĩ gì, lòng dạ

được trong sạch không, có nghĩ đến việc từ bi, bác ái, hoặc sự phấn đấu để vượt lên sự ích kỷ cá nhân không?

Lạy Phật thì chắp hai bàn tay, quì xuống, hai bàn tay ngửa lên đỡ cái đầu. Lạy xong ba lạy thì đứng dậy, không cần sau mỗi lạy mỗi đứng thẳng lưng như lạy thần thánh.

Ngày rằm, thường có giảng kinh ở chùa. Đến dự, nên mặc sạch sẽ, ngồi trước Phật đài như bao nhiêu người khác, chỗ nào cũng được, không câu nệ người trước người sau. Nếu mình còn trẻ, nên nhìn chung quanh, nếu gặp người lớn tuổi thì nên nhường ưu tiên.

Khi đọc kinh tập thể, việc xá, lạy đã được qui định theo tiếng chuông, mọi người đều làm giống nhau, riết thành quen. Đi chùa để tìm sự thư thái cho tâm hồn, giải tỏa phiền muộn hoặc cầu xin điều gì riêng, tùy người. Nếu giữa chừng thấy mệt, hoặc cần về ngay thì có thể lạy ba lạy tại chỗ, rồi rút lui, ra về. Nếu mệt, có thể chắp tay, ngồi trang nghiêm, không ai chấp nhất gì cả.

Thông thường, từ mồng một Tết đến rằm tháng Giêng, nhiều người thích đi chùa, cúng chút ít tiền, hoặc hoa quả, dịp tạ ơn các nhà sư và góp phần khiêm tốn. Muốn bảo quản chùa, ngày nay, đòi hỏi chi phí không thấp. Tiền điện, nước, nhang, gạo, thức ăn tối thiểu cho các người xuất gia. Giá gạo, củi vẫn là giá thị trường. Ngày mồng Một, ngày rằm thường lệ, nhà chùa giàu nghèo đến thế mấy cũng tự lực nhín chút ít tiền mua hoa quả dâng cúng.

Tháng Giêng, tuy không là Phật tử, người Việt thấy mình có phận sự đi chùa, khấn vái, thắp nhang

một lần. Đó là cử chỉ để nhớ đạo đức dân tộc trong ấy có lòng yêu Tổ quốc. Sân chùa, Phật đài đã chứng kiến bao thế hệ người đã qua, hoặc cha mẹ ông bà mình, nay không còn. Đất nước trải qua nhiều năm chiến tranh mà ngôi chùa hãy còn, dầu được phục hồi là quí giá rồi. Đi chùa tháng Giêng còn là thái độ đoàn kết với đồng bào thôn xóm, phố phường, hẹn nhau sẽ cố gắng giữ thái độ lạc quan, cùng tô điểm cho đất nước phồn vinh hơn, nhất là sự ổn định gọi là cảnh thanh bình.

Mỗi năm, ba ngày rằm lớn, như ta biết là rằm tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười âm lịch, gọi Tam ngươn (nguyên) gồm Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên (ngươn). Nói chung, rằm tháng Bảy (Trung ngươn) được nhiều người chú ý vì mang tính nhân bản khá cao. Ngày xá tội vong nhân, tương truyền các cửa ngục đều mở ra, người bị giam giữ tha hồ rong chơi, tìm tự do, rồi trở vào ngục. Nhiều người dịp ấy bày cúng đơn sơ, trước sân, với thức ăn đơn giản như: trái cây, mía, bánh ngọt. Người chết oan ức, vì tai nạn, vất vưởng, không được những người cai quản cõi Âm lưu ý dịp ấy cũng được ăn. Lắm nơi cúng gạo, muối. Sau khi cúng, thức ăn được bố thí cho trẻ con, chúng tha hồ giành giựt vì trẻ con được gọi đùa là "cô hồn sống". Ngày tưởng nhớ những người bất hạnh, chết ở "đầu bãi cuối gành, hùm tha sấu bắt". Nam Bộ là đất mới khẩn hoang, nhiều người chẳng biết mồ mả của ông nội, ông ngoại, hoặc chú bác ở đâu, thêm những năm chiến tranh dai dẳng, lắm người không

đứng hẳn về bên nào cũng chết vì bom đạn, chưa kể đến những tai nạn giao thông đường bộ, đường sông, đường biển gia tăng nhanh, tất yếu, so với những thập niên trước. Ít ra những người không tên tuổi này cũng được nhắc nhở tượng trưng, "thương người như thể thương thân". Đứng về nghi thức mà xét, nếu những thức ăn dâng cúng cho thần thánh, cho ông bà đều là món sạch, để người cúng "cộng hưởng" với người khuất mặt, lấy sự may mắn, thì cúng cô hồn tháng Bảy mang ý nghĩa khác. Đó là những món ăn bị ô uế (ma quỷ đã ăn rồi), nếu ăn là gặp xui xẻo, nhưng vất bỏ thì phí phạm. Thời xưa, ở nông thôn, lũ trẻ chăn trâu được ưu tiên ăn uống những món ấy mà không sao cả, vì chúng nó là "con của ông Thần nông". Ở thành thị, ta quan niệm trẻ con ngây thơ ở hàng xóm giành giựt nhau cũng phải, vì chúng nó đều vô tội. Đúng ý nghĩa xưa, rằm tháng Bảy là lễ Vu Lan, với sự tích đức Mục Liên nhờ các sư cùng tụng niệm để cho mẹ được nhẹ tội. Chuyện "bông hồng cài áo" sau này bày ra, có vẻ hiện đại, ngày báo hiếu, thật ra các bà mẹ lớn tuổi thời xưa rất kỵ với vẻ đẹp của hoa hồng.

Đối với người kinh doanh lớn nhỏ, từ rằm tháng Mười âm lịch trở về sau, là dịp tạ ơn Trời, Phật, Thánh thần. Hồi đầu năm đã xin ân huệ thì cuối năm, dầu thành công hay thất bại, cũng nhớ ơn, với lập luận: Ta làm ăn phát tài, dồi dào sức khỏe nhờ sự phò trợ của đấng Thiêng liêng, nếu như năm vừa qua làm ăn không khá, sức khỏe yếu kém thì chẳng qua ta thiếu đức, gặp năm xui xẻo, vân vân...

Ngày mồng Năm tháng Năm âm lịch, gọi Tết Đoan Ngọ, ở Nam Bộ không dùng tên gọi ấy, gọi cúng mồng Năm tháng Năm, cúng bánh ú, có góc nhọn, chẳng ai cần tìm hiểu sự tích ông Khuất Nguyên bên Trung Hoa quá mơ hồ, xa xôi. Cúng bánh ú gói với nếp, hoặc bánh ú nước tro. Thật ra, cũng lấy lệ nơi đô thị hóa, nhiều gia đình gồm thế hệ trẻ đã bỏ lệ cúng này mà không thấy mặc cảm. Ở thôn quê, nơi còn miễu thờ Thần nông, buổi lễ được cử hành khá nghiêm túc, gồm người lớn tuổi. Dân ta chuộng thực tế, mượn ngày Đoan Ngọ này để sẵn dịp bày lễ Hạ Điền, bắt đầu vào vụ mùa. Theo lệ xưa, mùa mưa xứ nhiệt đới khởi đầu vào tháng Tư, cụ thể là mồng Tám tháng Tư, nếu hôm ấy chưa mưa thì gọi là mưa đến muộn. Rồi tháng sau, tháng năm Âm lịch bắt đầu cày ruộng, tượng trưng. Từ sau 1975, ta đã tăng vụ, việc gieo cấy thay đổi, tùy địa phương, không như hồi mỗi năm một vụ. Âu cũng là dịp để khuyến nông, nhắc nhở nông dân nên cố gắng giữ lấy nghề, với niềm lạc quan.

LỄ TẾT NGUYÊN ĐÁN

NÓI VỀ LỄ HỘI DÂN GIAN, TA CÓ THỂ KHẲNG định không dịp nào bằng ngày Tết Nguyên Đán. Một năm gồm bốn mùa, tám tiết, ngày đầu năm âm lịch thuộc về Tiết Nguyên Đán (ngày đầu tiên của năm mới), Tiết nói trại ra Tết. Vài người giải thích trong Nam, ngày Tết cúng bánh Tét (kiểu bánh chưng gói theo hình tròn dài), là do Tết nói trại ra. Ngày đầu năm rất quan trọng, vì chẳng lẽ con người cứ sống, qua thời gian, chẳng biết lấy gì để đo lường thời gian. Thời xưa, lấy năm Âm lịch làm chuẩn, dựa vào thời tiết mưa nắng, xuân hạ thu đông để qui định thời điểm đóng thuế, tính tuổi tác con người, đồng thời chọn thời điểm để gieo giống, thu hoạch, tạo niềm hy vọng. Năm qua cực khổ, năm tới sẽ khá hơn, hoặc đúng thời hạn, ngày ấy, tháng ấy lại cúng giỗ ông bà, tế lễ thần

thánh, theo nghĩa tế lễ khí Âm và khí Dương, tức mặt trời mặt trăng, các vì tinh tú, cầu mưa thuận gió hòa.

Nghi thức đón năm mới, tống năm cũ rất phức tạp. Thời xưa bày ra lắm điều, chỉ thích hợp với người nhiều tiền nhiều bạc, có gia nhân sai bảo, nhất là đủ thời gian rảnh rang suốt tháng Giêng "là tháng ăn chơi", bù lại một năm cực nhọc.

Ngày Tết, dịp giới điền chủ hưởng lợi lộc, do tá điền đóng góp. Ngoài địa tô ra, tá điền phải tạ ơn điền chủ với mươi đấu gạo trắng, hoặc chút ít nếp, thêm cặp vịt, vò rượu, gọi là lễ lạc tối thiểu. Các quan to quan nhỏ chờ quà cáp của cấp dưới, để rồi chia phần với cấp trên, rốt cuộc người dân đen là chịu đựng bao nhiêu gánh nặng.

Thời xã hội chủ nghĩa mở ra vận hội mới. Ngày Tết nặng về ý nghĩa tượng trưng. Lúc nỗ lực đưa nước nhà ra khỏi tình trạng yếu kém, mỗi người nên chia sớt nhau những nỗi buồn vui. Thời giờ trở nên quí giá. Các nước Tây phương thời xưa ăn chơi dịp Chúa Giáng sinh, dịp đầu Xuân dương lịch nhưng chỉ trong thời gian ngắn: vui đêm Nô-en, chuẩn bị từ chiều và ngày đầu năm Dương lịch thì gởi thiếp chúc mừng, thăm viếng xã giao là đủ, để rồi tiếp tục làm việc.

Không ai muốn bắt chước Tây phương, nhưng ta nên đơn giản hóa, tránh xa xỉ mà vẫn giữ được cốt lõi của truyền thống.

- Ngày Tết, cơ bản vẫn là cúng vái tổ tiên. Không bàn thờ ông bà thì không bày ra ngày Tết được. Ta đã thấy vài gia đình nghèo túng, chật hẹp nhưng cố gắng

tìm cái bàn nhỏ, đặt lên bàn cái chén, hoặc cái ly làm nơi cắm hương, thêm vài cái đĩa đựng bánh, trái cây. Nếu gia đình đã định hình, lo lau chùi chân đèn, lư đốt trầm (trầm khó tìm, chỉ là tượng trưng), lư cắm nhang. Tranh thờ, cần lau chùi, ảnh của người quá cố nên kiểm soát lại để được vững chắc khi treo, chùi kiếng. Khá giả hơn, sơn phết nhà cửa, sửa lại vòng rào, mua sắm thêm tô chén, bình hoa...

- Để cúng vái, cần tối thiểu những vật tư mà ông cha ta gọi tắt "hương đăng hoa quả", tức là nhang, đèn cây (nến), bông tươi, trái cây tươi. Về thức ăn cần thiết có bánh chưng bánh dầy, nhắc lại thời Hùng Vương lập quốc. Bánh chưng tập trung những sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi: nếp, đậu xanh, thịt lợn, gia vị. Ở Nam Bộ, bánh tét cũng mang chất lượng tương tự. Lại còn chút rượu cúng ông bà, thêm những món chế biến như thịt kho, dưa giá, chả lụa, bánh kẹo cho trẻ con, trà để tiếp khách. Và lại, theo nghi thức thì sau cúng rượu, lại cúng trà. Nơi thôn quê, thời xưa, trước ngày Tết, cần lo thanh toán nợ nần cho ổn thỏa, quét nhà sạch, múc nước dự trữ đầy lu hũ, lo sẵn gạo trắng, củi chụm bếp.

Công việc nặng nhọc nhất thời xưa vẫn là may quần áo cho trẻ con. Máy may chưa phổ biến, những bà mẹ đành thức thâu đêm để nắn nót từng đường kim mũi chỉ, lo áo quần cho trẻ con. Nay đã dẫy đầy quần áo may sẵn cho mọi lứa tuổi, mọi túi tiền.

Tóm lại, người nội trợ được thảnh thơi hơn trước khá nhiều. Lễ đưa ông Táo về Trời gần như không

còn, họa chăng là tượng trưng. Táo quân lãnh phận sự về trời, báo cáo tình trạng sinh sống của gia đình, ông Táo về trời nhờ những thứ vàng mã gọi là "cỏ bay ngựa chạy", phương tiện di chuyển nhanh chóng nhất thời phong kiến. Lại còn sắm cho ông Táo áo mão để về Trời, cho ra vẻ tươm tất (vàng mã). Trong dân gian bày chuyện tiếu lâm bảo Táo quân về trời thiếu cái quần. Thời phong kiến, quần không quan trọng cho lắm, cái áo rộng và quá dài che phủ tận gối, thi đậu Trạng nguyên chỉ được vua ban áo mão chớ không có quần.

Ngày 30 (hoặc 29, tháng thiếu) diễn ra buổi lễ khá cảm động, cúng đơn sơ, thỉnh nguyện ông bà khuất mặt về với con cháu. Buồn bã biết mấy khi ngày ấy gia đình vắng mặt vài người: con cái đi làm ăn xa chưa về kịp, hoặc đã thông báo mà không về, đành hẹn dịp khác. Lại nhớ ông bà hoặc cha mẹ lớn tuổi vừa mất trong năm qua. Rửa hoặc quét nhà cho sạch lần cuối cùng, vì hôm sau, ngày đầu Xuân, kiêng cữ không quét nữa. Ngày đầu năm mà quét rác, chẳng khác nào đưa của cải ra ngoài đường.

Đón giao thừa là nghi thức quan trọng. Trên lý thuyết, năm mới bắt đầu vào nửa đêm giờ Tí, 12 giờ đêm, tức 24 giờ, trên lý thuyết, 24 giờ là 0 giờ. Gọi là đón, thì đón trước khi đến, trước 12 giờ khuya chừng năm ba phút.

Lễ đón Giao thừa cử hành ngoài sân, trên bàn thờ dành cho vị quan nhỏ, gọi Thiên quan (một dạng liên lạc, thường dán tấm liễn nhỏ ghi "Thiên quan tứ

phước") xin vị quan này ban phước cho gia đình. Gọi tắt bàn ông Thiên, còn gọi bàn Thông thiên, thật ra Trời là đấng tối cao, chẳng lẽ thờ sơ sài trên cái bàn quá nhỏ, chịu đựng mưa nắng.

Chủ nhà mặc quần áo tươm tất, cầm trong tay nén nhang rồi ra giữa sân, hoặc trước cửa cái (nếu nhà không có sân), đến bàn thờ ông Thiên nói trên (nếu có), nhìn thẳng lên trời cao mà khấn vái. Giao thừa là lễ lớn mà mọi người xin Trời và Đất ban phước lành cho gia đình mình và đất nước mình. Thời trước, bày ra đốt pháo inh ỏi, nay vì vấn đề môi sinh và tiết kiệm nên bỏ lệ đốt pháo, rồi quen. Điều quan trọng là cái tâm của người khấn vái, nếu có lòng thành thì trong phút giây cảm thấy mình mang trách nhiệm lớn, với tập thể dân tộc, mong sao đất nước ngày càng tiến lên, sánh vai với thế giới, bình an cho tất cả mọi người.

Sáng mồng Một, vì thức nghe ca nhạc, trò chuyện đêm giao thừa nên ai nấy đều mỏi mệt, cứ ngủ giấc dài, thức lúc nào tùy ý.

Mặc quần áo cho trẻ con, trẻ con cần mặc quần áo mới cho rộng rãi hơn, để cuối năm thì vừa vặn, chóng lớn (quan niệm cổ sơ, so sánh với con rắn, mỗi lần lột da là lớn lên). Nấu trà, chờ đãi khách. Thời trước, kiêng cữ đón tiếp vào đầu năm những người mang tên xấu, hoặc kém thanh tao. Thật ra, ngày đầu năm, nhất là sáng mồng Một, ai cũng ở nhà, trừ trường hợp bà con thân thuộc mới đến thăm nhau.

Đến xế trưa mồng Một, xem như đã hết Tết, ai nấy bận lo sinh kế. Ngày đầu năm vẫn là dịp doanh thu đối

với những tiệm quán bán nước giải khát, hoặc các tụ điểm vui chơi, dành cho trẻ con.

"Mồng Một tết Cha, mồng Ba tết Thầy", tùy hoàn cảnh, đi thăm viếng. Người lớn tuổi và lắm khi là giới trẻ, đêm giao thừa giữ lệ "hái lộc" (còn gọi "thỉnh lộc"). Lộc là chồi cây non vừa nhú ra, tượng trưng cho sức sống dồi dào, trong những ngày sắp tới, nhưng cũng đồng âm với lộc, theo nghĩa tài lộc, những quyền lợi bất ngờ, của vua quan, bỗng dưng đưa đến. Ngày nay chẳng còn đình chùa nào đủ lộc non cho hàng ngàn người đến hái, chỉ còn cách là đặt mua lộc (thường là chồi cây phát tài) từ ngoại thành, đặt sẵn tại bàn bên cổng chùa, đình, khách đến thỉnh cứ tùy hỉ cúng chút ít tiền, không câu nệ. Mấy năm gần đây, bày lễ đêm Giao thừa với cây nhang thật to, đắp hình rồng, phụng hoặc chữ Hán "Phước Lộc Thọ" mang đến đình chùa, thắp cây nhang ấy với ngọn lửa thiêng sẵn cháy trên bàn thờ, sau đó, vác trên vai, đưa về nhà. Nhiều người bắt chước nhau làm như thế, như cuộc diễu hành về nhang to. Mỗi người mang đôi ba cây nhang to đến xin thắp lấy hên, rồi vội vã đem về nhà mình cho nhà chòm xóm vì hoàn cảnh, phải nhờ người khác đi thay thế.

Ở phía Nam, nói chung, chuộng bông mai vàng, ngày xưa gần là giống nguyên sinh không trồng mà có trên đồi núi đến tận Campuchia. Tháng Chạp, tháng Giêng, lá vàng, rụng lần hồi rồi trổ nụ ra hoa. Để cho hoa nở đúng giao thừa, nảy ra kỹ thuật xem nụ, tùy nụ lớn nhỏ mà lặt bỏ lá, để thúc giục hoa nở đúng dịp, lặt

lá khoảng trước sau rằm tháng Chạp. Không trồng mai thì cũng ra chợ mua nhánh to nhánh nhỏ, màu hoa tươi tắn, màu vàng hài hòa với ánh nắng rực rỡ phía Nam. Mai thời trước được chuộng nhất là năm cánh, lần hồi, lai tạo, chiết, tháp, với giống lạ đưa về. Hoa mai ngày nay có thể đếm đến hơn 20 cánh, vàng sậm, lại còn mai trắng, mai xanh tháp vào gốc. Mấy năm đầu, bán được vì lạ, nhưng lần hồi cũng trở về loại mai vàng cổ truyền.

Thời xưa còn gì hơn là chưng bày hoa quả để ca ngợi đất nước và sự hài hòa của thời tiết (gió thuận mưa hòa). Chưng bày "bá hoa bá quả", tùy giàu nghèo mà cái dĩa, cái bình lớn hay nhỏ. Giới bình dân đồng bằng sông Cửu Long thích chưng bày "ngũ quả", thường là bốn loại trái bình dân, kiểu chơi chữ như trái mãng cầu, trái dừa, đu đủ, xoài, gợi ý "cầu vừa đủ xài", không tìm được trái tốt thì dùng trái non, hoặc lá mà thay thế, hoặc chưng trái sung (sung túc). Thời xưa, bày bán tranh "bá hoa bá quả" thật ra, không đủ con số một trăm, nhưng cần vài mươi loại hoa, loại trái là xem vui rồi.

Thời xưa người nông dân tranh thủ để tận hưởng giờ phút rảnh rỗi, với lý do: nhà nông lắm lúc nhàn rỗi nhưng quanh năm bận rộn đủ thứ công việc, nào sửa chữa nông cụ, đi tìm giống mới, vay nợ, nắng hạn thì tát nước, nửa đêm mưa quá to, đành thức dậy khai mương cho nước chảy nhanh, thậm chí gài bẫy, đuổi chuột bọ. Quan chức thời xưa làm việc không nghỉ, đến tháng Chạp theo lịnh vua truyền ra, mới có được

nghỉ việc sau rằm tháng Chạp. Con ấn chùi lau, sắp đặt ngay ngắn trong hộp, không dùng đến, để rồi sau Tết, ngày mồng Bảy tháng Giêng, cử hành lễ "khai ấn", bắt đầu giải quyết công văn, đơn từ. Những ngày dài, trước và sau Tết, nhà nước chỉ giải quyết những vụ quan trọng, ngoài ra, hoàn toàn nghỉ việc. Kiện cáo, gây sự trong xóm không được chú ý. Bởi vậy, cha mẹ thường dạy con ngày Tết ra đường nên nhẫn nhịn, đề phòng trộm cắp trong xóm. Ngày nay, cả thế giới đều dùng Tây lịch trong việc hành chính, cụ thể là mỗi năm 52 tuần lễ thì đã nghỉ được 52 ngày chủ nhật rồi, thêm những lễ nghỉ việc theo qui định, tổng cộng hơn 60 ngày, tức là mỗi năm nghỉ đến hai tháng, hoặc hơn.

Tiết kiệm thời giờ, nghỉ Tết ở mức tối thiểu là phải. Còn ăn ngon, mặc đẹp thì trong năm đã sẵn nhiều cơ hội tiệc tùng, liên hoan, lễ cưới. Món này ngày Tết, ngày thường ta đã thưởng thức nếu sẵn tiền.

Nghỉ Tết, rốt cuộc, vẫn là cùng với đồng bào cả nước sống đồng cảm, qua phút giây thiêng liêng, nhắc nhở nhìn lại năm cũ, chuẩn bị tinh thần tìm thêm sáng kiến để gia đình, thôn xóm và cả nước ngày càng đổi mới. Người xưa đã nhắc nhở: "nhật nhật tân, hựu nhật tân", mỗi ngày một cái, đã mới rồi thì không được dậm chân tại chỗ, cần đổi mới thêm nữa.

BÀN VỀ LẠY

LẠY, CÒN GỌI LỄ BÁI LÀ NGHI THỨC THỊNH hành, gần như bắt buộc thời phong kiến, nông nghiệp. Vấn đề đáng được bàn cãi, trong buổi giao thời không phải trong thời gian gần đây nhưng là vào những năm đầu thế kỷ thứ hai mươi. Không riêng ở nước ta mà còn ở nhiều nước khác, khi Á Đông tiếp cận với Tây phương.

Nhiều người cho lạy là nghi thức, tức là hình thức rỗng tuếch, nô lệ. Chỉ cần tấm lòng, tức là cái Tâm. Nhưng từ ngữ "cái Tâm" lại đáng bàn cãi. Nhiều người làm việc gian ác, trong phe nhóm (thậm chí băng đảng) vẫn tự hào là mình giữ được cái Tâm, hành động theo lương tâm, theo "luật giang hồ".

Lúc giao tiếp, cần giữ nghi thức tối thiểu để nhập cuộc với cộng đồng, bè bạn. Trong gia đình, nếu còn chấp nhận vai trò tượng trưng của ngôi thứ, người trên kẻ dưới thì cần nghi thức tối thiểu.

Tham dự cuộc hội nghị lớn nhỏ, gặp người mới quen biết lần đầu, cần nghi thức tối thiểu, như bắt tay, với gương mặt tươi vui. Chẳng lẽ không bắt tay khi người chưa quen biết đã đưa tay trước? Không ưa thích thì đừng vào chùa, vào thánh đường, nhưng đã vào thì ít nhất cũng cúi đầu chào nhà sư, ni cô, hoặc linh mục. Chưa đề cập đến trường hợp giữ thái độ nghiêm chỉnh khi nghe huấn thị của cấp lãnh đạo hoặc treo quốc kỳ dịp lễ lớn.

Quá tôn trọng, câu nệ nghi thức thì sinh ra cãi vã, nhưng không giữ nghi thức thì "chẳng ra cái gì cả", chẳng chung sống được với mọi người. Ngay ở các nước tiên tiến nhất, việc tiếp đón quốc trưởng nước ngoài, cần tuân thủ nghi thức nghiêm nhặt, bắt tay, trao cho bên đối tác tờ hiệp ước đã ký, bày tiệc rượu "sâm-banh", hoặc đặt tràng hoa đài chiến sĩ.

Vấn đề xá, lạy tùy thuộc vào truyền thống từng gia đình, với sinh kế, tôn giáo tín ngưỡng sẵn có từ trước. Ngày nay, có lẽ tùy thuộc vào vấn đề tuổi tác.

Hai cụ già, thuộc thế hệ 80 tuổi, không quen thói bắt tay như thanh niên. Thanh niên ít ra chợ phố, khi gặp nhau nơi đồng áng chỉ cười đùa, không bắt tay. Lại còn ảnh hưởng xã hội, thói quen thôn xóm. Ông bà ngày xưa từng theo đạo Tin Lành hoặc Tịnh Độ Cư Sĩ, hoặc Cao Đài, đạo Thiên Chúa thì tùy kỷ cương gia đình, lắm khi con cháu lại sùng đạo hơn cha mẹ.

Hầu hết các tôn giáo đều cử hành nghi thức qui lạy, với mức độ khác nhau.

Theo Á Đông, lạy là nghi thức "Ngũ thể đầu địa",

tức là làm thế nào cho hai tay, hai chân và cái đầu đụng mặt đất.

Giữ nguyên tắc ấy là xong, có kiểu chấp tay mà để thẳng ngón tay, có kiểu nắm chặt hai tay, ngón tay tuân thủ kiểu "bắt ấn". Có kiểu tiến tới ba bước, lui một bước rồi xá, qui xuống lạy. Hoặc đứng một chỗ, qui lạy lập tức, không bước tới bước lui. Hoặc qui xuống, không đứng thẳng lưng sau mỗi lạy, cứ "cuốc" liên tục, đủ số lạy thì đứng dậy. Hoặc những kiểu lạy với động tác khi vừa đứng dậy thì chấp tay đưa qua bên phải, đưa qua bên trái rõ nét như động tác quân sự.

Mặc sơ mi lạy đơn giản, nhưng với áo dài đen, áo rộng tay thì cần động tác thích hợp, cụ thể là không chấp tay để sát ngực, khi xá, nhưng là hai cánh tay cong lại, như hình bán nguyệt, xa ngực để dành khoảng trống cho tay áo lòng thòng buông xuống.

Đối với phụ nữ, thời xưa khi lạy thì ngồi "xếp chè-he", hai chân co lại ngay đầu gối, đưa bàn chân ra sau, cứ thế mà lạy, không đứng dậy đủ ba hoặc bốn lạy tùy trường hợp. Ngày nay, phần lớn phụ nữ mặc quần với vải dày, kiểu quần phụ nữ châu Âu nên ngồi kiểu xưa không thích hợp, phải qui thẳng lưng ngồi lạy liên tục.

Lạy mấy lạy, dịp nào, kiểu lạy ra sao là vấn đề mà nhiều người mãi tranh luận. Từ cuối đời nhà Lê, Phạm Đình Hổ, trong *Vũ Trung Tùy Bút* đã thắc mắc rằng bấy giờ ở đồng bằng sông Hồng không tuân thủ đúng theo nghi thức... của Trung Hoa! Tại sao tuân thủ kiểu

Trung Hoa theo sách vở đời nhà Tống? Ta có phong cách của ta.

Về cách chấp tay, cách xá, vẫn còn bàn cãi, tùy địa phương, bàn tay bắt ấn, hoặc khi hạ hai tay xuống đất phải đặt xa, chừa chỗ cho đầu cúi đụng sát đất.

Gia đình theo đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đạo ông Trần núi Nứa (Vũng Tàu) khi quan hôn tang chế, khi lạy Phật ngày vía có kiểu lạy, và số lạy khác nhau, không nên tranh cãi, ai có tự do nấy.

Nên duy trì lạy, xá hoặc nên dứt bỏ, vì lạy là động tác hạ thấp nhân phẩm con người, gợi dấu ấn của phong kiến? Chính vua Bảo Đại khi từ Pháp về nước để chính thức lên ngai vàng đã nghĩ đến cải cách nghi lễ, bớt hoặc giảm số lạy cho các quan. Có ý kiến cho rằng thời Mỹ xâm lược, Ngô Đình Diệm bày lễ khăn đen áo dài và mặc quốc phục là do sáng kiến của họ Ngô. Như vậy là sai. Chính các cụ thời xưa, như Trần Quý Cáp, Phan Bội Châu đã tôn trọng quốc phục, thời buổi ấy, cũng như cụ Đồ Chiểu, Thủ khoa Huân. Đừng lập dị và nên bao dung, hiểu cho tình huống của kẻ khác.

Kinh nghiệm cho thấy vấn đề Về Nguồn (hoặc gọi trừu tượng là Văn Hóa Dân Tộc) chỉ được lưu ý khi con người đã lớn tuổi, ngoại trừ trường hợp những cán bộ nghiên cứu về dân tộc học. Đến tuổi nào đó, thí dụ như hơn sáu mươi, sức khỏe kém, cha mẹ đã già, chờ ngày "theo ông theo bà", hoặc cha mẹ đã mất, khi mùa nắng bắt đầu, gần Tết, chợt nghe tiếng cu kêu ở

bờ tre, khi đi xa quê hương, chừng ấy, sẽ thấy việc lễ bái với những động tác qui xuống, đứng thẳng lưng, rồi qui là cần thiết. Nó thay cho những lời nói, những lời phát biểu, những cảm tưởng dông dài. Khi người bạn hơn tám mươi tuổi vừa mất, đứng trước quan tài, ta chẳng biết nói gì, chỉ biết qui lạy, gọi là tấm lòng của mình. Ông nội mất, cha ruột mất, mình lớn tuổi thì lạy đã đành, vì đây là cơ hội cuối cùng. Con cháu còn trẻ, chẳng biết gì, nhưng cũng nên bảo nó quỳ xuống, kẻo sau này, lớn lên, nó sẽ ân hận, mặc dầu sống trong nhà cao cửa rộng. Ngày đầu Xuân, người lớn tuổi, nếu được về quê thăm nhà thờ của họ, ở miền quê, nếu thấy cần thiết, thì cũng nên lạy tượng trưng, gọi là để nhắc nhở cho con cái.

Lễ thành hôn, lễ tang, tế lễ ở đình chùa mang tính chất đặc thù vì quan hệ với người khuất mặt, khác với cuộc hội nghị bàn việc gieo giống cho vụ mùa sắp tới hoặc bàn về bước nâng cấp của trường học, lớp mẫu giáo ở địa phương. Lễ hội là cuộc diễn xướng với qui mô lớn nhỏ, nhờ ánh lửa của nến, khói hương, tuy là tịnh, nhưng rất động. Đình miếu chạm trổ tinh vi, xây từ thế kỷ 19 chẳng lẽ đóng cửa lại chờ khi mọt mối gặm nhấm? Đình miếu, bàn thờ tổ tiên chỉ là "vật đáng ghi nhớ" khi ta thỉnh thoảng nhớ đến, một cách nghiêm túc. Cũng như phần mộ của tổ tiên và cái hũ đựng cốt chỉ có ý nghĩa khi ít nhất một năm con cháu đến viếng một lần, dẫy cỏ cho sạch, thắp vài nén hương.

SƠN NAM

NGHI THỨC
VÀ LỄ BÁI
CỦA NGƯỜI
VIỆT NAM

Người Việt có dân tộc tính không?

BIÊN KHẢO

SƠNNAM

NGƯỜI VIỆT
CÓ DÂN TỘC
TÍNH KHÔNG?

LỜI NÓI ĐẦU

Bàn về dân tộc tính, về tinh thần dân tộc là điều khó khăn, tế nhị. Khó từ cách định nghĩa đến cách đưa ra bằng chứng, trong thời buổi nhân tâm ly tán này, người ta thường đồng ý nhau về danh từ nhưng lại cãi vã nhau khi áp dụng lý luận vào thực tế.

Nói tổng quát về Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Phan Bội Châu thì lần hồi trở nên nhàm chán. Nói về cách uống trà, lễ Nam Giao, nước mắm Phú Quốc thì dường như tiêu cực, lẩm cẩm không làm thỏa mãn những người đang sốt ruột. Cây cổ thụ vươn lên trời, rễ ăn sâu vào lòng đất hút chất phân. Nói riêng về cây cổ thụ hoặc nói riêng về chất đất thì dường như phiến diện, điều quan trọng là giải thích sự liên quan giữa chất đất và màu xanh của lá cũng như giải thích việc cúng đình, lễ chùa, cấy phát vần công có ảnh hưởng

như thế nào đến tài hoa và thái độ kiêu hùng của vua Quang Trung, liệt sĩ Nguyễn Thái Học.

Bởi vậy, tập sách nầy chỉ là khởi thảo. Người viết cố nắm lấy vấn đề nhưng vẫn không nắm vững, nhiều đoạn quá dài, vô ích, lặp đi lặp lại trong khi nhiều đoạn cần thiết, có tánh cách quyết định chỉ được nói sơ qua. Dám mong đây là mớ tài liệu rời rạc – một đống xà bần – nào gạch bể, ngói vụn, cây gãy, trong đó có vài món đáng chú ý, có thể xài được, đáng xem thử.

DÂN TỘC TÍNH LÀ GÌ?

Danh từ "dân tộc tính" dường như chỉ xuất hiện từ năm 1945 và được bàn cãi từ đó về sau, kèm theo danh từ "cá tính dân tộc", "văn hóa dân tộc".

Nếu chúng tôi không lầm thì trước kia các nhà văn hóa vẫn thắc mắc, tìm hiểu dân tộc tính Việt Nam nhưng họ dùng danh từ hơi khác, thí dụ như:

- Quốc học, quốc hồn, quốc túy.

- Bốn ngàn năm văn hiến.

Danh từ "tinh thần dân tộc" được nhắc nhở đến, khi bàn về dân tộc tính. "Tinh thần" là ngụ ý tinh thần tranh đấu chống ngoại xâm: chiêu hồn nước, khóc quốc hồn.

Chính trị và văn hóa lại dính liền với nhau như trường hợp phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, do các nho sĩ đề xướng hồi đầu thế kỷ.

Nhiều người tạm định nghĩa dân tộc tính là tính chất đặc biệt của dân tộc. Dân tộc ta có gì khác, trong thói ăn nết ở, trong cách thức xây dựng nhà cửa, trong nếp suy tư? Để giải đáp, họ cho rằng dân Việt bắt chước giỏi, có óc châm biếm hài hước, cần cù siêng năng, mang cái tâm trạng hơi buồn buồn. Nhiều nhà khảo cổ Tây phương nghiên cứu kỹ lưỡng để xem người Việt có gì đặc sắc so với người Ai Cập, người Tàu, người Ấn Độ căn cứ vào di tích, vào những gì mà ngày nay còn chụp ảnh được, đào xới được, đọc được. Triết lý Việt Nam gần như không có gì rõ rệt (tổng hợp Tam giáo), muốn nghiên cứu thì nên qua Trung Hoa, Ấn Độ, nhìn Hy Mã Lạp Sơn, Tây Tạng hoặc rừng núi tỉnh Sơn Đông, dòng sông Hoàng Hà. Những bản kinh kệ xưa nhứt là ở miền Ấn Độ, cái sọ ông Bàn Cổ ở mãi tận miền Bắc Trung Hoa. Người Việt mô phỏng vụng về mọi triết học, mọi hình thức văn hóa, mọi kỹ thuật. Người Tây phương với tình cảm lãng mạn, với lòng yêu thích thiên nhiên đã hăm hở xuống thuyền để vượt đại dương tìm chân trời mới, tìm thảo mộc, tìm văn hóa xa lạ, xa lạ đối với họ. Nhà thám hiểm và thương gia đi trước, vào thế kỷ thứ 18, những đội binh viễn chinh theo sau. Đến vùng đất mới, họ tập tành làm văn sĩ, làm nhà khảo cổ, nghiên cứu về văn học, nhân chủng. Bao nhiêu đề tài hiện ra, cứ viết cứ sưu tầm, vẽ tranh sơ sài là gây được dư luận, trở thành ngòi bút "ăn khách", giúp cho đồng bào chánh quốc mua vui một vài trống canh. Người Tây phương bắt đầu làm quen với nhiều địa danh, nhiều thiên đường

mới: những điệu vũ Bali (Nam Dương), cách uống trà Nhựt, những đền đài Đế Thiên Đế Thích, tiếng nói của đá Kim Tự Tháp, những đồ gốm Càn Long, hoặc đồ đồng đời "Trụ mê Đắc Kỷ", kho tàng vua chúa Mễ Tây Cơ, Nam Mỹ Châu. Những người giàu thiện chí, giàu lòng nhơn đạo nằm nhà ở Tây phương dạo ấy như dửng dưng, sống êm ấm, có vài phản ứng xót thương không đáng kể đối với thế giới nhược tiểu. Chuyện xa ở Đông Á thì đã đành. Đến như chuyện buôn người ở Phi Châu, dường như họ không thấy lương tâm cắn rứt cho lắm.

Và trong cái thế giới thiên nhiên với muôn hồng nghìn tía ấy, dưới mắt người Tây phương, rõ ràng người Việt Nam chẳng có gì đáng kể, về hình thức. Người Nhựt, người Tàu, người Ấn Độ, người thiểu số Cao Nguyên, bộ lạc ăn lông ở lỗ ngoài hải đảo Thái Bình Dương đáng chú ý hơn. Ở dãi đất Đông Dương này thì quyền ưu tiên dành cho Đế Thiên Đế Thích, nghệ thuật Chiêm Thành, hoặc cánh đồng rải rác những cái chum bằng đá ở Lào. Việt Nam thuộc vào hàng thứ yếu, tuy trụ sở hành chánh toàn xứ Đông Pháp được đặt tại Hà Nội và trụ sở thứ nhì ở Sài Gòn.

Thực dân theo dõi sanh hoạt người Thượng ở Cao Nguyên Trung phần, có lẽ vì chính trị, chiến lược hơn, vì dưới mắt họ số người Thượng này chỉ là người thổ dân ở hải đảo Nam Dương, không gì là độc nhất vô nhị. Đến như người thiểu số Mán, Mèo, Thái ở vùng Cao Bằng cũng thế, chỉ là những nhánh nhóc của nhóm người từ rừng núi Vân Nam. Trong việc sưu tầm

văn hóa, người Pháp đã tặng cho người Việt vài lời khen an ủi: sọ người ở Hòa Bình, trống đồng Thanh Hóa, lăng tẩm Huế, tượng nhà sư Minh Hạnh. Trước khi rút lui, người Pháp phát giác thêm những di tích ở đồng bằng Hậu Giang về nước Phù Nam, tại thương cảng Óc Eo (núi Ba Thê - An Giang).

Thật là nghèo nàn, dưới mắt họ: vài tập tục lai căng, hoàn toàn vay mượn từ Trung Hoa, Ấn Độ với ngày Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu, tục lệ quan hôn tang tế, bùa phép.

Khi tổng kết văn hóa Đông Á, người Tây phương nói rất ít về Việt Nam hoặc không nói tới. Cuộc Nam tiến của dân Việt chỉ là hiện tượng chung. Thái Lan, Tàu, Miến Điện đều có cuộc Nam tiến để tìm đất sống. Đôi khi, người ta tóm tắt trong vài hàng khoảng thời gian từ đời Hùng Vương đến đầu nhà Nguyễn, để nói vài dòng về giai đoạn tiếp xúc với Tây phương.

Văn hóa Việt Nam phải chăng là thứ văn hóa vay mượn vụng về, không đến nơi đến chốn, là học trò của Trung Hoa thời xưa? Người Nhựt biết sáng tạo nên họ có chữ viết đặc biệt, có đạo Phật mạnh mẽ, có đồ gốm độc đáo.

Tuy nhiên, các nhà khảo cứu hơi lúng túng, giải thích không rành rọt tại sao người Việt không bị đồng hóa với Trung Hoa còn đánh thắng được quân Mông Cổ, quân Minh.

Họ tạm nhìn nhận rằng dân Việt có sức sống, không mạnh cho lắm vì nếu mạnh thì người Pháp đã bị đánh hất rồi. Suốt thời gian đô hộ, người Pháp duy trì quan

niệm tự tôn, mua chuộc được một số quan lại, tay sai đắc lực. Họ muốn thương hại người dân Việt nhỏ bé như cha thương con, nếu họ không đến thì có lẽ nước Việt sẽ hoang vu, đa số mù chữ, đàn ông đàn bà để tóc, ăn trầu, đàn ông là nhà quê, đàn bà là Thị Ba, Thị Tư thiếu vệ sinh, ưa uống rượu, mê tín, điểm đáng than phiền nhứt là người Việt ưa ăn cắp vặt, thiếu thành thật, che giấu tình cảm (hypocrite), trước mặt thì đóng kịch sợ hãi, sau lưng thì chửi thề. Đúng là tâm lý của bọn cu-li. Người Việt du học bên Pháp dễ bị nhận lầm là người Tàu. Có người Pháp lại nhớ mang máng rằng Sài Gòn ở gần Hồng Công, Thượng Hải, từ nơi này có thể đi xe hơi vài giờ đồng hồ đến nơi kia.

Người ta ngạc nhiên khi thấy người Việt Nam làm được chuyện lớn là đánh thực dân Pháp, đánh với tinh thần bền bỉ, với trình độ khoa học, với lòng yêu nước gần như ít dân tộc nhược tiểu nào có.

Nếu người Việt đánh thắng, chỉ đánh một trận thì có thể là cầu may, như tình cờ trúng số độc đắc. Nhưng lịch sử hồi 1945 là một thứ lịch sử dài, một năm sẽ được hậu thế ghi chép bằng mười năm, nó không phải là chuyện cầu may vì người Việt tiến từ thấp đến cao, trong khoảng thời gian ngắn, và giờ đây dường như họ đang chịu đựng đau thương cho toàn thể nhân loại...

Ông Nguyễn Trãi, trong bài *Bình Ngô Đại Cáo* nhắc đến (theo bản dịch của Trúc Khê);

– Nước Đại Việt ta
Nền văn hiến cũ

Non nước cõi bờ đã khác
Bắc Nam phong tục vẫn riêng
Cơ đồ dựng trải Triệu, Đinh, Lý, Trần...

Cho nên:

– Lưu Cung tham công mà phải thua
Triệu Tiết muốn lớn càng mau mất
Toa Đô bị giết ở bến Hàm Tử
Ô Mã phải chết ở sông Bạch Đằng...

để xác nhận người Việt Nam so với người phương Bắc (Trung Hoa) "*cõi bờ đã khác, phong tục vẫn riêng*". Nên văn hiến cũ đối với ông là yếu tố khiến người Việt thâu nhiều chiến thắng quyết định, vạch rõ cõi bờ. Ông Nguyễn Trãi không nói rõ với nền văn hiến cũ, người Việt Nam mang cá tính, phong tục riêng rẽ cụ thể như thế nào - cách ăn uống, cưới hỏi, cách thức cày ruộng, xây cất nhà cửa, đình chùa. Ông Nguyễn Trãi là nhà thơ. Lòng yêu nước được ông nói gọn trong hai tiếng "non nước". *Chắc chi thiên hạ đời nay, mà đem non nước làm rầy chiêm bao.*

Non nước là chuyện non nước, là sức mạnh có thể làm giựt mình thức giấc những kẻ đang sống trong chiêm bao, cuộc sống ổn định giả tạo, thoáng qua thời quân Tàu đô hộ. Và chính "non nước" đã đánh tan quân Tàu. Non nước là văn hiến cũ, cũ trở thành mới với Bình định vương Lê Lợi.

*

* *

Một luận điệu mới: nói đến lịch sử, nói đến văn hóa cổ truyền là lỗi thời, là chưa thấy hoàn cảnh hậu bán thế kỷ Hai Mươi của nền văn minh phồn thịnh, tràn ngập sản phẩm để tiêu thụ, hưởng thụ. Khảo cứu truyền thống văn hóa là chuyện lẩm cẩm. Lẩm cẩm vì nó không đem lại tiền bạc. Học sinh giỏi Việt văn, giỏi về sử địa chưa chắc thi đậu. Muốn thi đậu, người ta chỉ cần lo luyện thi toán-lý-hóa. Khảo cứu văn hóa chỉ cần thiết và không lẩm cẩm khi bài vở được dịch ra ngoại ngữ, xem là tài liệu cần thiết cho người ngoại quốc "tìm hiểu" nước Việt Nam.

Nói đến văn hóa, lịch sử Việt Nam lúc nầy là "đâm hơi" làm rầy giấc chiêm bao của nhiều người. Chạy gạo không đủ thời giờ, hơi đâu làm chuyện văn hóa, trừ phi nghe chuyện văn hóa, nghe một cách êm ái, muồi mẫn, qua tân nhạc vọng cổ - lúc nằm trong tiện nghi vật chất để tìm tiện nghi tinh thần! Thời chiến, nên nói một cái gì mới ngoài cái văn hiến bốn ngàn năm với cây nêu ngày Tết, cái khăn đóng áo dài và những bộ sử bị mọt mối gậm nhấm. Ngoài truyện Kiều và Lục Vân Tiên. Ngoài cái thuyết Tam giáo đồng nguyên. Các cụ ngày xưa đã làm cho nước nầy mất cũng vì quá tin vào bốn ngàn năm văn hiến. Thời ấy, người Việt Nam có đầy đủ dân tộc tính, không bị lai căng, đầy đủ văn hóa cổ truyền với ông đạo sĩ luyện phép trường sinh, với người nông phu đi cày mồ hôi thánh thốt như mưa, với ông vua bài ngoại, xem người Tây phương như "qui trắng", với nông thôn tự trị.

Cách mạng năm 1945. Hay lắm, toàn dân biết rồi.

Bây giờ là khác, từ năm 1954 đến nay, giai đoạn sau đã kéo dài hơn 10 năm và để cho có vẻ trầm hùng, nên cộng với giai đoạn trước để gọi là trên 20 năm tang tóc. Nhưng giai đoạn 1954 đến nay khác hơn giai đoạn trước. Người ta bước vào thời kỳ liên lục địa để cùng hưởng thụ một thứ văn minh sung túc, với vô tuyến truyền hình, bếp điện, xe gắn máy, thuốc xịt muỗi, với thân thể đàn bà, với thần tượng mới. Coi chừng bị thời cuộc đào thải đó! Chúng ta nên đi tiền phong, nói đúng hơn là theo đường lối tiền phong của văn nghệ... Pháp. Sưu tầm sử liệu, tìm hiểu dân tộc tính là thiện chí nhưng để dành công việc đó cho chuyên viên UNESCO, cho Asia Foundation, họ có tiền, có chuyên viên, có phương pháp khoa học. Cả nhân loại đang chạy theo nền văn minh mới, hòa đồng. Phải xóa bỏ ranh giới thì mới hiểu nhau vì dân tộc này dính vào dân tộc khác, từ hồi tiền sử. Không nước nhỏ nào không thiếu nợ, không lãnh viện trợ mà tiến được. Đèn néon chiếu sáng khắp nơi. Đang trù liệu kế hoạch đề phòng nhân loại đang lâm vào cảnh nạn nhân mãn. Viễn ảnh của bịnh ung thư. Nên chú tâm vào vấn đề phân tâm học vì từ hồi nằm trong bào thai, ai cũng mang mặc cảm, ai cũng yếu thần kinh. Nếu muốn nghiên cứu trở về quá khứ thì nên xoay qua ngành xem tử vi, bói bài cào, cứ phối hợp tử vi các nước trên thế giới với ngành "tử vi dân tộc". Ngôn ngữ con người đã thay đổi, mẹo luật văn phạm xưa hết thích hợp rồi. Bây giờ là tín hiệu, là biểu tượng mới. Thời gian đã ngưng đọng. Quá khứ bị cắt đứt, tương lai thì

lờ mờ. Âm thịnh dương suy, gần ngày tận thế vì Thế chiến thứ ba có thể bùng nổ trong ngày mai, hoặc lát nữa. Cái lương tâm lẩm cẩm không ích gì hết. Cù lần. Gàn. Không thực tế. Không chịu chơi. Con người là con cua, con sên. Quan niệm về giai cấp đã lỗi thời. Xã hội bây giờ đi đến điều hòa giai cấp, thí dụ như ở các nước có nền kỹ nghệ mạnh. Chánh trị là ngành chuyên môn dành cho người đã tốt nghiệp về chánh trị học. Thỉnh thoảng, nếu thấy hơi buồn, hơi bất mãn thì nên kêu lên *"Ôi quê hương đau thương thành chai đá!"*. Và nguyện cầu Thượng đế. Và kêu réo Mẹ Việt Nam. Chữ nghĩa muốn khỏi bị đào thải thì nên chứa đựng nội dung mới. Muốn diễn tả tâm tư thế hệ thì nên theo thứ văn phạm mới. Cô độc quá. Cô độc là sang trọng. Nếu cảm thấy cô độc thì bạn đã chạy theo kịp trào lưu mới, trong cuộc chuyển mình vĩ đại của thế kỷ này qua thế kỷ sắp tới.

Cô độc là bịnh của tương lai nhân loại. Nhưng ngày qua ngày, cô độc trở thành bịnh của quá khứ, như kiểu áo, như kiểu xe hơi bị phế thải sau khi ra lò. Giữa năm 1967 nên mua tấm lịch 1968 cho sớm, mặc dầu đến đầu năm 1968 thì tấm lịch đã đóng bụi. Giờ đây các dân tộc trên thế giới đều mang một bịnh như nhau. Đừng ganh tị với các cường quốc rồi chửi rủa họ. Vì họ cũng đang bi đát, con người họ đang phá sản về tinh thần, chới với trong "cái hố thẳm của tư tưởng". Nếu mình thành thật với mình, mình cũng đi tới một kết luận như họ. Con người gặp nhau, với nụ cười xã giao. Như hai con cá lội trong bồn, với miếng kiếng

ngán đời. Bây giờ, buồn nôn là vừa. Trước sau gì người Việt cũng buồn nôn, luật trời tránh sao khỏi. Và tại sao ta không kêu lên tên các triết gia Âu Châu, gọi lên hình ảnh xác thịt của các hoa hậu Âu Châu, từ bây giờ, kẻo trễ. Vì so với các nước trên thế giới, chúng ta đã trễ nải, dùng vô tuyến truyền hình, dùng nồi điện, máy giặt quần áo, dùng bồn tắm cũng trễ nải.

*

* *

Một số triết gia Tây phương thú nhận từ lâu rằng trên thế giới nầy không phải chỉ có một nền văn minh duy nhứt của Tây phương. Nền văn minh nầy đang "xế tà" sau khi mọc lên rồi đứng bóng ngay giữa bầu trời. Nghĩa là cái khuôn vàng thước ngọc Tây phương đã lỗi thời, không phát huy những giá trị của con người, luôn cả con người Tây phương. Sự may mắn của Tây phương, hiện nay là sống trong cảnh thanh bình, không bị ngoại xâm, không có nội loạn (nội loạn võ trang). Họ có đủ thì giờ phân tích, tìm tòi, cãi vã, đem sợi tóc chẻ làm tư để hiểu tại sao họ suy đồi, hoặc họ suy đồi tức là đang tiến lên theo một kiểu khác. Cuộc cãi vã ấy không làm cho họ mất nước vì các dân tộc nhược tiểu làm sao đủ sức đem binh đến đánh họ, tại nhà họ?

Ở Việt Nam thì khác, Việt Nam đang chịu đựng chiến tranh và đang nhập cảng triết học, nhập cảng nếp sống Tây phương ngay lúc chiến tranh. Người trí thức Việt Nam đôi khi thấy mình cần vạch một lối đi dân tộc, khác với Tây phương nhưng vạch với kỹ thuật Tây phương.

Làm sao cho ra?

Nếu vạch không ra thì dễ quá, cứ mời chuyên viên văn hóa Tây phương đến giúp, ta học hỏi thêm với họ, làm chuyên viên cho họ! Mãi đến nay, nhiều học giả Việt Nam vẫn nghiên cứu với tinh thần khoa học Tây phương, biên soạn, sưu tầm tài liệu dường như với mục đích trả bài, làm một thí sinh của đại học đường Tây phương, soạn luận án để mà giựt lấy bằng cấp đem về giúp Tổ quốc. Người Việt Nam nói chung, những người đang chịu khổ, đang suy nghĩ về đất nước nhìn số học giả nói trên với thái độ kính nhi viễn chi. Số học giả này đã hiểu thân phận của họ, đã thấy phản ứng của số học sinh mà họ đang dạy tại nhà trường; phản ứng về lối dạy, về phương pháp nghiên cứu sai lệch, xa thực tế.

Họ không làm được chuyện gì mới. Vì làm sao làm được trong khi các nhà khảo cứu tiền bối - người Pháp đa số - đã được ưu thế khi quan sát, ghi chép về hình thức văn hóa, văn minh Việt Nam trước họ, hồi đầu thế kỷ 20 khi mà những nét, những hình thức của văn minh Việt Nam chưa bị tàn phá, đập nát thành mảnh vụn. Bây giờ chỉ là chép sách cũ, của Tây. Cô độc, thất nghiệp về tinh thần những học giả "kính nhi viễn chi" này ắt đã nhiều phen cau mày, buồn buồn, ngáp dài bên chồng sách khi nghe văng vẳng tiếng súng, đêm thâu. Cái cau mày của một hành khách ngồi trên xe đò. Người hành khách không lái xe nhưng đem lại lợi tức cho chủ xe. Chủ xe không đích thân lái xe nhưng ông ta mướn tài xế. Và người tài xế đã vô

tình, hoặc cố ý vì lý do kỹ thuật mà lái vào sát để cán dẹp một một người đi bộ. Người đi bộ nằm dưới bánh xe, trên bánh xe là cái thùng xe và trên thùng xe là lớp nệm, trên đó có sức nặng của người hành khách gọi là vô tội trong vụ xe cán này. Và người hành khách sạch sẽ ấy cố gắng giữ thái độ bình thản, tự phong là nhân chứng, vì bình thản là thái độ chân chính của nhà khoa học. Để cho tình cảm riêng tư chen vào là hư cuộc khảo sát, cuộc quan sát. Nên nói thêm rằng nhà nghiên cứu khoa học nhân văn của chúng ta cố ý quên rằng mình đang ngồi trên xe. Ông ta phóng mắt tìm những nét độc đáo... trong dân tộc, theo phương pháp mà các vị tiền hiền ở Tây phương đã dạy, với tinh thần nhân bản - làm như ở Á Đông, ở Việt Nam chúng ta không biết tình đồng bào, tình nhân loại và chúng ta cần nhập cảng những thứ đạo đức ấy từ Tây phương mà dùng. Người lữ hành trên chiếc xe thấy mình là kẻ sống không gặp thời. Phải chi họ được sống trong cái thuở thanh bình hồi đầu thế kỷ, khi các tháp Chàm, các lăng tẩm Huế, các bộ sử in trên giấy bản còn trinh nguyên chưa được cặp mắt xanh của người hùng Tây phương ghé đến. Thuở ấy, một viên chánh tham biện chủ tỉnh đến đình chùa gặp ông đại hương cả, viếng một bô lão (đang lãnh chức cai tổng, một chức vụ tương đương) là tha hồ sưu tầm sốt dẻo bao nhiêu sử liệu gần như nguyên chất, đáng tin cậy vào bậc nhất, nói chi đến các người Pháp được tu nghiệp để qua thuộc địa nghiên cứu về văn hóa, nhân chủng. Họ trở thành thánh sống đáng cho Tổ quốc ghi ơn (Tổ quốc Việt Nam)!

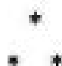
Người học giả Việt Nam ngày nay tìm mãi, với phương pháp Tây phương, mà không thấy cái gì mới mẻ hơn về mặt văn hóa. Họ tự an ủi rằng người Pháp đi trước đã đớp những món ngon rồi, giờ đây là cạn tàu ráo máng, hoặc là hoàn cảnh chiến tranh không cho phép họ đi thung thăng tận miền quê, hoặc là thiếu phương tiện, thiếu tiền trợ cấp. Sử liệu Việt Nam có lẽ phong phú nhứt hồi đời nhà Nguyễn, từ khi Nguyễn Ánh gặp Bá Đa Lộc. Giai đoạn ấy được người Pháp chiếm quyền ưu tiên ăn nói, sưu tầm tài liệu ở Việt Nam, đối chiếu với tài liệu ở Bộ Thuộc địa chánh quốc. Nhưng người Pháp đã nói hết chưa? Ở miền Nam, chúng ta đã nói lên, đã tổng kết "theo phương pháp khoa học", những cuộc tranh đấu chống thực dân Pháp suốt trăm năm đô hộ hay chưa? Hay là đợi người Pháp tổng kết giùm qua các tài liệu ở "chánh quốc". Người Pháp giúp ta những gì về văn hóa? Cái nhân văn, nhân chủng... của họ đã đem lợi ích gì? Muốn sử dụng đúng bất cứ một phương pháp nào để nghiên cứu văn hóa, sử học thì điều kiện căn bản vẫn là lòng tự tin, lòng tự trọng. Nói mạnh hơn, là tự hào. Người Việt Nam có quyền tự hào. Tại sao chúng ta không đả phá cái thứ khoa học lấy Tây phương làm chuẩn để phê phán các dân tộc hải ngoại, ngoài phạm vi Âu Châu như Phi, Úc, Mỹ Châu (trước khi có di dân)? Chúng ta nên đứng vào vị trí một người Việt Nam để viết những quyển lịch sử của nước Anh, nước Pháp, nước Mỹ cho đồng bào ta đọc. Chúng ta sẽ giải thích cho đồng bào ta biết tại sao thực dân Pháp tìm thuộc

địa vào cái lúc mà thi sĩ, văn sĩ của họ theo xu hướng lãng mạn, yêu cây cỏ, yêu nhân loại, yêu tự do bình đẳng.

Văn hóa Việt Nam không bị người Tàu trước kia và người Pháp sau này tiêu diệt vì nó có thật, có sức mạnh. Nhưng nó bị mất mát, nói cụ thể là bị đập ra từng mảnh rời rạc, nếu quan sát từng mảnh thì mất ý nghĩa hoặc bị xuyên tạc như người xem con voi mà chỉ thấy cái đuôi giống như cây chổi, lỗ tai giống như cây quạt. Tại sao ta không sưu tầm, ráp nối, tìm hiểu thực chất mảnh vụn đó? Thời quân Tàu cai trị còn lưu lại những chuyện cổ tích, những giai thoại - những mảnh vụn quí báu, đáng tin cậy. Người Pháp đập văn hóa nước ta ra từng mảnh vụn, những gì của ta còn lại đều là giai thoại sai niên biểu, là cổ tích, mê tín không xài được. Không tài liệu đáng tin cậy - chỉ là nhảm nhí, trà dư tửu hậu, chuyện khôi hài. Dường như người Pháp - theo phương pháp của họ - đã gọi đó là anecdote. Anecdote của đám dân quê, của Cống Quỳnh, đượm thần quyền, ma quái. Một thí dụ cho rõ: cái chết của Nguyễn Trung Trực. Người Pháp ở thuộc địa Nam Kỳ thấy phần nào cuộc khởi nghĩa nầy, cách đây một trăm năm. Các bô lão ở Rạch Giá mãi đến nay còn nhắc nhở rằng trước khi bị hành quyết, ông Nguyễn Trung Trực, một lãnh tụ chưa đầy 30 tuổi, đã nói với thực dân rằng: "Chừng nào đất nầy hết cỏ thì mới hết người giết Tây". Nhà khảo cứu (học ở trường của Pháp, từ Pháp về) sẽ cho rằng câu nói khẳng khái ấy hơi "khó tin" vì thiếu sử liệu để chứng minh. Sử liệu

gì bây giờ? Câu ấy phải được ghi vào biên bản do bọn đao phủ xác nhận, có ký tên hoặc lăng ốc tay làm bằng? Hay là được một sĩ quan Pháp thuật lại, đăng tải trên mặt báo thời ấy, ở Sài gòn hoặc ở Paris, Hồng Công, Batavia... trên trang mấy, dòng thứ mấy. Kẻ nào nêu câu nói đó lên mặt giấy thì bị xem là cổ xúy lòng ái quốc lẩm cẩm, để tình cảm riêng tư len lỏi vào việc làm khoa học. Không cần giải thích dông dài, chúng ta tin rằng câu nói trên nhứt định là có, mặc dầu những kẻ nghe tận tai, thấy tận mắt đã chết từ lâu. Họ thuật lại cho con cháu và tuy "tam sao thất bổn", sai lạc vài tiếng nhưng tinh thần câu nói vẫn là vậy. Có lẽ lúc liệt sĩ thọ hình, một số lính mã tà đã nghe rồi nói rỉ tai cho nhau. Thời Pháp thuộc, nếu nhà khảo cứu Pháp hay ông đốc phủ sứ nào muốn điều tra về lời đồn đãi ấy ắt là gặp câu trả lời "không nghe không thấy" của người dân. Ai ngu dại gì mà nói chuyện gây tai họa cho bản thân mình? Và ông đốc phủ sứ nếu nghe được ắt đã cư xử khéo léo, khuyên dân chúng đừng đồn đãi những lời quốc sự, và trở về báo cáo rằng không có gì hết.

Phải chăng chuyện cũ thì đã bị khai thác triệt để rồi, còn gì mà nói?



Thật ra, người Pháp che giấu tất cả. Một số "học giả" trường Tây lại muốn đi xa hơn, ngược về quá khứ xa xưa, càng xa càng tốt để dễ bề làm việc, được yên ổn tâm thần, đồng thời lại được hy vọng nổi danh

khắp thế giới hơn là nói chuyện thời dân tộc ta bị trị. Đào xới gặp một cái hũ, một cục đá vẫn là dễ chịu cho lương tâm hơn là đào xới một bộ xương người, nhưng nếu là xương người thì nên tìm bộ xương nào đã nằm trong lòng đất trước đời nhà Nguyễn. Vài "học giả" Tây phương đi phiêu lưu qua thuộc địa tìm danh lợi - tìm dễ dàng hơn ở chánh quốc - đã dùng phương pháp khách quan, nhân bản của họ để ca ngợi vài tên phản quốc bổn xứ, có công đánh Nam dẹp Bắc hoặc ru ngủ dân tộc. Chúng ta chưa đính chánh hẳn hoi. Đào xới một bộ xương cọp chết vẫn là dễ dàng và sang trọng hơn là đối diện với một con cọp sống. Nào ai cấm cản các nhà khảo cứu đi sâu vào phong trào Cần Vương, Duy Tân, cách mạng kháng Pháp nữa đâu? Viết lại đời hoạt động của ông Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh hoặc ông Đồ Chiểu là việc khá thực tế, cấp bách, viết với quan niệm mới, với lòng tự tin lòng yêu nước. Chúng ta còn nhiều sử liệu vì nhiều vị này ở miền Nam. Người Pháp đã nói về ông Đồ Chiểu, qua *Lục Vân Tiên*, xem đó là tác phẩm lớn. Họ cố ý bỏ quên những bài bát cú, những bài văn tế của ông Đồ Chiểu. Người Việt Nam nên đặt lại vấn đề: *Lục Vân Tiên* được sáng tác khi người Pháp chưa đến, miền Nam chưa mất. Những bài văn tế của ông Đồ Chiểu mới thật sự là tác phẩm lớn, là nỗi lòng của ông và của dân tộc.

Giờ đây, người ngoại quốc đang hướng về dân tộc ta. Nhưng nhà khảo cứu ở nước ta thì hướng về ngoại quốc, muốn xuất ngoại để trình luận án hoặc tìm thêm

tài liệu về Việt Nam. Trường hợp thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu được các nhà khảo cứu nhân văn ở Việt Nam nhận xét như thế nào, qua cái lăng kính "nhân bản Tây phương"? Họ quan tâm đến không? Họ có ý thức sưu tầm tài liệu để khảo sát đúng phương pháp của "Tây phương" hay không? Hay đó chỉ là huyền thoại, là chuyện tình cảm lẩm cẩm, là "anecdote"? Hỡi ơi! Những người nhân bản không dám đối diện với tấm gương nhân bản nóng rực như lửa mà mát rượi như gió trên đồng lúa. Họ không dám thú nhận sự bất lực của một phương pháp không thích nghi, hẹp hòi, phiến diện, chỉ tạm có giá trị đối với Tây phương khi các dân tộc chậm tiến chưa được lên tiếng. Khi mới xâm chiếm nước ta, vài sĩ quan Pháp trong quân đội viễn chinh đã nói thẳng mà không sợ phản tuyên truyền, không sợ mất chức vì quân đội họ lúc ấy khá mạnh nhờ khí giới. Họ nắm chắc sự thắng thế (Ch.Gosselin, Réveillère). Họ nhìn nhận rằng Phan Đình Phùng giàu khí khái, dân chúng vùng Gò Công có người hùng đúng nghĩa như người Hy Lạp thời cổ. Những sử liệu như trên đáng được gìn giữ, gạn lọc và chúng ta hào hứng chờ đợi một công trình "giải độc" về sử học . Công trình nầy phải do người Việt Nam làm lấy vì "ai yêu nước Việt hơn người Việt". Nếu cần viện trợ về kỹ thuật thì chúng ta thiết tha yêu cầu người Pháp, người Nhựt, người Anh, người Mỹ - giúp chúng ta những tài liệu liên quan đến lịch sử Việt Nam mà họ đang giữ. Hoặc nhờ họ giảo nghiệm những bộ xương, những đồ gốm, đồ đồng. Với các nước

nhược tiểu ở Đông Nam Á, ta cần liên lạc để trao đổi tài liệu và phương pháp. Một quyển sử được biên khảo với tinh thần nói trên ắt sẽ làm hài lòng toàn dân, được chào đón niềm nở.

Người nghiên cứu không còn cô độc nữa. Họ sẽ tranh luận thẳng thắn với nhau, với tinh thần xây dựng, hứng thú. Và người dân dốt nát sẽ muốn gần người khảo cứu hơn.

Với số chuyên viên đào tạo ở Tây phương và với những người yêu sử ở trong nước, nhứt định chúng ta sẽ làm được chuyện nói trên. Vừa làm vừa tìm ra những nguyên tắc, những phương pháp mới.

Người Tây phương xem vấn đề Việt Nam là vấn đề hàng đầu, làm rạy rứt "lương tâm nhân loại". Chính họ cũng thấy rằng Việt Nam là một dân tộc đáng nể, rõ ràng có gì khác so với các dân tộc ở Đông Nam Á. Người Mỹ dường như đang cố gắng tìm hiểu người Việt qua những sự kiện thực tế, họ dùng kỹ thuật phỏng vấn, trắc nghiệm tâm lý, điều tra tại chỗ qua cặp mắt của nhà xã hội học để hiểu về thành thị và nhứt là nông thôn. Đến nay dường như các nhà xã hội học, các bình luận gia còn đang làm việc và chưa đưa ra một tổng kết nào cụ thể, làm thỏa mãn những ai muốn hiểu về "dân tộc tính" Việt Nam.

*

* *

Đám sương mù dường như đang che sự vật. Nhiều người đang ở Sài Gòn mà không hiểu Sài Gòn. Sài Gòn muôn mặt, người ta nói như thế. Muôn mặt là thế

nào? Chỉ là muôn ngàn giai thoại dễ tin và khó tin chung quanh một sự việc hay nhiều sự việc. Người ngoại quốc nào xem qua quyển "*Sài Gòn năm xưa*" của ông Vương Hồng Sển ắt phải bực rọc vì quyển ấy không xây dựng theo phương pháp Tây phương. Ngoài phần khảo cứu, tác giả cho xen vào bao nhiêu là giai thoại, chính tác giả gọi đó là tập "biên khảo thường đàm". Đã là giai thoại thì phải truyền khẩu, đã truyền khẩu thì dễ thêm thất, trong vòng hai tháng một đôi năm thì câu chuyện lý thú bi ai đã thay đổi từ chi tiết đến nội dung, sai lạc niên biểu (trong văn học ta, có nhiều tác phẩm như *Công dư tiệp ký, Tang thương ngẫu lục, Kiến văn tiểu lục* thuộc vào loại này, thấy thích là ghi chép).

Nhưng trong nhiều trường hợp, các giai thoại thường đàm lại chứa đựng sự thật, là sử liệu biến chất nhưng còn cái lõi tốt. Nó che giấu, bảo tồn những điều mà nhà cầm quyền phong kiến hay thực dân giấu giếm, không dám cho phổ biến trên sách vở, báo chí. Một thứ bia miệng lắm khi bền chắc hơn bia đá. Dân ở nước nghèo nàn như nước ta thời vua quan, thời bị thực dân đô hộ thích dùng giai thoại để giải khuây, an ủi, un đúc tinh thần lẫn nhau, nếu không là tranh đấu. Ra báo, in sách thì tốn tiền mua sắm phương tiện, lại cần tự do, người viết cũng như người đọc đều phải biết chữ. Đêm khuya rảnh việc, lúc ăn tiệc, lúc thăm viếng nhau thì còn gì hơn là tặng cho nhau vài giai thoại ít ai biết. Người dốt dùng giai thoại để trao đổi với người dốt. Công chức, địa chủ thời Pháp thuộc,

hoặc quan cai trị Pháp đều có giai thoại riêng của từng lớp họ. Giới bình dân ở thành thị, ở thôn quê, từng xóm, từng tỉnh lại có giai thoại riêng. Và nhiều giai thoại được phổ biến qua mọi từng lớp. Lời nói là phương tiện ít tốn kém, ít nguy hiểm hơn văn tự. Đã nói lên, đã phổ biến một mẩu chuyện "bất hợp pháp" thì người ta sẽ tùy đối tượng mà trình bày, thêm hoặc bớt chi tiết, giữ gương mặt nghiêm trang hay cười xòa như kẻ vì kém học thức nên nói bậy "xin bà con miễn chấp, tha thứ cho". Đã đến lúc chúng ta sưu tầm những giai thoại để làm giàu cho kho tàng văn hóa nước nhà. Nước ta chịu nhiều năm dưới ách Trung Hoa và thực dân Pháp nên giàu về giai thoại. Tha hồ mà tìm kim cương trong tầng đá cứng, nếu dám đập bể tầng đá. Tha hồ mà luyện vàng nếu ngọn lửa cháy nóng đúng độ. Cứ đọc "*Sài Gòn năm xưa*" để hiểu về nết ăn thói ở dưới thời đàng cựu:

– Đông dảo thay phường Mỹ Hội
Sum nghiêm bấy làng Tân Khai
Ngói liền đuôi lân, phố thương khách tòa ngang dãy dọc
Hiên sè cánh én, nhà quan dân hàng vắn hàng dài
Gái nha nhuốc tay vòng tay niếng
Trai xênh xang chơn hán chơn hài...

Khung cảnh ấy thay đổi. Tây qua chiếm Sài Gòn, lại nảy sanh nhiều bọn hầu cận, dọn bàn, mấy thầy thông ngôn ký lục, bọn ba-nhe, ban-bù, xách giỏ cho bà đầm đi chợ. Một số nhân vật bổn xứ ra mắt và họ vào lịch sử với những "giai thoại" về nghệ thuật lập

công với Tây của tổng đốc Lộc, phương pháp mị dân "hiền lành" của tổng đốc Phương và sự giữ gìn tiết tháo của Trương Vĩnh Ký, Paulus Của. Lại còn giai thoại về nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định, những nhân vật Hoa kiều làm giàu hồi Tây mới qua. Ngoài ra còn giai thoại về đại ca Tư Mắt, về hoàng đế Phan Xích Long, về vua cờ bạc Sáu Ngọ. Những nhà khảo cứu Pháp đã nghĩ gì về những giai thoại đó? Họ sẽ chê bai rằng người Việt Nam không biết tranh thương với Hoa kiều, nặng óc mê tín, đàng điếm cờ bạc và nếu không trừng trị gắt gao thì trở thành du côn Bốn Kèn? Đành rằng người Pháp đã đồng lõa với những "tệ đoan" ấy - tất cả đều là tệ đoan, từ sòng bạc đến cuộc phiến loạn - nhưng cuộc khai hóa nào mà không gây xáo trộn, xương máu? Đó là rác rến của dòng sông cuồn cuộn chảy, kẻ nào vạch lá tìm sâu thì không thấy sự thật khách quan hùng biện là công trình bảo vệ văn hóa mà người Pháp ra tay gánh vác giùm cho người bổn xứ, gánh vác với tinh thần bất lợi; nhiều nhà khảo cứu Pháp đã làm việc như một tu sĩ, như nhà "hiền triết". Giai thoại là tài liệu lăng nhăng "bên lề đường" người đứng đắn không quan tâm đến thứ tài liệu cỏ rác đó. Mặc cho người Pháp đánh trống lảng đưa giới trí thức Việt Nam vào thời tiền sử với trống đồng, lưỡi tầm sét và tượng Phật gãy tay, người địa phương làm sao quên được những chuyện có thật mà nhân chứng hoặc nạn nhân còn sống đó, mà con cháu đang ôm hận thù. Cuộc nổi loạn của ông Quản Hớn ở Mười Tám Thôn Vườn Trầu há chẳng biểu dương hào

khí của người Miền Đông! Nhưng ai chép lại, ai bổ cứu những giai thoại đó? Người địa phương cứ bàn tán, nhắc nhở cho nhau từ hàng năm mươi năm. Đó chưa phải là bằng có chứng minh họ nói láo, nói xấu nhà nước thuộc địa hoặc họ mang nặng óc vị chủng, bài ngoại mù quáng. Ông Nguyễn Trung Trực, bị hành quyết. Dân làng Vĩnh Thanh Vân (tỉnh lỵ Rạch Giá), dân ở ven rừng U Minh, thuộc làng Vĩnh Hòa thờ Ngài. Hỏi đâu là bằng có thì thật không tài nào trưng ra được. Người địa phương, từ một người dân vô tư đến ông hương quản đều xác nhận như thế, họ lấy làm hãnh diện, họ sợ oai linh ông Nguyễn vì Ngài là thần linh đủ oai quyền để thấy mọi hành động bất chánh của côn dân, có những tội trạng mà pháp luật thực dân bỏ qua nhưng lại bất dung tha đối với Ngài. Thời Pháp thuộc, nếu quan trên hỏi thì ai nấy đều chối dài, cho rằng họ chẳng bao giờ dám thờ. Quan trên ắt hài lòng khi thấy đình làng chỉ có sắc thần (hoặc không có) với bốn chữ Thành hoàng bổn cảnh, quá tổng quát giống hệt sắc thần ở làng khác, không khác một chữ.

Nào thấy rõ ghi tên Nguyễn Trung Trực!

Văn hóa Việt Nam ở đâu? Chẳng lẽ ngồi mà mơ ước được về đồng quê, lên núi, tìm gặp cái sọ người, vài tượng Phật độc đáo. Tìm được là điều may nhưng cái sọ người ấy cũng chỉ là tài liệu khiêm tốn - đối với đồng bào - là góp một tài liệu để so sánh, giúp chúng ta hiểu thêm về lịch sử Đông Nam Á. Trong khi chờ đợi cái dịp thanh bình, chẳng lẽ chúng ta bó tay. Nếu không đặt vấn đề theo kiểu này được thì tại sao ta

chẳng can đảm đặt vấn đề theo kiểu khác để cùng tới mục đích là tìm hiểu dân tộc. Nên chọn những nẻo đường hợp lý, gay go, miễn là chúng ta dám bước vào, dẹp tự ái lẩm cẩm, sẵn sàng chịu nắng mưa bụi bặm, đổ mồ hôi và chuốc lấy sự hiểu lầm, sự "chê bai" của các quan thầy Tây (các quan thầy này đã về nước, muốn thấy trái bom nổ chậm của họ cháy ngòi).

Cuộc chiến tranh đã kéo dài trên hai mươi năm rồi, dài hơn một đời người. Nhiều gia đình đã ra trận, từ cha đến con. Dân tộc ta chịu đựng cuộc thử thách, và còn chịu đựng thêm nữa theo tốc độ gia tăng. Miền Nam là nơi chịu đựng nhiều nhất. Nếu hiểu được văn hóa người Việt thì chúng ta sẽ tự hào là nói lên "một cái gì" rất bình dị, đơn giản và mầu nhiệm. Các bộ môn khoa học nhân văn phải bổ túc cho nhau ở những điểm gặp gỡ chung nào đó. Cứ nhìn bằng mọi quan điểm qua mọi lăng kính của các môn phái sử học, xã hội học. Và nhìn với tình cảm, với nỗi xót xa, với niềm tin của người Việt Nam. Tin vào khả năng tự cường mà dân Việt đã chứng minh rằng có.

*

* *

Một luận điệu dễ dãi đã thành hình, luận điệu của một số ít người cho rằng Việt Nam chẳng là cái gì đặc biệt cả. Việt Nam được nói tới vì vị trí, vì định mạng, tình cờ lịch sử mà thôi.

Thực tế đã chứng minh: người Việt biết phản ứng khéo léo, từ ngày xưa cũng như các dân tộc ở Á Châu, Phi Châu biết phản ứng khi gặp gỡ những văn hóa lạ,

khác với văn hóa sở tại. Sự phản ứng này đã bộc lộ những điều hay, điều dở của người Việt. Về sự gặp gỡ của nền văn hóa bổn xứ với nền văn hóa từ bên ngoài, các nhà xã hội học Âu-Mỹ đã cố gắng nghiên cứu đặt ra một ngành đặc biệt mà họ gọi là *Acculturation*. Ngành nầy đặt ra quá trể từ sau Đệ nhị thế chiến. Khi gặp luồng văn hóa ngoại quốc xâm nhập thì nền văn hóa dân tộc phải phản ứng, sự phản ứng có thể là sáng tạo, nếu nền văn hóa địa phương đủ sức mạnh mẽ để tiêu hóa, tiếp nhận. Ngược lại thì xảy ra nhiều thảm kịch. Văn hóa dân tộc bị đập ra từng mảnh vụn vô nghĩa, từng miếng thịt rời rạc mất sức sống, đồng thời sanh ra một số người vong bản, sống vất vưởng không còn năng lực để bám vào "lòng đất mẹ" hầu tái tạo, khôi phục giá trị cũ làm căn bản cho nếp sống mới. Thế là văn hóa dân tộc bị tiêu diệt.

Người Việt đến vùng Đồng Nai, vùng đồng bằng sông Cửu Long thì gặp người Khmer. Người Khmer ở vùng đất gò, không thích vượt sông ra biển, không thích phá rừng. Đất đai quá rộng, mỗi dân tộc theo nếp sống riêng. Người Việt vượt sông phá rừng, tìm đường ra biển và canh tác, cất nhà nơi đất thấp.

Hai nền văn hóa khác nhau, nhưng tạm gặp nhau ở nụ cười của đức Phật. Tiếng đọc kinh ở chùa Khmer tuy thiếu chuông mõ nhưng cũng nhắc nhở con người cố gắng làm điều thiện. Với nền kinh tế tự túc từng vùng nhỏ, với đất đai quá rộng, người ta không cần tranh chấp về địa bàn hoạt động. Việc thờ phượng thêm vài vị thần như thờ cái đầu con sấu ở mé sông,

thờ vài cục đá - như người Khmer đã từng làm - được người Việt vui vẻ chấp nhận, vì nó giống như thờ cọp, thờ bà Chúa xứ. Món ăn ngon của địa phương như cá lóc, rùa, lá nhàu, lá cách, lá lốt đã làm giàu cho bữa ăn. Cuộc gặp gỡ giữa hai nếp sống không phải là va chạm mãnh liệt, là cưỡng bách vì chẳng ai có nền kinh tế mạnh hơn ai. Chỉ là mua bán nhỏ, là đổi chác, những sự trao đổi, gặp gỡ hồn nhiên. Cái huyền thoại "cá cơm nhiều tiền" chỉ mới thành hình vào thế kỷ thứ 20. Đời chúa Nguyễn, vùng đồng bằng sông Cửu Long chẳng có gì để bán buôn vượt ngoài phạm vị một huyện; cá tôm thì đâu cũng có, củi than cũng vậy. Lúa gạo thì dư ăn trong gia đình nhưng nếu muốn sản xuất nhiều thì thiếu nhơn công, thiếu vốn. Người dân sống trong cảnh vừa dư giả, vừa túng thiếu: dư ăn trong gia đình về cơm cá nhưng thiếu về quần áo, thuốc men, thiếu phương tiện chuyên chở. Phải đợi những di thần "bài Mãn phục Minh" như Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu đặt chân vào thì sanh hoạt mới trở nên phấn khởi và xảy ra sự va chạm về văn hóa, về kinh tế, về quân sự. Đã đến lúc sự nhận xét trong *Bình Ngô Đại Cáo* của Nguyễn Trãi được trắc nghiệm giữa người Việt và người Trung Hoa: có gì là khác nhau về phong tục? Và nền văn hiến cũ của người dân Việt có gì là khác với cường quốc phía Bắc? Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch là hai nhà tướng. Bọn quân sĩ của Trần Thắng Tài đều giải giới tự nguyện (?), lo phát triển thương mại trong nước và ngoài nước, sống định cư, tạo lập chợ phố, tích trữ hàng hóa và vốn

liếng. Từ Biên Hòa bọn nầy dời về địa điểm mà nay chúng ta gọi là Chợ Lớn.

Ưu thế kinh tế của họ vượt hẳn người Việt Nam, từ ngày ấy đến suốt thời Pháp đô hộ và đến nay, như còn thấy.

Ở vịnh Xiêm La, Mạc Cửu chỉ lo xuất nhập cảng. Chung quanh vùng Hà Tiên (chợ Hà Tiên) đất đai vẫn hoang vu. Ngoài ra, Mạc Cửu lại ôm ấp hoài bão xây dựng một tiểu quốc ở biên thùy, làm trung gian giữa Việt Nam, Cao Miên và Xiêm. Đời sau, con ông là Mạc Thiên Tứ phải chết vì mưu đồ nầy.

Như rắn mất đầu - mất liên lạc với nước Trung Hoa bấy giờ dưới quyền người Mãn Thanh - họ gây uy thế, làm áp lực về kinh tế. Để được sự che chở của triều đình Huế, để dễ chiêu binh (trường hợp Mạc Cửu) hoặc lập phố chợ (Trần Thắng Tài) họ tỏ ra hiếu khách, gây cảm tình nơi xứ lạ quê người để lập nghiệp. Người Việt Nam ta - nói cụ thể là người nông dân Trung phần - vẫn là hiếu khách. Trong việc giao thiệp qua lại, cất nhà cùng xóm, cưới vợ gả chồng, nền văn hóa Việt Nam đã biến đổi ra sao? Nếu trước kia văn hóa Việt Nam chỉ là cóp nhặt văn hóa Tàu thì ắt là người Việt phải mất gốc luôn - trở thành Tàu - như giọt nước về nguồn, như hột muối bị tan hòa trở lại trong biển lớn, khi gặp bọn Mạc Cửu, Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch vì cuộc tiếp xúc nầy vốn là bất bình đẳng, người Việt miền Nam thuở ấy bị yếu kém hơn về kinh tế, cá lớn nuốt cá bé, nước trên cao chảy xuống thấp. Quá trình tiếp xúc ấy thật quanh co phức tạp với nhiều động lực chính trị, quân sự. Đi sâu vào

việc tiếp xúc ấy là vấn đề nghiên cứu về lâu về dài, cần thêm nhiều sử liệu và tranh luận. Nhưng chúng ta biết chắc: người Tàu đi theo Mạc Cửu ở Hà Tiên, Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho và Trần Thắng Tài ở Biên Hòa đã trở thành Việt Nam, những người "lạc ông Bổn". Tuy chưa nắm được con số thống kê hoặc khó bề tra cứu về gia phổ, chúng ta vẫn nói được rằng họ chiếm một tỷ lệ rất cao trong dân Việt Nam, con cháu của họ sau này là hương chức làng, là nho sĩ, là nghĩa quân khi Pháp mới chiếm nước ta.

Ngày nay vì còn nhiều người gốc Hoa ở Chợ Lớn, ở các tỉnh lỵ Nam phần, đặc biệt là ở các tỉnh miền Tây Nam phần nên nhiều người lầm tưởng rằng đó là hậu duệ của các di thần Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu! Sự thật không phải vậy, "*Bạc Liêu là xứ quê mùa, dưới sông cá chốt trên bờ Triều Châu*" vẫn là ám chỉ những người Triều Châu qua di trú thời Pháp thuộc, đậu vào khoảng năm 1910. Số Huê kiều ở Chợ Lớn cũng thế, nếu chúng ta chịu khó tra cứu lịch sử làng Minh Hương tìm cho biết ai là con cháu bọn di thần nhà Minh, đời Trần Thắng Tài chúa Nguyễn, và ai là người mới qua đây làm ăn, khi người Pháp nới rộng qui chế di trú cho ngoại kiều Á Châu.

Người Pháp kể lể công trình bảo tồn văn hóa Việt Nam do họ đề xướng và nghiên cứu không biết mệt. Họ chê bai nông dân và cả giới sĩ phu bổn xứ vì không biết giá trị cổ tích nên phá hủy, tỏ thái độ hờ hững với di sản tiền nhân.

Thời kỳ hoàng kim của những nhà khảo cứu Pháp là khoảng sau năm 1900.

Họ khảo cứu và bảo tồn văn hóa Việt Nam một cách lạnh lùng, "khoa học", cố tình làm tai ngơ mắt điếc trước phong trào tranh đấu mở mang văn hóa, đòi tân học do các sĩ phu đề xướng.

Họ làm chuyện nầy trong khi sĩ phu và dân Việt đòi chuyện kia - hai chuyện đều là "văn hóa". Họ nghiên cứu văn hóa Việt để kềm hãm người Việt, để làm cho người Việt mang mặc cảm tự ti, ngỡ mình là dân tộc oai hùng, có nhiều nét đẹp thời xưa nhưng đã lỗi thời, nên an phận ôm giấc mộng vàng son thời xưa mà chờ vận hội mới do người Pháp chỉ dạy. Các sĩ phu Việt Nam thì muốn tự cường, hiểu văn hóa với nghĩa linh động, xem văn hóa là một tiềm lực.

Ông Phan Bội Châu muốn tiếp nhận sinh lực Tây phương qua phong trào Duy Tân của Nhựt. Ông Phan Châu Trinh khuyến cáo các sĩ phu đừng chìm đắm trong cái đẹp tiểu xảo của văn chương bát cổ. Ông Trần Quí Cáp cho rằng *"chữ Quốc ngữ là hồn trong nước, phải đem ra tỉnh trước dân ta... Á, Âu chung lại một lò, đúc nên tư cách mới cho rằng người"*. Lúc làm giáo thọ ở Thăng Bình, ông Trần rước thầy về dạy Quốc ngữ và chữ Pháp cho học sinh. Ông Huỳnh Thúc Kháng nhận định rằng *"dân lấy học làm sinh mạng mà quan xem sự học như một sự thù nghịch"*. Việc canh tân, việc thu nhận văn hóa Á-Âu của các ông bị xem là phiến loạn vì với cái học ấy, dân Việt sẽ vùng dậy, càng học, dân càng chống thực dân. Thực dân

Pháp thì muốn hiểu văn hóa Á-Âu theo quan niệm "chết", với những học giả đeo thẻ ngà "ấm ớ hộ tế" như Phạm Quỳnh, cũng Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, cũng ca dao, cũng "*Phật giáo đại quan*". "Ấm ớ hộ tế" là mang cái vỏ mà khoe khoang, tách rời văn hóa ra khỏi vận mạng dân tộc, du nhập văn hóa nước ngoài với mục đích đề cao sức mạnh của nước ngoài, nói chớ không dám thực hành, trốn thực tế.

Đề cao Quốc ngữ, nói dân chủ tự do theo thuyết Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu nhưng một đằng thì bị chém, đày Côn Đảo, một đằng thì cứ đeo thẻ bài ngà, giả vờ như không hiểu rằng người Pháp đến xứ ta với mục đích thực dân vì chúng vẫn duy trì nước An Nam với nhà vua, hoàng tộc, bộ lễ, bộ lại, bộ hình xôi thịt... Các ông Trần Quý Cáp, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh xuất thân nho học, hiểu rành những lạc thú hưởng nhàn của nhà nho thế mà mạnh dạn công kích bọn hủ nho để cảnh tỉnh đồng bào. Trong khi đó, các nhà khảo cổ Pháp lại làm một việc trái ngược, hủ nho hơn bọn nhủ nho, toan bảo tồn những cái vỏ đẹp mà ông Trần Quý Cáp, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đòi đập bỏ. Các nhà khảo cổ nầy muốn đứng vào địa vị cao sang, sạch sẽ của nhà "khoa học thuần túy", với sự hợp tác với những "anh hùng thấm mệt" như Sở Cuồng Lê Dư, đặc tính của anh hùng thấm mệt là muốn trở thành hiền triết, tay chân không dính đất bụi, yêu nước một cách siêu hình, có danh và có tiền xài. Với niềm hy vọng là được lòng phe ta và phe Tây.

Dạo ấy, khoa học nhân văn với các bộ môn như

dân tộc học, cổ tiền học... chưa được các nho sĩ yêu nước nhắc tới, đề cao hoặc đả kích. Nó là khoa học xuất phát từ Tây phương. Chắc chắn là các ông muốn thâu thái các ngành nầy vì đó là một trong những công việc để duy tân nước nhà. Nhưng các ông không muốn đặt cái cày trước con trâu. Sự đòi hỏi về văn hóa nhắm vào mục đích đòi độc lập, đòi quyền tự chủ. Trước khi người Pháp đến, dân ta có sẵn một cái vốn, một tiềm lực nào đó. Người Pháp phải giúp dân ta phát triển cái vốn ấy lên, làm tăng cường tiềm lực bằng cách "hiện đại hóa", tức là bài xích cử nghiệp, đề xướng tân học. Người Pháp thì muốn hiểu theo nghĩa khác. Họ quan niệm rằng trước khi họ đến việc học vấn là con số không ở nước ta. Nhờ họ mà mỗi quận có một trường, hai trường học, tức là họ đã làm được chuyện gì, với con số thống kê, đồ biểu cụ thể. Các trường ấy không đáp ứng - về nội dung - vào yêu sách của các nho sĩ duy tân vì "trường Tây" vẫn đề cao khoa cử, thi đậu để làm công chức, và cái Tây học ấy chỉ là vỏ chớ không có ruột, thiếu tinh thần "Tây học" thật sự của Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu. Danh từ "văn hóa" giống nhau nhưng nội dung thì khác nhau, mỗi bên đều dồn đối phương vào chân tường. Ngay trong nội bộ của sĩ phu thời Đông Du vẫn có một số người vọng ngoại, tin vào sự trợ giúp vô tư của Nhựt hoàng, một số khác muốn nhắm vào quyền lực dân tộc; ông Trần Quý Cáp đã viết ra bản *Sĩ Phu Tự Trị Luận*, công kích xu hướng vọng ngoại.

"Văn chương bát cổ" bị công kích chỉ vì thiếu nội

dung, vì nội dung xa thực tế đau thương của dân tộc. Các ông Phan Sào Nam, Trần Quí Cáp vẫn dùng hình thức liễn đối, thơ bát cú, văn tế, phú. Ông Trần Quí Cáp người hăng hái cổ xúy tân học, khi ra tới trường chém, *"đao đã ghé cổ, còn thung dung xin với quan giám trảm bái tạ quốc dân ngũ bái rồi khẳng khai tựu hình, sắc mặt in như khi nhóm trò giảng sách"*. Sĩ phu miền Trung đã kháng Pháp, tiên đoán thực tế, từ hồi đầu thế kỷ 20. Văn hóa, đối với các vị nầy là vận mạng dân tộc. Người thích văn chương thuần túy sẽ bực mình vì các vị nầy làm thơ nực mùi chính trị. Các vị chống thực dân Pháp với một tư thế, một sự kiên nhẫn, gan lì khá độc đáo. Sưu tầm những những tài liệu cuộc tranh đấu nầy, tổng kết lại là việc cần thiết. Chúng ta có phương tiện gần đầy đủ ở miền Nam, việc làm nầy rất hữu ích tuy không làm chấn động giới "khảo cổ quốc tế" như trường hợp tìm ra một ngôi mả xưa, một pho tượng hồi thế kỷ thứ III, một cái sọ người!

Gẫm lại sọ người, cái lưỡi tầm sét, ngôi mả xưa chỉ gây xúc động cho người Việt và nhân loại khi nó là một bộ phận tiêu biểu cho sự tiến bộ, cho niềm hy vọng, nỗi đau thương, khi từ cánh tay gãy bằng đá, từ cái sọ mục nát phát ra nhiều hào quang, tưởng chừng như trong cái sọ ấy có óc và cánh tay nọ có máu nóng đang chảy. Nó dính dáng đến đại thể, dính dáng mật thiết - nói nôm na là nó có duyên. Mỗi pho tượng chỉ gợi cảm khi nó có duyên, giải đáp một vấn đề. Người có duyên phải biết đòi hỏi, đặt vấn đề đúng lúc, vấn

đề ấy không phải của riêng mình là của chung dân tộc. Ở lăng ông Thoại ngọc hầu bên chân núi Sam gần kinh Vĩnh Tế (Châu Đốc), còn câu đối hai bên mộ bia: "*Văn chương hoán tinh đẩu...*" Thoại ngọc hầu chỉ ưa xem hát bội, không để lại cho hậu thế bài thơ nào. Ông lo trấn giữ bờ cõi, di dân lập ấp, tổ chức đào những con kinh chiến lược đúng nơi đúng lúc. Ông làm chánh trị, làm quân sự, làm kinh tế... Vùng biên thùy Hậu Giang trở thành một nơi "sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại", với bao nhiêu sinh lực. Ông Thoại ngọc hầu là tiêu biểu của văn chương.

*

* *

Mấy tiếng văn minh, văn hóa được người Âu Châu định nghĩa từ hồi thế kỷ thứ 17, 18, nghĩa là mới đây, lúc các nhà tư bản tìm thị trường ở lục địa khác.

Văn minh được hiểu như là phản nghĩa của dã man, của thiên nhiên, chưa khai hóa. Như vậy có tình trạng chênh lệch đàn anh, đàn em giữa dân tộc văn minh và dã man thô sơ. Và dân văn minh lãnh nhiệm vụ khai hóa, lấy cái văn minh của mình làm khuôn vàng thước ngọc về nết ăn thói ở, về cách suy nghĩ để cho toàn thế giới tiến đến trình độ văn minh đồng đều - nghĩa là giống như văn minh Tây phương. Nước văn minh thì giàu sang, nước chưa văn minh thì nghèo hèn. Lại còn danh từ văn minh kỹ thuật, ngụ ý rằng nước nào ở trình độ kỹ thuật cao thì... có trình độ văn minh cao hơn nước trình độ kỹ thuật thấp. (Xem J. Berque. *Dépossession du monde*, Ed. du Seuil, 1964).

Nói đến văn minh là nói đến bất bình đẳng giữa tài nguyên, kỹ thuật.

Đầu hồi 1939 ở nước ta, các nhà văn, nhà chánh trị cãi vã nhau về quan niệm nghệ thuật, về "duy tâm, duy vật".

Cuộc tranh luận ấy không thể xảy ra lúc nầy, lúc mà những người hữu thần duy tâm lại sống trong tiện nghi vật chất khá đầy đủ, nếu không là thừa thãi: từ đôi vớ, cây viết đến bếp điện, nồi điện, vô tuyến truyền hình, bàn cạo râu điện. Tiểu thuyết tâm tình, áo đầm, đồ hộp đi sâu vào xóm bình dân. Mỗi người đều có hy vọng trở thành hoa hậu hoặc trúng số độc đắc. Hoàn cảnh chung quanh xúi giục mọi người nên sống cho ra vẻ đứng đắn, đứng đắn là theo công thức mới không lập dị. Công thức nầy bao gồm thói ăn nết ở, cách ăn mặc, cách giải trí theo thời trang do quảng cáo thương mãi giựt dây. Người ta dùng tiếng văn minh vì dường như danh từ văn minh bao gồm những thành quả về vật chất. Đó là nếp sống thành thị, lãnh đạo nếp sống thành thị là một lớp người đặc biệt mà chánh phủ ta đã nhiều phen lên tiếng đả kích: những người đầu cơ chiến tranh, làm giàu nhờ chiến tranh, không là ngoại bang nhưng chính là người Việt Nam. Họ mua bán, nhập cảng hàng hóa. Mua tiền và bán tiền. Hàng hóa chỉ là một cái cớ để họ đổi tiền đổi bạc. Nghề sanh nhai của họ không thể có truyền thống ở Việt Nam vì xưa kia chỉ riêng vua chúa mới có nhiều vốn, nắm trọn ngành ngoại thương. Họ xuất hiện, đóng vai trò chạy mối cho các hãng ngoại quốc. Xuất thân của họ gồm

nhiều từng lớp khác nhau: hoặc là từ trong gia đình có truyền thống làm mại bản, hoặc là người cai thầu ở tỉnh nhỏ mới lên Sài Gòn với hai bàn tay trắng nhưng nhờ đứa gái đẹp gả cho lính Pháp. Hoặc là dân cựu kháng chiến, hồi cư. Thời buổi chiến tranh, mua bán trúng mối là dễ làm giàu nhưng muốn làm giàu to thì phải có gan: bất chấp luật lệ, xuất quỷ nhập thần, gian thương đi đôi với tham nhũng, tìm những sơ hở của luật lệ hiện hành. Họ biết rằng các cường quốc Âu Mỹ đang trải qua thời kỳ "văn minh sung túc, thừa thãi" và dân nghèo ở nước nhược tiểu luôn luôn thèm từ cây kim, cái muỗng, đến chiếc xe gắn máy, phấn son...

Xa xỉ phẩm trở nên cần thiết, có thể tập cho người ta quen dùng để rồi thấy rằng cần thiết: nhịn ăn, ăn xôi, ăn khoai lang buổi sáng, ăn cá kho rau muống luộc buổi trưa để dư chút ít tiền hòng chơi hụi mua sắm máy truyền hình, hàng vải ngoại hóa, dầu thơm. Nhà ở chật chội nhưng cái phòng khách choán hơn phân nửa diện tích; giường ngủ, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh chiếm phần ba còn lại. Chỗ ngủ, chỗ ăn và nhà tắm kiêm cầu vệ sinh chỉ cách nhau vài tấc. Thời chiến tranh mà được ngủ yên, ngoài vòng bom đạn thì quả thật là tiên: thiên đường mà các nhà đạo đức hứa hẹn trong kiếp sau dường như mơ hồ, chi bằng ta tạo cho ta một thiên đường nhỏ bé, tại nhà, với gạch bông, với ảnh nữ minh tinh trên vách, với máy thâu thanh, thâu hình, với nệm cao-su và hoa ni-lông nở bốn mùa. Đời là khổ nhưng trong cái khổ vẫn chứa cái sung sướng, uống thuốc bổ gan lúc táo bón, ngậm kẹo ho

lúc bắt đầu ho và ngậm loại kẹo chứa hàng chục thứ sinh tố khi buồn miệng. "*Khen ai kiếp trước khéo tu, mà nay con cháu võng dù nghinh ngang*". Thời chiến tranh mà người ta ganh tị nhau từ màu áo, son phấn, hiệu xe hơi. Thành công về tài chánh trên đường đời là dấu hiệu của tài năng, của phước đức. Các loại hàng hóa cứ đổi thay, để trở nên lỗi thời nên mọi người cần dạo phố để theo sát thời trang. "*Đẹp trai, con nhà giàu, học giỏi*". "*Phây phây cũng có ăn*". Sự nhàn rỗi được ca ngợi. Thời trước trong báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, Lý Toét và Xã Xệ là hai nhân vật tiêu biểu cho dân quê, số dân quê này bị ngăn cách với thành thị bằng bức tường kiên cố. Không tài nào vượt qua được, càng cố gắng vượt qua thì càng té đau, càng bị ném trở về vị trí cũ. Ngày nay, tình thế khác hẳn. Với chút ít tiền là người ta được đọc báo tâm tình, được mặc đầm, uốn tóc theo thời trang, đi giày cao gót. Và nếu chịu khó chú ý thì ai cũng được dịp nhại lời ăn tiếng nói, bộ điệu của con nhà trưởng giả qua tuồng cải lương, qua tiểu thuyết tâm tình - để đốt nhanh cái giai đoạn "cù lần" "thị Mẹt"... Tất cả đều là trưởng giả mới, những người trưởng giả mới luôn luôn thấy khó chịu như đứng không vững trên đất và để tạo thế quân bình tạm thời, họ mua những món không cần thiết nhưng "tiêu biểu", họ nhìn quanh để tìm ra những dấu vết "cù lần" "thị Mẹt" hoặc "Ma-ri Phông-tên" ở những người khác để tự an ủi rằng họ đã vượt giai đoạn ấu trĩ, đã đạt được nếp sống trưởng giả cổ điển "Ăng-lê". Dầu là nhà cửa lầy lội, con cái ốm o, ghẻ

chốc, nhưng người ta phải giữ hình thức trưởng giả, khi ra đường. Hễ ra đường thì phải rửa cho sạch bộ chân đóng phèn để rồi loanh quanh với cái ăn cái mặc, để tìm và giữ vững sanh kế! Từng lớp đau xót nhứt ở thành thị không phải là cu li, bồi bếp nhưng là những tư chức, làm ngày hai buổi với đồng lương không đủ tiền cơm, tiền xe, nhịn ăn để lo quần áo son phấn và khi rãnh việc, buổi tối hoặc ngày chúa nhật thì giặt quần áo. Người đứng đắn không nên dạo phố với áo pi-ra-ma, dép Nhựt Bổn. Người nghèo nhứt cũng sắm ít nhứt ba bốn bộ quần áo để mặc ở nhà, thay qua đổi lại. Loại "quần áo bộ", "đồ bộ", quần sa-ten may túm ống kiểu quần jeans và cái áo ngắn nhái theo phân nửa áo đầm. Áo dài "cổ truyền" được cải cách, Tây phương hóa cho sát eo, cho lồi ngực, bó sát thân hình. Và nếu cần định nghĩa cái áo bà ba, ta cứ gọi nó là phân nửa cái áo dài tân thời.

Thất bại trên đường đời, kiếm không ra tiền là phạm tội lớn với gia đình, với dòng họ, với người lân cận. Rốt cuộc trong xóm nghèo, người ta lại ganh tị nhau, người nầy dòm ngó khen chê người kia quá nghèo chưa biết ăn mặc. Chịu đựng sự chê bai của người giàu là dễ vì đó là sự chịu đựng gián tiếp. Gìn giữ cho người trong xóm, trong sở đừng chê bai là điều khó hơn. Cái nhìn của người láng giềng. Cái nhìn của cô bạn.

Người mại bản, bọn gian thương luôn luôn kiêu hãnh vì thấy cái lối sống ích kỷ của họ trước kia bị công kích nay được phổ biến. Những người ngoan cố,

thủ cựu nhứt lúc đầu thì nguyền rủa họ (khi mới đến thành thị) nhưng lần hồi thì hàng phục, noi gương họ. Họ và bè lũ cứ ngồi uống rượu uýt-ki, chửi đổng một cách vô trách nhiệm, công kích mọi chánh phủ rằng chánh phủ nầy thất bại vì không làm theo ý kiến họ, chánh phủ kia chưa làm được gì đáng kể chỉ vì không đi sát quần chúng, không theo sát tình hình. Đối với người Mỹ thì họ khen một điều, chê hai điều. Đôi khi tâm hồn trống trải, thấy người chung quanh chẳng ai chơi thật tình với họ thì họ lại nghĩ đến tình dân tộc. Khi thì họ nói: "Dân tộc là cái gì? Đó là danh từ huyền hoặc, vô nghĩa trong thời đại liên lục địa, liên hành tinh, khi người Việt dùng đồng hồ Nhựt, gạo Mỹ, thuốc bổ Hòa Lan, thịt lạnh Úc Châu, máy in Đài Loan, ván ép Đại Hàn, mặc quần áo nhu đẩm, chơi hoa kiểng theo Nhựt, tập Yoga theo Ấn Độ và thích học chương trình Pháp hoặc học Anh ngữ, nghe nhạc Mỹ". Nhưng bỗng dưng, họ trở giọng: "Tôi là thằng Việt Nam, ai đụng tới thằng Việt Nam thì tôi đập bây giờ. Thế giới đã ngán thằng Việt Nam rồi. Ai chưa ngán là kẻ đó còn mê ngủ". Nhiều người đã lắm họ. Họ làm giàu vì nhờ số mạng, nhờ tử vi! Khi tình hình chính trị sôi bồng, họ muốn "làm một cái gì" nhưng khi chưa ra trận là họ đã rút lui tự bao giờ, thấy rằng tình thế bao giờ cũng bất lợi, thôi hãy chờ dịp khác.

Họ đã yêu nước đâu hồi 1945, có tản cư vài tháng hoặc đôi ba năm. Họ xưng là chống thực dân, họ đã quen biết, đã nuôi nấng hoặc gặp một vài nhà cách mạng tiền bối nào đó. Kháng Pháp đối với họ chỉ là

một mớ hồi ký, giai đoạn lụn vụn, vừa bi ai, vừa buồn cười. Chỉ là giai thoại vì không biết tổng kết thế nào cho ổn. Đối với cuộc chiến hiện tại, họ đóng vai trò một ông trời con để phê phán, chấm điểm cho cả đôi bên. Ai muốn họ phục tài thì phải làm "một cái gì" tức là một thành tích ngoài chiến trường, đóng vai những cá nhân cứu dân độ thế như người hùng miền Viễn Tây. Họ không đủ thông minh đủ thông cảm với những chiến sĩ vô danh. Nhìn vào đại cuộc, họ phê phán các nhân vật ở Âu-Mỹ, ở Việt Nam cho rằng ai cũng hành động vì động cơ ích kỷ như họ. Và người làm cách mạng cũng là người ích kỷ. Rất may là họ ít chịu làm chính trị, họ chỉ thích làm áp-phe, khi cần tranh thương hoặc đầu cơ, đuổi nhà đuổi đất thì cứ tiến hành một cách lạnh lùng - tiến tới rồi đính chánh sau.

Thỉnh thoảng họ bàn bạc về văn nghệ, gặp đám tiệc liên hoan họ nhảy nhót và uống rượu hết mình. Họ xem văn nghệ sĩ là bạn thân, họ phục tài các văn nghệ sĩ để chứng tỏ họ nào phải là kẻ phàm phu tục tử, nhưng thứ văn nghệ mà họ ưa thích là vũ, thoát y vũ.

*

* *

Sau Đệ nhị thế chiến, với mức sản xuất thừa thãi, người ở Mỹ, ở Âu Châu bắt đầu bước vào giai đoạn mới. Con người sống khá thơi thới về vật chất, với tiện nghi nhưng thấy cô đơn và trống trải, dầu là khi đi dạo phố, dầu là khi trở về với gia đình bên cạnh vợ con hoặc khi giao thiệp làm ăn.

Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí, những

đường liên lạc hàng không, những cuộc du lịch nghỉ hè giúp con người thông cảm nhau, trong bầu không khí giác nguội với cuộc chạy đua vũ trang nguyên tử. Đó là trường hợp Âu-Mỹ. Các nước Á-Phi nổi lên, giành độc lập dễ dàng hoặc khó khăn. Nước Việt Nam từ chối nền độc lập dễ dàng của cao ủy d'Argenlieu, Bollaert và đã dấn thân vào cuộc đấu tranh võ trang.

Việc chọn lựa với thái độ tích cực ấy chứng tỏ rằng dân Việt Nam thuộc hạng "văn hóa cao". Việc ấy xảy ra không vì sự cao hứng liều lĩnh của năm ba người lãnh tụ, cũng không phải vì vô ý thức, tình cờ như kẻ trót cỡi lưng cọp rồi cỡi luôn hoặc kẻ điếc không biết sợ súng. Tám mươi năm dưới ách đô hộ của thực dân là dịp để toàn dân thao dượt. Thực dân Pháp tung ra chiêu bài bơ sữa, những thủ tục chuyển ngân, buôn đồng quan mà chúng và một số người bổn xứ đều được hưởng lợi. Hiệp định Genève ra đời chấm dứt trận giặc Việt-Pháp, để lại biết bao hậu quả buồn cười. Thử đơn cử một thí dụ nho nhỏ: quân đội Viễn chinh Pháp xuống tàu rồi mà nhiều năm sau trên lề phố Sài Gòn vẫn còn nhiều loại tiểu thuyết chưa rọc của văn sĩ nổi danh, đoạt giải Goncourt nhập cảng để chuyển ngân. Và nhiều tạp chí dành riêng cho lính Tây đọc, trong đó ca ngợi thành tích chiến đấu vô địch của quân đội thực dân, kèm theo vài tranh ảnh, vài bài khảo cứu "thuần túy vô tư" về đồ gốm, ca dao, đình chùa Việt Nam, làm như quân đội Pháp đánh chiếm Việt Nam vào năm 1945 là để phát huy, bảo vệ... Việt Nam.

Tổng thống Ngô Đình Diệm đã mở một kỷ nguyên mới về tiện nghi với những hàng hóa viện trợ nhiều vượt bực. Với nếp sống theo công thức, san bằng cá tính. Người ta cố gắng leo thang cho kịp tiêu chuẩn, bỏ mô-by-lết để chạy Vespa, nhà thì lót gạnh bông thay vì gạch tàu, nếu lót không trọn nhà thì tạm lót phía trước, nơi phòng khách và hễ khách vào nhà thì lột giày ra. Đào kép cải lương được chính thức nâng lên hàng nghệ sĩ, phong là "kỳ nữ", người viết tuồng được gọi là soạn giả. Người ta sắm tủ rượu chưng nơi phòng khách và trên tủ rượu phải có máy thâu thanh, càng nhiều "băng" thì càng sang trọng. Làm cách nào để đánh dấu giai đoạn của tiện nghi, trong đời sống người dân đô thị? Giai đoạn chuyển tiếp ấy kéo dài khá lâu. Theo thiển ý chúng tôi, giai đoạn tiện nghi mới, giai đoạn của đám người cô độc giữa chợ đông - tạm nói theo David Riesman (những cái nhìn thiếu nồng ấm của đồng bào đồng loại, những nụ cười, những cái bắt tay tuy siết chặt nhưng ngỡ ngàng, tạm bợ) - đám đông ấy chỉ hình thành đâu vào khoảng 1959-1960 với những thần tượng ca sĩ phòng trà, với những nữ minh tinh màn bạc bổn xứ, khi người ta tặng cho nhau một cách sang trọng những cái máy thâu âm transistor kiểu bỏ túi mua trong chuyến đi Hồng Công, khi nhật báo *Sài gòn Mới* được nổi danh, trở thành "tờ báo của mọi gia đình" nhờ tiểu thuyết ái tình, tranh đấu, xã hội, tình cảm thời đại ở trang trong. Thoạt tiên, người ta chưa hiểu "văn chương tiêu thụ" là gì, nó đến quá êm ái, nhanh chóng với đôi hài bảy dặm

vượt trùng dương. Nó không xưng danh hiệu. Thấy nó được tiêu thụ nhiều, nhiều người cau có, bảo là "văn chương ba xu" của Ma-ri Sến, của chị bán cá Cầu Ông Lãnh, của cô gái gánh nước mướn nhưng khi nhìn kỹ thì rõ ràng nó được "mọi thành phần" ưa chuộng từ cô gánh nước, cô gái bán ở Khu Dân Sinh đến bà vợ ông đốc tơ, cô nữ sinh. Tuồng cải lương trở thành ăn khách nhờ nội dung có hậu, nhờ "hình thức dân tộc".

Các tuần báo tâm tình của phái yếu gặp thời đại hoàng kim như diều gặp gió với bìa in minh tinh "óp sết", với lời chỉ dạy về cách trao đổi sắc đẹp, cách nấu ăn, cách đãi tiệc, xã giao hoặc gìn giữ cho người đàn ông đừng ngoại tình, với những truyện bằng tranh, tiểu thuyết bằng ảnh. Đời các nữ hoàng kim cổ được "bình dân hóa", trong khi đời các nam nữ minh tinh được "vương giả hóa" với những mối tình đầu tan tác, nỗi sầu hận trong thâm cung hoặc trong biệt thự. Lẽ dĩ nhiên những truyện này cũng như cốt truyện tiểu thuyết đăng báo, như đa số tuồng cải lương đều "có hậu" tức là được giải quyết ở phần kết luận: kẻ thiện được minh oan, kẻ làm ác bị trừng trị. Nhưng thiết tưởng khi nhìn qua, đọc qua những sản phẩm có hậu ấy - nhìn kỹ hơn. "Có hậu" tức là thoát ly thực tế vì trong hoàn cảnh này văn nghệ phẩm loại tiêu thụ chỉ có hậu một cách giả tạo: tình cờ bị xe hơi cán rồi gặp lại người yêu cũ ở nhà thương thí hay bệnh viện Đồn Đất. Hoặc đi tu rồi tình cờ được can gián trước khi xuống tóc. Hoặc gặp ông chồng giàu (nhờ nhan sắc lộng lẫy) hoặc làm ăn phát đạt, hoặc gặp tình nhân cũ trong vũ

trường, hoặc giờ chót họ tung tiền ra để giải quyết, bảo vệ hạnh phúc gia đình, chứng minh rằng trong lúc chiến tranh tơi bời hạnh phúc gia đình vẫn bảo vệ được, chiến tranh thì mặc chiến tranh! Hoặc cam tâm phục tùng định mạng mà sống theo luân lý Khổng Mạnh vì xưa nay con tạo đa đoan, trời xanh quen thói má hồng đánh ghen, chữ tài liền với chữ tai. Bởi vậy thế giới của loại văn nghệ tiêu thụ nầy là một thế giới bưng bít, đượm màu luân lý phong kiến. Nó ăn khách vì nó xa thực tế ban cho độc giả một niềm an ủi, khuyên ai nấy nên cam tâm mà xuôi theo định mạng vì mỗi con người vui sướng sang hèn... đều do tử vi. Nó ăn khách vì dường như sát thực tế xã hội với bối cảnh tiền chiến, kháng chiến chống Pháp hoặc lúc bấy giờ. Nhân vật chánh của loại văn nghệ tả chân xã hội nầy có thể là đã đi kháng chiến Pháp vài năm, bị tù đày hoặc người bị chiến chinh làm cho "tơi bời" rồi chạy lên Sài Gòn. Họ trở thành gái mãi dâm hạng sang, vũ nữ xinh đẹp hoặc nữ thương gia, hoặc thương gia triệu phú, bác sĩ, luật sư, kỹ sư - có đi du học ở Pháp về càng tốt. Họ sống sung sướng với biệt thự, rảnh thì đi Đà Lạt, đau thì nằm bệnh viện Đồn Đất cho "ra vẻ" con người, con cái thì mặc đầm, biết lái xe hơi, nhảy nhót. Họ lừa đảo, phản bội (chỉ phản bội trong phạm vi tình chồng vợ, tình bè bạn, cha con mà thôi) nhưng rốt cuộc được thanh minh, được biện họ là người có lương tâm. Người đời lên án họ chẳng qua là hiểu lầm, sự hiểu lầm mà họ khó giải bày. Họ khóc lóc nỉ non, đòi tự tử, nhưng họ vẫn sống tới màn chót

để cho có hậu "theo luân lý cổ truyền", phong kiến hơn phong kiến. Loại sản phẩm tiêu thụ này không phải là sáng tác, nó là món ăn cũ, hấp lại "quanh quẩn mãi một vài ba dáng điệu", thêm chút ít gia vị "chiến đấu, luân thường, đạo lý". Nó minh oan cho tất cả mọi người. Và người sống bần chật hoặc thất nghiệp, hoặc dư giả tiền bạc nhưng lương tâm cắn rứt tha hồ sống tiêu diêu trong thế giới "tình cảm xã hội đấu tranh" ấy để thấy khuôn mặt của mình: ông bác sĩ trong tiểu thuyết vẫn biết khôi hài, hút thuốc và đôi khi nhậu rượu đế như anh đạp xích lô. Cô Kiều Loan, cô Nhung Hồng, nữ minh tinh cải lương, bà hoàng hậu X. vẫn thích ăn kẹo, thích nuôi chó, thích hờn mát như cô gái bán chè trong xóm bùn lầy nước đọng. Người triệu phú, ông bác sĩ, ông xuất nhập khẩu, vẫn yêu lẩm cẩm, phụ người hoặc bị người phụ, tức là bình đẳng.

Bên cạnh "văn chương tiêu thụ, phổ biến và ăn khách" (mass-media) còn có loại văn chương "vào đời", đề tài là những chàng trai tuổi hai mươi bước vào đời với bao nhiêu khó khăn. Họ thèm những tiện nghi mà thanh niên Tây phương, thèm sự rảnh rỗi và thèm lạc thú thân xác. Họ công kích bọn đàn anh xôi thịt và quả thật có một số đàn anh của họ nặng óc xôi thịt. Nhưng sự công kích này khó đi xa vì bọn đàn anh đã mỉm cười khéo léo: "Chúng bây cũng xôi thịt như tao. Tao đây mới là đại diện cho dân tộc vì tao có dĩ vãng đấu tranh quyết liệt hoặc đấu tranh thụ động, thời Pháp thuộc, tao biết luân lý cổ truyền. Tụi bây là

vong bổn, xa rời dân tộc, lười biếng, con hoang phá của".

Về triết học, thuyết hiện sinh được nhập cảng và diễn giải.

Về tâm lý học, có nhiều chuyện đáng nói hơn. Nó chỉ ở bước đầu tiên, trong vòng thí nghiệm với phương tiện văn nghệ tiêu thụ, với ngành quảng cáo thương mãi.

Tâm lý con người, tinh thần chiến đấu, văn hóa truyền thống được xét lại, phân tích, đo lường cụ thể. Con người tiến tới, thối lui, cau mày, ngồi lì một chỗ hoặc nhảy nhót hò hét đâm chém, thèm đàn bà, thèm đàn ông đều do những động cơ tâm lý, do bộ thần kinh, do những tế bào ở bộ óc điều khiển. Người ta đã chứng minh từ lâu rằng con người đang no vẫn thèm ăn nếu bị kích thích đúng nơi, đúng phương pháp. Động tác con người do tiềm thức, do dục vọng dồn ép, do khung cảnh chung quanh điều khiển. Điều khiển sự buồn vui, sự thèm muốn, tạo cho con người có thái độ thụ động hoặc tích cực... là chuyện dễ, cứ bấm nút. Nhiều công ty thương mãi ở Mỹ Quốc đã chịu tốn kém, mướn chuyên viên để nghiên cứu những động cơ bí ẩn nào thúc đẩy các thân chủ mua sắm thêm hàng hóa. Các chuyên viên nầy đã tạm tổng kết một cách khoa học - nói không phải để đùa, nhưng là nói theo sách, xem Vance Packard, *La persuasion clandestine* và những quyển sách khác cùng một tác giả, dịch ra Pháp văn do nhà Calmann-Levy xuất bản - cho rằng đàn ông thích sắm viết máy thứ tốt vì muốn biểu dương bộ phận tiêu biểu cho nam tính. Trẻ vị thành

niên muốn hút thuốc để chứng tỏ rằng mình đã nên người, bà lão ưa hút thuốc để biểu dương rằng tuy già nhưng tâm hồn bà ta vẫn yêu đời, mơ mộng như thời con gái. Đàn bà thích mua những món hàng để sẵn trong hộp màu đỏ trong khi đàn ông thích mua những loại đựng trong hộp màu xanh. Sắm tủ lạnh để tinh thần được yên ổn, tin rằng không bao giờ bị đói kém, với số đồ ăn dự trữ. Người ta rình trong Siêu thị để quay phim một nữ thân chủ nào đó, đếm kỹ những lần bà ta nháy mắt. Bình thường, con người nháy mắt 32 lần mỗi phút, khi "bấn loạn" con người nháy mắt nhiều lần hơn, từ 50 đến 60 lần mỗi phút. Nhưng khi bấn loạn và hốt hoảng đến tột độ, những lần nháy mắt ấy sụt xuống còn chừng 20 lần mỗi phút mà thôi. Nhiều thân chủ vào Siêu thị ngắm xem bao nhiêu hàng hóa bày la liệt rồi bỗng dưng không thèm nháy mắt nữa, nháy mắt dưới mức trung bình, chỉ còn 14 lần trong một phút.

Lúc đó bà ta "chết đứng" như bị thôi miên, quên cả trời đất, chỉ còn thấy hàng hóa. Những hàng hóa sang trọng - trước kia dành cho ông hoàng bà chúa - lúc ấy lại đầy đẫy trước mắt bà ta, với một giá bán vừa phải. Thế là bà ta cứ mua, mua "bằng thích" trong lúc "bốc đồng". Mua xong, người ta thấy bà ta nháy mắt 25 lần mỗi phút, nghĩa là trở lại trạng thái bình thường, sau khi được tạm thỏa mãn, nhưng đến khi trả tiền thì lại nháy 45 lần vì xúc động, nghĩ đến số tiền trong túi sắp cạn chưa ắt đủ trả chuyến mua sắm ấy.

Người ta tập luyện cho trẻ con ham mua sắm, tạo

cho chúng nó những thói quen. Và với những thủ thuật, người ta đã quảng cáo ồ ạt, xây dựng một cô đào trở thành thần tượng, một kỹ nghệ gia trở thành chính khách. Phương pháp quảng cáo thương mãi nói trên đem lại hiệu năng cụ thể, đồng thời nó làm giảm giá trị cái "phần tâm linh" của con người. Tâm linh, tinh thần đạo lý đều trở thành những dục vọng, những phản ứng lẩm cẩm. Chẳng có gì đáng gọi là thiêng liêng vì người ta tạo ra nó được. Nghệ thuật bị lũng đoạn khi lăn xả vào "quảng cáo thương mãi" để trở thành kỹ thuật thuần túy. Những văn nghệ phẩm cổ điển lần lượt bị biến chất, hạ thấp giá trị khi được quảng cáo thương mãi khai thác. Cái bộ ngực của pho tượng thần Vệ nữ đảo Milo sẽ là bộ ngực lý tưởng của kẻ phàm phu, nếu kẻ ấy dùng loại kem thoa nuôi da thịt. Và rồi đây những ca dao, những câu Kiều, những câu thơ của Nguyễn Khuyến sẽ trở thành bối cảnh trơ trẽn. "*Dừng chân ngoảnh lại trời non nước, một mảnh tình riêng ta với ta*" là lời mời mọc để ăn bánh, để cùng nhau đến khách sạn ngoài bãi biển. Nghệ thuật vốn là sự gọt giũa do con người tạo nên với mục đích làm chủ lấy mình, cải biến thiên nhiên, giờ đây nó trở lại tình trạng thiên nhiên, như cục đá viên sỏi mất hẳn ý nghĩa. Người bình dân đã hưởng thụ những gì xưa kia dành cho lớp tiểu tư sản hoặc từng lớp trí thức; văn chương của tuồng cải lương, của bản vọng cổ là lối văn Bắc, quí phái, sang trọng, mô phỏng theo thơ Xuân Diệu, tiểu thuyết Lê Văn Trương hoặc Đường Thi. Người bình dân bắt đầu sợ sanh con cái đông đảo,

muốn sanh đẻ ít để nuôi cho chúng ăn học "đứa nào đáng đứa nấy". Ít ai nuôi cha mẹ trong gia đình vì quá tốn kém. Ai nấy đều ôm áp hy vọng leo thang về tiện nghi để hưởng hạnh phúc lứa đôi, để trở thành một "khuôn mặt" trong giới bạn bè đồng nghiệp, một khuôn mặt hơi nhàm, lắm khi "trẻ con" vì tiện nghi ngày nay có khả năng bảo vệ, âu yếm người lớn tuổi, như người mẹ săn sóc đứa bé trong nệm gối có phấn thoa sảy. Thiếu âm nhạc, thiếu truyện tâm tình, thiếu dạo phố để mua sắm lẩm cẩm, con người như chới với, đứng trên mảnh đất dốc trơn trợt mà không có nơi bám víu tạm thời. Phải dựa vào ma túy, tửu sắc để nói vài câu triết lý khi rượu tỉnh canh tàn rồi sau đó, tìm một tiện nghi tinh thần với niềm an ủi phù du rằng tất cả chúng ta đang hóa thân trở thành người mới. Nhưng "mới" lại là cũ. Nội dung mới phải chăng chỉ là hình thức mới, trưởng giả mới chỉ là nhà nghèo mới. Cách mạng theo lối mới chỉ là một thứ bảo thủ mới? Sau những phút bận rộn về sinh kế, xã giao lẩm cẩm, người ta vượt những đoạn đường đầy ổ gà, đầy khói và bụi để về nhà tìm lạc thú riêng, sống khôn ngoan, sống cho mình vừa xem báo vừa liếc vào máy truyền hình trong gian phòng. Hoặc vừa gánh nước vừa ngỡ mình là minh tinh, hoa hậu, với tiếng hát tân nhạc, cải lương vang ra từ căn nhà chật hẹp. Nhưng sự chọn lựa ấy liệu có đem lại sự yên ổn cho tâm hồn? Tây phương thì khác xứ ta vì sự cách biệt giữa thành thị và thôn quê chỉ đóng khung ở mặt kỹ thuật, ở lối sản xuất hàng hóa. Xứ ta đang có giặc. Nạn lửa binh diễn ra tại

thôn quê nước ta với súng đạn, phá hại những gì tối cần thiết như lợp nhà tranh, cái nền đất, cái chông tre, cái cối giã, cây dừa, bụi rau, cọng lúa, nói chi đến xa xỉ, tiện nghi. Trong xứ ta luôn luôn có hai thứ thính thị to rộng nhứt, hùng biện nhứt: tiếng đạn, ánh sáng của hỏa châu. Hỏa châu không phải là pháo bông, tiếng đạn khác hơn tiếng pháo Tết.

Người ta không bố trí bàn thờ ông bà trong nhà, nhiều người quên ngày giỗ. Căn cứ vào sự kiện đó, nhà khảo cứu có thể kết luận rằng đó là những người đã vong ân bội nghĩa đối với tổ tiên hay không?

Lại còn những tin chiến sự, những cuộc cãi vã ngoài đường, những việc vợ chồng đánh đập nhau rồi ly tán. Ngay lúc đọc sách báo, người thành thị chợt nhớ chút gì, đó là lương tâm, đó là cái dại của cái khôn, đó là sự thất bại, sự rạn nứt của tiện nghi. Người ta có thể tỉnh rượu trong lúc say. Và nào đợi gì lúc canh tàn mới thức giấc? Tình đồng loại đòi những giải đáp làm ray rứt lương tâm. Ray rứt năm phút rồi dứt hay là khi hết ray rứt cơn đau nhói ấy vẫn tiếp tục hoành hành, người ta chỉ tạm quên ray rứt vì ngửi mùi hoa hồng, hoa sói? Cơn ray rứt ấy là một phản ứng tâm lý cấp thời, có thể trị được hoặc chuyển nó qua hướng khác như trường hợp những hài nhi không bú vú mẹ, lớn lên thì cứ uống sữa tươi, ăn kẹo và cho nhìn những bộ ngực hỏa diệm sơn để giải tỏa mặc cảm. Hoặc cơn ray rứt đó là đáy biển, bị sóng cồn che lấp. Hoặc là mạch nước suối dạt dào của bốn ngàn năm văn hiến, bị che lấp, trên mặt đất chỉ có lơ thơ vài

cụm cỏ vàng úa. Người ta bèn trị cái bịnh ray rứt đó bằng cách cho nghe đọc truyện Kiều, ăn cá lóc nướng trui, ngâm thơ tiền chiến, xem hát bội, ăn sầu riêng Lái Thiêu, bưởi Biên Hòa, chơi đồ sành đồ sứ, đi câu cá, ráp những chiếc máy bay nhỏ, trồng kiểng, thổi sáo, hoặc mặc áo dài, đội khăn đóng, ăn thịt chó, uống rượu, hát tâm ca, du ca. Những món ăn "dân tộc", các sản phẩm địa phương ấy trở thành những mảnh vụn vá víu, thiếu sinh lực, bị chặt đứt khỏi gốc, trở thành những "vật". Đem cây cột nhà, cây chổi, con đỉa ráp lại, người ta khó tạo ra con voi, dẫu là hình bóng mờ nhạt.

Cái tiện nghi vật chất và tinh thần của Tây phương mời mỗi người vào một phòng kín đáo, trong đó không khí được điều hòa, ấm lạnh tùy thích. Khổ thay cái gian phòng "điều hòa" của người Việt không được kín cho lắm. Nó vừa kín vừa hở, cửa đóng, tâm tư khép kín nhưng nó giống như căn nhà của người Mán mà thi sĩ Tản Đà đã mô tả với tiếng *"lợn kêu eng éc bên ngoài cửa phên"*, *"song thưa gió lọt bốn bên lạnh lùng"*.

Tấn bi kịch nói trên đang diễn ra ở con người thành thị. Nói rằng toàn thể người thành thị đều mắc bịnh "bi đát" đó thì không đúng. Ngược lại, nói rằng toàn thể người ở thôn quê đều không ham tiện nghi cá nhân thì lại càng không đúng.

Một ký giả phân tích rằng con người Việt Nam gồm ba con người khác nhau cộng lại: một thằng bồi, một người nghèo đói, một người kiêu hùng khinh bỉ tất cả Tây Tàu. Tùy từng người mà tỷ lệ bồi, kiêu

hùng, nghèo... được thêm bớt. Xem qua thì đúng nhưng nếu đã quá bồi thì trở thành nô lệ, kiêu hùng chỉ còn là một cái vỏ trống rỗng. Nếu kiêu hùng đến mức nào đó thì người ta không bao giờ chịu làm bồi. Và hèn hạ đâu phải là một hình thức của kiêu hùng. Hai tiếng nghèo đói được nhắc nhở luôn luôn, đã nhàm rồi. Nhiều người xuất thân nghèo đói đã trở thành tàn nhẫn để trả thù xã hội, họ nói chuyện nghèo đói rất giỏi, rất hùng biện nhưng họ đứng về phe gian thương, họ dám nhơn danh những con Rồng cháu Tiên nghèo đói để nói huyên hoang, khi cần.

*

* *

David Riesman chia đại khái tính chất con người ra làm ba loại:

1) những người do khuôn khổ cổ truyền đào tạo, tự nhận chỉ là một bộ phận của xã hội, gia đình. Vua bảo chết là vui vẻ chết, hoặc khi chồng chết thì vợ vui vẻ lên giàn hỏa để được thiêu xác (thời phong kiến của Tàu, các bộ lạc đói kém).

2) những người sống theo lý tưởng cá nhân, lập nghiệp kinh doanh, lo luyện chí để đạt mục tiêu riêng (thời kỳ tư bản).

3) những người sống bằng dư luận bên ngoài, (thời kỳ tiện nghi vật chất với số hàng hóa thừa thải), ăn ở đi đứng theo thời trang, theo công thức giao tế).

D.Riesman xác nhận rằng trong thực tế của xã hội tân tiến Mỹ và Âu còn nhiều lớp người phức tạp, không đứng hẳn vào một trong ba loại kể trên. (Xem

bản dịch Pháp văn D. Riesman, *La foule solitaire*, nhà Arthaud, Paris, 1966.)

Chúng tôi thử nhìn xã hội Việt Nam, dùng tiếng thông thường của văn nghệ để tạm so sánh:

1) ở giai đoạn đầu với luân lý phong kiến kềm hãm, con người dính liền với bóng xế tà, với cỏ cây, với tiếng quốc nhớ chúa, tiếng đa đa gọi nhà, với trời non nước. Sự tan hòa vào vũ trụ của Ta đứng một mình trên ải đèo Ngang.

2) ở giai đoạn nhì, con người là Tôi, theo nghĩa lãng mạn Tây phương, tôi của Xuân Diệu "*Tôi yêu Bao Tự mắt sầu bi*", "*Tôi tưởng tôi là Đường Minh Hoàng*". "*Tôi muốn buộc gió lại, cho hương đừng bay đi*". Tôi là người hùng làm thầu khoán theo kiểu Lê Văn Trương.

3) ở giai đoạn thứ ba, con người không là Ta, là Tôi nhưng là những "Khuôn Mặt". Đã là khuôn thì hơi nhàm, theo công thức từ căn bản nhưng giãy dụa để ra vẻ độc đáo và độc đáo, có nghĩa là chạy theo công thức mới. Cá tính bị tiêu diệt mà không hay.

Cả ba giai đoạn "Ta, Tôi, Khuôn Mặt" đều là hiện tượng tất yếu do mức sanh sản trong nước, dân số lên cao hay xuống thấp. Theo D. Riesman thì khi dân số tăng quá mau (chết nhiều nhưng sanh đẻ thêm nhiều hơn), người ta có xu hướng hy sinh số người thừa thãi trong xã hội, "chết đâu chết bớt cho thiên hạ nhờ". Đó là giai đoạn của "Ta", cái ta chìm trong tập thể như hột muối hòa trong nước.

Nhưng xã hội tiến dần, dân số trong nước không

giảm, không tăng. Đó là giai đoạn kỹ nghệ xuất hiện và phát triển. Con người trong giai đoạn nầy là "Tôi", là cá nhân với lý tưởng riêng, sáng kiến riêng, tánh mạng riêng.

Khi dân số bắt đầu giảm sút với giai đoạn hàng hóa thừa thãi con người trở thành "Khuôn Mặt" sống theo dư luận bên ngoài, theo công thức, mất tất cả cá tính.

Ta, Tôi, Khuôn Mặt đều mang những ưu điểm và khuyết điểm.

Đa số người Việt Nam ngày nay đang ở giai đoạn nào? Ta, Tôi hay Khuôn Mặt?

Tình thế thật phức tạp, nhất là ở đô thị. Kinh tế thiếu kém nhưng được nhiều sản phẩm viện trợ. Đẻ con đông nhưng chết chóc nhiều vì chiến tranh. Muốn cắt bỏ những ràng buộc về văn hóa cổ truyền nhưng lại phải giữ gìn. Và ai ai cũng muốn bám vào "dân tộc". Chánh khách xôi thịt, những người làm "văn nghệ mới" vẫn thường nhắc hai tiếng dân tộc khi cần tìm chỗ đứng.

Việt Nam là chiến trường thí nghiệm của hai khối lớn trên thế giới, nhiều người nhận định như vậy. Có người than vãn rằng người Việt đang chịu đựng sự thí nghiệm như bệnh nhân bị đè trên bàn mổ, chịu đủ các thứ thuốc tê, thuốc bổ, thuốc hồi sinh. Thiết tưởng dầu dân số ít, tài nguyên ít, dầu không cao không mập như ai, người dân Việt đau khổ vì chiến tranh có đủ thẩm quyền để trả lời: Chúng tôi là một nước văn hiến. Chúng tôi đã và đang chủ động thí nghiệm mọi triết lý. Các triết lý Âu Á từ xưa đến nay đang bị chúng tôi

thí nghiệm. Với cuộc thí nghiệm này, người Việt đang trưởng thành, trở thành con người mới. Và những kẻ đem chúng tôi ra thí nghiệm cũng bị hóa thân, trở thành con người khác. Người Việt Nam chịu đựng chiến tranh này để làm bài học sống cho nhân loại.

Nhiều nhà khảo cứu, ký giả, quan sát viên đến tận Việt Nam. Ở Sài gòn và đôi khi đến thôn quê hẻo lánh để tìm hiểu, trắc nghiệm. Họ đưa ra nhiều nhận xét đầy mâu thuẫn, đính chánh tới đính chánh lui. Về dân tộc tính, họ chỉ biết ghi chép vài nét vụn vặt.

Văn hóa dân tộc, dân tộc tính là vấn đề rất cụ thể nhưng cũng rất trừu tượng. Nhiều điểm thực tế ghi chép bằng con số, bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp lại mơ hồ. Và lắm khi điểm mơ hồ mới là thực tế.

*

* *

Chúng tôi cầu mong rằng: Người Việt đang và sẽ bao gồm những nét đẹp của ba giai đoạn Ta, Tôi và Khuôn Mặt.

1) Hòa mình với thiên nhiên nhưng không đói kém không mê tín.

2) Sống với lý tưởng nhưng không ích kỷ, ám hại đồng loại, không xem đồng loại là phương tiện.

3) Biết xử dụng những tiện nghi vật chất xem vật dung do kỹ nghệ sản xuất là phương tiện chớ không lặn hụp loi ngoi trong tiện nghi, trở thành một thứ đồ vật trong thế giới đầy đồ vật, để cho đồ vật điều khiển ngược lại con người.

Người Việt Nam không muốn mang bịnh rét rừng

kinh niên thời trước và bệnh cô độc, bệnh suy yếu thần kinh thời nay.

Người Việt Nam vốn biết mình biết người, vì có tiềm lực nên khiêm tốn, không khoe khoang, vì đã quen đường dài nên bình thản không nôn nóng, vì tự tin nên biết cách ứng phó với mọi hoàn cảnh, gặp khó khăn thì giữ thái độ kín đáo, khôi hài cho qua buổi, gặp giông tố thì mở rộng cửa trước và luôn cả cửa sau cho nhà không bị sập.

Việt Nam là một đóa hoa trong những đóa hoa. Nụ hoa đang trải qua giông bão, đang mãn khai, đang kết trái.

Xem trái để hiểu gốc là một trong những phương pháp mà chúng ta nên chọn. Vì miền Nam là đất mới. Nên tìm hiểu những tác dụng qua lại giữa văn hóa Việt Nam và các luồng văn hóa khác (Tàu, Pháp, Mỹ, Khmer...) Đó là sự va chạm vừa âm thầm, vừa gay go.

Văn hóa, dân tộc tính là những danh từ mà mỗi người định nghĩa một cách nhưng ít ra người ta đã đồng ý ở điểm căn bản: đó là sự thích ứng với hoàn cảnh để sinh tồn, đó là khí thế bộc lộ khi va chạm với thiên nhiên, với người khác. (Làm thế nào để ăn no mặc ấm, giữ được giá trị của mình, phát triển năng khiếu).

Nghiên cứu sự va chạm, sự thích ứng ấy là việc làm thích thú. Nào là cách xây cất nhà cửa, cách chế biến thức ăn với nguyên liệu địa phương. Nào là lối phát biểu ý kiến trước một sự kiện hoặc thái độ trầm lặng khó hiểu. Ra đường ta nghe ngóng những lối khôi

hài, những giai thoại. Hơi đâu mà đòi hỏi hoàn cảnh yên ổn để tìm pho sách quí, để đào vài ngôi mả hoang. Chúng ta phải làm việc cho chúng ta, vì chúng ta chớ không phải vì muốn được các học giả Tây phương khen ngợi (lề lối học tập của Đại học Tây phương hiện đang bị sinh viên phản đối, đòi làm cách mạng Đại học).

Ta cứ lên đường, tìm những nét tiêu biểu cho sự va chạm văn hóa, ta lấy ta làm chủ, ta sẽ vui khi thấy rằng còn quá nhiều công việc để ghi chép nghiên cứu. Cao Ly sâm là thuốc bổ. Chúng ta hoan nghinh thái độ của vài bạn trẻ mua Cao Ly sâm bổ trong túi quần, lúc buồn buồn, lúc hơi mệt thì nhai chơi cho vui miệng như ăn kẹo. Dùng Cao Ly sâm như vậy ắt sai phương pháp: Cao Ly sâm là món dành riêng cho các cụ, trẻ mà uống sâm thì "hàn" uống sâm phải đúng cân lượng, chờ sự chỉ dặn của y sĩ, củ sâm phải được chưng hoặc pha rượu. Nhưng các bạn trẻ ngổ ngáo ấy muốn thí nghiệm gấp cho biết, nhai chơi là chuyện vui, không bổ bề ngang cũng bổ bề dọc. Còn hơn là các cụ bất lực, muốn được hồi xuân nhưng hồi xuân không nổi, mua Cao Ly sâm về ngâm rượu rồi ngắm nghía, chiêm ngưỡng từng cái tay, cái đầu của con sâm, uống lai rai với niềm thất vọng kín đáo, với thái độ siêu hình cho rằng củ sâm cũng linh thiêng nào khác người, phải tôn kính nó.

Tìm thế nào? Chọn lựa những gì? Quê hương đâu?

Đây không còn là lúc đùa giỡn với danh từ, chúi mũi vào sách vở báo chí xưa. Sách báo ra mắt vào

những năm đầu thế kỷ thứ 20 là quí nhưng vẫn là thiếu sót. Cuộc sống hiện tại là quyển sách lớn. Cái hiện tại ở xứ ta dính vào dĩ vãng, cuộc chiến tranh hiện nay phải chăng có liên quan đến hậu quả của hiệp định Genève? Và cuộc khởi nghĩa 1945 vẫn khó tách rời khỏi cuộc chống Pháp năm 1940, khỏi cuộc vận động của Nguyễn An Ninh, Đông Kinh Nghĩa Thục về trước nữa.

Sách báo là một trong những thứ tài liệu mà thôi. Lắm khi tờ báo lại là sử liệu xấu, vô duyên của ngày tháng nó ra mắt.

Chúng ta nên thử xê dịch ra khỏi thành phố để hiểu thành phố. Trước tiên là ra ngoại ô. Mấy tiếng "chòi tranh vách đất" đã lỗi thời rồi. Ngoại ô bây giờ là vùng nước đọng, là ruộng rẫy của mấy năm về trước. Thành phố cổ điển "hòn ngọc Viễn Đông" đã nới rộng, nếu không nói là vỡ tung ra, không tài nào thiết kế nổi. Từ ngõ hẻm, gần giờ làm việc ta bắt gặp nhiều khuôn mặt. Họ mặc áo ka-ki để đi làm phu hoặc mặc áo dài, với son phấn đi xe đạp hoặc xe gắn máy, ra đi với cái bụng hơi đói. Hoặc trước khi đi, cái bàn tay móng sơn đỏ đã chia sớt phân nửa củ khoai, một mẩu bánh mì với bầy con lao nhao lố nhố.

Vùng ngoại ô còn nhiều bến đò, nhiều bến xe ngựa, xe lam. Nên nghe những mẩu chuyện vì dân tộc tính thường bộc lộ ở cách nói khôi hài. Thí dụ như muốn trị bịnh đau bụng kinh niên thì nên dùng bột mà nắn hình 9 hoặc 7 con chó nhỏ rồi nuốt vào bụng, đàn ông nuốt 7, đàn bà nuốt 9. Mấy con chó bằng bột ấy

sẽ chạy vào mà xơi phân chứng đau bụng tức khắc sẽ hết.

Còn gì dễ hiểu và khó hiểu bằng câu chuyện súng đạn, giặc giã xảy ra tại vùng nào đó, do anh tài xế kể lại. Vừa kể, anh ta vừa nheo mắt, vừa cười để rồi hòa cả làng. Ai biết anh ta đứng về phe bên này hay phe bên kia? Lại còn những ông trưởng ấp, lãnh nhiệm vụ suốt tám chín năm mà vẫn sống nhăn, nhờ ăn nói khéo léo và biết uống rượu. Nhiều bà lão sống ở ngoại ô Sài Gòn từ đời ông nội ông cố, lớn lên cứ buôn bán quanh quẩn, trồng rau cải, chưa bao giờ đặt chân đến đường Tự Do(*). Bà kể lại việc khai hoang ở ngoại ô, sự thay đổi các bến sông, kinh xáng và nếu gợi ý, bà sẽ giúp nhiều tài liệu về bối Ba Cụm. Bối là một thứ trộm cắp giữa ban ngày trên sông rạch, với kỹ thuật tinh vi, đã xảy ra hồi thời ông Trịnh Hoài Đức mãi đến thời Pháp thuộc. Rời ngoại ô, chúng ta đến viếng những vùng hơi xưa. Mười tám thôn vườn trầu, chuyện ông Phan Công Hớn ở miền Đông, Ba Giồng, bên này Tiền Giang nơi kết tụ hào khí: Thủ khoa Huân, Thiên Hộ Dương.

Tháp Mười là thứ kiến trúc như thế nào? Lại còn một vấn đề đáng suy ngẫm: chúa Nguyễn Ánh phục quốc được là nhờ hậu thuẫn miền Nam, nhờ vựa lúa miền Nam, nói cụ thể là nhân lực, vật lực của Ba Giồng. Tại sao vào lúc ấy anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lại bị cô lập ở miền Nam?

(*) Nay là đường Đồng Khởi, Quận 1 (BTV).

Trận thủy chiến mà Nguyễn Huệ đánh tan mấy vạn binh Xiêm thuộc phe chúa Nguyễn ở Tiền Giang dường như chẳng được ca ngợi cho lắm đối với người miền Nam, mặc dầu đó là chiến công của dân tộc. Phải chăng vì người miền Nam "ăn cơm Chúa" nên muốn giữ lòng trung hậu? Tân Hiệp, Thuộc Nhiêu, Vĩnh Kim, Chợ Giữa, Cai Lậy, Cái Bè từ bao giờ đến bây giờ vẫn là nơi đào tạo những người dân tốt nhứt của đất nước. Ta đã gặp "miệt vườn". Về vườn là giấc mơ của mọi người. Miệt vườn là thiên đường, là tinh hoa của đồng bằng sông Cửu Long.

*

* *

"Ghe ai đỏ mũi xanh lườn,
Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?"

"Đỏ mũi, xanh lườn" là màu sắc do quan lại thời xưa qui định để kiểm soát việc đăng bộ ghe thuyền từng vùng. Gia Định là vùng tỉnh Gia Định với đám dân hai Huyện theo chân Nguyễn Hữu Cảnh, từ miền Trung và Nam, tiêu biểu cho văn hóa chánh thống vùng Đồng Nai. Xuống vườn là đến vùng mà ngày nay các nhà quân sự, kinh tế gọi là đồng bằng sông Cửu Long. Đó là "miệt vườn" nơi đã khẩn hoang thành công, có xóm nhà san sát, ruộng đất không còn một tấc bỏ hoang. Người khẩn hoang đã thực hiện được chí lớn, nên cửa nên nhà, tạo lập được miếng vườn để dưỡng già (một thứ lương hưu trí của nông dân). Miệt vườn là nơi có đình chùa. Đất hoang trở thành đất

thuộc (thuần thục, nói trại là thành thuộc) không còn bưng biền. Ai cũng có ăn, không ai nghèo đáo để.

Miệt vườn là những giồng đất cát pha ở bờ sông rạch, có nước ngọt. Đó là vùng Cao Lãnh, Nha Mân, Cái Tàu, Cái Thia, Cái Bè, Chợ Lách, Cái Mơn ở Tiền Giang, hoặc là vùng Bình Thủy, Phong Điền ở Hậu Giang. Nơi đây mức sống khá cao, văn minh đồng quê phát triển tột độ với những cô gái trắng da dài tóc, biết nấu nướng, biết làm bánh khéo, nói năng lễ phép, biết hát biết hò, cấy lúa giỏi. Sau nhà là vườn cây ăn trái. Dưới sông có nhà mát, cầu tắm. Trước sân, vài chậu kiểng kiểu mẫu tử, xuy phong.

Mẹ mong gả thiếp về vườn...

Nơi không có đồi núi thì sông rạch làm tiêu chuẩn về phong thủy. Miệt vườn là nơi "sông sâu nước chảy" (thông lưu quán khái), hợp vệ sinh, nhiều phù sa, giao thông dễ dàng, vì vậy mà con người không có óc địa phương cực đoan. Phù sa ở lại, rác rến trôi. Nếu soạn địa phương chí, chúng ta có thể qui định ba khu vực văn hóa từ cao đến thấp:

1) Vùng Gia Định - Đây là vùng "dinh", văn minh chợ phố.

2) Miệt vườn, những thôn xóm mát mẻ ở bên bờ Tiền Giang, Hậu Giang. Nơi thơ Lục Vân Tiên, hò vè chiếm ưu thế.

3) Vùng chưa khẩn hoang xong vì thiếu nhân công, kỹ thuật: vùng Rạch Giá, Cà Mau với những xóm gọi khôi hài là Hốc Bà Tó, voi Bà Khẹt, Cù lao Heo (địa danh có thật). Nơi mà bản vọng cổ chiếm ưu thế.

Những người yêu nước chống đối việc giao ba tỉnh miền Đông cho Pháp sau năm 1852 đã di cư đến Hậu Giang, mang theo kiến thức, nghĩa khí. Trước đó Nguyễn Hữu Cảnh kéo binh theo Hậu Giang đến tận Cao Miên, Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Trứ cũng đã đến vùng Hậu Giang. Vùng biên giới với ruộng sạ, Vàm Nao và Thất Sơn. Cây me nước (me keo), bụi tre, bụi đế, bụi nga ở bãi sông đóng vai trò cây đước ngoài biển. Cây me nước chịu ngập nước mà không chết, lá xanh nhánh mềm như liễu. Cây tre giữ đất bồi ở bờ sông. Vàm Nao chảy cuộn hung hăng, nơi bỏ mạng của bao nhiêu lương dân. Việc đào kinh Vĩnh Tế là công trình to, huy động nhân lực nhiều nhứt ở miền Nam, thời đàng cựu. Các nho sĩ đã xem những người chết vì đi đào con kinh biên thùy là những chiến sĩ ở trận địa:

Sam sơn chi thượng hề
Cốc phong xuy.
Sam sơn chi hạ hề
Cam lộ tư.
Nhữ chi u trạch hề
Tối tương nghi.
Hồn hề, hồn hề
Luyến luyến u hà di...

Vùng biên giới phía Hậu Giang chính là vùng ba biên giới Việt-Miên-Xiêm, nơi các nho sĩ phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục dùng thi văn để gợi lòng yêu nước. Số này khá đông đã từng gặp ông Phan

Bội Châu tại Châu Đốc. Những bài thơ bát cú "tàn mùa cổ điển" đã nở muộn ở Hậu Giang.

Miền Nam là nơi đón nhận những làn sóng Thiên Địa Hội, như trường hợp Mã Lai, Nam Dương. Tôn Dật Tiên đến Chợ lớn phải chăng là muốn dọ dẫm thái độ của Hoa kiều hải ngoại trong Thiên Địa Hội? Đất Sài Gòn, năm 1913-1916 dư luận xôn xao về cuộc hải ngoại xưng vương của Phan Xích Long.

Thiên Địa Hội còn là Phát Tế Đường, Nghĩa Hòa Đường, Nghĩa Hưng Đường với lá cờ màu xanh, màu vàng, với những bài thơ ngắn mà mỗi câu hay đôi ba chữ trong câu là một mật hiệu.

Thiên Địa Hội được phổ biến ở Hậu Giang, đặc biệt là vùng biên giới Châu Đốc. Hồi đầu thế kỷ, người Tàu đến cư trú do chánh phủ thuộc địa cho phép. Họ trồng nhãn, làm rẫy, mua bán tận hang cùng ngõ hẻm. Thiên Địa Hội tạo ra những ông đạo ở vùng biên giới, ở dãy Thất Sơn, sống trong thế giới bưng bít vì những đồi núi nầy dư khả năng tự túc về kinh tế.

Chúng ta không quên cuộc dấy binh do ông đạo Tưởng ở Tân Châu chủ xướng. Thiên Địa Hội bên Trung Hoa nương vào triết lý Phật giáo và phép tu tiên "đạn bắn không lủng" để đánh đổ nhà Mãn Thanh và bọn "Tây dương". Ở miền biên giới, người nông dân Việt theo Thiên Địa Hội để kháng Pháp. Như trường hợp ông đạo Tưởng tu hành hiền lành, bất chấp thế sự nhưng số tay em được tổ chức thành đảng, theo kỷ luật đúng mức sắt thép, sẵn sàng thanh trừng đối phương hoặc kẻ phản đảng.

Đại ca Đơn Hùng Tín một thời đã làm mưa làm gió từ Biển Hồ (Cao Miên) đến Long Xuyên gây khó khăn cho nhà cầm quyền, một kiểu đảng cướp như ở miền Nam Ý Đại Lợi.

Ngoài vùng biên giới, nên kể đến vùng duyên hải từ Gò Công, chín cửa sông Tiền sông Hậu đến Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên với cảnh đẹp, biển, hồ, đồi núi, gợi không khí chùa Hương, hồ Hoàn Kiếm, vịnh Hạ Long và đồi núi Lạng Sơn - đúng là một chậu cảnh, một hòn non bộ miền biên thùy. Từ 1945 về trước, tỉnh lỵ Hà Tiên là nơi hiền lành, dân chúng đều quen biết nhau, chiều đến là nghe chuông mõ, khi cần tuyển chọn lính mã tà, nhà cầm quyền phải kêu gọi bọn thanh niên từ tỉnh lỵ Rạch Giá qua. Hà Tiên gồm luôn những hải đảo Vịnh Xiêm La. Ngư phủ miền Nam Trung phần đến thám hiểm, rồi những chuyến tẩu quốc, những hải chiến Nguyễn Ánh - Tây Sơn. Quân sĩ Gia Long đến hải đảo xa nhứt: hòn Thổ Châu (Poulo Panjang). Ngư phủ Việt Nam đến tạm trú hoặc lập nghiệp chốn hoang vu. Nơi vàm sông bao la khi nước Cửu Long từ Tây Tạng đổ xuống ầm ầm, họ dám đóng đáy, bắt cá tôm. Đêm mưa gió đen tối, họ ra giữa vàm, vuột tay là chết mất xác. Trên sông rạch, kinh xáng và biển khơi, người Việt miền Nam đã dùng nhiều kiểu ghe xuồng khá độc đáo, mô phỏng hoặc sáng tạo theo kiểu Xiêm, Miên, Lào, Trung Hoa.

Chuyện cổ tích, giai thoại ở đồng bằng sông Cửu Long cũng khá nhiều. Người khó tánh sẽ cho rằng đó

là chuyện cổ tích Khmer, Tàu hoặc chuyện từ miền Trung phổ biến vào, chẳng độc đáo. Tuy nhiên nếu sưu tầm và nghiên cứu chúng ta gặp nhiều chi tiết khác, sửa đổi lại. Tại sao có sự sửa đổi ấy? Phải chăng vì người lưu dân đã quên, nhớ mang máng hoặc họ cố ý sửa đổi cho hợp với hoàn cảnh địa phương? Chuyện người đi câu nơi ao Trời, chuyện cái nồi đồng từ đáy sông nổi lên có lẽ được truyền tụng từ miền Quảng Trị nhưng khi đến Vĩnh Long thì chi tiết thay đổi và trở thành chuyện của con rạch địa phương. Hoặc là chuyện Hà Bá, chuyện Long Vương tại ngã ba sông lớn, nơi tình cờ anh thợ chài lặn xuống nước gặp nào là lâu đài, dinh thự.

"Mô phỏng chuyện cũ, chế biến chuyện cũ" là trình độ văn hóa thấp. Nhưng lắm khi mô phỏng lại đánh dấu một sự thành công, là sáng tác.

Vùng U Minh thật xứng đáng với nghĩa đen là cõi U Minh - chốn âm phủ - với cây cối rậm rạp mọc trên vùng đất sình lầy, rắn rít muỗi mòng. Loại sấu cá sanh nở lúc nhúc, bên cạnh loại cọp Gò Quao ăn đất sét, bắt cua, bị kẹt đuôi trong bụi dừa nước! Nơi phần đất khó khai phá này, bọn lưu dân đến bắt chim ở Sân chim, gặp nhiều di tích lạ từ những chiếc ghe xưa "bằng đồng" chôn vùi dưới đất (tục truyền là của ông Bổn Đầu Công để lại), đến những nền nhà xưa, những ngôi miếu cổ, những chiếc đầu lâu to lớn, những xác người chôn trong chiếc ghe!

Người đi khai hoang tỏ ra khiêm tốn, tin rằng trước khi họ đến thì "đất nước" U Minh đã là nơi ngự trị của

người khuất mặt, của cọp sấu thành tinh khôn hơn loài người.

Giang sơn gấm vóc, địa linh nhân kiệt là danh từ tốt đẹp, gợi ý nghĩa phấn đấu và xây dựng nhọc nhằn. Thêu hoa dệt gấm, tạo vũng bùn lầy không chưn đứng trở thành một cái nền cứng rắn và vững như núi. Người thất học với kỹ thuật thô sơ, với máu huyết bị vi trùng sốt rét đục khoét đã giữ được nụ cười của người anh hùng chốn rừng xanh củi lục.

Người ta kể chuyện, bên đống lửa, giữa rừng thiêng. Năm đó, cô gái hơn 18 tuổi theo cha đến vùng Kè Một, ải địa đầu của rừng U Minh, nơi bao người đã bỏ xác vì dám giành đất với bầy cọp thành tinh. Nàng tên là Thị Cư, đến phá rừng và hứa đem mạng sống của nàng để cúng cho bầy cọp nếu bầy cọp để cho nàng được yên ổn đến khi gặt hái xong mùa lúa đầu tiên. Ngày hẹn, một mình nàng dùng võ lực thanh toán bầy cọp thứ nhứt. Nhưng cọp vi phạm luật rừng xanh, bầy thứ nhì kéo tới. Trong lúc cứu cha, nàng bị cọp vồ mất xác. Người địa phương đến sào huyệt bầy cọp mà khiêu khích, chửi mắng về hành động hèn hạ nọ. Bầy cọp xấu hổ rút qua rừng khác, để lại cái đầu lâu của nàng. "Người cha ôm cái đầu lâu ấy mà khóc, ngồi lì với câu hỏi: "Con chết ưng hay chết oan?" Cái đầu ấy được chôn sâu dưới lòng đất, dằn xuống bằng những gốc cây to để cọp khỏi bươi móc, cướp trở lại. Cây cỏ mọc lên, lan rộng một vùng, chẳng ai biết đích xác cái đầu lâu chôn ở điểm nào. Lại còn chuyện "ma ăn ở ngay thẳng" mà người Khmer gọi là chuyện Neak

Trong (người lương thiện) những người bí mật ở giữa rừng. Vào mùa lúa chín, thỉnh thoảng vài bó rơm từ trên rừng trôi xuống. Đêm sáng trăng, đâu đó từ ngọn tràm xa xuôi vang lên tiếng cười, tiếng chày giã gạo, gà gáy chó sủa. Ai đánh bạo dám vượt sình lầy thì đến nơi nào đó tình cờ gặp xóm nhà cao ráo, có chó chạy ngoài sân, trong nhà cơm dọn sẵn, món ăn vơi lần hồi, những cái hũ rượu nhấc lên hạ xuống, trong bếp thì lửa cháy, khúc củi từ từ đút vào lò. Dân trong vùng tin rằng đó là nơi cư ngụ của những người khuất mặt, chẳng bao giờ người phàm mắt thịt thấy được. Đến hôm nọ, một thằng bé giữ chim ở sát ven rừng bị mất tích. Ngày qua tháng lại chẳng ai tìm gặp xác nó. Chuyện bị lãng quên. Đôi ba năm sau, thằng bé lại về xóm, thuật lại đầu đuôi tự sự: Hôm xưa ngồi tại chòi, nó gặp ông lão lạ mặt rủ đi chơi. Nó đến xóm giữa rừng, ông lão gả con gái cho, hai vợ chồng ăn ở sanh một con. Đời sống thảnh thơi đủ ăn đủ mặc, ban ngày vợ ra đồng cày cấy, chồng ở nhà giữ con, uống rượu. Thế rồi đất bằng sóng dậy. Một hôm con khóc, nó dỗ con rằng: "Đừng khóc, mẹ mày đi mua bánh, lát nữa đem về cho mày ăn". Khi người mẹ về, đứa con khóc đòi bánh, hỏi ra thì biết rằng nó đã nghe lời nói dối của cha. Chuyện ấy lại thấu tai ông lão, ông lão đến gặp chàng trai, cho biết rằng ở xứ này cấm nói dối, ai nói dối thì bị đuổi đi nơi khác. Nói xong, ông lão nắm tay chàng trai, đưa vào rừng. Một đỗi thấy đống cỏ trước mặt, ông lão bèn nói: "Trước kia, quê quán mày ở đó, chỗ có mấy ngọn rau. Mầy theo hướng đó mà

về". Nói xong, ông lão quay mặt, mất dạng. Chàng cứ bước tới, thỉnh thoảng day lại để nhận ra vị trí của quê hương vợ. Nhưng hỡi ôi, hễ chàng đi tới thì rừng cây cứ mọc thêm, lấp phía sau lưng. Chàng về xóm, sống với người phàm mắt thịt mà tâm trí cứ bâng khuâng, vừa hờn giận, vừa hối tiếc. Trong xóm kẻ thì sợ sệt, kẻ thì chế giễu, xem giai thoại mà chàng vừa kể như những ảo tưởng của người bị ma bắt, ma giấu, nghĩa là khật khùng. Không rõ từ đó người ta gặp những bó rơm trên rừng trôi về hoặc nghe tiếng giã gạo xa xôi nữa chăng? Chỉ biết là mươi năm sau, một đêm trăng tỏ ai nấy đều nghe tiếng khuấy nước ào ào dưới rạch, xen lẫn tiếng heo kêu, trẻ khóc. Hàng chục chiếc xuồng từ phía rừng sâu bơi xuống. Biết rằng đó là những người khuất mặt, người trong xóm hỏi thử:

- Bà con đi đâu vậy?

Họ trả lời rằng bấy lâu họ ở giữa rừng, đêm nay phải dời qua xứ khác vì xứ này khó ở. Một bọn người sắp tới chiếm cứ, bọn đó gian xảo, giả dối, không thể nào sống gần được.

- Nhưng đi đâu?

- Đi về một nơi xa lắm, ở trên núi cao trên trời. Tụi tôi đi đây!

Và ai nấy ngạc nhiên khi thấy mấy chiếc xuồng ấy từ từ bay lên, bổng mặt nước rồi lơ lửng, rút lên mây bạc. Vài tháng sau, quả thật bọn thực dân Pháp đến ven rừng U Minh, hồi cuối thế kỷ 19, sau khi dẹp cuộc khởi nghĩa của ông Nguyễn Trung Trực.

Nói về nông thôn, chúng ta mới hy vọng đạt được dân tộc tính. Đa số nông dân, một số đông thị dân miền Nam còn giữ được niềm hăng say vô điều kiện của tiền nhân hồi thuở nào.

Niềm hăng say ấy khó mà nói rõ: Lúc nào người dân cũng uể oải lười biếng nhưng nếu phải thức suốt đêm thì cũng dư sức mà thức. Lúc nào cũng nghèo, hoang phí đến mức rỗng túi nhưng nếu cần xài to thì cũng dám bán tài sản mà xài. Qua cơn gió lốc của chiến tranh, của thời đại kim tiền vật chất, một số ít người thành thị đã trở thành xa lạ với nông thôn, họ không hiểu thấu đáo được tâm lý. Vì làm sao hiểu được, nếu cứ chủ quan "suy bụng ta ra bụng người". Ta ham tiền, hễ thấy ai làm điều gì vô tư thì ta cứ cho rằng họ làm vì tiền, nhưng kín đáo. Ta ích kỷ, hễ thấy ai làm điều gì có tánh cách vị tha thì cho rằng đó là một kiểu ích kỷ tinh vi. Trong trường hợp nước ta, người nghiên cứu văn hóa chỉ tìm được việc làm hữu ích khi thâu thập tài liệu, nghe ngóng với tâm hồn yêu dân tộc, yêu nhân loại, tự tin. Để góp viên gạch nhỏ, góp hột cát vào lâu đài mà các thế hệ sau sẽ hoàn thành. Thí dụ như chuyện cô gái đánh cọp, chuyện những người khuất mặt. Chúng ta nên ghi chép, so sánh với những chuyện "nhập Thiên Thai", chuyện thú thành tinh của Trung Hoa, Cao Miên nhưng với thái độ là nhập thân vào tiền nhân để hiểu nguyện vọng sâu xa thầm kín của tiền nhân, để kêu gọi người khuất mặt đã về trời hoặc để cúi đầu mà

hỏi "con chết ưng hay là chết oan" với cái đầu lâu, với hậu thế.

Văn hóa là mãnh lực tinh thần, đã là mãnh lực thì tuôn chảy thao thao, biến hóa huyền ảo. Ôm ấp khư khư một giai đoạn, một hình thức tức là mang cái tội u mê mà liệt sĩ Trần Quí Cáp đã nguyền rủa khi đề cập đến bọn quan lại Nam Triều ích kỷ, "*độc lạc mỗi ngày ca vô mãi*".

U mê có lẽ là đồng nghĩa với vong thân. Cái u mê của người già vờ quên thế sự, của bọn Tống Nho khư khư ôm chồng sách cũ, ôm những biểu tượng mơ hồ để mà tạ mãn.

Cái u mê của người thêu dệt những thành tích của mình hồi mấy năm về trước, hồi kháng Pháp rồi cho rằng ta đây là vô địch về yêu nước. Cũng như cái u mê (đã qua rồi) của người chạy theo thời trang, chạy nợ để mua cho bằng được chiếc xe gắn máy Nhựt, ban đêm cứ lau chùi chiếc xe rồi vặn đèn lên cho sáng nhà, đem chiếc xe để trên cái đi-văng mà ngắm nghía.

Vấn đề chánh là sự can đảm và khởi điểm mới. Người Việt là một trong những nhóm Bách Việt từ bờ sông Dương Tử tiến về bờ biển để tìm đất mà sanh tồn. Chúng ta đã tiếp nhận, dung hòa và chống trả, đào thải những gì không thích hợp của những nhóm khác trong Bách Việt, của Trung Hoa, của Tây phương. Với những khởi điểm Việt Nam, ngành khoa học nhân văn sẽ dư tài liệu mà làm việc trong lúc này và nhiều thời giờ để làm việc. Đó đây tràn ngập

tài liệu - nước ta là đất mới, nước ta đã và đang cố giành chủ động trong sự đón tiếp và thử thách các luồng văn hóa - tài liệu ở thôn quê, ở những khắc khoải của đầu bạc lẫn đầu xanh, ở người còn sống, người đang chết. Xử dụng các tài liệu ấy với thái độ chịu khó, khiêm tốn.

Khoa học nhân văn là một cục sắt nóng chảy khó nhìn rõ, khó điều khiển chớ nào phải là một cánh hoa khô ép sẵn trong sách.

Dám thách đố những khó khăn ấy, chúng ta mới có đủ tư cách để nguyện cầu cho mẹ Việt Nam, cho Tổ quốc vì chúng ta đã gặp, đã tán thành cái định nghĩa về mẹ Việt Nam, về Tổ quốc mà đồng bào đã bộc lộ, van vái trong dịp long trọng, lúc cần tìm lực lượng tinh thần để vượt gian nguy. Đó là "Đất đai viên trạch. Tiền hiền khai khẩn. Hậu hiền khai cơ". Đó là "Ông Bà Đất Nước".

Tháng 11 năm 1967

SƠNNAM

NGƯỜI VIỆT
CÓ DÂN TỘC
TÍNH KHÔNG?

NHỮNG ĐỀ TÀI VỀ CÁ TÍNH MIỀN NAM

CÁ TÍNH MIỀN NAM KHÔNG PHẢI LÀ NHỮNG nét trừ tượng. Chúng ta cần phải trải qua một chặng đường quanh co làm công việc sưu tầm nghiên cứu, đưa ra bằng chứng cụ thể.

Thái độ tốt nhứt là lạc quan, trầm tĩnh và kiên nhẫn. Chúng ta nên khẳng định:

- Không có "người Việt miền Nam" mà chỉ có người Việt Nam. Cuộc di dân vào Nam là do dân Việt thực hiện. Người Việt từ miền Bắc, miền Thanh - Nghệ Tĩnh vào Quảng Bình, Quảng Nam rồi số người ấy lần hồi vào đồng bằng sông Cửu Long, tận mũi Cà Mau.

Việc khai hoang ở Đồng Nai và đồng bằng Cửu Long là thành tích chung của người Việt Nam chớ không có một sắc dân "Người Việt miền Nam, người Nam kỳ" nào riêng biệt.

Người Việt cư ngụ ở Bắc hay Trung phần có quyền hãnh diện và chịu trách nhiệm tinh thần về điều hay điều dở của người Việt cư ngụ ở miền Nam.

Đến Đồng Nai và sông Cửu Long, người lưu dân chẳng những mang theo cái bao tử, hai cánh tay, điều quan trọng hơn là họ mang theo văn hóa Việt để áp dụng trong hoàn cảnh mới. Nghiên cứu cá tính miền Nam chỉ là công trình góp vào việc tìm hiểu dân tộc tính Việt Nam.

- Chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu vì vấn đề chưa được giải đáp thỏa mãn. Vì chưa thỏa mãn nên còn tranh luận với nhau, tranh luận vì thiếu sót tài liệu, thiếu vài bằng cớ nào đó. Bởi vậy, những bài nghiên cứu vẫn phải viết theo kiểu "nhựt báo" (journalistique) lối hành văn nầy có thể là "cưỡng tự đoạt lý", kết luận hơi sớm, nhìn phiến diện hoặc đưa giả thuyết ra trước rồi trưng bày tài liệu sau, hoặc dùng một tài liệu yếu kém, chưa đáng tin cậy để suy diễn mênh mông.

Chúng tôi thấy nhiều học giả Mỹ vẫn dùng lối văn này, nhờ vậy mà họ gây được không khí học hỏi và tranh luận (như David Riesman, C. Wright Mills, H. Marcuse).

Đòi hỏi những tác phẩm soạn đúng theo nguyên tắc trường ốc Tây phương là không tưởng, trong trường hợp nước ta.

- Miền Nam là nơi chưa bao giờ được ổn định lâu dài. Nào những chuyến Gia Long tẩu quốc rồi Gia Long phục quốc. Họ Mạc ở Hà Tiên phải suy sụp vì tranh chấp quân sự với Xiêm. Nhóm người theo Dương

Ngạn Địch ở vùng Mỹ Tho đã thanh toán lẫn nhau, cơ nghiệp Trần Thắng Tài ở Biên Hòa bị Tây Sơn đốt phá, dời xuống Chợ Lớn. Đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị... ở miền Nam luôn luôn có binh đao vì nội loạn (Trà Vinh), vì ngoại xâm (tranh chấp với Xiêm, Cao Miên), tướng Nguyễn Tri Phương phải vất vả (và nho sĩ Nguyễn Công Trứ bị cách chức vì chuyến buôn lậu ở "chợ Trời" biên giới).

Đời Tự Đức là giai đoạn chiến tranh Việt-Pháp với những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, nhứt là cuộc di dân tị nạn chánh trị từ miền Đông qua miền Tây, sau khi cắt ba tỉnh (1862).

Miền Nam đúng là ngôi nhà cất chưa xong thì bị giông tố, dựng lại rồi bị ngập lụt. Phải chăng cá tính của một miền chỉ thể hiện rõ rệt khi có yên ổn lâu dài, khi trải qua vài thế kỷ để gạn đục khơi trong?

- Khoảng thời gian tốt mà cá tính miền Nam bắt đầu thể hiện có lẽ là thời Pháp thuộc, đầu vào những năm 1920 đến 1940.

Trong khoảng thời gian ấy, kỹ thuật Tây phương bắt đầu thắng rõ rệt và gây nhiều biến chuyển trong tâm hồn người dân. Phản ứng của lớp trí thức lần hồi phổ biến đến lớp trung lưu (trí thức nông thôn) rồi đến nông dân. Dân Việt tiếp thu gạn lọc và phản ứng trước văn hóa Tây phương - một thứ văn hóa có nhân sinh quan và vũ trụ quan gần như đối lập với Đông phương.

Nhờ liên lạc giao thông và thương mãi dễ dàng, miền nầy có dịp so sánh với miền kia, phát triển ưu

thế (cam Cái Bè, thuốc Cao Lãnh, mắm Châu Đốc, dừa Bến Tre).

- Chia rẽ để trị, tách Nam kỳ Lục tỉnh ra khỏi cộng đồng Việt Nam là âm mưu mà người Pháp cố thực hiện cho bằng được. Nhiều người cho rằng người Việt miền Nam thích sống với thực dân Pháp hơn người miền Trung, miền Bắc.

Thật ra, trong thời vàng son của thực dân, âm mưu ấy vẫn thất bại. Và cái âm mưu lập một nước Nam kỳ đã thất bại từ hồi đời Minh Mạng với cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi. Lê Văn Khôi đã núp oai ngài Tả quân Lê Văn Duyệt, ngài Tả quân được người miền Nam làm hậu thuẫn vững chắc, lúc sinh thời.

Lê Văn Khôi chịu thất bại, bị cô lập mặc dù cuộc khởi nghĩa được bố trí chu đáo: trong nước thì dùng những đội kiêu binh (đội Hồi Lương) để cướp chánh quyền chớp nhoáng, ngoài nước thì liên lạc với vài giáo sĩ phiêu lưu. Hắn cho đại diện quan Chơn Bùn (Chantaboun) để gặp giáo sĩ Taberd nhưng người đại diện bị bắt dọc đường, tại Hà Tiên. Hắn liên lạc với giáo sĩ Marchand ở Mặc Bắc (Trà Vinh), giáo sĩ nầy lên Chợ Quán rồi vào thành, sau rốt bị bắt (xem A. Schreiner, *Les institutions annamites en Basse Cochinchine*, quyển I trang 197).

Người Nam kỳ Lục tỉnh đã có ý thức rõ rệt, phân biệt việc binh vực ngài Tả quân mắc hàm oan với việc chống lại triều đình, tách Nam kỳ để lập một nước riêng.

- Người ở "Nam kỳ Lục tỉnh" luôn luôn gắn bó với

người Việt ở hai phần Trung, Bắc. Trước khi bắt tay vào việc nghiên cứu cá tính miền Nam, chúng ta phải hiểu về thói ăn nết ở của miền Bắc và Trung để xem nó biến đổi như thế nào, trước hoàn cảnh mới.

Xin đơn cử một thí dụ về dụng cụ cày cấy. Từ miền hạ lưu sông Hồng, sông Mã rồi Phú Yên, Quảng Nam, rồi đến Biên Hòa, Mỹ Tho, Trà Vinh, Rạch Giá, Cà Mau hình dáng cây cày biến đổi ra sao để thích ứng với điều kiện địa lý?

- Để có tài liệu làm việc, chúng ta nên sưu tầm gấp kẻo thất lạc. Ngoài những sách báo xưa, những giai thoại, còn có nhựt báo, tuần báo. Các bạn sinh viên nên thử công bố những chứng chỉ, những luận án trong kỳ thi văn khoa để độc giả bốn phương có thể theo dõi, đính chánh hoặc bổ khuyết.

- Một Viện bảo tàng về nhân học đáng được thành lập. Miền Nam là vùng đất mới nhưng tài liệu vẫn dồi dào nếu chúng ta nhắm vào việc khẩn hoang. Thành tích đáng kể của miền Bắc có lẽ là việc gìn giữ đê điều sông Hồng Hà, của miền Trung là chống chỏi với bão lụt để canh tác trên sỏi đá; của miền Nam là khai thác đồng bằng sông Cửu Long.

Trong Viện bảo tàng nói trên - có thể thiết lập ở Sài Gòn và Cần Thơ - chúng ta sẽ chưng bày những kiểu cày bừa, phảng phát cỏ, dụng cụ bắt cá, ghe xuồng, tô chén, vòng gặt... để tìm cách giải đáp câu hỏi quan trọng nhứt: Hồi thời Gia Long tẩu quốc, hồi đời vua Tự Đức, những người khá giả ăn mặc ra sao? Người đi khai hoang ngủ trên cái giường, trong cái

nóp như thế nào? Họ ăn cơm uống rượu với loại tô chén nào?

Việc bảo tàng nầy nhứt định sẽ gợi nhiều cảm nghĩ mới, phô bày cụ thể "dân tộc tính". Tiền nhân của chúng ta biết tùy cơ ứng biến mà "tri hành" thí dụ như cải biến những dụng cụ sẵn có của người Khmer, chỉnh đốn hoặc phát minh vài kiểu ghe xuồng, nâng cao kỹ thuật bắt cá. Đồng thời, trong Viện bảo tàng này, chúng ta chưng bày những sử liệu khác như gia phổ của vài gia đình, tờ bằng khoán đất qua các giai đoạn, những tờ hương ước, bản sao sắc thần.

- Việc khai hoang (gọi nôm na là khẩn đất, ruộng đất) ở xứ ta khác hẳn cuộc khai hoang ở Mỹ Quốc về bản chất. Bên Mỹ việc khai hoang do số lưu dân Âu Châu thực hiện, lúc họ đạt trình độ kỹ nghệ cao (người khai hoang mang theo súng đạn, xe ngựa, với số vốn về kỹ thuật). Đến Tân thế giới, họ tạo lập thành phố rồi từ thành phố ấy mà tủa ra, tiến về rừng núi để tạo thêm những thành phố khác. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tình thế trái ngược hẳn. Đó là những nông dân Trung Hoa (đa số là Triều Châu) và những nông dân Trung phần vào đất mới để canh tác, tiếp tục đời sống nông dân với kỹ thuật thô sơ. Nếu ở Tân thế giới thực chất của việc khai hoang là tàn phá thiên nhiên để thủ lợi triệt để, khai thác kỹ nghệ (tìm mỏ vàng, mỏ dầu lửa) thì trái lại, vì là nông dân nên người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long chú trọng vào việc cày bừa, lập vườn, bảo vệ và tô điểm thiên nhiên, góp phần phát

huy nên văn hóa nông nghiệp với thôn ấp, đình chùa làm cơ sở tinh thần.

- Nên đánh đổ huyền thoại cho rằng người lưu dân được tự do khai khẩn với nếp sống phóng túng. Thật ra, đó là những người chịu sưu cao thuế nặng thời phong kiến với bọn tham quan ô lại. Người nào vào tổ chức đồn điền thì gần như không rảnh tay: ban ngày canh tác, ban đêm canh phòng ở vàm sông. Việc đào kinh Thoại Hà (núi Sập), kinh Vĩnh Tế (biên giới Châu Đốc) quá tốn kém nhân lực, nhiều người ra đi không về.

- Dân khai hoang thời xưa (và mãi đến nay cũng thế) mang cái tật lớn là làm mà không cần ghi chép. Làm xong việc thì thôi. Thử vào một ngôi chùa, viếng ngôi tháp của vị tổ sư, chúng ta rất bối rối vì đa số đều không ghi ngày tháng xây cất, trùng tu hoặc năm sanh của người quá cố.

Nên có một tạp chí để đôn đốc việc nghiên cứu, làm diễn đàn cho những cuộc tranh luận bổ ích, hoặc lập một hội "hiếu cổ" về khẩn hoang. Với nguồn tài liệu dồi dào do tiền nhân để lại, tạp chí nói trên có thể hoạt động đến năm bảy chục năm sau mà chưa làm hết phận sự.

- Khí hậu, địa chất, sông ngòi, thảo mộc miền Nam là yếu tố quan trọng đáng nghiên cứu trước tiên. Đại khái, các học giả cho rằng vùng Đông Nam Á thuộc về ảnh hưởng gió mùa (Asie des moussons) kể từ miền Nam sông Dương Tử. Nhưng trong thực tế, chúng ta thấy có nhiều kiểu gió mùa khác nhau. Miền

Bắc, miền Trung khác với miền Nam về mưa nắng. Nam phần ở gần đường xích đạo hơn nhưng khí hậu không giống hẳn Cao Miên. Đó chỉ là tiểu tiết, nhưng là tiểu tiết quan trọng. Biết nhìn kỹ, chúng ta mới khám phá được nét tinh vi của cái gọi là "dân tộc tính".

Chúng ta hãy tưởng đến sự bỡ ngỡ của người dân Triều Châu, người nông dân Quảng Nam, Phan Thiết khi đặt chân vào vùng Ba Giồng, vào vàm biển Hà Tiên cách đây trên hai trăm năm. Hai mùa mưa nắng rõ rệt, muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lội lềnh bềnh như bánh canh. Rừng là nơi hiểm độc, loại rừng tràm thủy, muốn đốn củi thì phải chống xuồng đến gốc cây. Cọp sấu rồng và nghé sát vách chòi. Những kiểu cày bừa đều phải thay đổi, đến cả những dụng cụ bắt cá, nấu cơm. Kỹ thuật làm rẫy hoặc làm ruộng trên diện tích nhỏ nơi đất gò của người Triều Châu và người Quảng Nam, Phan Thiết đã bị xét lại.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long là nơi khó sống, khó định cư. Nước Phù Nam đã suy sụp tại đó và bị tiêu diệt, người Khmer thì canh tác cầm chừng qua ngày tháng, trên những giồng nhỏ. Họ chưa tấn công, chưa định cư được trên vùng sình lầy, vùng rừng tràm thủy, bưng biền.

Lưu dân Việt Nam đã thành công, đạt mục đích tối hậu của mình là định cư, tạo lập miếng vườn để dưỡng già, tạo lập làng xã với đình thờ thần và chùa Phật. Cái giấc mộng lập làng xã với đình chùa nầy được họ ấp ủ từ khi vào Nam, giữa rừng hoang. Làng xã và

đình chùa là cơ cấu của văn minh nông nghiệp, là vốn liếng tinh thần mạnh nhứt. Đình dính vào sơn hà xã tắc, chánh quyền trung ương, (sắc thần phải do vua phong mới có giá trị). Chùa chiền giải đáp về số phận con người với luật quả báo luân hồi và tình yêu nhân loại, vượt biên giới.

Cái vốn ấy đã có từ khi người Việt tạo thành quốc gia tại sông Hồng, sông Mã từ thuở xa xưa.

A. TIẾP THU VĂN HÓA KHMER VÀ PHẢN ỨNG

- Trước tiên nên nhận định rõ tuy là theo Phật giáo, người Việt và người Khmer theo nếp sống tính khác nhau: Phật giáo tiểu thừa (kèm theo ảnh hưởng Bà La Môn giáo) của người Khmer và Phật giáo đại thừa với đạo Lão, đạo Khổng của người Việt.

Không đi sâu vào triết lý trừu tượng, chúng ta cứ nhìn nếp sống thường nhựt mà so sánh.

Người Khmer ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (khi có cuộc Nam tiến của dân Việt) theo nếp sống thụ động, nhàn rỗi, cứ lo cho gia đình, bất chấp thế sự. Mãi đến năm 1900, chúng ta vẫn còn gặp nhiều xóm Khmer tập trung trên giồng, cách xa chừng ngàn thước là cây cối mọc um tùm: họ ít săn sóc nhà cửa và chỉ làm ruộng trong mức vừa đủ ăn mà thôi.

Họ ngán chuyện ra biển khơi, vượt qua sông lớn nhứt là đốn cây, phá rừng. Lối canh tác vẫn theo hình

thức thâm canh (culture intensive) chú trọng vào năng xuất cao, trên diện tích nhỏ.

Người Việt theo Phật giáo đại thừa, nhứt là nhờ "chí tang bồng hồ thỉ" do Khổng Mạnh đào luyện "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" nên có nếp sống tích cực hơn.

Muốn định cư nhưng sẵn sàng dời chỗ ở.

Tôn trọng thần thánh ma quỉ nhưng khi cần thì vui vẻ mà đốn cây, bắt sấu, giết cọp, làm công chuyện gọi nôm na là "phá sơn lâm, đâm Hà Bá".

Sợ thần thánh nhưng chẳng lẽ không đốn cây? Người Việt đã giải quyết dứt khoát. Cứ đốn cây, phá rừng để làm ruộng nhưng chừa lại một vài cây to mà thờ tượng trưng. Và trước khi phá rừng, họ khấn vái để được yên tâm.

Sợ cọp sấu nhưng cứ giết cọp sấu, giết trong phạm vi vừa phải rồi thờ cọp, thờ đầu sấu.

Họ đến sau người Khmer. Nghĩa là khi hầu hết những vùng đất cao đã có chủ rồi. Nếu tìm đất cao thì tìm đâu cho ra. Còn lại chỉ là đất phèn, quá thấp, bị nước ngập quá cao vào mùa mưa.

- Lối canh tác triển khai của dân Việt quả là khác hẳn với lối canh tác của người Khmer, vì hai lý do:

a) Ảnh hưởng văn hóa (chí tang bồng hồ thỉ, tề gia trị quốc như đã nói).

b) Nhu cầu sản xuất. Nơi vùng đất quá xấu dành cho họ, nếu chăm bón trên diện tích nhỏ thì chẳng đủ ăn; chuột bọ, chim chóc phá hoại. Muốn còn được chút ít hoa mầu, người Việt bắt buộc phải canh tác

theo lối triển khai, mở rộng diện tích canh tác, nếu mẫu đất nầy thất mùa thì còn mẫu đất kế cận. Thất mùa là lẽ hiển nhiên vì đất xấu, vì không kiểm soát được việc dẫn thủy nhập điền, vì thời tiết không điều hòa.

- Nên đánh đổ huyền thoại cho miền Nam là nơi "cá cơm nhiều tiền". Đó là huyền thoại do thực dân tung ra, với những "công tử Bạc Liêu".

- Đánh đổ huyền thoại cho rằng trên đường Nam tiến, người Việt xâm lấn người Khmer. Huyền thoại nầy do thực dân Pháp dựng lên rồi vẽ vời chi tiết. Lúc đến xứ lạ quê người, người lưu dân sống lẻ tẻ, tạm định cư ở những vàm rạch chưa có bóng người. Đành rằng đã xảy ra nhiều việc lôi thôi nhưng đó là chuyện nhỏ nhặt ở địa phương. Việc lấn đất chỉ xảy ra về sau nầy khi thực dân Pháp muốn chia rẽ dân tộc, muốn nâng đỡ một số tay sai phong kiến. (Năm 1945, để làm suy yếu lực lượng khởi nghĩa, ai cũng biết rằng những cuộc xô xát Việt - Khmer đều do Phòng Nhì Pháp giựt dây, đôi năm sau, cao ủy Bollaert đến Sài Gòn chỉ vì chủ tâm ấy).

- Người Việt dùng những địa danh cũ để tiện việc giao thiệp với nhau và với người Khmer (Mỹ Tho, Sa Đéc, Trà Vinh đều là tiếng Khmer nói trại ra). Thuở xưa, nhiều địa danh Khmer chỉ áp dụng cho một xóm nhỏ, một khúc sông, một giồng cát. Về sau địa danh ấy được dùng cho toàn tỉnh.

- Trong hoàn cảnh địa lý mới, người Việt vay mượn kỹ thuật của người Khmer rồi cải cách, sáng chế thêm.

Từ vùng đất núi, có sông ngắn ở miền Trung, họ

đến nơi sình lầy, tập tành kỹ thuật canh tác nơi đất thấp, có sông dài và rộng.

Miền Trung thiếu phù sa, miền Nam quá nhiều phù sa. Cấy cày ở vùng sình lầy có khác. Người Việt sáng chế kiểu cày thẻ. Người Khmer dùng loại nọc cấy to, cán dài và cong, chạm trổ khéo léo, người Việt bớt phần chạm trổ. Và bắt chước dùng nọc cấy, khi gặp đất quá cứng.

Lúc đầu người Việt dùng kiểu vòng gặt lúa của người Khmer (hình chữ S) rồi điều chỉnh lại (như hình chữ V).

Cây bừa cào rê là sáng chế của người Việt.

Những giống lúa Nàng Quớt, Nàng Chô... đều là giống phổ biến thích hợp với thời tiết được người Khmer tuyển chọn. Người Việt học kinh nghiệm ấy.

- Muốn canh tác theo lối triển khai diện tích, ngày nay chúng ta dùng máy cày. Nhưng cách đây 200 năm, người Việt làm cách nào để vượt khó khăn? Đi sâu vào nghề làm ruộng cổ truyền, chúng ta thấy nhơn công và nông súc quyết định một phần lớn. Thuở ấy dân Việt còn thưa thớt, trâu bò chỉ có hạn.

a) Để giải quyết việc khan hiếm trâu bò, người Việt bày ra sáng kiến "làm đất phát", tức là đốt bỏ giai đoạn cày, bừa và trục cho đất được xốp và sạch cỏ trước khi cấy với cây nọc to.

Họ dùng cây phảng (một loại dao lưỡi dài, cán bẻ cong theo góc thước thợ) để phát cho cỏ ngã xuống, cào cỏ rồi cấy ngay. Lẽ dĩ nhiên ruộng không tốt. Nhưng trong trường hợp đất nhiều phèn, việc

cổ điển chỉ làm hại cây lúa, đưa lớp đất phèn lên mặt đất. Đất cứng thì dùng nọc mà xom lỗ, cấy mạ.

Người Việt sáng chế cây phảng, rèn phảng bằng loại thép tốt, kỹ thuật phát cỏ được hợp lý hóa, từ thế đứng đến cách chém cỏ, cách mài cho cây phảng bén lâu. "Phát thế" được xem như một môn phái bí truyền. Nhờ biết làm đất phát và biết phát thế mà một người đàn ông vẫn đủ sức khai thác 40 công đất không cần trâu bò, cứ phát cỏ rồi cấy.

b) Việc cấy lúa đòi hỏi nhân công. Nơi làm ruộng mỗi năm một mùa, người đàn bà cấy trung bình mỗi ngày một công. Thời gian cấy lúa do thời tiết đóng khung lại trong vòng một tháng rưỡi. Cấy sớm thì ruộng thiếu nước, cấy trễ thì bị mưa lụt vào tháng Tám, cây lúa lên không kịp nước. Người Việt biết tổ chức vần công (đổi công) cũng như gặt lúa, phát cỏ vần công: nhân công di chuyển từ xóm này qua xóm kia tùy theo ngày mưa nắng, người không tiền bạc trong túi nhưng siêng năng thì vẫn canh tác được bốn năm chục công ruộng.

Công là tiếng Khmer, một đơn vị để đo diện tích ruộng đất. Ta cũng gọi là công, mười công là một mẫu.

- Nơi nước quá sâu, người Việt bắt chước kỹ thuật "lò-bom" của người Khmer. Lò-bom là một kiểu canh tác có thể so sánh với lối làm rẫy của đồng bào Thượng. Khi nước sông Hậu Giang dâng cao, cứ dùng phảng mà phát sơ qua cho cỏ bị đứt ngọn, gốc cỏ chết ngột dưới mặt nước. Mùa nắng đến, mớ cỏ chết ấy bị đốt,

lúc sa mưa, người ta rải lúa giống lên rồi chờ khi nước giựt xuống là gặt hái.

- Miền đồng bằng Cửu Long có nhiều lá dừa nước để lợp nhà, người Việt không dùng tranh (cỏ tranh) như khi còn ở miền Trung. Dầu ở nơi nước sâu, người Việt thích nhà trệt, cất nhà sàn là trường hợp bất đắc dĩ, nếu cần thì sàn nhà không cao hơn mực nước lụt cho lắm.

Chiếc xuồng, chiếc nóp, cái cà ràn, cây búa là dụng cụ cần thiết để khẩn hoang.

Nóp là miếng đệm lớn, may lại như cái túi hình chữ nhựt, miệng nóp ăn theo bề dài, làm phận sự cái mùng, cái mền, chiếc chiếu và cái mái nhà.

Trên nền đất ẩm ướt, dưới cơn mưa nhỏ, cứ lật nóp chui vào để vượt qua một đêm đầy muỗi mòng giữa rừng hoang. Lúc đi bộ, người ta mang cái nóp cuốn tròn sau lưng, khá nhẹ nhàng. Giữa trời sương, người ta lật nóp trước mũi, sau lái, hoặc trên mui ghe.

Cà ràn là dụng cụ đốt lửa, gọn gàng hơn cái hỏa lò, cà ràn thấp và choán diện tích nên vững vàng hơn (hình dáng như cái thùng đờn lục huyền cầm), phía trước là nơi để nồi cơm với ba cái mỏ, phía sau là nơi cào than, rút bớt củi ra để nướng cá. Một cái cà ràn tiện lợi bằng hai cái hỏa lò - cà ràn bể vẫn ráp lại dùng được. Lúc di chuyển trong sông rạch, lúc chèo chống ghe xuồng lúc lắc, cà ràn và nồi cơm vẫn đứng vững nhờ vậy mà trên chiếc xuồng nhỏ, người khai hoang vừa nấu cơm, hết nấu cơm thì un muỗi, ban đêm lật nóp ngủ trong xuồng.

Nóp và cà ràn là sáng kiến của người Khmer. Người Việt khai thác khả năng ứng dụng của nó. Lúc ấy, chỉ ăn trầu rang, cau khô.

Vì khác nhau về lối canh tác (thâm canh và quảng canh) nên sự tranh giành đất đai giữa nông dân Việt và nông dân Khmer không còn là vấn đề gay go. Người Việt lập xóm làng, vườn tược trên đất sình lầy, nơi rừng tràm thủy đầy cọp sấu mà trước kia người Khmer không thèm ngó đến.

- Về cách nấu nướng, người Việt bắt chước món bún nước lèo (bún giất từng con dẹp), món kèn là nhàu (lá nhàu xắt nhỏ, nấu với cá, nghệ, nước cốt dừa), kỹ thuật làm mắm cá đồng (mắm ốp) của người Khmer được điều chỉnh lại. Lại còn canh chua, xôi vị, bánh lọt.

- Nơi khí hậu oi bức thì ở trần và mặc quần cụt là hợp vệ sinh. Người Khmer ăn mặc xuề xòa, vận sà-rông. Buổi trưa nếu ngủ thì khó thức dậy. Nằm là tư thế thụ động để giết thời giờ, muốn giải khát thì nên... uống rượu đế để "đón gió". "Đón gió" - theo nghĩa đen - có nghĩa là chống chỏi với cơn sốt rét kinh niên hoành hành thường trực cơ thể bất luận ngày đêm.

Người Khmer uống rượu quá nhiều, trưa nắng vẫn uống như thường, uống rồi nằm nghỉ lưng (bịnh rét kinh niên).

Khách đến nhà là trải chiếu hoặc quét bộ ván, quăng cái gối ra mời khách nằm nghỉ thay vì mời khách ngồi ghế. Tiệc rượu, tiệc ăn nhậu thường kéo dài, lý do gần là thực khách dư thời giờ, cá tôm dễ

kiếm, lý do xa là họ thèm ăn, cơ thể buộc họ ăn nhiều để bồi dưỡng sức khỏe, bù trừ vào số máu mà vi trùng sốt rét đục khoét.

- Người Việt và người Khmer mượn tiếng nói của nhau để giao thiệp. Người Việt gặp nhiều loại cá, loại thảo mộc mới lạ. Họ dùng tiếng Khmer, nói trại ra: cá vồ, cá tra, cá ét, con cần đước, cái cà ràn, cà ròn, cây sầu đâu.

- Về kỹ thuật bắt cá, người Việt dùng cái lọp, cây xà búp của người Khmer. Đáng chú ý nhứt là nghề ăn ong (để lấy mật và sáp) với kỹ thuật gác kèo với miếng kèo gác nghiêng, bố trí sẵn cho ong rừng đáp xuống xây ổ. Chim lông ô, thằng bè ở rừng U Minh được khai thác triệt để, giết chim nhổ lông bán ra ngoại quốc. Hai nguồn lợi này không được người Khmer chú ý.

Trong sông rạch, người Việt sáng chế những kiểu rọ để chặn bắt gần hết cá tôm trong một khúc sông rạch, dân chài lưới thờ Bà Cậu: Bà Thiên Y-A-Na, Cậu Chài, Cậu Quí (?).

- Bùa ngải, gồng, cà tha, sên á-rặc... của người Khmer được một số người Việt học tập và rèn luyện phòng thân. Người Khmer thờ ông bà, người Việt cất miễu thờ với đôi liễn đỏ đen - đồng hóa ông bà với ông Thổ thần.

- Người Việt ít khi cưới vợ Khmer. Người Triều Châu cưới vợ Khmer dễ dàng vì họ muốn bám gốc rễ vào sóc Khmer để mua bán, thâu lợi dễ dàng. Cuộc hôn nhân này tạo ra một số người Tàu lai Khmer gọi

nôm na là "con cháu khách" mà người Việt còn gọi khôi hài là "đầu gà, đít vịt". Những cô gái lai nầy đa số đều lanh lợi, khỏe và đẹp. Ở Hậu Giang, chúng ta gặp nhiều xóm theo sinh hoạt đặc biệt, dân chúng dùng tiếng Việt, tiếng Khmer, tiếng Triều Châu, thờ ông bổn, ông tà, ông địa, ăn mắm bò hóc, uống nước trà. Đó là nơi mà người Tàu lai Khmer chiếm đa số.

- Vài điểm linh tinh khác đáng ghi chép và giải đáp: Phải chăng lúc mới khai hoang, người Việt dùng đồ gốm do người Khmer nắn ra, hoặc sản xuất từ Bình Định? hoặc từ các lò gốm bên Triều Châu?

Tại Kè Một (U Minh, Rạch Giá), tại vùng Phú Lâm (ngoại ô Sài Gòn) thỉnh thoảng còn đào được nhiều kho tàng tô chén, lu hũ, loại chén đá thô sơ, đa số đều bể nát, người địa phương dùng mớ "xà bần" ấy rải sân, trải đường đi.

Người Việt miền Nam kể về kỹ thuật chèo chống, chạy buồm trên sông rạch thì thua xa người Khmer và người Chăm Châu Giang nhưng đó là dịp tốt để học tập. Mẵng cầu Xiêm, chuối lá Xiêm, dừa Xiêm rõ ràng là loại du nhập từ Xiêm La. Lại còn kiểu áo bà ba, từ Poulo Pénang. Và vài loại trái cây quí (sầu riêng, măng cụt, chôm chôm) đem giống từ Miền Dưới (Mã Lai, Nam Dương).

Xom rắn, bắt lươn là sở trường của người Khmer. Heo rừng nơi trầm thủy theo sinh hoạt riêng, người Việt tỏ ra khá tinh thông trong kỹ thuật săn heo với nhiều kiểu lao bay, lao cổ phụng. Gác cu, gác quốc, lưới chụp bắt chim nhan sen, thằng bè... đáng được ghi

chép. Còn gì thú vị cho bằng một bài khảo cứu về cách thức săn chim, gài chim và thú rừng từ Bắc chí Nam, so sánh với những kỹ thuật ở Cao Miên, ở Cao Nguyên. Đào đìa bắt cá, đắp vuông nuôi cá là sáng kiến đặc biệt của người Việt thích ứng với nơi có hai mùa mưa nắng rõ rệt.

Cây phảng phát cỏ đã biến đổi hình dáng từ Mỹ Tho xuống Cà Mau.

- Sưu tầm những giai thoại về cọp sấu, về ma rừng. Nhiều người khấn vái "ông bà, ông tà" trước khi đốn cây. Lắm giai thoại dường như vô lý, cổ võ cho mê tín nhưng phản ảnh sự tin tưởng của người khai hoang: ông tà thích đùa giỡn với trẻ con Việt Nam, nhiều ông lão dùng bùa để thị oai, giàn xếp cuộc tranh chấp hai con cọp đang giành ăn heo rừng. Ông lão chỉ được phép tịch thâu con heo nọ sau khi biếu cho cọp cái đầu và mớ gan ruột heo (để cho cọp bớt giận).

B. TIẾP THU VĂN HÓA TRUNG HOA VÀ PHẢN ỨNG

Việc Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu đến khai hoang ở đồng bằng sông Cửu Long và vịnh Xiêm La cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đọc và nhắc tới nhắc lui vì đôi ba chục năm rồi chúng ta chưa sưu tầm hoặc đóng góp thêm tài liệu gì đáng kể, chỉ là những nhận xét mơ hồ như họ Trần đến vùng Cù lao

Phố, họ Dương đến vùng Mỹ Tho, họ Mạc đến Hà Tiên.

Dương Ngạn Địch đem theo bao nhiêu dân và quân? Đám người ấy là Triều Châu, Quảng Đông hay là Hẹ, Hải Nam? "Di thần nhà Minh" là danh từ quá tổng quát. Như chúng ta biết, tuy thống nhứt về văn tự, người Trung Hoa gồm nhiều nhóm tập tục và lối phát âm khác biệt. Những tập tục nầy nhứt định có ảnh hưởng với người lưu dân từ miền Trung đến.

- Nên xác nhận những vị trí trước kia do họ Trần, họ Dương, họ Mạc khai thác. Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên là địa phương rộng rãi dưới ngòi bút nhà chép sử. *Đại Nam nhứt thống chí* ghi khá rành mạch "những dân Hán Di kết lập xóm làng, lập ra chín trường biệt nạp Qui An, Qui Hóa, Cảnh Dương, Yên Mụ, Quản Tác, Hoàng Tích, Tam Lạch, Bả Canh, Tân Thanh, cho dân lập ấp khai khẩn, lại chia ra làm từng trang trại đều theo bản nghiệp làm ăn nạp thuế" (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo). Cảnh Dương, Yên Mụ, Quản Tác là xứ nào? Toàn là những địa danh mà người địa phương nếu nghe được ắt cũng điếc con ráy. Đó là chữ nôm, dễ đọc trại ra. Điều chúng ta dám quyết đoán là nhóm "Hán Di" ấy đã khai thác vùng Tân Hiệp, Bến Tranh (Định Tường) nơi mà người địa phương còn gọi là giồng Trấn Định. Nếu chúng tôi không lầm thì tại Tân Hiệp còn gia đình họ Đái là xưa nhứt.

Tân Hiệp (thuộc Định Tường ngày nay(*)) là một

(*) nay thuộc tỉnh Tiền Giang (BTV).

trong Ba Giồng, địa danh được nhắc nhở nhiều lần trong lịch sử Gia Long tẩu quốc.

Điều chắc chắn thứ nhì là nhóm Hán Di này gồm đại đa số nông dân Trung Hoa thất học, quê mùa - họ làm ruộng, lập trang trại. Nên hiểu đây là ruộng trên gò, giồng cao ráo. Và danh từ "trang trại" bao gồm việc làm rẫy, trồng khoai, trồng rau cải - sở trường của nông dân Trung Hoa.

- Mạc Cửu đến Hà Tiên tập họp lưu dân từ Sài Mạt, Vũng Thơm đến Rạch Giá, Cà Mau. Mạc Cửu đến với rất ít thuộc hạ, chú trọng việc xuất nhập cảng và mở mang sòng bạc.

Mãi đến nay, vùng phụ cận chợ Hà Tiên còn hoang vu sình lầy. Tại Rạch Giá, Cà Mau, số lưu dân mà Mạc Cửu che chở là những người từ miền Trung đến. Mạc Cửu giúp họ có thị trường mua bán hải sản và lâm sản.

Tóm lại, việc khẩn hoang nơi sình lầy vẫn là công trình của người Việt; người Trung Hoa chỉ làm ruộng rẫy nơi đất giồng cao ráo, lo mua bán.

- Nhờ người Hoa kiều tổ chức nội và ngoại thương mà kinh tế miền Nam phát đạt nhanh chóng. Người Hoa kiều biết gom vốn, biết tính toán trong khi người Việt chỉ chú trọng vào việc sản xuất lúa gạo, cá tôm. Mua bán là một khoa học, đòi hỏi những tính toán kỹ lưỡng về cung cầu, về sở phí chuyên chở, tồn trữ. Người lưu dân Việt Nam thiếu năng khiếu về thương mãi và xem thường ngành sanh hoạt kinh tế này. Phải chăng vì quan

niệm sĩ đứng đầu, thương đứng chót! Hoặc vì đa số lưu dân đều thiếu vốn liếng, kém tổ chức.

- Lưu dân Trung Hoa - nói cụ thể là nông dân Trung Hoa cưới vợ Việt. Hoàn cảnh bắt buộc họ phải thích ứng với nơi mà họ chỉ là thiểu số, cái giấc mộng bài Mãn phục Minh không bao giờ thực hiện được, họ không đủ uy thế về quân sự để lập những tiểu quốc. Họ đoàn kết chặt chẽ và cố gìn giữ phong tục đặc biệt: thờ bà Mã Châu, thờ chư vị Năm Ông (Quan Đế, Thái Tử, ông Châu, Trương Tiên, Linh Quan) thờ Bà chúa Thai Sanh, thờ ông Bắc Đế (xem chuyện *Bắc Du Chơn Võ*, đời nhà Tùy), ông Bổn Đầu Công. Ngày Thanh Minh, ngày mùng 5 tháng 5... vẫn là lễ lớn. Lại còn những ban hát Tiều, ảnh hưởng đến hát bội.

- Khi ở vịnh Xiêm La, vua Gia Long tiếp rước bọn Hà Hỉ Văn thuộc Thiên Địa Hội. Ảnh hưởng của Thiên Địa Hội vẫn kéo dài, qua cuộc tranh chấp Gia Long - Tây Sơn và dưới thời Pháp thuộc.

- Người Minh Hương là đề tài phong phú giúp chúng ta hiểu rõ thêm xã hội miền Nam (năm 1943, ông Khuông Việt đã viết "*Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương*" - *Đại Việt tạp chí*, tháng Février).

- Cuộc di dân quan trọng nhứt từ miền Trung được Nguyễn Hữu Cảnh hướng dẫn năm 1698 tạo thành những lớp dân Hai Huyện ở Biên Hòa, Vĩnh Kim, Lòng ông Chưởng, Châu Đốc. Những lưu dân "thuần Việt" nầy và nhóm lưu dân bài Mãn phục Minh có nhiều điểm khác biệt. Lần hồi, chúng ta thấy đa số người Minh Hương trở thành Việt Nam. Nhóm nông

dân miền Trung theo chân quan chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào đồng bằng sông Cửu Long với ưu thế về chính trị, quân sự đã phổ biến "tánh chất Việt Nam" đến Tiền Giang và Hậu Giang. Chúng ta tin rằng nhóm người Hai Huyện này và con cháu họ còn giữ nhiều tập tục của vài tỉnh miền Trung (Thanh Hóa, Quảng Trị) mà hiện nay ở những tỉnh quê quán của họ chưa ắt còn giữ được. Họ theo nếp sống cổ kính, đến mức ngạc nhiên.

- Người Trung Hoa hơn người Việt ở nhiều điểm như óc thương mãi, cách thức nấu ăn, làm bánh. Họ đến miền Nam thuở xưa với giấc mộng bất thành với thái độ tự tôn. Họ xem miền Nam là phần đất tạm thời (đem hài cốt về Tàu, làm giàu rồi gởi tiền về Tàu). Do đó, họ thiếu cái hào khí "tang bồng hồ thỉ" của người Việt. Lưu dân Việt vào Nam với chủ đích mở rộng biên cương, biến đồng bằng Cửu Long thành một phần đất của Tổ quốc. Vào rừng trầm thủy, phá rừng làm ruộng vẫn là thành tích lớn của người Việt, họ muốn hy sinh, tạo lập ruộng vườn làng mạc cho con cái đời sau thừa hưởng.

- Sưu tầm tài liệu về những đồn điền đời nhà Nguyễn, thử khảo sát ở một thí điểm: vùng kinh Vĩnh Tế, vùng Gò Công, vùng Cai Lậy để xem sự thay đổi của đồn điền qua các giai đoạn.

- Chiêu Anh Các - thi đoàn đầu tiên của Nam phần - chỉ là vang bóng một thời, gây ảnh hưởng trong thiểu số quan lại, quí tộc. Phật giáo miền Nam là động lực khá mạnh mẽ thúc đẩy nhiều tu sĩ khai hoang ở những

nơi bất lợi về địa lý: ông Tăng Ngộ khai phá vùng Cần Giuộc, Phật Thầy Tây An và các môn đệ của ngài qui tụ đệ tử để lập trại ruộng vùng Thất Sơn, vùng Láng Linh. Khai thác vùng đồi núi, vùng duyên hải sình lầy vẫn là công trình của người Việt chớ không phải của nhóm bài Mãn phục Minh.

C. TIẾP THU VĂN HÓA PHÁP VÀ PHẢN ỨNG

- Trước khi người Pháp đến thì miền Nam đã là nơi mà người Bồ Đào Nha thường tới mua bán. Thành Sài Gòn xây cất đời Gia Long là kiểu thành trì của Pháp, do cố vấn Pháp chăm sóc. Sài Gòn một thời đóng vai trò kinh đô của Đàng Trong. Khi phục quốc, Gia Long gọi Sài Gòn là Gia Định Kinh - trước khi về Phú Xuân.

- Thi ca diễn tả lòng yêu nước, sự căm hờn ngoại xâm thật khá phong phú ở miền Nam, về chất lượng cũng như về số lượng. Đó là thái độ rõ rệt của nho sĩ trước luồng văn hóa mới lạ. Ông Cử Trị và Tôn Thọ Tường tranh luận nhau công khai, một bên là chống triệt để thực dân, một bên là đầu hàng, tán thành, trong khi ông Huỳnh Mẫn Đạt "núp cội hoa hòe, sự đời thấy vậy thì hay vậy", ông Trương Vĩnh Ký quyết theo lời dạy của thánh hiền "thường bã nhứt tâm hành chánh đạo"

- Thi ca của nho sĩ hồi cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 nên được xem như những bài báo. Trường hợp điển hình là ông Lê Quang Chiểu với những bài bát cú vịnh con gà, con cá thia thia, con chó trôi sông, mượn vật để nói người. Làm thơ để công kích tên Việt gian nào đó, phổ biến trong phạm vi bạn bè, ai muốn ghi thì ghi. Bởi vậy phần kỹ thuật ít được chú trọng, lời thơ quá nôm na như nói chuyện, làm để đọc qua buổi.

- Thực dân Pháp muốn bứng gốc người miền Nam nhưng chúng bị kẹt vào nối khó khăn lớn: Yếu tố ngôn ngữ, yếu tố lịch sử, tóm lại là vấn đề văn hóa.

Dầu muốn hay không, người Pháp vẫn phải đem chương trình do "Nha Học Chính Đông Pháp" soạn ra để dạy cho ba miền: loại Quốc văn, Sử ký, Luân lý giáo khoa thư.

Những sách giáo khoa này do người Việt miền Bắc hoặc miền Trung soạn với nhiều tiếng địa phương nhưng người Nam đã cố gắng "thâu nhận" (thí dụ như cây đa, lũ trẻ công kênh, bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông, ông bá đánh cờ với bác phó). Do đó mà miền Nam lại gắn liền với miền Bắc, được dịp tìm hiểu người miền Bắc (có thể nói là kể từ khi sông Gianh chia đôi sơn hà, người Nam Kỳ Lục Tỉnh chỉ biết "người Huế" mà thôi).

- Với chương trình giáo khoa bực tiểu học, người ở Cà Mau được nghe đến Phù Đổng Thiên Vương, Sơn Tinh Thủy Tinh, lòng nhơn từ của Lê Thánh Tôn hoặc những câu ca dao hoàn toàn xa lạ (trong đầm gì đẹp

bằng sen, ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu).

Nhưng quan trọng và nan giải nhứt đối với thực dân Pháp là vấn đề đình làng, mỗi đình đều thờ sắc thần, sắc phải được triều đình Huế phong cho. Đình làng biến thành nơi xôi thịt, chương trình học nhằm đào tạo công chức, nhưng mặt khác nó tạo "quan hệ bình thường" về tinh thần giữa ba miền mà thực dân đã cắt ra, về mặt hành chánh. (Người ở thuộc địa Nam Kỳ tự xưng là người An Nam).

- Miền Nam học quốc ngữ trước miền Trung và Bắc (nhờ Trương Vĩnh Ký, P.Của). Chữ quốc ngữ giúp phát triển văn xuôi và phổ biến nhanh chóng với báo chí, bổn dịch truyện Tàu, văn xuôi giúp diễn đạt rành mạch toán học, cách trí, khoa học.

- "Nói thơ" là hình thức văn nghệ có sẵn với *Lục Vân Tiên* được phát triển thêm nhờ sự phổ biến của chữ quốc ngữ. Một người biết chữ có thể giúp hàng chục người nghe. Đề tài nhắm vào thời sự, lắm khi dùng tin tức sốt dẻo (thơ Sáu Trọng, Sáu Nhỏ, Thầy thông Chánh) với câu mở đầu "nhựt trình Vĩnh Ký đặt ra".

- Câu hát huê tình, hò xay lúa, hò giã gạo được ghi chép, sáng tác và thí nghiệm. (Hò, vè do nhà Phạm Văn Thình, Phạm Đình Khương xuất bản được dân chúng tán thưởng trong phạm vi nào đó thôi, nhiều câu có in ra nhưng chẳng ai hát).

- "Nói truyện" có lẽ là hình thức quảng bá văn nghệ phát triển nhờ chữ quốc ngữ. Trước kia, đọc truyện Tàu chỉ là thú tiêu khiển của số ít sĩ phu biết

chữ nho. Những bản dịch truyện Tàu của Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sát, Nguyễn An Khương đáng được nghiên cứu kỹ để tìm ra những nguyên tắc làm cơ sở cho văn phạm Việt Nam. Câu văn hơi dài, luộm thuộm nhưng rõ nghĩa. Vì thiếu trường học, vì điều kiện nhập học quá khắt khe nên dân quê miền Nam đã hăng hái tự học chữ quốc ngữ với cuốn vần "con Chó con Gà". Đồng thời, học chữ nho và luân lý thánh hiền bằng phương tiện chữ quốc ngữ với những bổn *Minh Tâm Bửu Giám* phiên âm và dẫn giải.

- Khoảng Âu Châu đại chiến lần thứ nhứt (1914-1918), phong trào quốc gia phát triển mạnh với hình bóng ông Phan Bội Châu, phong trào Đông Du. Nhiều hội kín mọc lên - những chi phái của Thiên Địa Hội - thành lập để thực hiện giáo lý nhà Phật (Như Lai) bằng phương pháp bạo động võ trang hoặc thần bí.

- Việc cầu cơ, thành lập "đàn tiên" có lẽ khởi đầu ở Châu Đốc vào khoảng 1919, tại Hàn Lâm Miếu do một số công chức với mục đích văn nghệ và y tế (nhờ tiên cho toa hốt thuốc). Người được thờ trong miếu nầy là ngài Lý Phước Trường sanh tại Triều Châu, chết vì chống giặc Mông Cổ, đời Minh.

Nên chú ý là họ dùng cái cơ (corbeille à queue) của các nhà thần học Tây phương, khi cầu tiên thì dùng nghi lễ Đông phương (thắp nhang, ngâm cho tiên nghe bài *Phong kiều dạ bạc, Tương tiến tửu*) thơ cầu cơ có bài toàn chữ nho nhưng theo vần điệu song thất lục bát.

- Việc thành lập đạo Cao Đài, với ông phủ Ngô

Văn Chiêu ở Phú Quốc đánh dấu sự phối hợp giáo lý Đông Tây với Phật, Chúa Ki Tô, đức Ngọc Hoàng.

- Hát cải lương ra mắt vào khoảng Âu Châu đại chiến, mượn hình thức kịch Molière với bổn tuồng chia ra từng màn, cảnh, có sơn thủy. Báo chí phát triển thành nền nếp.

- Nho sĩ không gây ảnh hưởng mạnh trong dân chúng bằng nhóm thanh niên Tây học, nhứt là những thanh niên du học bên Pháp rồi về nước. Họ dùng kỹ thuật và lý thuyết cách mạng Tây phương để đánh ngược lại Tây phương (Nguyễn An Ninh), dùng tiếng Tây để chửi Tây.

- Đường sá, cầu cống, hệ thống kinh rạch do thực dân tạo ra vì nhu cầu kinh tế và quân sự khiến cho nông nghiệp phát triển. Miền Hậu Giang được chánh phủ Pháp cho phép khẩn hoang với qui chế ít phổ biến. Vì vậy mà đa số đất đai tập trung vào thiểu số đại điền chủ bổn xứ hoặc chủ đồn điền Pháp. Lúc ban đầu, việc khẩn hoang làm tăng mức sản xuất, đời sống nông dân được cải thiện mặc dầu họ dùng dụng cụ nông nghiệp thô sơ. Lúa bán có giá, nhờ xuất cảng. Câu hát huê tình ở miền Nam phát triển thêm để rồi trở thành bản Vọng cổ với trận khủng hoảng phát triển 1930.

- Nông dân miền Nam không ngớt tranh đấu để được hữu sản hóa, chống qui chế điền địa dành ưu tiên cho một thiểu số: cuộc khởi loạn ở Ninh Thạnh Lợi (Rạch Giá), Ba Thê (Long Xuyên), Nọc Nạn (Bạc Liêu).

Năm 1940, có cuộc tranh đấu rộng rãi từ Hóc Môn, Gia Định đến Hòn Khoai (Poulo Obi) tận mũi Cà Mau, đẫm máu nhứt là vùng Ba Giồng (Vĩnh Kim, Cai Lậy, Cái Bè), vùng Ông Chưởng (Chợ Mới, Long Xuyên), Cao Lãnh. Thực dân Pháp đã chụp mũ cho rằng tất cả nông dân khởi nghĩa đều là Cộng sản nên liệng bom tại Chợ Giữa, tàn sát vùng Cai Lậy - do đó mới có danh hiệu Hùm Xám Cai Lậy ban cho cựu thủ tướng Nguyễn Văn Tâm. Cộng sản chỉ là số rất ít, hồi 1940 cuộc khởi nghĩa là của toàn dân để chống thực dân Pháp, giành độc lập, gồm nhiều từng lớp xã hội, tôn giáo tham gia. Bằng cớ rõ rệt là ngay sau khi khởi nghĩa thất bại, một số đông nông dân đã muốn tìm nguồn sinh lực, tìm thời cơ quật khởi bằng cách gia nhập vô điều kiện vào Phật giáo Hòa Hảo và đạo ấy, một số thánh thất Cao Đài bị thực dân Pháp đóng cửa.

- Cá tính của người miền Nam lần hồi hiện rõ rệt: hiếu khách, tự tin. Miền Nam là nhà của họ, làm lai rai cũng đủ ăn, đi tới đâu cũng không chết đói, hễ ăn ở có "điệu nghệ" (tinh thần mã thượng) thì không cô độc và luôn luôn gặp bạn tri âm (tứ hải giai huynh đệ), chuyện gì nhỏ nhặt thì bỏ qua, chuyện nào bất bình thì phải giải quyết gấp. Nơi làm ruộng mỗi năm một mùa, người dân quá rảnh rang để ăn uống, đờn ca vọng cổ, đá cá thia thia, cờ bạc.

- Tại thành thị, nói chung thì người miền Nam thời Pháp thuộc thích nghề hớt tóc và nghề làm xe đò, làm bạn ghe chài. Hớt tóc là nghề rảnh rang vừa làm vừa

chơi, đờn ca vọng cổ. Làm sốp phơ xe đò, làm bạn ghe chài thì thỏa chí giang hồ, đi cho biết đó biết đây.

Người miền Nam không có óc địa phương cực đoan. Họ tự định nghĩa bằng cách so sánh với người từ địa phương khác đến và chỉ châm biếm cho vui vài nết na vụn vặt mà họ cho rằng không hợp lý. Người miền Nam không còn những góc cạnh quá bén nhọn: hay cãi, hay co (đôi co), hay lo (lo hối lộ), ních hết (nhận hối lộ) của miền Quảng Nam, Quảng Ngãi...

Cách đây chừng 20 năm, vì giao thông cách trở nên người miền Nam lắm khi không nghe nổi cách phát âm của người miền Bắc và miền Hà Tĩnh, Quảng Trị. Họ khâm phục tính cần cù của người miền Bắc, nhưng cho rằng người miền Bắc quá tính toán và trọng thể diện, trang trọng, không bình dân. Họ không tán thành cái thói suy nghĩ lo xa và tiết kiệm quá mức của người miền Trung, chê mấy cục đá "cọc cạch" (người miền Nam đánh con cuối bằng rơm để cầm lửa suốt ngày đêm, không cần đánh lửa từng chập), chê chiếc ghe bầu không hợp lý vì đương bằng tre. Họ chê người Hoa kiều nấu ăn món nào cũng nhiều mỡ (xứ nóng ăn mỡ nhiều càng thêm nực), quá ích kỷ thủ lợi, dùng thế lực kim tiền để lấn hiếp họ, không dám hy sinh hết mình cho kẻ khác.

Từ 1945 đến nay, tình thế đã thay đổi. Người ở chốn "Khi ho cò gáy, chó ăn đá gà ăn muối" người ở "cánh đồng chó ngáp" như vùng núi Ba Thê, vùng Đồng Tháp đã sống sát đồng bào miền Bắc. Người

miền Nam được dịp kiểm điểm, sửa chữa đồng thời họ hiểu cái hay cái dở của Tây phương hơn.

Sự gặp gỡ trong những năm gần đây đã diễn ra trong khung cảnh phức tạp của chiến tranh. Nói đến cá tánh, gào thét về cá tánh là dấu hiệu báo động của cái cá tánh sắp mất hoặc đã mất. Nói đến cô độc là than thở cho cái giai đoạn mà con người không còn cô độc, bị dính liền tứ phía vì sanh kế, xã giao, thể diện - thời đại thính thị.

Dầu sao đi nữa, mỗi dân tộc đều có ranh giới, chủ quyền riêng. Đề cao dân tộc tính và tinh thần dân tộc là công việc cần thiết để tìm một chỗ tiên chiếu, dưới bóng mặt trời dầu là trong tinh thần thân hữu với lân bang, lúc "sống chung hòa bình".

- Chiến tranh đã làm mất mát bao nhiêu tài liệu. Lứa người bảy mươi tuổi lần hồi "trở về đất", ít ra, trong giai đoạn nầy, tại thành thị, tại trường đại học, trên tạp chí chúng ta cũng có phương tiện để ghi chép, sắp đặt lại và phổ biến một mớ tài liệu căn bản, giúp cho các bạn trẻ để làm việc:

- Sự thay đổi ranh giới các tỉnh, huyện, làng từ xưa nay, đồng thời nên ghi chép những việc đổi tên huyện, tỉnh.

- Điều chỉnh những địa danh, tên sông ngòi, tên xóm.

- Liệt kê những ngôi chùa xưa và nay, theo niên biểu và liệt kê những công việc đào kinh xáng, phá rừng, tạo rừng do tư nhơn hoặc hãng thầu, đặc biệt ở Hậu Giang.

- Phát triển và khuyến khích việc thành lập địa phương chí, kiểm tra và bổ túc khi tái bản. Chú trọng vào từng khu vực như vùng Ba Giồng, vùng Ông Chưởng, Miệt vườn ở đất giồng cao bên bờ Tiền, Hậu Giang. Vùng Núi Sam, Tân Châu, Ba Chúc.

Sài Gòn, năm 1969

Mục lục

NGHI THỨC VÀ LỄ BÁI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

NGƯỜI VIỆT CÓ DÂN TỘC TÍNH KHÔNG?

- ĐÌNH MIỄU VÀ LỄ HỘI DÂN GIAN
- LĂNG ÔNG BÀ CHIỂU VÀ LỄ HỘI VĂN HÓA DÂN GIAN
- NGHI THỨC VÀ LỄ BÁI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM
- NGƯỜI VIỆT CÓ DÂN TỘC TÍNH KHÔNG?

biên khảo của SƠN NAM

chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. QUÁCH THU NGUYỆT
biên tập:
PHẠM SỸ SÁU
vẽ bìa:
ĐINH TẤN LỄ
sửa bản in:
NGUYỄN LỤC
kỹ thuật vi tính:
THU HÀ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 9316289 - 9350973 - 9316211; Fax: (08) 8437450
E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn
Chi nhánh NXB TRẺ tại HÀ NỘI
số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q. Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 7734544; Fax: (04) 7734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn.vnn.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14x20cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM. ĐT : 8555812. E-mail : xn-inngminhhoang@hcm.vnn.vn. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 1243/27-CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 18/9/2003 và giấy trích ngang KHXB số 1746/2004. In xong và nộp lưu chiểu tháng 09 năm 2004.

SƠN NAM

Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian Miền Nam

- Lăng Ông Bà Chiểu & Lễ Hội Văn Hóa Dân Gian
- Nghi Thức & Lễ Bái Của Người Việt Nam
- Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian
- Người Việt Nam Có Dân Tộc Tính Không?

